Hoàng Ngân (chủ biên) – Linh Chi

MIND MAP ENGLISH VOCABULARY

TỪ VỰNG TIẾNG ANH QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

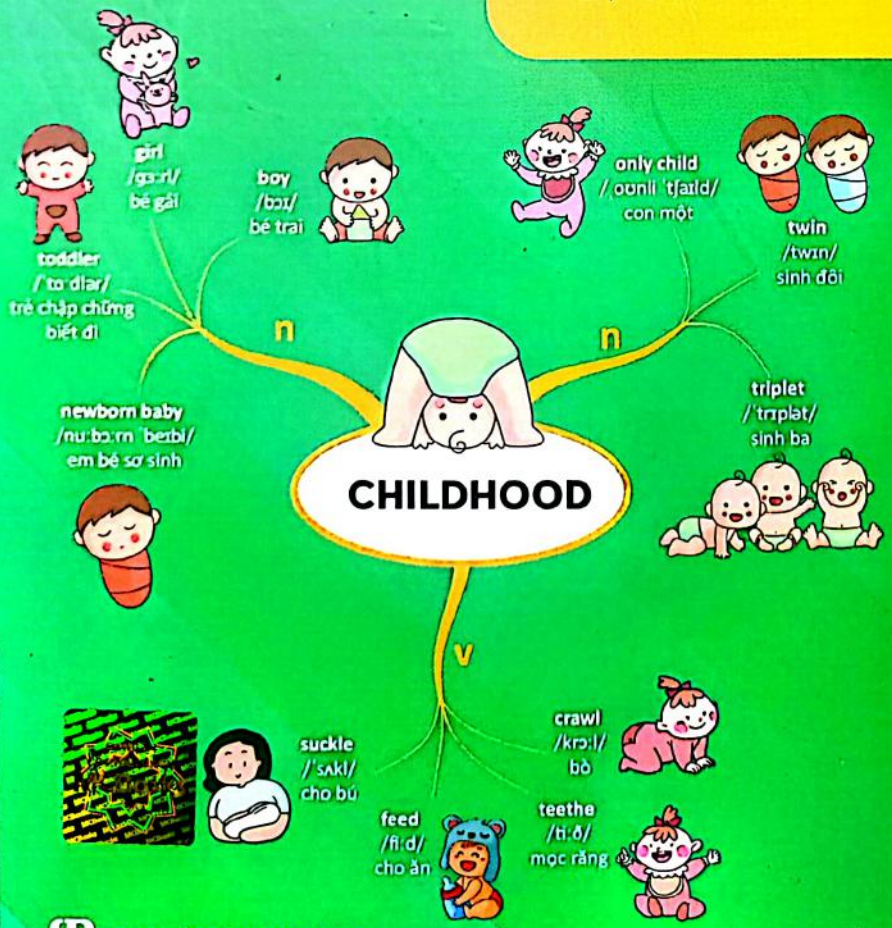

19 Chủ đề phổ biến nhất
3700+ Từ vựng thông dụng trong cuộc sống hàng ngày

200+ Sơ đồ tư duy
1000+ Hình ảnh minh họa

200+ Bài nghe trên App
300 Bài tập thực hành trên App

MCBooks
Chuyên sách ngoại ngữ

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Phương pháp GHI NHỚ BẰNG SƠ ĐỒ TƯ DUY được phát triển vào cuối thập niên 60 (của thế kỉ 20) bởi Tony Buzan.

Sơ đồ tư duy được mệnh danh là "công cụ vạn năng cho bộ não" - một phương pháp trình bày ý tưởng, kiến thức bằng những từ khóa chính, hình ảnh và màu sắc, giúp não bộ phát huy tối đa khả năng ghi nhớ. Phương pháp này, hiện đang được hơn 250 triệu người trên thế giới sử dụng, đã và đang đem lại những hiệu quả thực sự, nhất là trong lĩnh vực giáo dục.

Quét QR để xem thông tin
Khóa học online tại đây

MIND MAP ENGLISH VOCABULARY

TỪ VỰNG TIẾNG ANH QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

Bản quyền thuộc về Công ty cổ phần sách MCBooks theo hợp đồng chuyển nhượng giữa công ty và tác giả Hoàng Ngân (chủ biên) - Linh Chi. Bất cứ sự sao chép nào không có sự đồng ý của công ty cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam.

Luật bản quyền quốc tế và công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Với phương châm "Knowledge Sharing - Chia sẻ tri thức" chúng tôi mong muốn được hợp tác với các tác giả trong nước để chia sẻ những phương pháp học, những cuốn sách hay và chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản, xin liên hệ với chúng tôi qua thông tin phía dưới.

MCBooks
KNOWLEDGE SHARING

LIÊN KẾT XUẤT BẢN
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Ô số E34, Khu đấu giá 3ha, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0986.066.630 - Máy bàn: 1900252598
Email: thongtinsach@mcbooks.vn
Website: www.mcbooks.vn

Fanpage Facebook:
https://www.facebook.com/mcbooksvn

Kênh Youtube:
https://www.youtube.com/mcbooksvn

Instagram:
https://www.instagram.com/mcbooksvn

QUÉT MÃ QR ĐỂ TRUY CẬP

Hoàng Ngân (chủ biên) - Linh Chi

MIND MAP ENGLISH VOCABULARY

TỪ VỰNG TIẾNG ANH QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

Sơ đồ tư duy được ví như "tấm bản đồ vạn năng" cho trí não, là chìa khóa giúp bạn gợi nhớ thông tin chính xác, dễ dàng và hiệu quả hơn.

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

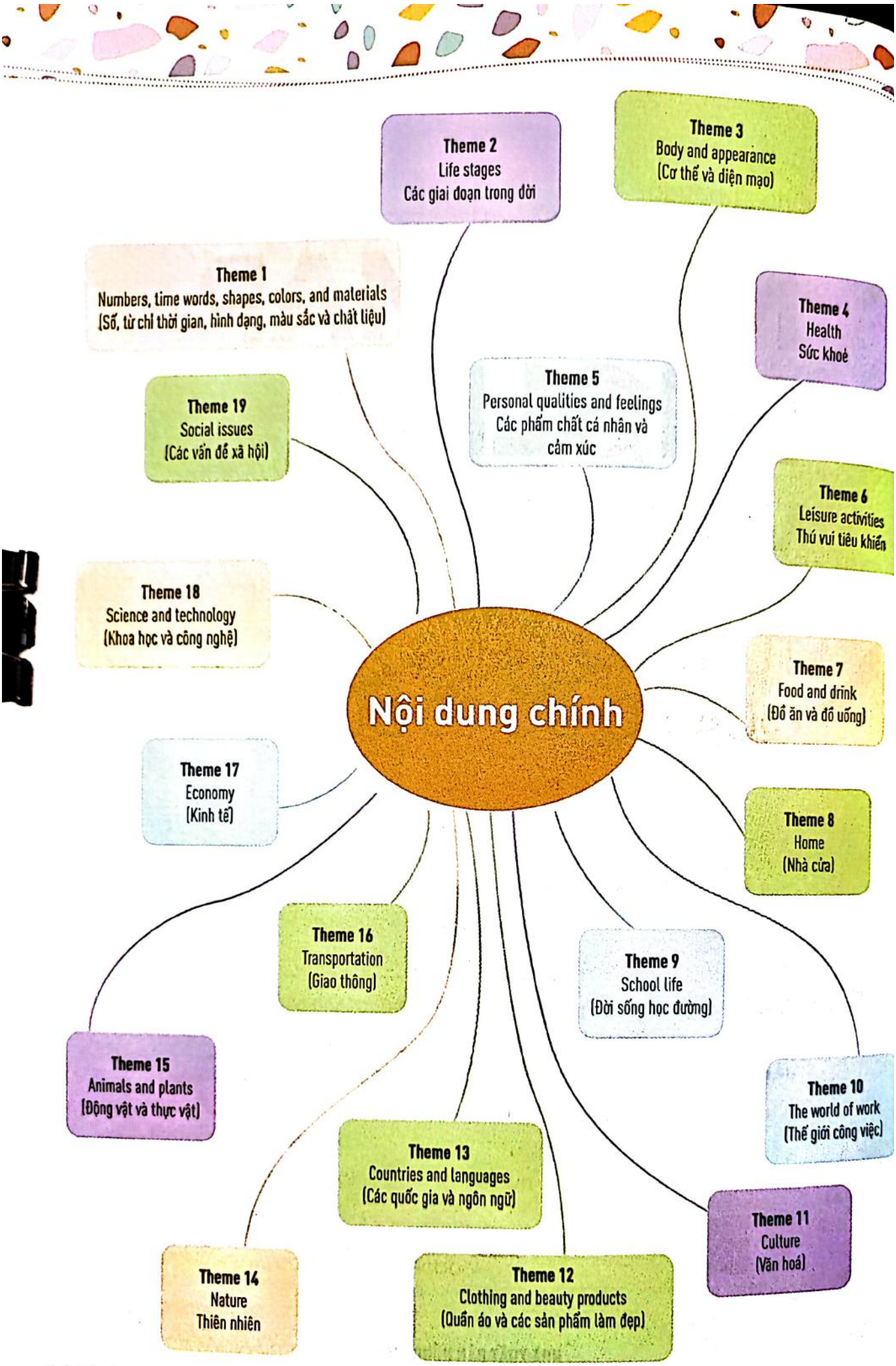
Nội dung chính
Theme 1
Numbers, time words, shapes, colors, and materials
(Số, từ chỉ thời gian, hình dạng, màu sắc và chất liệu)
Theme 2
Life stages
Các giai đoạn trong đời
Theme 3
Body and appearance
(Cơ thể và diện mạo)
Theme 4
Health
Sức khoẻ
Theme 5
Personal qualities and feelings
Các phẩm chất cá nhân và cảm xúc
Theme 6
Leisure activities
Thú vui tiêu khiển
Theme 7
Food and drink
(Đồ ăn và đồ uống)
Theme 8
Home
(Nhà cửa)
Theme 9
School life
(Đời sống học đường)
Theme 10
The world of work
(Thế giới công việc)
Theme 11
Culture
(Văn hoá)
Theme 12
Clothing and beauty products
(Quần áo và các sản phẩm làm đẹp)
Theme 13
Countries and languages
(Các quốc gia và ngôn ngữ)
Theme 14
Nature
Thiên nhiên
Theme 15
Animals and plants
(Động vật và thực vật)
Theme 16
Transportation
(Giao thông)
Theme 17
Economy
(Kinh tế)
Theme 18
Science and technology
(Khoa học và công nghệ)
Theme 19
Social issues
(Các vấn đề xã hội)

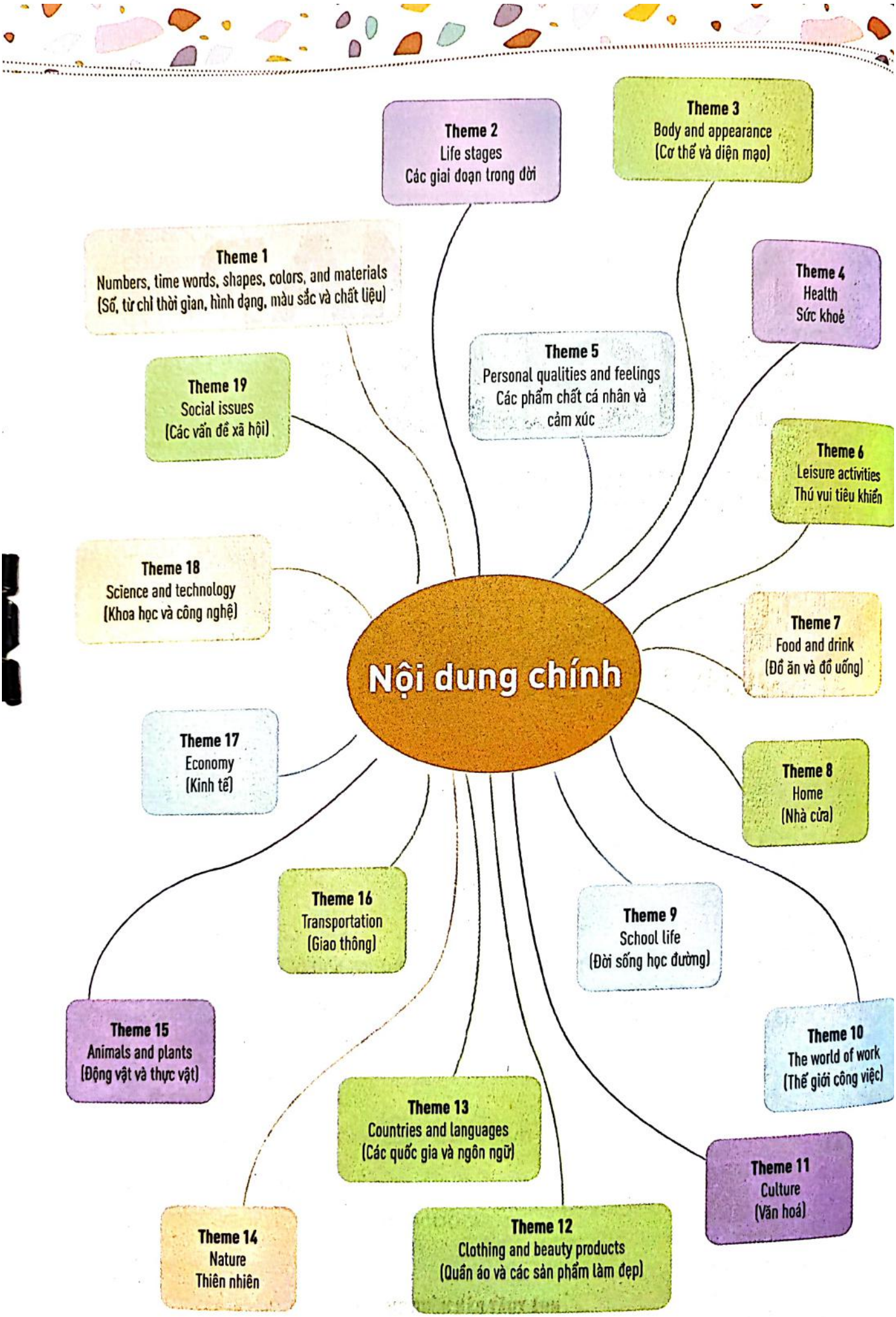
Nội dung chính
Theme 1
Numbers, time words, shapes, colors, and materials
(Số, từ chỉ thời gian, hình dạng, màu sắc và chất liệu)
Theme 2
Life stages
Các giai đoạn trong đời
Theme 3
Body and appearance
(Cơ thể và diện mạo)
Theme 4
Health
Sức khoẻ
Theme 5
Personal qualities and feelings
Các phẩm chất cá nhân và cảm xúc
Theme 6
Leisure activities
Thú vui tiêu khiển
Theme 7
Food and drink
(Đồ ăn và đồ uống)
Theme 8
Home
(Nhà cửa)
Theme 9
School life
(Đời sống học đường)
Theme 10
The world of work
(Thế giới công việc)
Theme 11
Culture
(Văn hoá)
Theme 12
Clothing and beauty products
(Quần áo và các sản phẩm làm đẹp)
Theme 13
Countries and languages
(Các quốc gia và ngôn ngữ)
Theme 14
Nature
Thiên nhiên
Theme 15
Animals and plants
(Động vật và thực vật)
Theme 16
Transportation
(Giao thông)
Theme 17
Economy
(Kinh tế)
Theme 18
Science and technology
(Khoa học và công nghệ)
Theme 19
Social issues
(Các vấn đề xã hội)

LỜI MỞ ĐẦU

Bạn thân mến! Nếu...

Bạn đang gặp khó khăn với việc học từ vựng tiếng Anh khi thường xuyên học trước quên sau

Bạn cần một phương pháp học tập mới giúp tăng năng suất ghi nhớ từ vựng của não bộ

Bạn cần hệ thống từ vựng theo chủ đề một cách khoa học để có thể ghi nhớ từ vựng nhanh và sâu hơn

...thì chúng tôi tin rằng cuốn sách **Mind map English Vocabulary - Từ vựng tiếng Anh qua sơ đồ tư duy** chính là giải pháp tuyệt vời dành cho bạn!

Trong cuốn sách này, chúng tôi giới thiệu tới bạn phương pháp học từ vựng qua Sơ đồ tư duy (mind map) - một công cụ "vàng" trong việc hỗ trợ học tập hiệu quả và phát huy sức sáng tạo. Chúng ta biết rằng não người chia thành bán cầu trái và bán cầu phải. Trong khi bán cầu trái có nhiệm vụ xử lý các tính toán logic thì bán cầu phải phụ trách lưu giữ và xử lý các thông tin dưới dạng hình ảnh. Khoa học đã chứng minh nếu có thể phối hợp hai bán cầu não để giải quyết một vấn đề thì hiệu quả đạt được sẽ cao hơn nhiều lần. Và sử dụng sơ đồ tư duy chính là cách giúp người học huy động cả hai bán cầu não trong việc học từ vựng, giúp từ vựng được ghi nhớ nhanh và sâu hơn.

Trong mỗi sơ đồ tư duy, các từ vựng được liên kết và trình bày dưới dạng **nhánh**, tỏa ra từ tâm map và có hình ảnh minh hoạ đi kèm. Màu sắc và độ dày/mỏng của mỗi nhánh phản ánh mối quan hệ giữa các từ vựng. Trong khi hình ảnh minh họa sinh động sẽ giúp lưu lại "ấn tượng" về từ vựng lâu hơn trên vỏ não bộ thì việc liên kết các từ thành **nhánh** thực chất là mô phỏng

quá trình mở rộng và phát triển tư duy vô tận của não bộ. Chỉ cần ghi nhớ được từ chủ đề sẽ dễ dàng liên tưởng, liên kết tới các từ nhánh liên quan. Như vậy, sơ đồ tư duy có thể cô đọng lượng kiến thức khổng lồ trong một trang giấy, đồng thời vẫn làm nổi bật được các thông tin quan trọng và mối liên hệ giữa chúng. Và chắc hẳn bạn sẽ dễ dàng ghi nhớ bài học qua một bức tranh lớn đầy màu sắc và hình ảnh phong phú hơn là những câu chữ dài ngoằng và khô khan.

Với những lợi thế đó, cuốn sách **Mind map English Vocabulary - Từ vựng tiếng Anh qua sơ đồ tư duy** sẽ giúp bạn:

- Đạt được những bước đột phá trong việc cải thiện vốn từ vựng tiếng Anh.
- Nâng cao toàn diện kỹ 4 năng tiếng Anh khi lượng từ được trau dồi.
- Tăng cường công suất sử dụng cả hai bán cầu não trong việc ghi nhớ.
- Kích thích trí tưởng tượng và óc sáng tạo.

Chúng tôi hi vọng cuốn sách này sẽ giúp cho quá trình học từ vựng tiếng Anh của bạn trở nên thú vị, hiệu quả và tiết kiệm thời gian hơn, từ vựng được ghi nhớ dễ dàng, nhanh và sâu hơn.

Trân trọng,

Các tác giả

HÃY SỬ DỤNG CUỐN SÁCH MỘT CÁCH HIỆU QUẢ NHẤT!

Trong cuốn sách Mind map vocabulary, chúng tôi đã biên soạn 19 chủ đề từ vựng, mỗi chủ đề gồm có phần từ vựng được trình bày dưới dạng mind map đi kèm với hình ảnh minh hoạ và các ví dụ cách sử dụng từ trong câu. Ngoài ra, hơn 200 bài luyện nghe miễn phí trên app MCBooks được thu âm bởi người bản xứ sẽ là tài liệu vô cùng hữu ích cho việc nghe thụ động, nghe để thấm nhuần ngôn ngữ. Việc nghe audio thực sự rất dễ dàng khi bạn chỉ cần bỏ ra khoảng 30 phút mỗi ngày, bật app MCBooks và vừa nghe vừa làm những việc khác như làm việc nhà, đọc báo, chơi game... Khi việc này được lặp đi lặp lại, nó sẽ giúp bạn quen dần với tốc độ nói và cách phát âm của người bản ngữ, rất hữu ích cho những người không có thời gian ngồi hàng giờ tại bàn học phải không? Bên cạnh đó, 300 bài tập trắc nghiệm đi kèm kèm trên app sẽ là một công cụ hữu ích giúp bạn ghi nhớ từ vựng lâu hơn và sử dụng từ chính xác hơn.

Vậy hãy cùng tìm hiểu cách đọc sơ đồ tư duy nhé!

- ✓ Bước 1. Bắt đầu đọc từ hình vẽ hoặc từ nằm chính giữa, đó chính là chủ đề từ vựng mà các bạn sẽ học.

- ✓ Bước 2. Các bạn đọc đến các nhánh dày xuất phát từ chủ đề chính, chú ý đến các từ khoá nằm trên mỗi nhánh. Độ dày của nhánh sẽ thể hiện sự phân cấp trong sơ đồ tư duy.

✓ Bước 3: Đọc đến các nhánh mỏng nhất, dẫn đến các từ và nghĩa tiếng Việt. Bạn nên kết hợp nghe file audio từ app MCBOOKS để có thể nhắc lại các từ một cách chuẩn xác nhất. Bên cạnh đó, chúng tôi còn đính kèm những hình ảnh minh hoạ sinh động để giúp cho việc liên tưởng, ghi nhớ được dễ dàng hơn.

✓ Bước 4: Đọc phần ví dụ phía dưới, đồng thời tự mình đặt thêm các ví dụ khác với các từ đã có trong mind map vừa học.

✓ Bước 5: Mở app MCBooks và làm các bài tập áp dụng tương ứng.

✓ Bước 6: Tự vẽ lại mind map theo cách của mình. Hãy sử dụng bút chì, bút màu, tẩy... để sáng tạo mind map theo phong cách của riêng bạn. Điều này sẽ giúp bạn ghi nhớ từ vựng siêu lâu đấy! Cùng xem lại ví dụ dưới đây

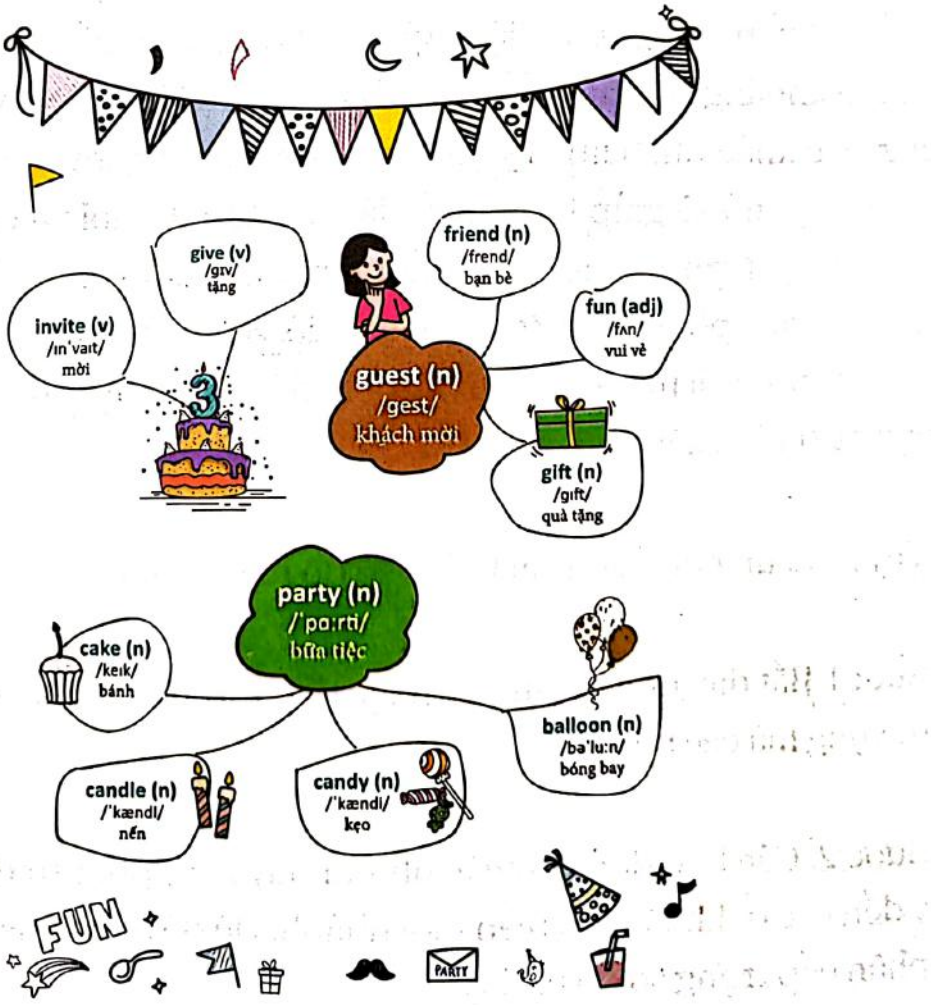

MỤC LỤC

THEME 1: NUMBERS, TIME WORDS, SHAPES, COLORS, AND MATERIAL (SỐ, TỪ CHỈ THỜI GIAN, HÌNH DẠNG, MÀU SẮC VÀ CHẤT LIỆU)

- Number (số) 21
  - ✓ Cardinal number (số đếm) (track 1) 21
  - ✓ Ordinal number (số thứ tự) (track 2) 22
  - ✓ Large number (số lớn) (track 3) 23
- Fraction (phân số) (track 4) 24
- Decimal (số thập phân) (track 5) 25
- Percentage (phần trăm) (track 5) 25
- Time words (từ chỉ thời gian) 26
  - ✓ Calendar and season (lịch và mùa) (track 6) 26
  - ✓ Year (năm) (track 7 27
  - ✓ Time in a day (thời gian trong ngày) (track 8) 28
  - ✓ Frequency adverb (trạng từ chỉ tần xuất) (track 9) 29
- Shape (hình dạng) (track 10) 30
- Color (màu sắc) (track 11) 31
- Material (chất liệu) (track 12) 32

THEME 2: LIFE STAGES (CÁC GIAI ĐOẠN TRONG ĐỜI)

- Life stage (các giai đoạn trong đời) 34
  - ✓ Birth (sự ra đời) (track 13) 34
  - ✓ Childhood (thời thơ ấu) (track 14) 35
  - ✓ Adulthood (tuổi trưởng thành) (track 15) 37

✓ Old age (tuổi già) (track 16)

✓ Death (cái chết) (track 17)

❊ Relation (mối quan hệ)

✓ Family background (hoàn cảnh gia đình) (track 18)

• Sam's family tree (gia phả của nhà Sam) (track 19)

• Emily and Max's family (gia đình của Emily và Max) (track 20)

❊ Love (tình yêu) (track 21)

❊ Marriage (hôn nhân) (track 22)

THEME 3: BODY AND APPEARANCE (CƠ THỂ VÀ DIỆN MẠO)

❊ Body (cơ thể)

✓ Body part (bộ phận trên cơ thể) (track 23)

✓ Limb (chi) (track 24)

✓ Hair (tóc) (track 25)

✓ Face (khuôn mặt) (track 26)

✓ Mouth (miệng) (track 27)

✓ Skin (làn da) (track 28)

✓ Internal organ (cơ quang nội tạng) (track 29) 53

❊ Appearance (ngoại hình) 54

✓ Body shape (hình dáng cơ thể) (track 30) 54

✓ Facial expression (nét mặt) (track 31) 55

✓ Movement (cử động) (track 32) 56

THEME 4: HEALTH (SỨC KHOẺ)

❊ Illness (sự đau ốm) 58

✓ Disease (bệnh tật) (track 33) 58

- ✓ Injury (chấn thương) (track 34) 59
- ✓ Addiction (nghiện) (track 35) 60

❊ Diet (chế độ ăn) (track 36) 61

❊ Fitness (tình trạng sức khoẻ) (track 37) 62

❊ Workout (tập thể dục) (track 38) 63

❊ Hospital (bệnh viện) (track 39) 64

❊ Medical staff (nhân viên y tế) (track 40) 65

THEME 5: PERSONAL QUALITIES AND FEELINGS (PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ CẢM XÚC)

❊ Personal quality (phẩm chất cá nhân) 67

- ✓ Intelligence (sự thông minh) (track 41) 67
- ✓ Courage (sự can đảm) (track 42) 68
- ✓ Kind (sự tử tế) (track 43) 69
- ✓ Honesty (tính trung thực) (track 44) 70
- ✓ Unpleasant trait (nét tính cách không dễ chịu) (track 45) 71

❊ Feeling (cảm xúc) 72

- ✓ Happiness (niềm hạnh phúc) (track 46) 72
- ✓ Interest (sự quan tâm) (track 47) 73
- ✓ Anger (sự tức giận) (track 48) 74
- ✓ Fear (sự sợ hãi) (track 49) 75
- ✓ Boredom (nỗi buồn chán) (track 50) 76
- ✓ Embarrassment (sự xấu hổ) (track 51) 77
- ✓ Sorrow (sự đau khổ) (track 52) 78
- ✓ Misery (sự khổ cực) (track 53) 79

THEME 6: LEISURE ACTIVITIES (THÚ VUI TIÊU KHIỂN)

- ❊ Hobby (sở thích) (track 54) ____ 81
- ❊ Game (trò chơi) (track 55) ____ 82
- ❊ Sport (thể thao) ____ 83
  - ✓ Soccer (bóng đá) (track 56) ____ 83
  - ✓ Other ball sports (các môn thể thao với bóng khác) (track 57) ____ 84
  - ✓ Winter sport (môn thể thao mùa đông) (track 58) ____ 85
  - ✓ Water sport (môn thể thao dưới nước) (track 59) ____ 86
  - ✓ Other sports (các môn thể thao khác) (track 60) ____ 87
  - ✓ Equipment (trang thiết bị) (track 61) ____ 88

THEME 7: FOOD AND DRINK (ĐỒ ĂN VÀ THỨC UỐNG)

- ❊ Cooking (nấu nướng) ____ 90
  - ✓ Prepare (chuẩn bị) (track 62) ____ 90
  - ✓ Cook (nấu) (track 63) ____ 91
  - ✓ Flavor (hương vị) (track 64) ____ 92
  - ✓ Texture (kết cấu) (track 65) ____ 93
- ❊ Meal (bữa ăn) (track 66) ____ 94
- ❊ Restaurant (nhà hàng) (track 67) ____ 95
- ❊ Drink (đồ uống) (track 68) ____ 97
- ❊ Fruit (hoa quả) (track 69) ____ 98
- ❊ Carbohydrate (tinh bột) (track 70) ____ 100
- ❊ Vegetable (rau củ) (track 71) ____ 101
- ❊ Herb (thảo mộc) (track 72) ____ 103
- ❊ Spice (gia vị) (track 73) ____ 104

- Meat (thịt) (track 74) 105
- Seafood (hải sản) (track 75) 106
- Dairy (chế phẩm từ trứng và sữa) (track 76) 107
- Snack (đồ ăn vặt) (track 77) 108

THEME 8: HOME (NHÀ CỬA)

- Types of home (các loại nhà ở) (track 78) 110
  - Houseroom (không gian trong nhà) (tracks 79, 80) 111
  - Location (địa điểm) (track 81) 113
- Furniture (đồ đạc) 114
  - In the living room (trong phòng khách) (track 82) 114
  - In the bathroom (trong phòng tắm) (track 83) 115
  - In the bedroom (trong phòng ngủ) (track 84) 116
  - In the kitchen (trong nhà bếp) (track 85) 117
  - In the dining table (trên bàn ăn) (track 86) 119
  - In the baby room (trong phòng em bé) (track 87) 120
  - In the garden (ở trong vườn) (track 88) 121
- Household chores (việc nhà) (track 89) 122
  - Tool (công cụ) (track 90) 123
  - Gardening (làm vườn) (track 91) 124
- Owning a house (sở hữu nhà) 125
  - Buying a house (mua nhà) (tracks 92, 93) 126
  - Renting a house (thuê nhà) (track 94) 127

THEME 9: SCHOOL LIFE (ĐỜI SỐNG HỌC ĐƯỜNG)

- ✻ School (trường học) ____ 129
  - ✓ Types of school (các loại trường học) (track 95) ____ 129
  - ✓ Subject (môn học) (track 96) ____ 130
  - ✓ School life (đời sống học đường) (tracks 97, 98) ____ 131
  - ✓ Exam (kỳ thi) (track 99) ____ 133
  - ✓ People in school (những người ở trường học) (track 100) ____ 134
- ✻ University (đại học) (track 101) ____ 135

THEME 10: THE WORLD OF WORK (THẾ GIỚI CỦA CÔNG VIỆC)

- ✻ Profession (ngành nghề) (track 102) ____ 137
- ✻ Job (việc làm) (track 103) ____ 138
  - ✓ Job title (chức danh công việc) (track 104) ____ 139
  - ✓ Job interview (phỏng vấn xin việc) (track 105) ____ 140
  - ✓ Job skill (kỹ năng trong công việc) (track 106) ____ 141
- ✻ Office life (cuộc sống văn phòng) (tracks 107, 108) ____ 142

THEME 11: CULTURE (VĂN HOÁ)

- ✻ Music (âm nhạc) ____ 145
  - ✓ Song (bài hát) (track 109) ____ 145
  - ✓ Music instrument (nhạc cụ) (track 110) ____ 146
  - ✓ Album (bộ sưu tập nhạc) (track 111) ____ 147
  - ✓ Band (ban nhạc) (track 112) ____ 148
  - ✓ Concert (buổi hoà nhạc) (tracks 113, 114) ____ 149
- ✻ Literature (văn học) ____ 151
  - ✓ Book (sách) (track 115) ____ 151

- ✓ Publishing (xuất bản) (track 116) 152
- ✓ Print (bản in) (track 117) 153

❊ Film (phim) 154

- ✓ Role (vai trò) (track 118) 154
- ✓ Script (kịch bản) (track 119) 155
- ✓ Cinema (rạp chiếu phim) (track 120) 157

❊ Art (nghệ thuật) 158

- ✓ Artwork (tác phẩm nghệ thuật) (track 121) 158
- ✓ Style of art (phong cách nghệ thuật) (track 122) 159
- ✓ The art world (thế giới nghệ thuật) (track 123) 160
- ✓ The brush (nghệ thuật vẽ) (track 124) 161

THEME 12: CLOTHING AND BEAUTY PRODUCTS (QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM ĐẸP)

❊ Clothing (quần áo) 163

- ✓ Parts of clothing (các bộ phận quần áo) (track 125) 163
- ✓ Clothes (quần áo) (tracks 126, 127) 164
- ✓ Describing clothes (miêu tả quần áo) (tracks 128, 129) 166
- ✓ Runway (sàn diễn thời trang) (track 130) 168

❊ Accessory (phụ kiện) (track 131) 169

❊ Jewelry (trang sức) (track 132) 170

❊ Footwear (giày dép) (track 133) 171

❊ Beauty product (sản phẩm làm đẹp) (track 134) 172

THEME 13: COUNTRIES AND LANGUAGES (CÁC QUỐC GIA VÀ NGÔN NGỮ)

❊ Country and nationality (quốc gia và quốc tịch) (tracks 135, 136) 174

❊ Language (ngôn ngữ) 177

✓ Speak (nói) (track 137) 17
✓ Grammar (ngữ pháp) (track 138) 17
✓ Linguistic (thuộc ngôn ngữ) (track 139) 17
✓ Punctuation (dấu câu) (track 140) 18

THEME 14: NATURE (THIÊN NHIÊN)

❊ Weather (thời tiết) 18
✓ Rain (mưa) (track 141) 18
✓ Sky (bầu trời) (track 142) 18
✓ Snow (tuyết) (track 143) 18
✓ Wind (gió) (track 144) 18
❊ Landscape (cảnh quan) 18
✓ Lake and river (hồ và sông) (track 145) 18
✓ Mountain (núi) (track 146) 18
✓ Sea (biển) (track 147) 18
✓ Forest (rừng) track 148) 18
❊ Environment (môi trường) 19
✓ Conservation (sự bảo tồn) (track 149) 19
✓ Natural disaster (thảm hoạ thiên nhiên) (track 150) 19
❊ Energy (năng lượng) (track 151) 19
❊ Universe (vũ trụ) 19
✓ Sun (mặt trời) (track 152) 19
✓ Moon (mặt trăng) (track 153) 19
✓ Astronomy (thiên văn học) (track 154) 19
✓ Solar system (hệ Mặt trời) (track 155) 19

THEME 15: ANIMALS AND PLANTS (ĐỘNG VẬT VÀ THỰC VẬT)

- Animal (động vật) 198
  - ✓ Animal body parts (các bộ phận trên cơ thể động vật) (tracks 156, 157) 198
  - ✓ Animal home (ngôi nhà động vật) (track 158) 200
  - ✓ Bird (chim) (tracks 159, 160) 201
  - ✓ Domesticated animal (động vật được thuần hoá) (track 161) 203
  - ✓ Fish (cá) (track 162) 204
  - ✓ Mammal (động vật có vú) (tracks 163, 164) 205
  - ✓ Wild animal (động vật hoang dã) (track 165) 207
  - ✓ Invertebrate (động vật không xương sống) (track 166) 208
- Plant (thực vật) 209
  - ✓ Parts of a plant (các phần của cây) (track 167) 209
  - ✓ Types of plants (các loài thực vật) (track 168) 210

THEME 16: TRANSPORTATION (GIAO THÔNG)

- Road travel (giao thông đường bộ) 212
  - ✓ Road (con đường) (tracks 169,170) 212
  - ✓ Vehicle (xe cộ) (track 171) 214
  - ✓ Car (xe hơi) (track 172) 216
  - ✓ Traffic (giao thông) (track 173) 217
- Public transport (phương tiện giao thông công cộng) 218
  - ✓ Train (tàu hoả) (track 174) 218
  - ✓ Bus (xe buýt) (track 175) 219
- Air travel (du lịch hàng không) 220
  - ✓ Aircraft (phương tiện hàng không) (track 176) 220

✓ Airplane (máy bay) (track 177) 22
❊ Sea travel (giao thông đường biển) (track 178) 22

THEME 17: ECONOMY (KINH TẾ)

❊ Agriculture (nông nghiệp) 22
✓ Breed (gây giống) (track 179) 22
✓ Crop (mùa vụ) (track 180) 22
❊ Industry (công nghiệp) (track 181) 22
❊ Finance (tài chính) (tracks 182, 183) 22
❊ Marketing (sự tiếp thị) (track 184) 22
❊ Business (việc kinh doanh) (track 185) 23
❊ Banking (ngân hàng) (track 186) 23
❊ Retail (bán lẻ) 23
✓ Shopping (mua sắm) (track 187) 23
✓ Online shopping (mua sắm trực tuyến) (track 188) 23
✓ Mall (trung tâm thương mại) (track 189) 23
✓ Store (cửa hàng) (track 190) 23
❊ Tourism (du lịch) 23
✓ Holiday (ngày nghỉ) (track 191) 23
✓ Hotel (khách sạn) (track 192) 23
✓ Camping (cắm trại) (track 193) 23

THEME 18: SCIENCE AND TECHNOLOGY (KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ)

❊ Science (khoa học) 24
✓ Engineering (kỹ thuật) (track 194) 24
✓ Research (nghiên cứu) (track 195) 24

❊ Technology (công nghệ) 242

✓ Computer (máy tính) (track 196) 242

✓ Telephone (điện thoại) (track 197) 243

✓ Internet (mạng in-tơ-nét) (track 198) 244

✓ Television (vô tuyến truyền hình) (track 199) 245

THEME 19: SOCIAL ISSUES (CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI)

❊ Poverty (sự đói nghèo) (track 200) 247

❊ Inequality (sự bất bình đẳng) (track 201) 248

❊ Immigration (sự nhập cư) (track 202) 249

❊ Discrimination (sự phân biệt đối xử) (track 203) 250

❊ Crime (tội phạm) (track 204) 251

✓ Criminal (kẻ phạm tội) (track 205) 252

❊ Punishment (sự trừng trị) (track 206) 253

✓ Court (toà án) (track 207) 254

❊ War (chiến tranh) (tracks 208, 209) 255

❊ Armed force (lực lượng vũ trang) 256

✓ Soldier (quân nhân) (track 210) 257

✓ Weapon (vũ khí) (track 211) 258

LƯU Ý MỘT SỐ TỪ VIẾT TẮT

n (noun): danh từ
v (verb): động từ
adj (adjective): tính từ
adv (adverb): trạng từ

THEME 01

NUMBERS, TIME WORDS, SHAPES, COLORS, AND MATERIALS

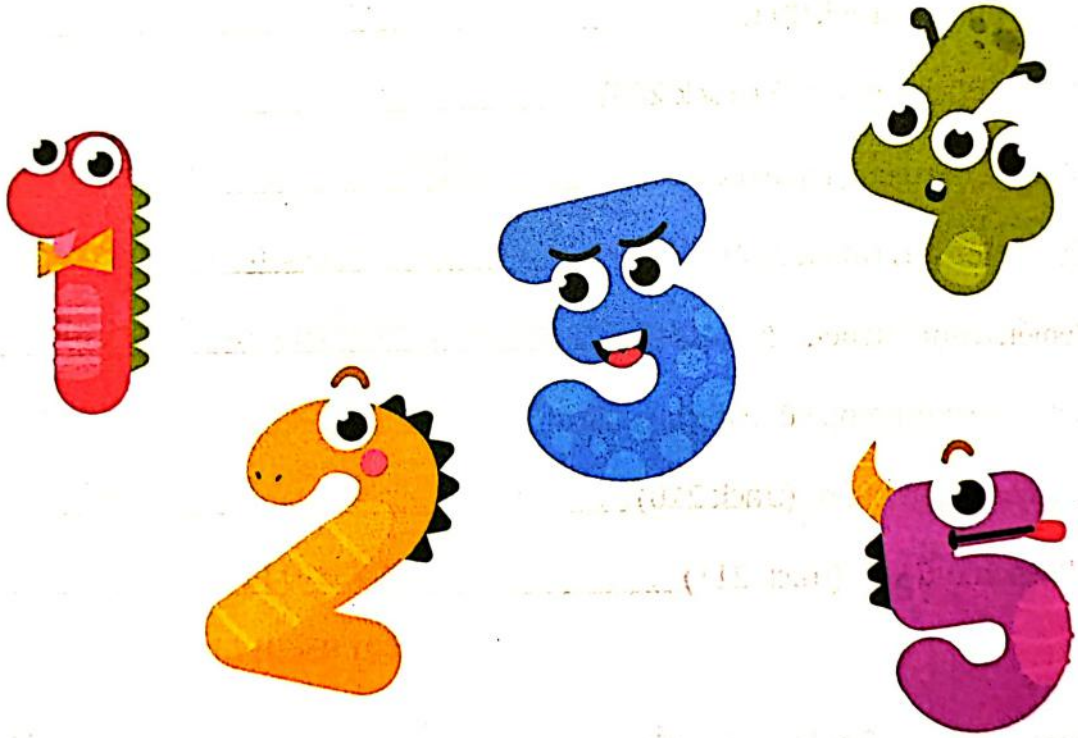

(SỐ, TỪ CHỈ THỜI GIAN, HÌNH DẠNG, MÀU SẮC VÀ CHẤT LIỆU)

Number (n) / ˈnʌmbə(r)/
số

TRACK 1

Cardinal number(n)
/ˈkɑːrdɪnl nʌmbər/
số đếm

1	**2**	**3**	**4**	**5**
one /wʌn/	two /tuː/	three /θriː/	four /fɔːr/	five /faɪv/
6	**7**	**8**	**9**	**10**
six /sɪks/	seven /ˈsevn/	eight /eɪt/	nine /naɪn/	ten /ten/
11	**12**	**13**	**14**	**15**
eleven /ɪˈlevn/	twelve /twelv/	thirteen /ˌθɜːrˈtiːn/	fourteen /ˌfɔːrˈtiːn/	fifteen /ˌfɪfˈtiːn/
16	**17**	**18**	**19**	**20**
sixteen /ˌsɪksˈtiːn/	seventeen /ˌsevnˈtiːn/	eighteen /ˌeɪˈtiːn/	nineteen /ˌnaɪnˈtiːn/	twenty /ˈtwenti/
21	**22**	**30**	**40**	**50**
twenty-one /ˈtwenti wʌn/	twenty-two /ˈtwenti tuː/	thirty /ˈθɜːrti/	forty /ˈfɔːrti/	fifty /ˈfɪfti/
60	**70**	**80**	**90**	**100**
sixty /ˈsɪksti/	seventy /ˈsevnti/	eighty /ˈeɪti/	ninety /ˈnaɪnti/	a/one hundred /eɪ/wʌn ˈhʌndrəd/

E.G

1. There's only <u>one</u> room for the guests.
   (Chỉ còn lại một phòng cho các vị khách.)
2. <u>Twenty</u> people were invited but only <u>ten</u> turned up.
   (20 người được mời nhưng chỉ có 10 người xuất hiện.)
3. They moved to Japan when their daughter was <u>six</u>.
   (Họ chuyển tới Nhật Bản khi con gái họ sáu tuổi.)
4. Look at page <u>forty</u>.
   (Hãy nhìn vào trang bốn mươi.)
5. We have a <u>nine</u>-month contract with the top financial experts.
   (Chúng ta có một hợp đồng chín tháng với những chuyên gia tài chính hàng đầu.)

TRACK 2

Ordinal number (n)
/ˈɔːrdənl nʌmbər/
số thứ tự

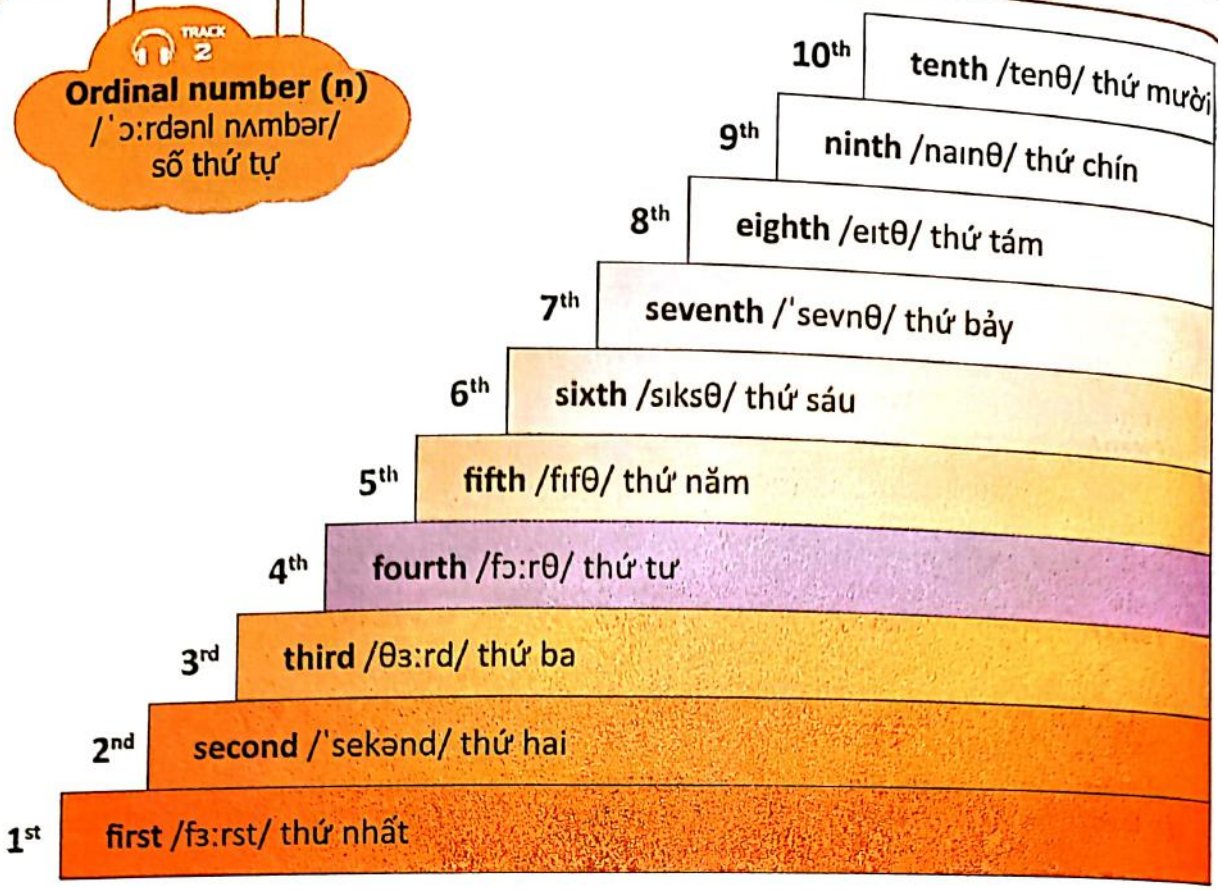

11th	12th	19th	20th	21st	30th
eleventh /ɪˈlevnθ/	twelfth /twelfθ/	nineteenth /ˌnaɪnˈtiːnθ/	twentieth /ˈtwentiəθ/	twenty-first /ˌtwentiˈfɜːrst/	thirtieth /ˈθɜːrtiəθ/

LƯU Ý:

- Ngoại trừ thứ 11, các số thứ tự kết thúc bằng 1 như thứ 21, 31, 41,... được hình thành bằng cách thêm đuôi "st" vào sau số đếm. Ví dụ: 21st *(twenty-first)*, 31st *(thirty-first)*,...
- Ngoại trừ thứ 12, các số thứ tự kết thúc bằng 2 như 22, 32, 42,... được hình thành bằng cách thêm đuôi "nd" vào sau số đếm. Ví dụ: 22nd *(twenty-second)*, 32nd *(thirty-second)*,...
- Ngoại trừ thứ 13, các số thứ tự kết thúc bằng 3 như 23, 33, 43,... được hình thành bằng cách thêm đuôi "rd" vào sau số đếm. Ví dụ: 23rd *(twenty-third)*, 33rd *(thirty-third)*,...
- • Đối với các số thứ tự kết thúc bằng 4, 5, 6, 7, 8 và 9 được hình thành bằng cách thêm đuôi "th" vào sau số đếm. Ví dụ: 4th *(fourth)*, 9th *(nineth)*,...

E

1. Why don't you take the <u>first</u> bus?
   (Sao cậu không lên chuyến xe buýt đầu tiên?)
2. Her <u>second</u> article is much better than the <u>first</u>.
   (Bài báo thứ hai của cô ấy hay hơn bài đầu tiên rất nhiều.)
3. Today is the <u>fifteenth</u> of July.
   (Hôm nay là ngày 15 tháng 7.)
4. It's the <u>fourth</u> time I've been to England.
   (Đây là lần thứ tư tôi đến nước Anh.)
5. It's his <u>forty-eighth</u> birthday.
   (Đây là sinh nhật thứ 48 của ông ấy.)

Large number (n)
/lɑːdʒ ˈnʌmbər/
số lớn

200
two hundred
/tuː ˈhʌndrəd/

1,000
a/one thousand
/eɪ/wʌn ˈθaʊznd/

1,000,000
a/one million
/eɪ/wʌn ˈmɪljən/

220	two hundred and twenty
222	two hundred and twenty-two
1,500	one thousand five hundred
3,641	three thousand six hundred and forty-one
23,015	twenty-three thousand and fifteen
741,892	seven hundred and forty-one thousand, eight hundred and nighty-two
4,050,689	four million, fifty thousand, six hundred and eighty-nine

TRACK 4

Fraction (n)

/ˈfrækʃn/

phân số

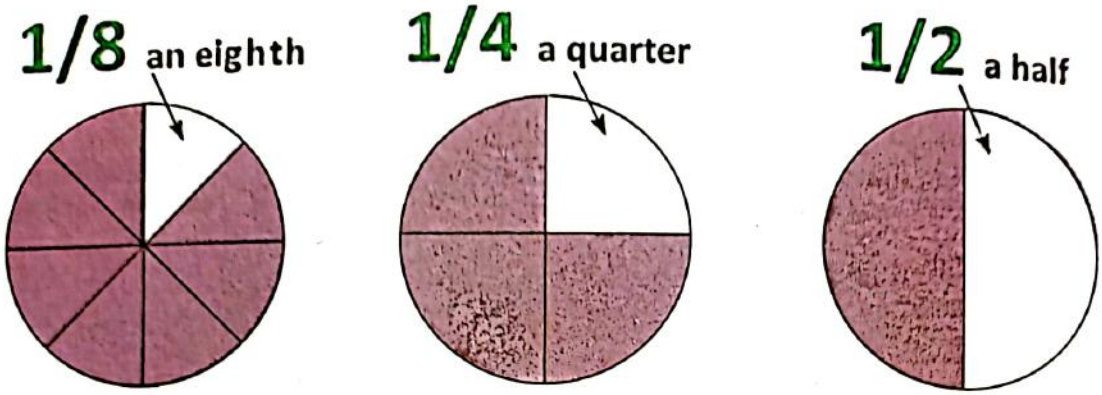

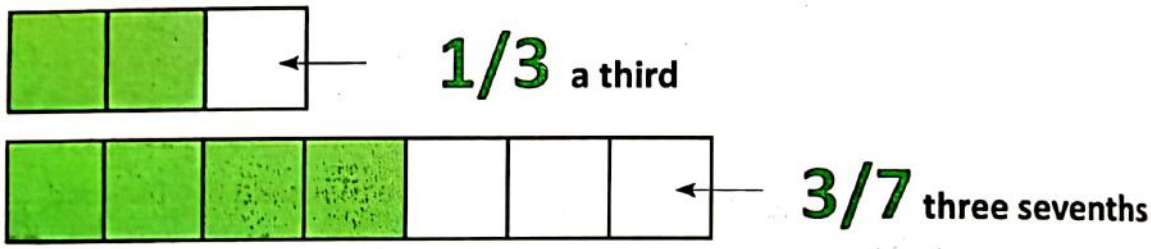

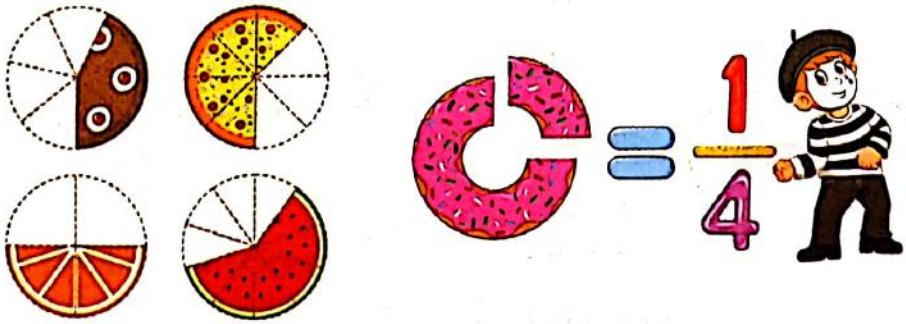

E

1. The first <u>half</u> of the game is more exciting.
   (Nửa đầu của trận đấu thú vị hơn.)
2. Cut the orange into <u>thirds</u>.
   (Cắt quả cam thành ba phần.)
3. He ate <u>a quarter</u> of the cake.
   (Cậu ta ăn 1 phần 4 chiếc bánh.)

TRACK 5

Decimal (n)
/ˈdesɪml/
số thập phân

0.5	nought point five
1.9	one point nine
4.67	four point six seven

Percentage (n) /pərˈsentɪdʒ/
phần trăm

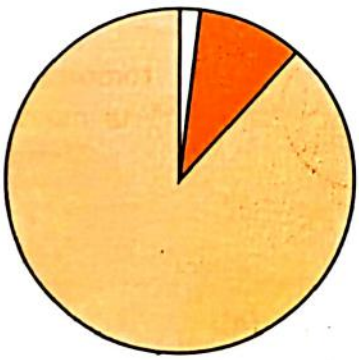

- 1% (one percent)
- 14% (fourteen percent)
- 85% (eighty-five percent)

E.G

1. Working-class families spend about <u>85 percent</u> of their income on food.
(Các gia đình thuộc tầng lớp lao động dành khoảng 85% thu nhập của họ cho thực phẩm.)
2. This medal contains about <u>79 percent</u> bronze.
(Chiếc huy chương này chứa 79% hàm lượng đồng.)
3. Teleshoping accounted for <u>25 percent</u> of the total sale last month.
(Bán hàng qua điện thoại chiếm 25% tổng doanh thu tháng trước.)

Time words (n) /taɪm wɜːrdz/
các từ chỉ thời gian

Calendar and season (n)
/ˈkælɪndər ænd ˈsiːzn/
lịch và mùa

TRACK 6

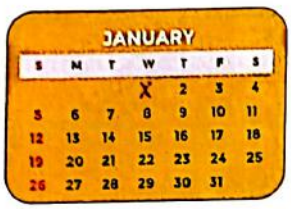

day (n)
/deɪ/
ngày

week (n)
/wiːk/
tuần

fortnight (n)
/ˈfɔːrtnaɪt/
nửa tháng

month (n)
/mʌnθ/
tháng

Monday (n)
/ˈmʌndeɪ/
thứ Hai

Tuesday (n)
/ˈtuːzdeɪ/
thứ Ba

Wednesday (n)
/ˈwenzdeɪ/
thứ Tư

Thursday (n)
/ˈθɜːrzdeɪ/
thứ Năm

Friday (n)
/ˈfraɪdeɪ/
thứ Sáu

yesterday (n)
/ˈjestərdeɪ/
hôm qua

today (n)
/təˈdeɪ/
hôm nay

tomorrow (n)
/təˈmɑːroʊ/
ngày mai

Saturday (n)
/ˈsætərdeɪ/
thứ Bảy

Sunday (n)
/ˈsʌndeɪ/
Chủ Nhật

weekend (n)
/ˈwiːkend/
cuối tuần

TRACK 7

year (n) /jɪr/
năm

(n)

2019
year

January
/ˈdʒænjueri/
tháng Một

February
/ˈfebrueri/
tháng Hai

March
/mɑ:rtʃ/
tháng Ba

April
/ˈeɪprəl/
tháng Bốn

December
/dɪˈsembər/
tháng Mười hai

winter
/ˈwɪntər/
mùa đông

spring
/sprɪŋ/
mùa xuân

November
/noʊˈvembər/
tháng Mười một

October
/ɑ:kˈtoʊbər/
tháng Mười

fall
/fɔ:l/
mùa thu

summer
/ˈsʌmər/
mùa hè

September
/sepˈtembər/
tháng Chín

August
/ɔ:ˈgʌst/
tháng Tám

July
/dʒuˈlaɪ/
tháng Bảy

June
/dʒu:n/
tháng Sáu

May
/meɪ/
tháng Năm

2000

decade /ˈdekeɪd/ thập kỷ → **2010**

century /ˈsentʃəri/ thế kỷ → **2099**

millennium /mɪˈleniəm/ thiên niên kỷ → **2999**

E.G

1. Our class are going to spend a fortnight's holiday in America.
   (Lớp mình sẽ trải qua một kỳ nghỉ hai tuần ở Mỹ.)
2. It's Thursday today, isn't it?
   (Hôm nay là thứ năm phải không?)
3. This festival takes place every year.
   (Lễ hội này diễn ra hàng năm.)
4. The children spent the whole spring break on singing practice.
   (Bọn trẻ dành cả kỳ nghỉ xuân để luyện hát.)
5. I've worked as a teacher for a decade.
   (Tôi đã làm giáo viên được một thập kỷ.)

TRACK 8

Time in a day (n)
/taɪm ɪn ə deɪ/
thời gian trong ngày

23:59:59

(n)

hour
/ˈaʊər/
giờ

minute (n)
/ˈmɪnɪt/
phút

second
/ˈsekənd/
giây

daytime
/ˈdeɪtaɪm/
ban ngày

night-time
/ˈnaɪt taɪm/
ban đêm

TIME IN A DAY

morning
/ˈmɔːrnɪŋ/
buổi sáng

afternoon
/æftərˈnuːn/
buổi chiều

evening
/ˈiːvnɪŋ/
buổi tối

E

1. The exam lasted three hours.
(Cuộc thi kéo dài 3 giờ.)
2. This restaurant is only open during night-time.
(Nhà hàng này chỉ mở cửa ban đêm.)
3. It took her 55 seconds to run 500 meters.
(Cô ấy chạy 500 mét hết 55 giây.)
4. Are you ready for this evening's party?
(Em đã sẵn sàng cho bữa tiệc tối nay chưa?)

TRACK 9

Frequency adverb (n)
/ˈfri:kwənsi ˈædvɜ:rb/
trạng từ chỉ tần suất

JOHNNY'S TIMETABLE

	MON	TUE	WED	THU	FRI	SAT	SUN	
	√	√	√	√	√	√	√	**every day (n)** /ˌevri ˈdeɪ/ hàng ngày
			√					**once (adv)** /wʌns/ một lần
		√		√				**twice (adv)** /twaɪs/ hai lần
	√		√		√			**three times (n)** /θri: taɪmz/ ba lần

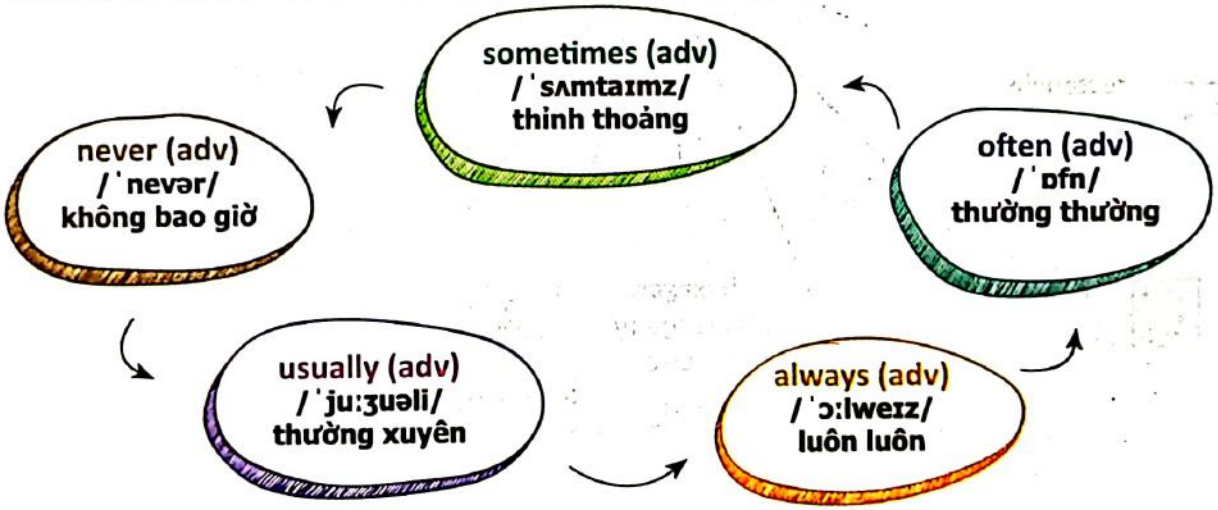

E.G

1. My brother plays badminton <u>twice</u> a week.
   (Em trai tôi chơi cầu lông hai lần một tuần.)
2. I <u>always</u> lock my room when I'm out.
   (Tôi luôn khoá cửa phòng khi ra ngoài.)
3. How <u>often</u> do you go the supermarket?
   (Bạn có thường xuyên đi siêu thị không?)
4. You <u>never</u> listen to me.
   (Anh không bao giờ lắng nghe tôi.)

Shape (n) /ʃeɪp/
hình dạng

TRACK 10

(n)

SHAPE

- **ellipse** /ɪˈlɪps/ hình bầu dục
- **cube** /kjuːb/ khối lập phương
- **cylinder** /ˈsɪlɪndər/ hình trụ
- **crescent** /ˈkresnt/ hình bán nguyệt
- **circle** /ˈsɜːrkl/ hình tròn
- **heart** /hɑːrt/ hình trái tim
- **arrow** /ˈæroʊ/ mũi tên
- **cross** /krɔːs/ hình chữ thập
- **line** /laɪn/ đường thẳng
- **triangle** /ˈtraɪæŋgl/ tam giác
- **rhombus** /ˈrɑːmbəs/ hình thoi
- **right triangle** /ˌraɪt ˈtraɪæŋgl/ tam giác vuông
- **trapezoid** /ˈtræpəzɔɪd/ hình thang
- **rectangle** /ˈrektæŋgl/ hình chữ nhật
- **parallelogram** /ˌpærəˈleləgræm/ hình bình hành
- **decagon** /ˈdekəgɑːn/ thập giác
- **square (n)** /skwer/ hình vuông
- **hexagon** /ˈheksəgɑːn/ lục giác
- **octagon** /ˈɑːktəgɑːn/ bát giác
- **pentagon** /ˈpentəgɑːn/ ngũ giác
- **heptagon** /ˈheptəgɑːn/ thất giác

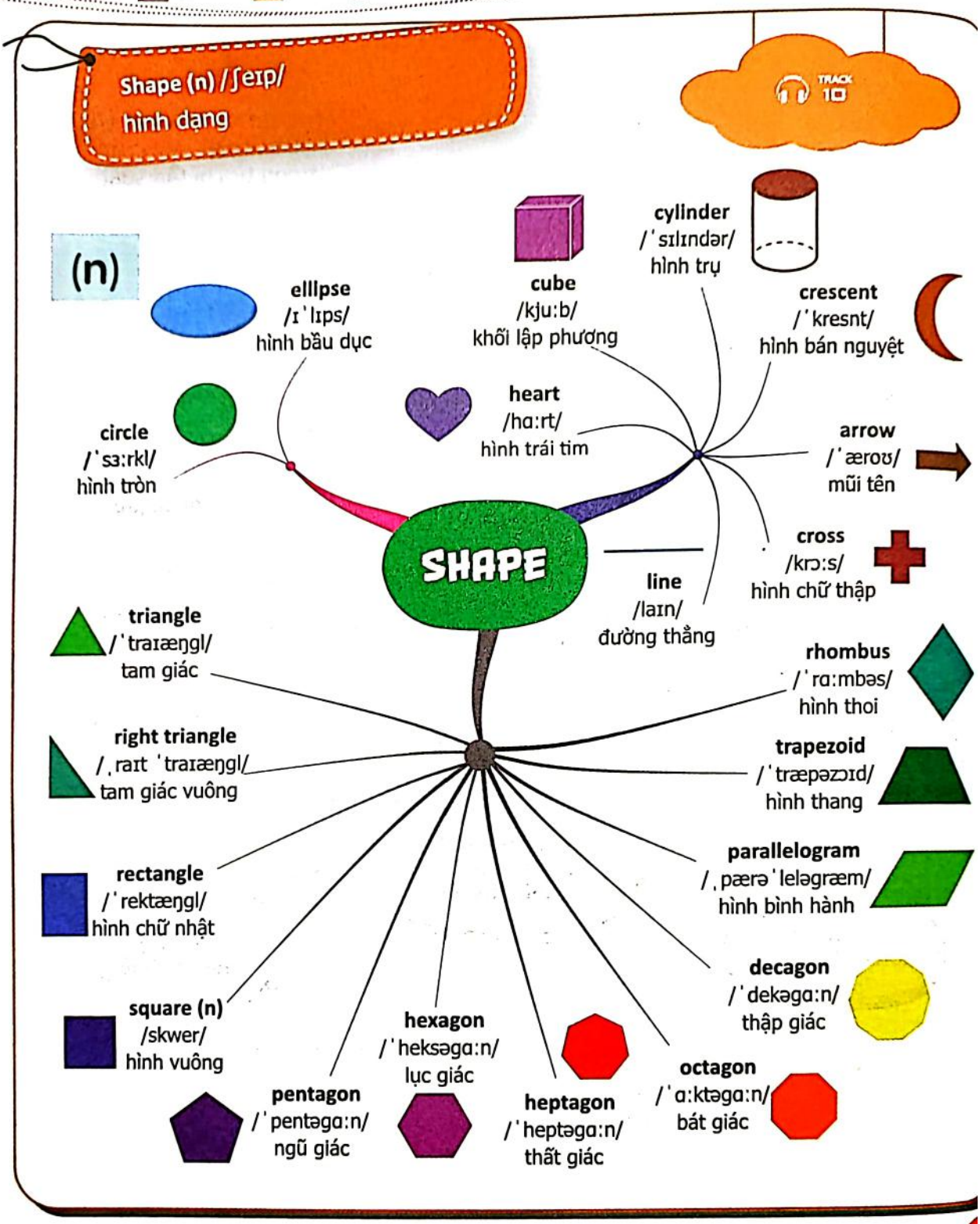

1. **Draw a triangle.**
   (Hãy vẽ một hình tam giác.)
2. **Cut out two squares of carton.**
   (Cắt hai hình vuông bằng bìa cứng.)
3. **Write your answer on the dotted line.**
   (Viết câu trả lời của bạn trên đường chấm.)

Color (n) /ˈkʌlər/
màu sắc

TRACK 11

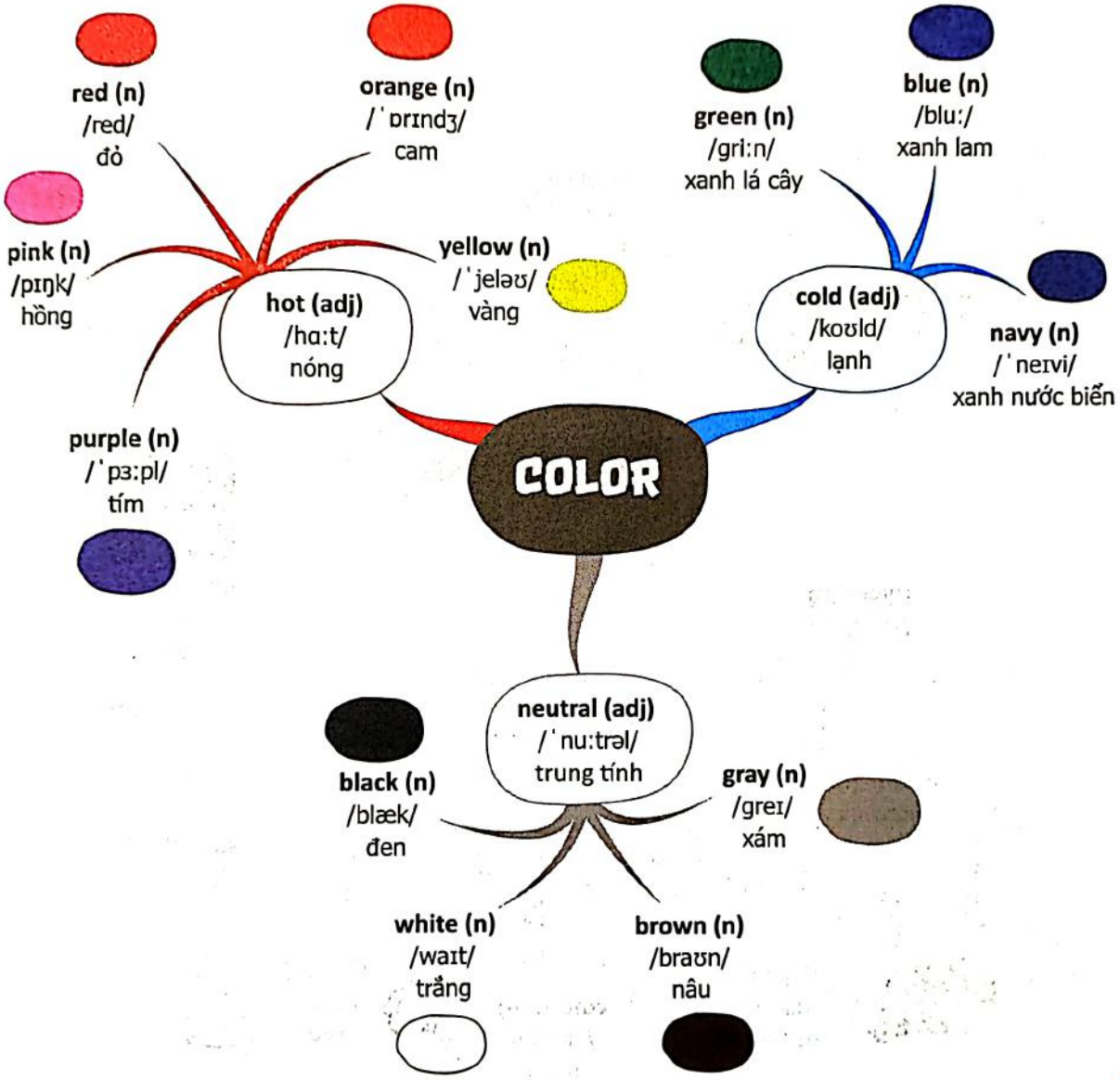

E.G

1. Watch out! The traffic lights have changed to <u>red</u>.
(Coi chừng! Đèn giao thông đã chuyển sang màu đỏ rồi.)
2. The sky is so <u>gray</u>. I think it's going to rain heavily.
(Trời âm u quá. Tớ nghĩ sắp có mưa to.)
3. Bright <u>colors</u> suit you best.
(Sắc màu tươi sáng là hợp với em nhất.)

Material (n) /məˈtɪriəl/
chất liệu

TRACK 12

silver (n)
/ˈsɪlvər/
bạc

stone (n)
/stoʊn/
đá

gold (n)
/gəʊld/
vàng

glass (n)
/glæs/
thuỷ tinh

sand (n)
/sænd/
cát

hard (adj)
/hɑ:rd/
cứng, rắn

wood (n)
/wʊd/
gỗ

steel (n)
/sti:l/
thép

MATERIAL

leather (n)
/ˈleðər/
da

paper (n)
/ˈpeɪpər/
giấy

bendy (adj)
/ˈbendi/
mềm dẻo,
dễ uốn

wool (n)
/wʊl/
len

plastic (n)
/ˈplæstɪk/
chất dẻo

silk (n)
/sɪlk/
lụa

clay (n)
/kleɪ/
đất sét

cotton (n)
/ˈkɑ:tn/
bông

glue (n)
/glu:/
keo

1. The ground is too <u>hard</u> to dig.
(Mặt đất quá cứng để đào.)
2. This coat is made from genuine <u>leather</u>.
(Chiếc áo khoác này được làm từ da thật.)
3. Those bowls are made from <u>clay</u>.
(Những chiếc bát đó được làm từ đất sét.)
4. The bridge is built of <u>stone</u>.
(Cây cầu được xây bằng đá.)

THEME 02

LIFE STAGES

Life stage (n) / ˈlaɪf steɪdʒ/
giai đoạn trong đời

TRACK 13
Birth (n) /bɜːrθ/
sự sinh ra,
sự ra đời

induce
/ɪnˈduːs/
dùng thuốc kích đẻ

be born
/bi bɔːrn/
được sinh ra

deliver
/dɪˈlɪvər/
đỡ đẻ

mother-to-be
/ˌmʌðər tə ˈbiː/
bà bầu

premature
/ˌpriːməˈtʃʊr/
sinh non

pregnant
/ˈpregnənt/
mang thai

maternal
/məˈtɜːrnl/
thuộc về mẹ

V

adj

BIRTH

n

surrogate mother
/ˌsɜːrəgət ˈmʌðər/
người mang thai hộ

conception
/kənˈsepʃn/
sự thụ thai

womb
/wuːm/
tử cung

birth mother
/ˈbɜːrθ mʌðər/
mẹ đẻ

midwife
/ˈmɪdwaɪf/
nữ hộ sinh

contraction
/kənˈtrækʃn/
sự đau đẻ

placenta
/pləˈsentə/
nhau thai

labor
/ˈleɪbər/
lâm bồn

water
/ˈwɔːtər/
nước ối

1. She was <u>born</u> in a small village of Nam Dinh.
(Cô ấy được sinh ra ở một ngôi làng nhỏ ở Nam Định.)
2. <u>Premature</u> babies need special care.
(Những em bé sinh non cần sự chăm sóc đặc biệt.)
3. My second child was <u>delivered</u> by a <u>midwife</u> at home.
(Đứa con thứ hai của tôi được đỡ bởi một nữ hộ sinh tại nhà.)

TRACK 14

Childhood (n)
/ˈtʃaɪldhʊd/
thời thơ ấu

girl
/gɜ:rl/
bé gái

toddler
/ˈtɑ:dlər/
trẻ chập chững biết đi

boy
/bɔɪ/
bé trai

only child
/ˌoʊnli ˈtʃaɪld/
con một

twin
/twɪn/
sinh đôi

n

n

CHILDHOOD

newborn baby
/nu:bɔ:rn ˈbeɪbi/
em bé sơ sinh

triplet
/ˈtrɪplət/
sinh ba

v

crawl
/krɔ:l/
bò

suckle
/ˈsʌkl/
cho bú

feed
/fi:d/
cho ăn

teethe
/ti:ð/
mọc răng

E.G

1. Sue is an <u>only child</u>.
   (Sue là con một.)
2. These shoes are made for <u>toddlers</u>.
   (Những đôi giày này được làm cho trẻ mới biết đi.)
3. The <u>baby</u> has a temperature because he is <u>teething</u>.
   (Đứa bé bị sốt vì nó đang mọc răng.)

TRACK 14

Childhood (cont.)

dependent
/dɪˈpendənt/
phụ thuộc

ward
/wɔːrd/
canh chừng

foster
/ˈfɑːstər/
nuôi dưỡng

bring up
/brɪŋ ʌp/
nuôi dạy

care
/ker/
chăm sóc

babysit
/ˈbeɪbɪsɪt/
trông trẻ

adoptive
/əˈdɑːptɪv/
được nhận nuôi

adj

v

CHILDHOOD (2)

adopt
/əˈdɑːpt/
nhận nuôi

parental
/pəˈrentl/
thuộc về cha mẹ

n

discipline
/ˈdɪsəplɪn/
kỷ luật

guardian
/ˈgɑːrdiən/
người giám hộ

adoption
/əˈdɑːpʃn/
sự nhận nuôi

upbringing
/ˈʌpbrɪŋɪŋ/
sự dạy dỗ

orphan
/ˈɔːrfn/
trẻ mồ côi

childcare
/ˈtʃaɪldker/
chăm sóc trẻ em

nanny
/ˈnæni/
bảo mẫu

1. He's considering <u>fostering</u> a child.
   (Anh ta đang cân nhắc việc nuôi dưỡng một đứa bé.)
2. The twin was <u>adopted</u> by an Asian family.
   (Cặp sinh đôi được một gia đình châu Á nhận nuôi.)
3. We hired a <u>nanny</u> to take care of our children during the week.
   (Chúng tôi đã thuê một bảo mẫu để trông chừng bọn trẻ trong tuần.)
4. The <u>orphan</u> boy will live with his aunt.
   (Cậu bé mồ côi sẽ sống với dì của nó.)

TRACK 15

Adulthood (n) /əˈdʌlthʊd/
tuổi trưởng thành

ADULTHOOD

youth (n)
/juːθ/
tuổi trẻ

n

teenager
/ˈtiːneɪdʒ/
thiếu niên

youngster
/ˈjʌŋstər/
thanh niên

puberty
/ˈpjuːbərti/
tuổi dậy thì

v

grow up
/groʊ ˈʌp/
trưởng thành

grow into
/groʊ ˈɪntə/
trở thành

adj

young
/jʌŋ/
non trẻ

immature
/ˌɪməˈtʃʊr/
chưa chín chắn

childish
/ˈtʃaɪldɪʃ/
ấu trĩ

juvenile
/ˈdʒuːvənl/
vị thành niên

innocent
/ˈɪnəsnt/
ngây thơ

middle age (n)
/ˌmɪdl ˈeɪdʒ/
tuổi trung niên

adj

mature
/məˈtʃʊr/
chín chắn

hoary
/ˈhɔːri/
bạc hoa râm

bald
/bɔːld/
hói

gray-haired
/ˌgreɪ ˈherd/
tóc bạc

n

grown-up
/ˌgroʊn ˈʌp/
trưởng thành

adult
/əˈdʌlt/
người trưởng thành

maturity
/məˈtʃʊrəti/
sự chín chắn

breadwinner
/ˈbredwɪnər/
trụ cột gia đình

fatherhood
/ˈfɑːðərhʊd/
cương vị làm cha

motherhood
/ˈmʌðərhʊd/
cương vị làm mẹ

E.G

1. She's <u>grown out</u> of her love for fairy tales.
   (Con bé quá lớn để yêu thích những câu chuyện cổ tích.)
2. Don't be so <u>childish</u> – just stop teasing each other.
   (Đừng có ấu trĩ như thế. Chỉ cần dừng trêu chọc nhau đi thôi.)
3. My mother's always the <u>breadwinner</u> for the family.
   (Mẹ tôi luôn luôn là trụ cột của gia đình.)
4. As he got 25, he started going <u>bald</u>.
   (Khi 25 tuổi là anh ta bắt đầu bị hói.)

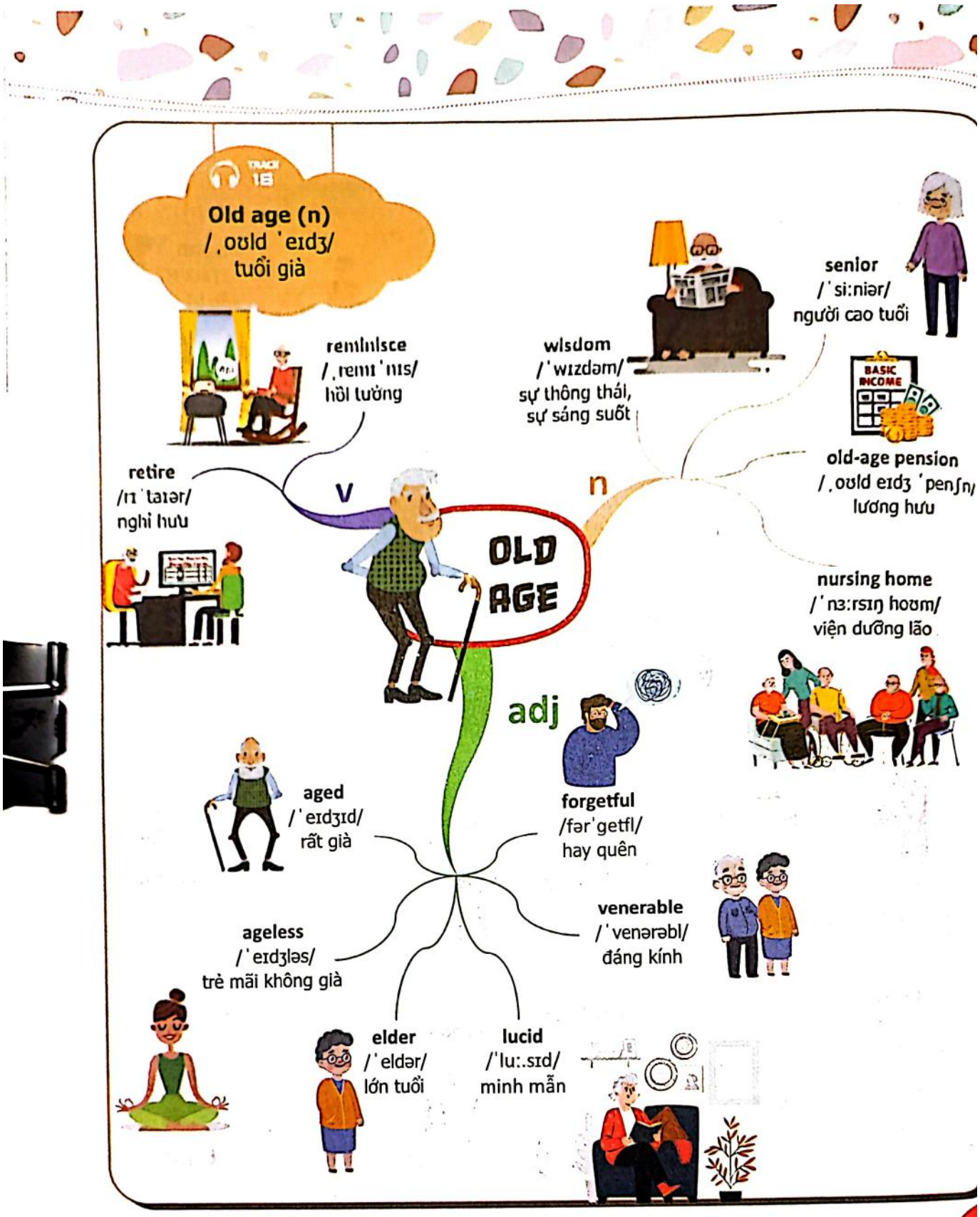

1. My grandmother likes to <u>reminisce</u> her life in Russia.
(Bà tôi thích hồi tưởng lại cuộc sống của bà khi còn ở Nga.)
2. He is a man of great <u>wisdom</u>.
(Ông ấy là một người rất thông thái.)
3. She wants to go into a <u>nursing home</u> when she <u>retires</u>.
(Bà ấy muốn vào viện dưỡng lão khi nghỉ hưu.)

TRACK 17

Death (n) /deθ/
cái chết

die
/daɪ/
chết

bury
/ˈberi/
chôn cất

dead
/ded/
chết

deceased
/dɪˈsiːst/
đã qua đời

pass away
/pæs əˈweɪ/
qua đời

v

adj

DEATH

ash
/æʃ/
tro

n

funeral
/ˈfjuːnərəl/
tang lễ

grave
/greɪv/
phần mộ

burial
/ˈberiəl/
mai táng

remembrance
/rɪˈmembrəns/
sự tưởng nhớ

gravestone
/ˈgreɪvstoʊn/
bia mộ

burial ground
/ˈberiəl graʊnd/
nơi chôn cất

R.I.P
rest in peace
/rest ɪn piːs/
yên nghỉ

remains
/rɪˈmeɪnz/
di hài

E.G

1. The driver was <u>dead</u> on the way to the hospital.
(Người lái xe đã chết trên đường đến bệnh viện.)
2. The <u>funeral</u> of the victims of the plane crash will be held next Sunday.
(Tang lễ của các nạn nhân trong vụ tai nạn máy bay sẽ được tổ chức vào Chủ nhật tới.)
3. The soldier's <u>remains</u> were found in the woods.
(Phần di hài của người lính đã được tìm thấy trong rừng.)

Relation (n) /rɪˈleɪʃn/
mối quan hệ

TRACK 1E

Family background (n)
/ˈfæməli bækgraʊnd/
hoàn cảnh gia đình

blue-blooded
/ˌbluːˈblʌdɪd/
xuất thân cao quý

lineal
/ˈlɪnɪəl/
trực hệ

related
/rɪˈleɪtɪd/
có họ với...

near
/nɪr/
gần

adj

FAMILY BACKGROUND

n

ancestor
/ˈænsestər/
tổ tiên

generation
/ˌdʒenəˈreɪʃn/
thế hệ

extended family
/ɪkˌstendɪd ˈfæməli/
đại gia đình

single parent
/ˌsɪŋgl ˈperənt/
cha mẹ đơn thân

descendant
/dɪˈsendənt/
con cháu

nuclear family
/ˌnuːkliər ˈfæməli/
gia đình hạt nhân

inheritance
/ɪnˈherɪtəns/
quyền thừa kế

one-parent family
/ˌwʌn perənt ˈfæməli/
gia đình một cha, mẹ

kin
/kɪn/
họ hàng

blended family
/ˌblendɪd ˈfæməli/
gia đình có
bố mẹ tái hôn

family tree
/ˌfæməli ˈtriː/
gia phả

blood relation
/ˈblʌd rɪleɪʃn/
quan hệ máu mủ

E

1. They inherited a fortune from their <u>ancestors</u>.
(Họ được thừa hưởng một gia tài từ tổ tiên.)
2. She is thought to be <u>related</u> to royalty.
(Cô ấy được cho là có liên quan đến hoàng gia.)
3. The statue has been in the house from <u>generation</u> to <u>generation</u>.
(Bức tượng đã ở trong nhà từ thế hệ này qua thế hệ khác.)

TRACK 19

Sam's family tree
(gia phả của nhà Sam)

grandfather (n) /ˈgrænfɑːðər/ ông + **grandmother (n)** /ˈgrænmʌðər/ bà = **grandparents (n)** /ˈgrænperənts/ ông bà

uncle (n) /ˈʌŋkl/ bác, chú

aunt (n) /ænt/ cô, dì

father (n) /ˈfɑːðər/ bố + **mother (n)** /ˈmʌðər/ mẹ = **parents (n)** /ˈperənts/ bố mẹ

cousin (n) /ˈkʌzn/ anh/chị/ em họ

cousin

SAM

sibling (n) /ˈsɪblɪŋ/ anh/chị/ em ruột

sister (n) /ˈsɪstər/ chị/em gái

brother (n) /ˈbrʌðər/ anh/em trai

wife (n) /waɪf/ vợ + **husband (n)** /ˈhʌzbənd/ chồng

brother-in-law (n) /ˈbrʌðər ɪn lɔː/ anh/em rể

Sam's sister

SAM

Sam's husband

Sam's brother

sister-in-law (n) /ˈsɪstər ɪn lɔː/ chị/em dâu

nephew (n) /ˈnefjuː/ cháu trai

niece (n) /niːs/ cháu gái

son(n) /sʌn/ con trai

daughter(n) /ˈdɔːtər/ con gái

nephew

niece

TRACK 20

Emily and Max's family
(gia đình của Emily và Max)

Emily's mother

Emily's stepfather

stepfather (n)
/ˈstepfɑːðər/
cha dượng

stepchild (n)
/ˈsteptʃaɪld/
con riêng

EMILY

Emily's half-brother

half-brother (n)
/ˈhæf brʌðər/
anh/em trai cùng mẹ khác cha

stepdaughter (n)
/ˈstepdɔːtər/
con gái riêng

stepson (n)
/ˈstepsʌn/
con trai riêng

E

1. My <u>father</u> has four <u>siblings</u>: three sisters and a <u>brother</u>.
   (Bố tôi có bốn anh chị em ruột: ba chị gái và một em trai.)
2. Mr. Wilson has two <u>stepchildren</u>.
   (Ông Wilson có hai người con riêng.)
3. I take my <u>niece</u> to the swimming pool twice a month.
   (Tôi đưa cháu gái đến bể bơi mỗi tháng hai lần.)

TRACK 21

Love (n) /lʌv/
tình yêu

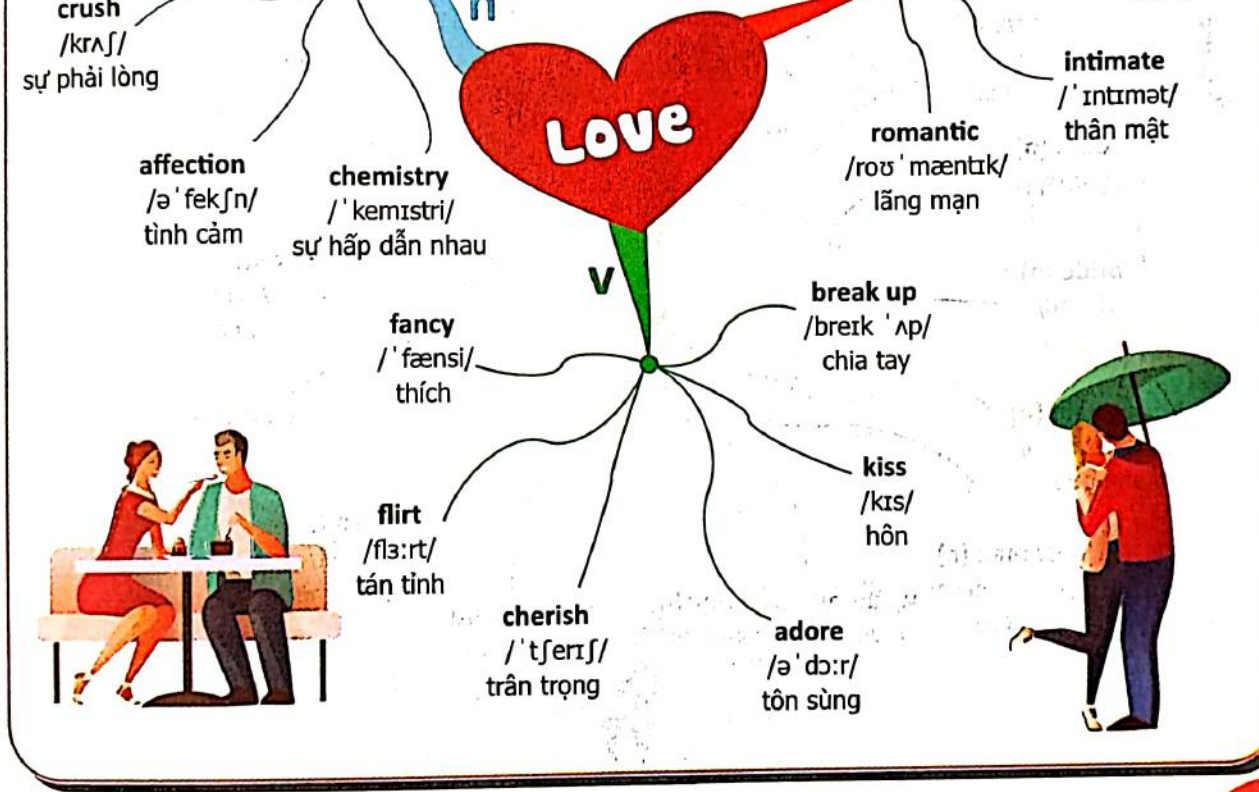

E.G

1. You always ruin our <u>intimate</u> moments.
   (Cậu luôn làm hỏng những khoảnh khắc thân mật của bọn mình.)
2. They always show great <u>affection</u> for each other.
   (Họ luôn luôn thể hiện tình cảm thắm thiết với nhau.)
3. She has a <u>crush</u> on the team captain.
   (Cô ấy phải lòng đội trưởng.)

Marriage (n)
TRACK 22
/ˈmærɪdʒ/ hôn nhân

engaged (adj)
/ɪnˈgeɪdʒd/
đính hôn

fiancé (n)
/ˌfiːɑːnˈseɪ/
hôn phu

fiancée (n)
/ˌfiːɑːnˈseɪ/
hôn thê

engagement ring (n)
/ɪnˈgeɪdʒmənt rɪŋ/
nhẫn đính hôn

propose (v)
/prəˈpoʊz/
cầu hôn

confetti (n)
/kənˈfeti/
pháo giấy

WEDDING

marry (v)
/ˈmæri/
kết hôn

anniversary (n)
/ænɪˈvɜːrsəri/
kỷ niệm

groom (n)
/gruːm/
chú rể

honeymoon (n)
/ˈhʌnimuːn/
tuần trăng mật

bride (n)
/braɪd/
cô dâu

wedding ring (n)
/ˈwedɪŋ rɪŋ/
nhẫn cưới

bridesmaid (n)
/ˈbraɪdzmeɪd/
phù dâu

wedding dress (n)
/ˈwedɪŋ dres/
váy cưới

toast (n)
/toʊst/
lời chúc mừng

best man (n)
/ˌbest ˈmæn/
phù rể

wedding ceremony (n)
/ˈwedɪŋ ˌserəmoʊni/
lễ cưới

vow (n)
/vaʊ/
lời thề

E

1. Erica <u>proposed</u> to me!
(Erica đã cầu hôn mình!)
2. Her <u>fiancé</u> bought her an expensive wedding dress.
(Vị hôn phu của cô ấy mua cho cô một chiếc váy cưới đắt tiền.)
3. I asked my best friends to be my <u>bridesmaids</u>.
(Tớ đã nhờ những người bạn thân làm phù dâu cho mình.)

TRACK 22 (cont.)

MARRIAGE LIFE

couple (n)
/ˈkʌpl/
cặp đôi

spouse (n)
/spaʊs/
vợ/chồng

newly-wed (adj)
/ˈnu:li wed/
mới cưới

marriage certificate (n)
/ˈmærɪdʒ sərˈtɪfɪkət/
chứng nhận kết hôn

arranged marriage (n)
/əˌreɪndʒd ˈmærɪdʒ/
hôn nhân sắp đặt

settle down (v)
/setl ˈdaʊn/
ổn định

cheat (v)
/tʃi:t/
lừa dối

mistress (n)
/ˈmɪstrəs/
tình nhân

dump (v)
/dʌmp/
đá

custody (n)
/ˈkʌstədi/
quyền nuôi con

divorce (v)
/dɪˈvɔ:rs/
ly hôn

unfaithful (adj)
/ʌnˈfeɪθfl/
không chung thuỷ

separate (adj)
/ˈseprət/
ly thân

ex (n)
/eks/
vợ/chồng/
người yêu cũ

E.G

1. Arranged marriages are still common in many countries.
(Hôn nhân sắp đặt vẫn còn phổ biến ở nhiều nước.)

2. Alex and Jane are getting divorced. Alex will have the custody of the children.
(Alex và Jane sắp ly hôn. Alex sẽ nhận được quyền nuôi con.)

THEME 03

BODY AND APPEARANCE

CƠ THỂ VÀ DIỆN MẠO

Body (n) /ˈbɑːdi/
cơ thể

TRACK 23

Body part(n)
/ˈbɑːdi pɑːrt/
bộ phận trên cơ thể

(n)

helix
/ˈhiːlɪks/
vành tai

eardrum
/ˈɪrdrʌm/
màng nhĩ

crown
/kraʊn/
đỉnh đầu

neck
/nek/
cổ

skull
/skʌl/
hộp sọ

head (n)
/hed/
đầu

nape
/neɪp/
gáy

BODY

chest
/tʃest/
ngực

tailbone
/ˈteɪlboʊn/
xương cụt

belly
/ˈbeli/
bụng

rib
/rɪb/
xương sườn

trunk
/trʌŋk/
phần thân

back
/bæk/
lưng

backbone
/ˈbækboʊn/
xương sống

waist
/weɪst/
eo

hip
/hɪp/
hông

buttock
/ˈbʌtək/
mông

breastbone
/ˈbrestboʊn/
xương ức

E.G

1. The accident made her left <u>ear</u> deaf.
(Vụ tai nạn khiến cho tai trái của cô ấy bị điếc.)
2. My <u>back</u> hurt after the workout.
(Lưng của tôi bị đau sau khi tập thể dục.)
3. This short is a bit tight around my <u>waist</u>.
(Tôi mặc chiếc quần này bị hơi chật ở phần eo.)
4. He hit my <u>neck</u> with his bag.
(Hắn đánh vào cổ tôi bằng chiếc túi của hắn.)

(n)

TRACK 24

Limb (n) /lɪm/
chi

LIMB

fingernail
/ˈfɪŋgərneɪl/
móng tay

palm
/pɑ:m/
lòng bàn tay

wrist
/rɪst/
cổ tay

fist
/fɪst/
nắm đấm

fingertip
/ˈfɪŋgərtɪp/
đầu ngón tay

knuckle
/ˈnʌkl/
đốt ngón tay

hand
/hænd/
bàn tay

thumb
/θʌm/
ngón cái

index finger
/ˈɪndeks fɪŋgər/
ngón trỏ

elbow
/ˈelboʊ/
khuỷu tay

finger
/ˈfɪŋgər/
ngón tay

middle finger
/ˌmɪdl ˈfɪŋgər/
ngón giữa

armpit
/ˈɑ:rmpɪt/
nách

arm
/ɑ:rm/
cánh tay

pinky
/ˈpɪŋki/
ngón út

ring finger
/ˈrɪŋ fɪŋgər/
ngón áp út

shoulder (n)
/ˈʃoʊldər/
vai

leg
/leg/
chân

toenail
/ˈtoʊneɪl/
móng chân

foot
/fʊt/
bàn chân

toe
/toʊ/
ngón chân

thigh
/θaɪ/
đùi

heel
/hi:l/
gót chân

ankle
/ˈæŋkl/
mắt cá chân

knee
/ni:/
đầu gối

kneecap
/ˈni:kæp/
xương bánh chè

shin
/ʃɪn/
cẳng chân

TRACK 25

Hair (n) /her/
tóc

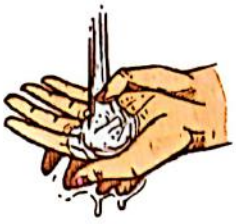

cut
/kʌt/
cắt

rinse
/rɪns/
rửa

backcomb
/ˈbækkoʊm/
tạo phồng

trim
/trɪm/
tỉa tóc

dye
/daɪ/
nhuộm

v

blond
/blɑːnd/
vàng hoe

auburn
/ˈɔːbərn/
nâu vàng

dark
/dɑːrk/
đen

fair
/fer/
vàng nhạt

wet-look
/ˈwet lʊk/
(tóc) bóng dợn

adj

fuzzy
/ˈfʌzi/
xù

curly
/ˈkɜːrli/
xoăn

HAIR

bang
/bæŋ/
tóc mái

n

ponytail
/ˈpoʊnɪteɪl/
tóc đuôi gà

oil
/ɔɪl/
dầu dưỡng

split end
/ˌsplɪt ˈend/
tóc chẻ ngọn

hairspray
/ˈhersprеɪ/
keo xịt tóc

braid
/breɪd/
bím tóc

dreadlocks
/ˈdredlɑːks/
tóc cuốn lọn dài

bun
/bʌn/
búi tóc

wig
/wɪg/
tóc giả

scissors
/ˈsɪzərz/
kéo

E.G

1. Rinse the dirt on your hands.
   (Rửa sạch vết bẩn trên tay của anh đi.)
2. Could you lend me your wig?
   (Cho mình mượn bộ tóc giả của cậu được không?)
3. She dyed her hair pink.
   (Cô ấy nhuộm tóc hồng.)
4. Minh looks pretty when she has her hair in a ponytail.
   (Minh trông thật xinh xắn khi để tóc đuôi gà.)

TRACK 28

Face (n) /feɪs/
khuôn mặt

(n)

eyebrow
/ˈaɪbraʊ/
lông mày

forehead
/ˈfɔːrhed/
trán

temple
/ˈtempl/
thái dương

eyelash
/ˈaɪlæʃ/
lông mi

eyelid
/ˈaɪlɪd/
mí mắt

/lenz/
thuỷ tinh thể

eye
/aɪ/
mắt

retina
/ˈretɪnə/
võng mạc

cornea
/ˈkɔːrniə/
giác mạc

pupil
/ˈpjuːpl/
đồng tử

Face

chin (n)
/tʃɪn/
cằm

beard
/bɪrd/
râu

mustache
/ˈmʌstæʃ/
râu quai nón

nose (n)
/noʊz/
mũi

septum
/ˈseptəm/
vách ngăn giữa
2 lỗ mũi

nostril
/ˈnɑːstrəl/
lỗ mũi

cheek
/tʃiːk/
má

dimple
/ˈdɪmpl/
lúm đồng tiền

cheekbone
/ˈtʃiːkboʊn/
xương gò má

E

1. Your <u>eyebrows</u> are really thick.
   (Lông mày của bạn dày thật.)
2. Alice has a <u>dimple</u> in her right cheek.
   (Alice có một lúm đồng tiền bên má phải.)
3. Your <u>beard</u> makes you look so old.
   (Bộ râu làm anh trông rất già.)

(n)

TRACK 27

Mouth (n) /maʊθ/
miệng

Mouth

jaw
/dʒɔ:/
hàm

gum
/gʌm/
nướu

saliva
/sə'laɪvə/
nước bọt

palate
/'pælət/
vòm miệng

throat
/θroʊt/
cuống họng

tongue
/tʌŋ/
lưỡi

tonsil
/'tɑ:nsl/
a-mi-đan

upper lip
/ʌpər 'lɪp/
môi trên

lip (n)
/lɪp/
môi

lower lip
/loʊər 'lɪp/
môi dưới

lip (n)
/lɪp/
môi

tartar
/'tɑ:rtər/
cao răng

enamel (n)
/ɪ'næml/
men răng

false teeth
/ˌfɔ:ls 'ti:θ/
răng giả

baby tooth
/'beɪbi tu:θ/
răng sữa

incisor
/ɪn'saɪzər/
răng cửa

molar
/'moʊlər/
răng hàm

wisdom tooth
/'wɪzdəm tu:θ/
răng khôn

E.

1. Tuan had his <u>tonsils</u> removed when he was 12.
   (Tuấn đã cắt a-mi-đan khi 12 tuổi.)
2. A bee stung my <u>lip</u>.
   (Một con ong đã đốt vào môi mình.)
3. My father goes to the dentist to remove <u>tartar</u> every six months.
   (Cứ sáu tháng một lần bố tôi lại đến gặp nha sĩ để lấy cao răng.)

TRACK 28

Skin (n) /skɪn/
làn da

SKIN

n

- **cuticle** /ˈkjuːtɪkl/ lớp biểu bì
- **complexion** /kəmˈplekʃn/ nước da
- **flesh** /fleʃ/ thịt
- **sweat** /swet/ mồ hôi
- **tan** /tæn/ rám nắng
- **crow's feet** /ˈkroʊz fiːt/ vết chân chim
- **blemish** /ˈblemɪʃ/ khuyết điểm
- **blotch** /blɑːtʃ/ đốm
- **liver spot** /ˈlɪvər spɑːt/ đốm đồi mồi
- **callus** /ˈkæləs/ cục chai
- **pore (n)** /pɔːr/ lỗ chân lông
- **scar** /skɑːr/ vết sẹo
- **birthmark** /ˈbɜːrθmɑːrk/ bớt
- **wart** /wɔːrt/ mụn cóc
- **acne** /ˈækni/ mụn
- **blackhead** /ˈblækhed/ mụn đầu đen
- **wrinkle** /ˈrɪŋkl/ nếp nhăn
- **blister** /ˈblɪstər/ chỗ phồng rộp
- **freckle** /ˈfrekl/ tàn nhang

adj

- **albino** /ælˈbaɪnoʊ/ bạch tạng
- **fair** /fer/ da trắng
- **dark** /dɑːrk/ da tối màu
- **hairy** /ˈheri/ có lông
- **pale** /peɪl/ nhợt nhạt

(n)

TRACK 28

Internal organ (n)
/ɪn ˌtɜːrnl ˈɔːrgən/
cơ quan nội tạng

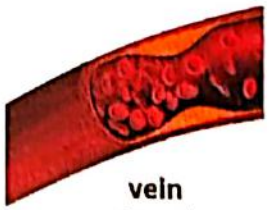

vein
/veɪn/
tĩnh mạch

artery
/ˈɑːrtərl/
động mạch

blood
/blʌd/
máu

heart
/hɑːrt/
tim

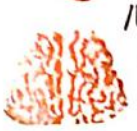

lung
/lʌŋ/
phổi

larynx
/ˈlærɪŋks/
thanh quản

liver
/ˈlɪvər/
gan

bowel
/ˈbaʊəl/
ruột

appendix
/əˈpendɪks/
ruột thừa

brain
/breɪn/
não

INTERNAL ORGAN

marrow
/ˈmæroʊ/
tuỷ

nerve
/nɜːrv/
dây thần kinh

muscle
/ˈmʌsl/
cơ bắp

biceps
/ˈbaɪseps/
bắp tay

stomach
/ˈstʌmək/
dạ dày

bladder
/ˈblædər/
bàng quang

kidney
/ˈkɪdni/
thận

E.G

1. He passed away because of losing too much blood in the accident.
   (Ông ấy qua đời vì mất quá nhiều máu trong vụ tai nạn.)
2. She was advised to have a heart surgery.
   (Cô ấy được khuyên là nên làm phẫu thuật tim.)
3. Take a deep breath and fill your lung with fresh air.
   (Hít một hơi thật sâu và lấp đầy phổi bạn bằng không khí trong lành.)
4. Sit down and relax your muscles.
   (Ngồi xuống và thư giãn cơ bắp của bạn.)

TRACK 29

Internal organ (n)
/ɪnˌtɜːrnlˈɔːrgən/
cơ quan nội tạng

(n)

INTERNAL ORGAN

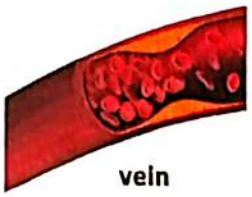

vein
/veɪn/
tĩnh mạch

artery
/ˈɑːrtərl/
động mạch

blood
/blʌd/
máu

heart
/hɑːrt/
tim

lung
/lʌŋ/
phổi

larynx
/ˈlærɪŋks/
thanh quản

liver
/ˈlɪvər/
gan

bowel
/ˈbaʊəl/
ruột

appendix
/əˈpendɪks/
ruột thừa

brain
/breɪn/
não

marrow
/ˈmæroʊ/
tuỷ

nerve
/nɜːrv/
dây thần kinh

muscle
/ˈmʌsl/
cơ bắp

biceps
/ˈbaɪseps/
bắp tay

stomach
/ˈstʌmək/
dạ dày

bladder
/ˈblædər/
bàng quang

kidney
/ˈkɪdni/
thận

E.G

1. He passed away because of losing too much blood in the accident.
   (Ông ấy qua đời vì mất quá nhiều máu trong vụ tai nạn.)
2. She was advised to have a heart surgery.
   (Cô ấy được khuyên là nên làm phẫu thuật tim.)
3. Take a deep breath and fill your lung with fresh air.
   (Hít một hơi thật sâu và lấp đầy phổi bạn bằng không khí trong lành.)
4. Sit down and relax your muscles.
   (Ngồi xuống và thư giãn cơ bắp của bạn.)

Appearance (n) /əˈpɪrəns/
ngoại hình

TRACK 30
Body shape (n)
/ˈbɑːdi ʃeɪp/
hình dáng cơ thể

BODY SHAPE

skinny (adj)
/ˈskɪni/
gầy

petite (adj)
/pəˈtit/
nhỏ nhắn

underweight (adj)
/ˌʌndərˈweɪt/
thiếu cân

slender (adj)
/ˈslendər/
mảnh khảnh

short (adj)
/ʃɔːrt/
thấp

height (n)
/haɪt/
chiều cao

tall (adj)
/tɔːl/
cao

beer belly (n)
/ˈbɪr beli/
bụng phệ

overweight (adj)
/ˌoʊvərˈweɪt/
thừa cân

plump (adj)
/plʌmp/
đầy đặn

giant (n)
/ˈdʒaɪənt/
khổng lồ

obese (adj)
/oʊˈbiːs/
béo phì

chubby (adj)
/ˈtʃʌbi/
mũm mĩm

1. The black pants make her look very <u>slender</u>.
(Chiếc quần đen khiến cô ấy trông rất mảnh mai.)
2. Aah, look at these <u>chubby</u> cheeks!
(A, nhìn hai má mũm mĩm này!)
3. Hoa is a short, <u>plump</u> woman.
(Hoa là một người phụ nữ thấp và đầy đặn.)
4. Calling a person <u>fat</u> right to their face is impolite.
(Gọi một người là béo ngay trước mặt họ là bất lịch sự.)

TRACK 31

Facial expression (n)
/feɪʃl ɪkˈspreʃn/
nét mặt

grin
/grɪn/
cười toe toét

(V)

sneer
/snɪr/
cười khinh bỉ

wink
/wɪŋk/
nháy mắt

squint
/skwɪnt/
hé mắt nhìn

smirk
/smɜːrk/
nhếch mép

FACIAL EXPRESSION

smile
/smaɪl/
cười mỉm

frown
/fraʊn/
nhăn mặt

glower
/ˈglaʊər/
bực bội

blush
/blʌʃ/
đỏ mặt

scowl
/skaʊl/
cau có

grimace
/ˈgrɪməs/
nhăn nhó

glaze
/gleɪz/
đờ đẫn

E.G

1. Lily grinned at me when I gave her a bar of chocolate.
   (Lily cười toe toét khi tôi đưa cho cô bé một thanh sô-cô-la.)
2. She turned around and frowned at the kid.
   (Cô ta quay lại và nhăn mặt với đứa trẻ.)
3. I don't know why he winked at me.
   (Không hiểu sao anh ta lại nháy mắt với tôi.)

(adj)

TRACK 32

Movement(n)
/ˈmu:vmənt/
cử động

elegant (adj)
/ˈelɪgənt/
thanh lịch

light-footed (adj)
/ˌlaɪt ˈfʊtɪd/
nhanh nhẹn

relaxed (adj)
/rɪˈlækst/
thoải mái

graceful (adj)
/ˈgreɪsfl/
duyên dáng

upright (adj)
/ˈʌpraɪt/
đứng thẳng

MOVEMENT

slouchy (adj)
/ˈslaʊtʃi/
lừ đừ,
thườn thượt

awkward (adj)
/ˈɔ:kwərd/
lúng túng

jerky (adj)
/ˈdʒɜ:rki/
(nói) nhát gừng

graceless (adj)
/ˈgreɪsləs/
khiếm nhã

lazy (adj)
/ˈleɪzi/
lười biếng

limp (adj)
/lɪmp/
khập khiễng

THEME 04

HEALTH

Illness (n) /ˈɪlnəs/
sự đau ốm

TRACK 33

DISEASE

v

- **cure** /kjʊr/ chữa
- **isolate** /ˈaɪsəleɪt/ cách ly
- **pass out** /pæs aʊt/ ngất
- **spread** /spred/ truyền bệnh
- **inject** /ɪnˈdʒekt/ tiêm, chích
- **vaccinate** /ˈvæksɪneɪt/ tiêm phòng
- **infect** /ɪnˈfekt/ lây nhiễm
- **suffer** /ˈsʌfər/ chịu đựng, nhiễm bệnh

adj

- **faint** /feɪnt/ yếu
- **sore** /sɔːr/ nhức
- **painful** /ˈpeɪnfl/ đau đớn

n

- **ache** /eɪk/ đau

- **patient** /ˈpeɪʃnt/ bệnh nhân
- **fever** /ˈfiːvər/ sốt

- **cold** /koʊld/ cảm lạnh

- **relapse** /ˈriːlæps/ tái phát
- **condition** /kənˈdɪʃn/ tình trạng
- **cancer** /ˈkænsər/ ung thư
- **flu** /fluː/ cúm
- **disorder** /dɪsˈɔːrdər/ rối loạn
- **virus** /ˈvaɪrəs/ vi rút
- **symptom** /ˈsɪmptəm/ triệu chứng

1. It's very important to have your children <u>vaccinated</u> against the common diseases.
   (Việc tiêm phòng các dịch bệnh thông thường cho trẻ là rất quan trọng.)
2. Mrs. Smith died of <u>cancer</u>.
   (Bà Smith đã mất vì ung thư.)
3. He's a <u>patient</u> of Dr. Anh.
   (Anh ấy là một bệnh nhân của bác sĩ Anh.)
4. A high temperature, headache and muscle aches are casual <u>symptoms</u> of the flu.
   (Sốt cao, đau đầu và đau cơ là các triệu chứng thông thường của bệnh cúm.)

TRACK 34

Injury (n) /ˈɪndʒəri/
chấn thương

bruise
/bru:z/
bầm tím

pain
/peɪn/
đau đớn

victim
/ˈvɪktɪr/
nạn nhân

disabled
/dɪsˈeɪbld/
tàn tật

swollen
/ˈswoʊlən/
sưng lên

unconscious
/ʌnˈkɑ:nʃəs/
bất tỉnh

adj

n

wheelchair
/ˈwi:ltʃer/
xe lăn

burnt
/bɜ:rnt/
bị cháy

Injury

coma
/ˈkoʊmə/
hôn mê

heal
/hi:l/
chữa lành

rest
/rest/
nghỉ ngơi

twist
/twɪst/
trẹo tay

v

fracture
/ˈfræktʃər/
gãy xương

recover
/rɪˈkʌvər/
phục hồi

harm
/hɑ:rm/
làm hại

bleed
/bli:d/
chảy máu

shock
/ʃɑ:k/
sốc

E.G

1. My ankles have been <u>swollen</u> from running.
(Mắt cá chân của tôi bị sưng lên do tôi chạy bộ.)
2. I'm so glad to hear that your sister has come out of a <u>coma</u>.
(Tôi rất vui khi hay tin chị gái cậu đã thoát khỏi tình trạng hôn mê.)
3. You should <u>rest</u> for a few days.
(Anh nên nghỉ ngơi vài ngày.)
4. You should have an X-ray to see if any of your ribs <u>fractured</u>.
(Anh nên đi chụp X quang để xem có cái xương sườn nào bị gãy không.)

TRACK 35

Addiction (n)
/əˈdɪkʃn/
nghiện

ADDICTION

v

give up
/gɪv ˈʌp/
từ bỏ

quit
/kwɪt/
bỏ

smoke
/smoʊk/
hút thuốc

dope
/doʊp/
bỏ thuốc mê

adj

depressed
/dɪˈprest/
trầm cảm

drunk
/drʌŋk/
say xỉn

addicted
/əˈdɪktɪd/
nghiện

disordered
/dɪsˈɔːrdərd/
rối loạn

hooked
/hʊkt/
nghiện thuốc

wasted
/ˈweɪstɪd/
nghiện ma tuý

n

cannabis
/ˈkænəbɪs/
cần sa

heroin
/ˈheroʊɪn/
ma tuý

ecstasy
/ˈekstəsi/
thuốc lắc

cigarette
/ˈsɪgəret/
thuốc lá

alcohol
/ˈælkəhɔːl/
đồ uống có cồn

influence
/ˈɪnfluəns/
ảnh hưởng

therapist
/ˈθerəpɪst/
nhà trị liệu

rehab
/ˈriːhæb/
cai nghiện

therapy
/ˈθerəpi/
liệu pháp

health care
/ˈhelθ ker/
sự chăm sóc y tế

addict
/ˈædɪkt/
con nghiện

hangover
/ˈhæŋoʊvər/
nôn nao

instability
/ˌɪnstəˈbɪləti/
sự bất ổn

trauma
/ˈtraʊmə/
cú sốc

TRACK 36

Diet (n) /ˈdaɪət/
chế độ ăn

digest
/dɪˈdʒest/
tiêu hoá

DIET

v

dehydrate
/diːˈhʌɪdreɪt/
mất nước

fiber
/ˈfaɪbər/
chất xơ

n

protein
/ˈproʊtiːn/
chất đạm

fat
/fæt/
chất béo

calorie
/ˈkæləri/
calo

weight
/weɪt/
cân nặng

vegan
/ˈviːgən/
người ăn chay

adj

organic
/ɔːrˈgænɪk/
hữu cơ

starchy
/ˈstɑːrtʃi/
có tinh bột

vegetarian
/ˌvedʒəˈteriən/
chay

low-cal
/ˌloʊ ˈkæl/
ít calo

low-fat
/ˌloʊ ˈfæt/
ít béo

wholesome
/ˈhoʊlsəm/
lành mạnh

allergic
/əˈlɜːrdʒɪk/
dị ứng

greedy
/ˈgriːdi/
tham ăn

E.G

1. Some foods are very difficult to digest.
(Một số thức ăn rất khó tiêu hoá.)
2. Doctor advised me to eat more foods that are high in fiber.
(Bác sĩ khuyên tôi nên ăn nhiều đồ ăn giàu chất xơ hơn.)
3. Poor Robin! She's allergic to seafood.
(Tội nghiệp Robin! Cô ấy bị dị ứng với hải sản.)

TRACK 37

Fitness (n)
/ˈfɪtnəs/ tình trạng sức khoẻ

FITNESS

bloom (v)
/bluːm/
tươi tắn

strong (adj)
/strɔːŋ/
tráng kiện

flourish (v)
/ˈflɜːrɪʃ/
phát triển mạnh

radiance (n)
/ˈreɪdiəns/
nét rực rỡ
(trên khuôn mặt)

energy (n)
/ˈenərdʒi/
năng lượng

healthy (adj)
/ˈhelθi/
khoẻ mạnh

wellness (n)
/ˈwelnəs/
sự khỏe mạnh

glow (v)
/gloʊ/
bừng sáng

good health (n)
/gʊd helθ/
sức khoẻ tốt

overeat (v)
/əʊvərˈiːt/
ăn quá nhiều

poor health (n)
/pʊr helθ/
sức khoẻ kém

chronic (adj)
/ˈkrɑːnɪk/
mãn tính

burnout (n)
/ˈbɜːrnaʊt/
tình trạng kiệt sức

fragile (adj)
/ˈfrædʒl/
mỏng manh

weak (adj)
/wiːk/
yếu ớt

sick (adj)
/sɪk/
ốm yếu

TRACK 38

Workout (n)
/ˈwɜːrkaʊt/ tập thể dục

WORKOUT

n

warm-up
/ˈwɔːrm ʌp/
khởi động

push-up
/ˈpʊʃ ʌp/
chống đẩy

aerobics
/eˈroʊbɪks/
thể dục nhịp điệu

sit-up
/ˈsɪt ʌp/
đứng lên ngồi xuống

gym
/dʒɪm/
phòng thể dục

punching bag
/ˈpʌntʃɪŋ bæg/
bao đấm bốc

personal trainer
/ˌpɜːrsənl ˈtreɪnər/
huấn luyện viên cá nhân

treadmill
/ˈtredmɪl/
máy chạy bộ

fitness center
/ˈfɪtnəs sentər/
trung tâm thể dục

v

adj

fit
/fɪt/
khoẻ mạnh

burn /bɜːrn/
đốt, tiêu hao (năng lượng)

run
/rʌn/
chạy

unfit
/ʌnˈfɪt/
không khoẻ

walk
/wɔːk/
đi bộ

train
/treɪn/
huấn luyện

muscular
/ˈmʌskjələr/
cơ bắp

TRACK 39

Hospital (n)
/ˈhɑːspɪtl/ bệnh viện

X-ray
/ˈeks reɪ/
chụp X-quang

diagnose
/ˌdaɪəgˈnoʊs/
chẩn đoán

hospitalize
/ˈhɑːspɪtəlaɪz/
nhập viện

scan
/skæn/
quét

test
/test/
kiểm tra

v

HOSPITAL

n

clinic
/ˈklɪnɪk/
phòng khám

prescription
/prɪˈskrɪpʃn/
đơn thuốc

blood test
/ˈblʌd test/
xét nghiệm máu

dosage
/ˈdoʊsɪdʒ/
liều lượng

medicine
/ˈmedɪsn/
dược phẩm

overdose
/ˈoʊvərdoʊs/
quá liều

ambulance
/ˈæmbjələns/
xe cứu thương

pill
/pɪl/
viên thuốc

surgery
/ˈsɜːrdʒəri/
phẫu thuật

side effect
/ˈsaɪd ɪfekt/
tác dụng phụ

capsule
/ˈkæpsl/
viên con nhộng

remedy
/ˈremɪdi/
phương thuốc

recovery
/rɪˈkʌvəri/
sự phục hồi

painkiller
/ˈpeɪnkɪlər/
thuốc giảm đau

ointment
/ˈɔɪntmənt/
thuốc mỡ, kem bôi ngoài ra

intensive care
/ɪnˌtensɪv ˈker/
chăm sóc đặc biệt

1. The victim was rushed to hospital by an ambulance.
   (Nạn nhân được đưa gấp tới bệnh viện bằng xe cứu thương.)
2. How long will it take her to recover from her surgery?
   (Cô ấy sẽ mất bao nhiêu lâu để hồi phục sau ca mổ?)
3. Take this pill and get some rest.
   (Uống thuốc này và nghỉ ngơi đi.)
4. I'll take a blood test to see if I lack anything important.
   (Tôi sẽ đi thử máu để xem có bị thiếu chất gì quan trọng không.)

Medical staff (n)
TRACK 40 /medɪkl ˈstæf/ nhân viên y tế

(n)

nurse
/nɜːrs/
y tá

doctor
/ˈdɑːktər/
bác sĩ

intern
/ˈɪntɜːrn/
thực tập sinh

radiologist
/ˌreɪdiˈɑːlədʒɪst/
bác sĩ X quang

physician
/fɪˈzɪʃn/
y sĩ

pharmacist
/ˈfɑːrməsɪst/
dược sĩ

MEDICAL STAFF

dentist
/ˈdentɪst/
nha sĩ

psychiatrist
/saɪˈkaɪətrɪst/
chuyên gia
tâm thần học

paramedic
/ˌpærəˈmedɪk/
nhân viên y tế

nutritionist
/nuˈtrɪʃənɪst/
chuyên gia
dinh dưỡng

surgeon
/ˈsɜːrdʒən/
bác sĩ phẫu thuật

E.G

1. Vanessa is studying to be a <u>nutritionist</u>.
   (Vanessa đang học để trở thành chuyên gia dinh dưỡng.)
2. Thanh is a brain <u>surgeon</u>.
   (Thanh là bác sĩ phẫu thuật não.)
3. The <u>pharmacist</u> said that drug had no side effects.
   (Dược sĩ nói rằng loại thuốc đó không có tác dụng phụ nào.)

THEME 05

PERSONAL QUALITIES AND FEELINGS

CÁC PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ CẢM XÚC

Personal quality (n) /pɜːrsənl ˈkwɑːləti/
phẩm chất cá nhân

TRACK 41
Intelligence (n)
/ɪnˈtelɪdʒəns/
sự thông minh

(adj)

smart
/smɑːrt/
nhanh trí

bright
/braɪt/
sáng dạ

sharp
/ʃɑːrp/
nhạy bén

brilliant
/ˈbrɪliənt/
có tài

arful
/ˈɑːrfəl/
tinh ranh

clever
/ˈklevər/
lanh lợi

Intelligence

adept
/əˈdept/
lão luyện

ingenious
/ɪnˈdʒiːniəs/
mưu trí

genius
/ˈdʒiːniəs/
thiên tài

intelligent
/ɪnˈtelɪdʒənt/
thông minh

academic
/ˌækəˈdemɪk/
có học vấn

E.G

1. Johnny is one of the <u>smartest</u> boys I've known.
(Johnny là một trong những cậu bé nhanh trí nhất mà tôi biết.)
2. She is <u>adept</u> at solving problems.
(Cô ấy là một chuyên gia giải quyết vấn đề.)
3. I wouldn't say that you were <u>intelligent</u> but you are totally competent at your job.
(Tôi sẽ không nói rằng anh thông minh nhưng thực sự anh rất thành thạo công việc của mình.)
4. Candace was <u>an brilliant</u> candidate.
(Candace là một ứng viên có tài.)

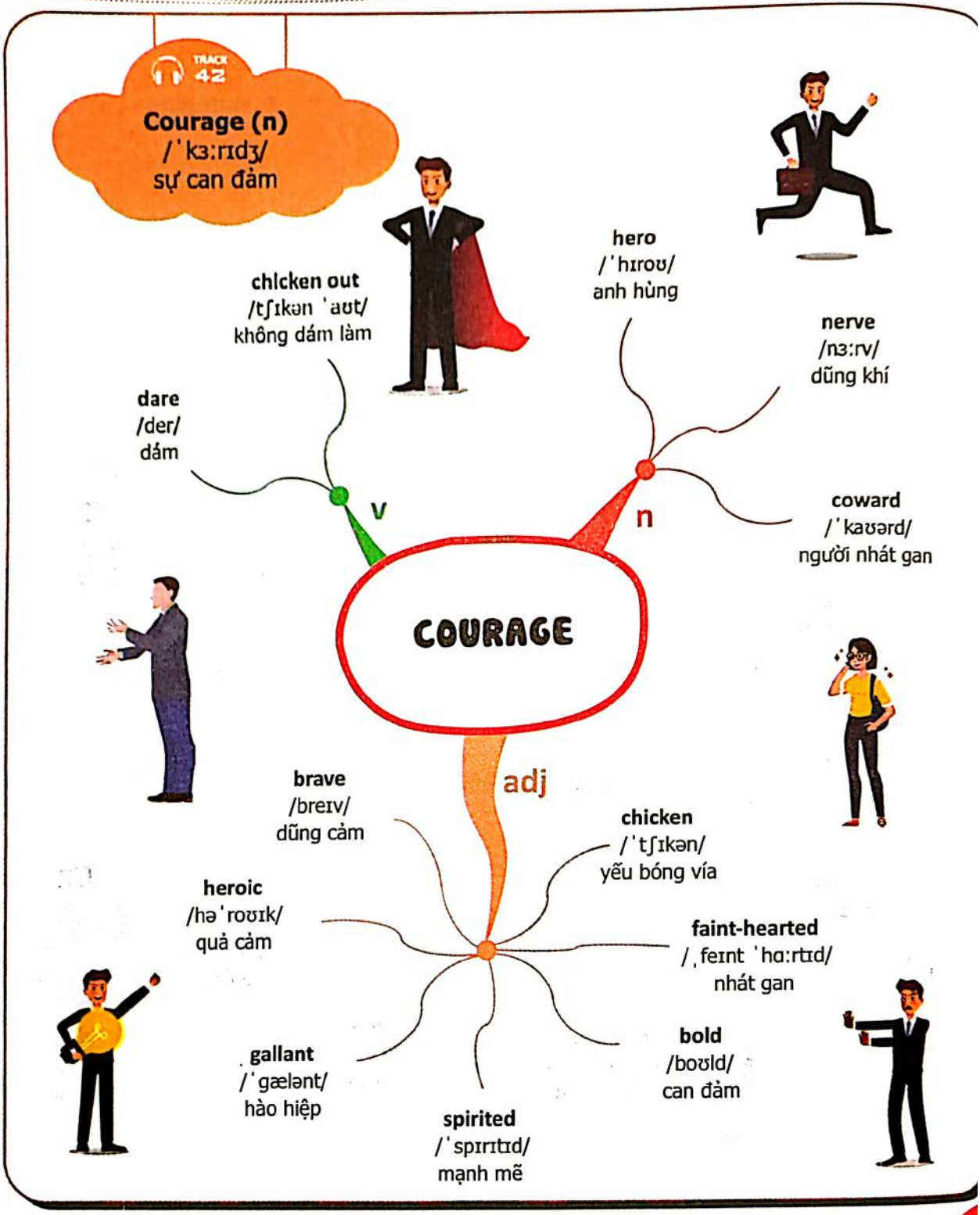

1. He was one of the greatest <u>heroes</u> during World War II.
   (Ông ấy là một trong những vị anh hùng vĩ đại nhất trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai.)
2. Jenny is very <u>brave</u> to learn riding a bike at 2.
   (Jenny rất dũng cảm khi học đi xe đạp lúc 2 tuổi.)
3. He didn't <u>dare</u> to ask them to leave.
   (Cậu ta không dám mời họ rời đi.)
4. Oliver is a real <u>coward</u> when it comes to public speaking.
   (Oliver thật sự nhút nhát khi nói trước công chúng.)

(adj)

TRACK 43

Kind (n) /kaɪnd/
sự tử tế

KIND

lovely
/ˈlʌvli/
đáng yêu

generous
/ˈdʒenərəs/
hào phóng

gracious
/ˈgreɪʃəs/
hoà nhã

nice
/naɪs/
dễ chịu

warm-hearted
/ˌwɔːrm ˈhɑːrtɪd/
ấm áp

sweet
/swiːt/
ngọt ngào

friendly
/ˈfrendli/
thân thiện

gentle
/ˈdʒentl/
dịu dàng

hospitable
/ˈhɑːspɪtəbl/
hiếu khách

caring
/ˈkerɪŋ/
chu đáo

sympathetic
/ˌsɪmpəˈθetɪk/
biết cảm thông

loving
/ˈlʌvɪŋ/
ân cần

sociable
/ˈsoʊʃəbl/
hoà đồng

open-hearted
/ˌoʊpən ˈhɑːrtɪd/
cởi mở

easy-going
/ˌiːzi ˈgoʊɪŋ/
dễ tính

E.G

1. It was very sweet of you to buy me these beautiful flowers.
   (Con thật ngọt ngào khi mua tặng mẹ những bông hoa đẹp này.)
2. Our neighbors have never been friendly to us.
   (Hàng xóm chưa bao giờ thân thiện với chúng tôi.)
3. He is not a sociable person.
   (Anh ta không phải là người hoà đồng.)
4. Charlie was very sympathetic about my problem.
   (Charlie rất cảm thông với vấn đề của tôi.)

TRACK 44

Honesty (n)
/ˈɑ:nəsti/
tính trung thực

trustworthy
/ˈtrʌstwɜ:rði/
đáng tin cậy

sincere
/sɪnˈsɪr/
chân thành

straighforward
/ˌstreɪtˈfɔ:rwərd/
thẳng thẳn

honest
/ˈɑ:nɪst/
thật thà

adj

frank
/fræŋk/
ngay thẳng

HONESTY

fake
/feɪk/
giả mạo

dishonest
/dɪsˈɑ:nɪst/
không trung thực

v

adj

mischievous
/ˈmɪstʃɪvəs/
tinh nghịch

immoral
/ɪˈmɔ:rəl/
vô đạo đức

lie
/laɪ/
nói dối

mislead
/ˌmɪsˈli:d/
làm cho sai lệch

pretend
/prɪˈtend/
giả vờ

evil
/ˈi:vl/
hiểm ác

bad
/bæd/
xấu xa

E

1. When I looked into his eyes, I knew he was an <u>honest</u> man.
   (Tôi biết anh ấy là người thật thà khi nhìn vào mắt anh.)
2. She was very <u>frank</u> to tell her mother the story.
   (Cô ấy rất ngay thật khi kể lại câu chuyện với người mẹ.)
3. He <u>misled</u> old people about the value of this dietary supplement.
   (Anh ta làm cho những người già hiểu sai giá trị của thực phẩm chức năng này.)
4. School bullying is <u>immoral</u>.
   (Bắt nạt học đường là vô đạo đức.)

(adj)

TRACK 45

Unpleasant trait (n)
/ʌn,pleznt ˈtreɪt/
nét tính cách không dễ chịu

UNPLEASANT TRAIT

arrogant
/ˈærəgənt/
kiêu căng

foul-mouthed
/ˌfaʊl ˈmaʊðd/
ăn nói thô lỗ

offensive
/əˈfensɪv/
công kích, xúc phạm

cold-hearted
/ˌkoʊld ˈhɑːrtɪd/
nhẫn tâm

uncharitable
/ʌnˈtʃærɪtəbl/
hà khắc

bitchy
/ˈbɪtʃi/
có ác ý

mean
/miːn/
bủn xỉn

nasty
/ˈnæsti/
khó chịu

loud
/laʊd/
thích ồn ào

greedy
/ˈgriːdi/
tham lam

unkind
/ˌʌnˈkaɪnd/
không tốt

vulgar
/ˈvʌlgər/
thô bỉ

horrible
/ˈhɔːrəbl/
tồi tệ

selfish
/ˈselfɪʃ/
ích kỷ

ungrateful
/ʌnˈgreɪtfl/
bạc bẽo

unfriendly
/ʌnˈfrendli/
không thân thiện

annoying
/əˈnɔɪɪŋ/
phiền phức

E.G

1. We found him <u>arrogant</u> and <u>mean</u>.
(Chúng tôi thấy anh ta kiêu căng và xấu tính.)
2. My mom cannot be so cold-hearted towards the people that she loves.
(Mẹ tôi không thể lạnh lùng với những người mà bà yêu quý.)
3. Camilla's children are so <u>annoying</u>.
(Những đứa con của Camilla thật phiền phức.)

Feeling (n) /ˈfiːlɪŋ/ cảm xúc

TRACK 48

Happiness (n)
/ˈhæpinəs/
niềm hạnh phúc

HAPPINESS

v

- **enjoy** /ɪnˈdʒɔɪ/ hưởng thụ
- **fulfill** /fʊlˈfɪl/ hoàn thành, đáp ứng
- **laugh** /læf/ cười lớn

adj

- **happy** /ˈhæpi/ hạnh phúc
- **blissful** /ˈblɪsfl/ vui sướng
- **satisfied** /ˈsætɪsfaɪd/ hài lòng
- **glad** /glæd/ vui lòng
- **delighted** /dɪˈlaɪtɪd/ vui mừng
- **cheerful** /ˈtʃɪrfl/ vui vẻ
- **joyful** /ˈdʒɔɪfl/ hân hoan
- **self-satisfied** /ˌself ˈsætɪsfaɪd/ tự hài lòng
- **pleased** /pliːzd/ vừa lòng
- **thankful** /ˈθæŋkfl/ biết ơn

n

- **happiness** /ˈhæpinəs/ sự hạnh phúc
- **glee** /gliː/ hoan hỉ
- **fun** /fʌn/ vui vẻ
- **pleasure** /ˈpleʒər/ bằng lòng
- **honor** /ˈɑːnər/ vinh dự

1. I'm <u>thankful</u> for what I've learnt at school.
   (Tôi thấy biết ơn với những gì đã được học ở trường.)
2. You should be <u>satisfied</u> for what your parents have given to you.
   (Cậu nên thấy hài lòng với những gì bố mẹ cậu cho.)
3. Thanks. I really <u>enjoyed</u> that movie.
   (Cảm ơn nhé. Mình đã xem phim rất vui.)
4. Their visits gave me a great deal of <u>pleasure</u>.
   (Chuyến thăm của họ đã khiến cho tôi rất vui lòng.)

TRACK 47

Interest(n)
/ˈɪntrəst/
sự quan tâm

INTEREST

protective (adj)
/prəˈtektɪv/
che chở

overprotective (adj)
/ˌoʊvərprəˈtektɪv/
bảo vệ quá mức cần thiết

jealous (adj)
/ˈdʒeləs/
ghen tị

keen (adj)
/kiːn/
say mê

cuddle (v)
/ˈkʌdl/
ôm ấp

love (v)
/lʌv/
yêu

loveable (adj)
/ˈlʌvəbl/
đáng yêu

fascinated (adj)
/ˈfæsɪneɪtɪd/
thích thú

eager (adj)
/ˈiːgər/
nhiệt tình

enthuse (v)
/ɪnˈθuːz/
tán tụng

excite (v)
/ɪkˈsaɪt/
gây hứng thú

passionate (adj)
/ˈpæʃənət/
nồng nhiệt

stimulate (v)
/ˈstɪmjuleɪt/
kích động

surprise (v)
/sərˈpraɪz/
ngạc nhiên

wonder (v)
/ˈwʌndər/
băn khoăn

nosy (adj)
/ˈnoʊzi/
tọc mạch

believe (v)
/bɪˈliːv/
tin

curious (adj)
/ˈkjʊriəs/
tò mò

overexcited (adj)
/ˌoʊvərɪkˈsaɪtɪd/
kích động quá mức

astonish (v)
/əˈstɑːnɪʃ/
làm ngạc nhiên

amaze (v)
/əˈmeɪz/
sửng sốt

E.G

1. He feels <u>jealous</u> every time his mother hugs his brother.
   (Cậu ấy cảm thấy ghen tị mỗi lần mẹ ôm em trai mình.)
2. Loan was complaining about her <u>nosy</u> neighbors.
   (Loan luôn than phiền về những người hàng xóm tọc mạch của cô.)
3. My grandparents were <u>fascinated</u> to hear about my travels in China.
   (Ông bà tôi rất thích thú khi nghe về những chuyến du lịch của tôi ở Trung Quốc.)
4. Isla was <u>astonished</u> by how much her niece had grown.
   (Isla rất ngạc nhiên khi thấy cháu gái mình đã lớn thế này.)

TRACK 48

Anger(n) /ˈæŋgər/
sự tức giận

blow up
/bloʊ ˈʌp/
nổi khùng

irritate
/ˈɪrɪteɪt/
chọc tức

annoyance
/əˈnɔɪəns/
sự phiền toái

complain
/kəmˈpleɪn/
phàn nàn

confrontation
/ˌkɑːnfrənˈteɪʃn/
sự đối đầu

outrage
/ˈaʊtreɪdʒ/
phẫn nộ

v

n

argue
/ˈɑːrgjuː/
cãi nhau

ANGER

resentful
/rɪˈzentfl/
bực bội

annoyed
/əˈnɔɪd/
khó chịu

aggressive
/əˈgresɪv/
hùng hổ

adj

red-faced
/ˌred ˈfeɪst/
tức giận

cranky
/ˈkræŋki/
cáu kỉnh

glaring
/ˈglerɪŋ/
giận dữ

crazy
/ˈkreɪzi/
điên dại

fiery
/ˈfaɪəri/
hung hăng

bad-tempered
/ˌbæd ˈtempərd/
nóng nảy

angry
/ˈæŋgri/
tức giận

furious
/ˈfʊriəs/
điên tiết

E

1. They're arguing about what to eat.
   (Họ đang tranh cãi xem ăn gì.)
2. The mother was furious, as her son didn't stop screaming.
   (Bà mẹ nổi đoá vì đứa con trai không ngừng la hét.)
3. The baby is cranky because she hasn't got enough sleep today.
   (Em bé cáu kỉnh vì hôm nay chưa ngủ đủ giấc.)
4. After a while her loud voice really began to irritate me.
   (Sau một hồi thì giọng nói to của tô ta thực sự bắt đầu làm tôi khó chịu.)

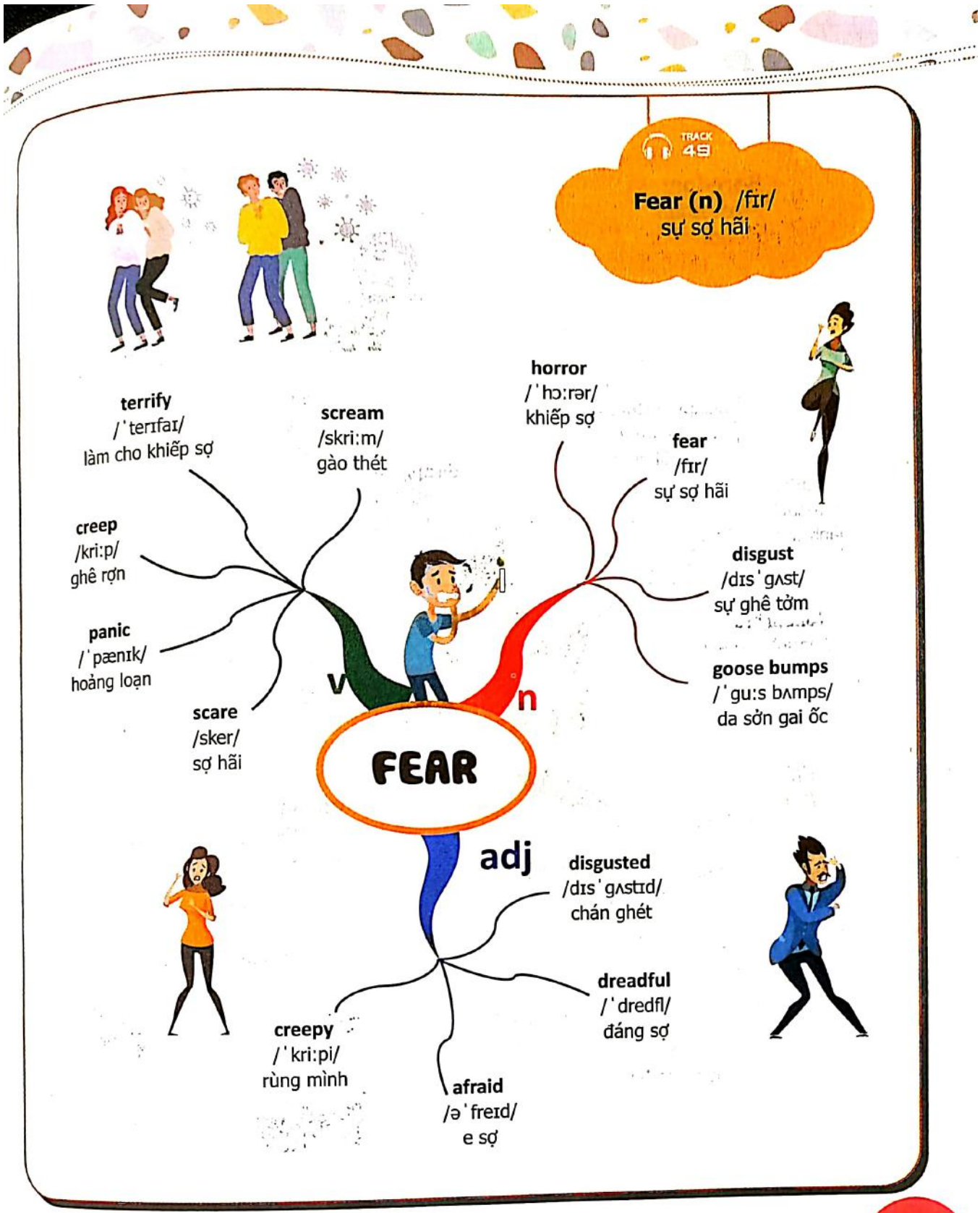

E.G

1. I heard someone <u>scream</u> for help.
(Tôi nghe thấy tiếng ai đó la hét cầu cứu.)
2. The portrait looks <u>creepy</u>.
(Bức chân dung trông ghê rợn.)
3. Calm down! They're just trying to <u>scare</u> us.
(Bình tĩnh đi! Bọn chúng chỉ đang cố doạ mình thôi.)
4. Lucy is <u>afraid</u> of height.
(Lucy sợ độ cao.)

TRACK 50

Boredom
/ˈbɔ:rdəm/
nỗi buồn chán

BOREDOM

n

- **disappointment** /ˌdɪsəˈpɔɪntmənt/ sự thất vọng
- **apathy** /ˈæpəθɪ/ lãnh đạm
- **loneliness** /ˈloʊnlinəs/ sự cô đơn

adj

- **sad** /sæd/ buồn
- **disappointed** /ˌdɪsəˈpɔɪntɪd/ bị thất vọng
- **lonely** /ˈloʊnlɪ/ cô đơn
- **alone** /əˈloʊn/ một mình
- **homesick** /ˈhoʊmsɪk/ nhớ nhà
- **regretful** /rɪˈgretfl/ nuối tiếc
- **stuck** /stʌk/ bị mắc kẹt
- **needy** /ˈni:di/ thiếu thốn tình cảm

v

- **sigh** /saɪ/ thở dài
- **fail** /feɪl/ thất bại
- **bore** /bɔ:r/ chán
- **upset** /ʌpˈset/ làm cho buồn
- **disappoint** /ˌdɪsəˈpɔɪnt/ thất vọng
- **regret** /rɪˈgret/ hối tiếc

E

1. Mason began to feel <u>homesick</u> when he saw her family photos.
   (Mason bắt đầu thấy nhớ nhà khi nhìn những bức ảnh gia đình.)
2. "I wish I could help you," he <u>sighed</u>.
   ("Ước gì mình giúp được cậu," cậu ấy thở dài và nói.)
3. It still <u>upsets</u> John when he thinks about his exam result.
   (John vẫn buồn khi nghĩ về kết quả thi của cậu ấy.)
4. Sophie has always <u>regretted</u> leaving school at 15.
   (Sophie luôn hối hận vì đã bỏ học khi 15 tuổi.)
5. They can't hide their <u>disappointment</u> on their face.
   (Họ không giấu được nỗi thất vọng trên khuôn mặt.)

TRACK 51

Embarrassment (n)
/ɪm ˈbærəsmənt/
sự xấu hổ

discomfort
/dɪs ˈkʌmfərt/
làm cho lo lắng

tease
/tiːz/
trêu chọc

shame
/ʃeɪm/
sự xấu hổ

embarrassment
/ɪm ˈbærəsmənt/
sự ngượng ngùng

disgrace
/dɪs ˈgreɪs/
sự sỉ nhục

indignity
/ɪn ˈdɪgnəti/
sự đê hèn

humiliate
/hjuː ˈmɪlieɪt/
làm bẽ mặt

v

n

humiliation
/hjuː ˌmɪli ˈeɪʃn/
sự sỉ nhục

EMBARRASSMENT

shy
/ʃaɪ/
xấu hổ

awkward
/ ˈɔːkwərd/
lúng túng

adj

uncomfortable
/ʌn ˈkʌmftəbl/
không thoải mái

disgraceful
/dɪs ˈgreɪsfl/
hổ thẹn

guilty
/ ˈgɪlti/
xấu hổ vì tội lỗi

foolish
/ ˈfuːlɪʃ/
dại dột

embarrassing
/ɪm ˈbærəsɪŋ/
ngượng nghịu

E.G

1. Being out of work made him feel <u>shame</u>.
   (Việc không có việc làm khiến cho anh ta thấy xấu hổ.)
2. She said she felt felt <u>guilty</u> about what she had done.
   (Cô ta nói cô ta không thấy tội lỗi vì những gì đã làm.)
3. James humiliated his wife by questioning her <u>faithfulness</u> in front of everyone.
   (James làm bẽ mặt vợ anh ta bằng việc nghi ngờ sự chung thuỷ của cô ấy trước mặt mọi người.)
4. There followed an <u>awkward</u> situation when he called my nickname.
   (Tôi thấy khó xử khi anh ta gọi biệt danh của tôi.)

TRACK 52

Sorrow (n)
/ˈsɑːroʊ/
sự đau khổ

SORROW

n

- **despair** /dɪˈsper/ tuyệt vọng
- **unhappiness** /ʌnˈhæpinəs/ sự bất hạnh
- **isolation** /ˌaɪsəˈleɪʃn/ sự cô lập

v

- **cry** /kraɪ/ khóc
- **sorrow** /ˈsɑːroʊ/ phiền muộn
- **devastate** /ˈdevəsteɪt/ phá phách
- **orture** /ˈɔːrtʃər/ tra tấn
- **hurt** /hɜːrt/ làm tổn thương

adj

- **miserable** /ˈmɪzrəbl/ khổ sở
- **gloomy** /ˈgluːmi/ ảm đạm
- **broody** /ˈbruːdi/ trầm mặc
- **haunting** /ˈhɔːntɪŋ/ ám ảnh
- **unhappy** /ʌnˈhæpi/ bất hạnh
- **sorry** /ˈsɑːri/ lấy làm tiếc
- **broken-hearted** /ˌbroʊkən ˈhɑːrtɪd/ tan nát cõi lòng
- **empty** /ˈempti/ trống rỗng

1. **Why had she <u>tortured</u> herself by going on hunger strike?**
   (Sao cô ta lại hành hạ bản thân bằng cách tuyệt thực như thế?)
2. **She's never talked to anyone about her deep <u>unhappiness</u>.**
   (Cô ấy chưa từng nói với bạn về nỗi buồn sâu thẳm của mình.)
3. **Kyle has been <u>crying</u> all day because his dog is lost.**
   (Kyle đã khóc cả ngày vì chú chó của cậu đi lạc.)
4. **We're so <u>sorry</u> to hear about the accident.**
   (Chúng tôi rất tiếc khi nghe về tai nạn.)

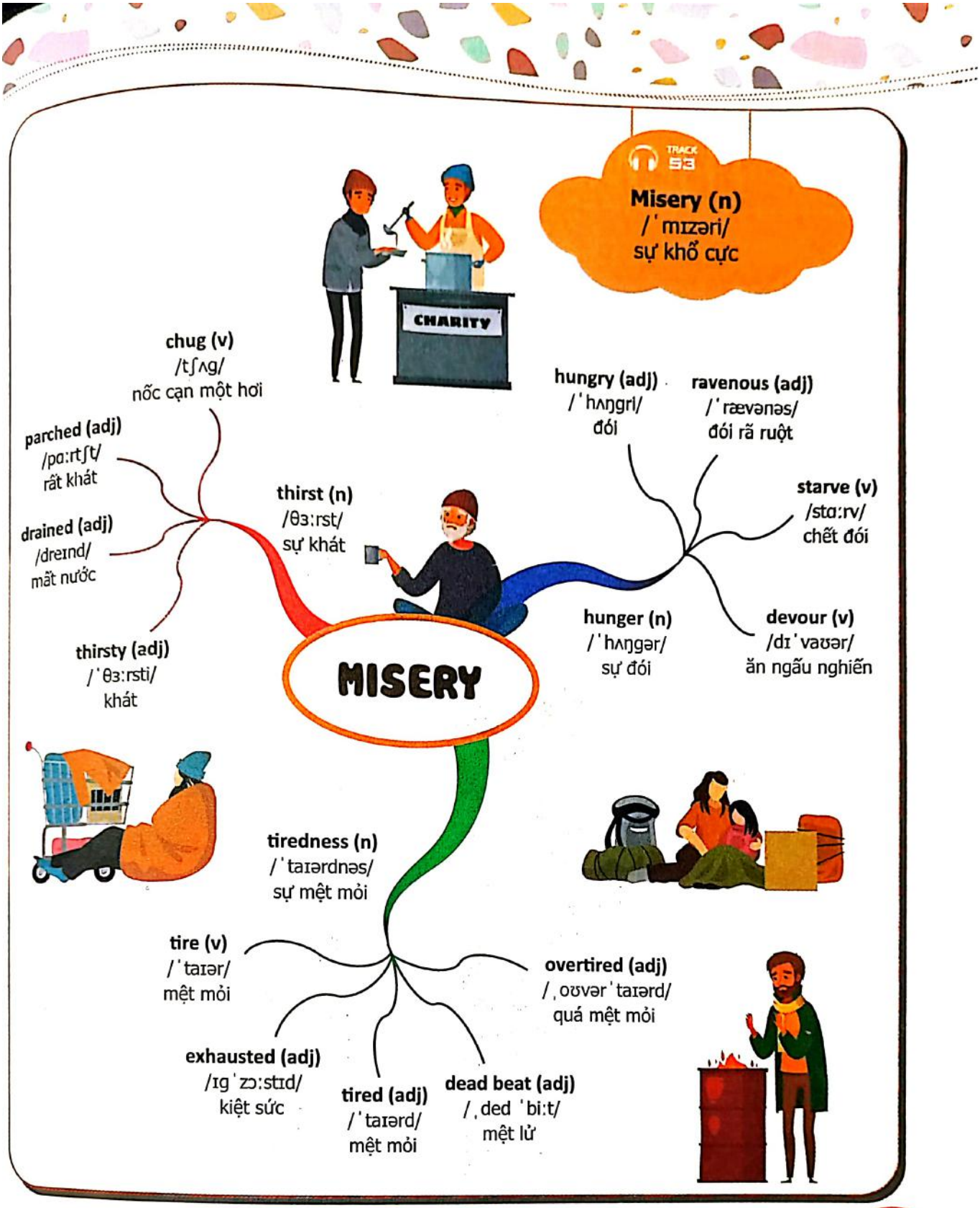

E.G

1. Thousands of people have <u>starved</u> because of the drought.
(Hàng trăm người đã chết đói vì đợt hạn hán này.)
2. The baby is <u>exhausted</u> after crying for half an hour.
(Đứa bé kiệt sức sau khi khóc nửa tiếng.)
3. As Alex was so <u>thirsty</u>, she chugged a huge glass of water.
(Alex khát nước quá, cô nốc cạn một cốc nước to.)

THEME 06

LEISURE ACTIVITIES

TRACK 54

Hobby (n) /ˈhɑːbi/
sở thích

HOBBY

v

- **explore** /ɪkˈsplɔːr/ khám phá
- **hike** /haɪk/ đi bộ đường dài
- **dive** /daɪv/ lặn

n

- **view** /vjuː/ quang cảnh
- **mountain bike** /ˈmaʊntn baɪk/ xe đạp leo núi
- **yoga** /ˈjoʊgə/ môn yoga
- **national park** /ˌnæʃnəl ˈpɑːrk/ công viên quốc gia
- **photography** /fəˈtɑːgrəfi/ nhiếp ảnh
- **calligraphy** /kəˈlɪgrəfi/ thư pháp
- **poetics** /poʊˈetɪks/ làm thơ

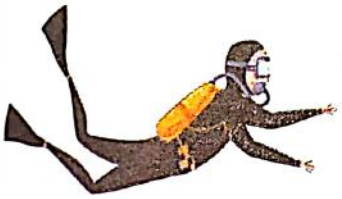

- **drawing** /ˈdrɔːɪŋ/ vẽ
- **travelling** /ˈtrævlɪŋ/ du lịch
- **watching movies** /wɑːtʃɪŋ ˈmuːviz/ Xem phim
- **playing sports** /ˈpleɪɪŋ spɔːrts/ chơi thể thao
- **listening to music** /ˈlɪsnɪŋ tə ˈmjuːzɪk nghe nhạc
- **cooking** /ˈkʊkɪŋ/ nấu ăn

E.G

1. My mother likes practicing <u>yoga</u> to relax after work.
   (Mẹ tôi thích tập yoga để thư giãn sau khi làm việc.)
2. We're going to <u>explore</u> the countryside this weekend.
   (Chúng ta sẽ đi khám phá vùng nông thôn vào cuối tuần này.)
3. I've never gone to the <u>national park.</u>
   (Mình chưa từng được tới công viên quốc gia.)
4. Let's go <u>hiking</u> next Sunday.
   (Chủ nhật tới đi bộ đường dài nhé.)

TRACK 55

Game (n) /geɪm/
trò chơi

computer game
/kəm ˈpjuːtər geɪm/
trò chơi trên vi tính

crossword
/ˈkrɔːswɜːrd/
trò chơi ô chữ

quiz
/kwɪz/
đố vui

puzzle
/ˈpʌzl/
câu đố

chessman
/ˈtʃesmæn/
quân cờ

chess
/tʃes/
cờ vua

video game
/ˈvɪdioʊ geɪm/
trò chơi điện tử

board game
/ˈbɔːrd geɪm/
trò chơi trên bàn cờ

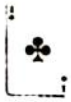

ace
/eɪs/
quân át

club
/klʌb/
quân nhép

GAME

bag jumping
/ ˈbæg dʒʌmpɪŋ/
nhảy bao bố

card game
/ˈkɑːrd geɪm/
chơi bài

diamond
/ˈdaɪəmənd/
quân rô

peekaboo
/ˈpiːkəbuː/
ú oà

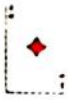

heart
/hɑːrt/
quân cơ

trump
/trʌmp/
quân bài chủ

hide-and-seek
/ˌhaɪd ən ˈsiːk/
trốn tìm

spade
/speɪd/
quân bích

turn
/tɜːrn/
lượt chơi

tug of war
/ˌtʌg əv ˈwɔːr/
kéo co

blind man's bluff
/ˌblaɪnd mænz ˈblʌf/
bịt mắt bắt dê

E

1. My nephew was mad at me because I beat him at chess.
(Cháu trai tôi giận tôi vì đã thắng nó ở trò cờ vua.)
2. The quiz will be organized by the math club.
(Cuộc thi đố vui sẽ được tổ chức bởi câu lạc bộ toán học.)
3. James isn't conversant with the rules of this video game.
(James không thạo luật của trò chơi điện tử này.)

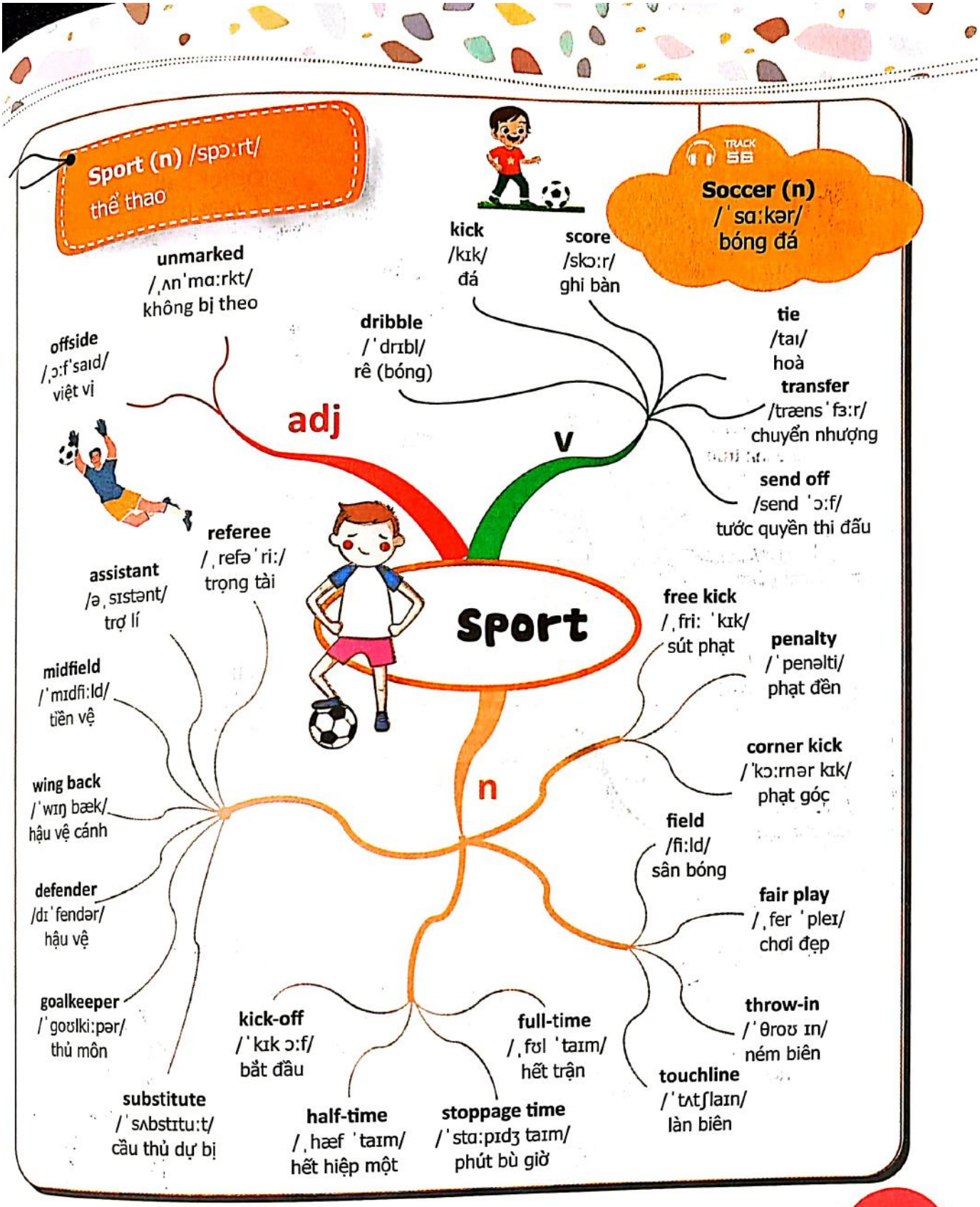

E.G

1. The task of referees and assistants is to ensure fair play between two teams.
   (Nhiệm vụ của các trọng tài và các trợ lý là đảm bảo sự chơi đẹp giữa hai đội.)
2. She is known as one of the most brilliant goalkeepers.
   (Cô ấy được biết đến là một trong những thủ môn sáng giá nhất.)
3. Bob was brought on as a substitute in the last minutes of the game.
   (Bob được đưa vào sân thay thế trong những phút cuối của trận đấu.)

(n)

TRACK 57

Other ball sports
/ˈʌðər bɔːl spɔːrts/
các môn thể thao với bóng khác

OTHER BALL SPORTS

baseball
/ˈbeɪsbɔːl/
bóng chày

- **run** /rʌn/ điểm được ghi
- **strike** /straɪk/ cú đánh trượt
- **catcher** /ˈkætʃər/ người bắt bóng
- **batter** /ˈbætər/ người đánh bóng

basketball
/ˈbæskɪtbɔːl/
bóng rổ

- **point** /pɔɪnt/ điểm
- **court** /kɔːrt/ sân bóng rổ

golf
/gɑːlf/
đánh gôn

- **stroke** /stroʊk/ cú đánh
- **hole** /hoʊl/ lỗ
- **golfer** /ˈgɑːlfər/ người chơi gôn
- **golf course** /ˈgɑːlf kɔːrs/ sân đánh gôn

tennis
/ˈtenɪs/
quần vợt

- **clay court** /ˈkleɪ kɔːrt/ sân đất nện
- **ballboy** /ˈbɔːlbɔɪ/ người nhặt bóng

table tennis
/ˈteɪbl tenɪs/
bóng bàn

volleyball
/ˈvɑːlibɔːl/
bóng chuyền

1. We need 58 runs to win the game.
   (Chúng ta cần 58 điểm để chiến thắng.)
2. Where is my ballboy?
   (Người nhặt bóng của tôi đâu?)
3. Their team won after only 55 minutes on court.
   (Đội của họ thắng chỉ sau 55 phút trên sân.)
4. I want to become the highest-earning professional golfer in the country.
   (Tôi muốn trở thành tay gôn chuyên nghiệp có thu nhập cao nhất trong cả nước.)

TRACK 58

Winter sport (n)
/ˌwɪntər ˈspɔ:rt/
môn thể thao mùa đông

WINTER SPORT

n

- **snowboarding** /ˈsnoʊbɔ:rdɪŋ/ trượt tuyết
- **skating** /ˈskeɪtɪŋ/ trượt băng
- **skier** /ˈski:ər/ người trượt tuyết
- ván trượt tuyết
- **slope** /sloʊp/ dốc
- **sled** /sled/ xe trượt tuyết

v

- **ski** /ski:/ trượt tuyết
- **wipe out** /waɪp ˈaʊt/ ngã khỏi ván trượt
- **toboggan** /təˈbɑ:gən/ trượt xuống (bằng xe trượt băng)

E.G

1. They're searching for 10 lost <u>skiers</u>.
   (Họ đang tìm kiếm 10 người trượt tuyết bị lạc.)
2. Do you know where I can hire a <u>sled</u>?
   (Anh có biết chỗ thuê xe trượt tuyết không?)
3. My sister is going to learn <u>snowboarding</u> this winter.
   (Em gái tôi sẽ học trượt tuyết vào mùa đông này.)

Water sport (n)
/ˈwɔ:tər spɔ:rt/
môn thể thao dưới nước

(n)

WATER SPORT

swimmer
/ˈswɪmər/
người bơi

lifeguard
/ˈlaɪfgɑ:rd/
cứu hộ

frogman
/ˈfrɑ:gmən/
người nhái

goggles
/ˈgɑ:gɪz/
kính bảo hộ

wetsuit
/ˈwetsu:t/
đồ lặn

swimsuit
/ˈswɪmsu:t/
đồ bơi (nữ)

snorkel
/ˈsnɔ:rkl/
ống thở

flipper
/ˈflɪpər/
chân nhái

swimming cap
/ˈswɪmɪŋ kæp/
mũ bơi

life vest
/ˈlaɪf vest/
áo phao

breaststroke
/ˈbreststroʊk/
bơi ếch

freestyle
/ˈfri:staɪl/
bơi tự do

backstroke
/ˈbækstroʊk/
bơi ngửa

butterfly
/ˈbʌtərflaɪ/
bơi bướm

dog-paddle
/ˈdɔ:g pædl/
bơi chó

lane (n)
/leɪn/
làn bơi

windsurfing (n)
/ˈwɪndsɜ:rfɪŋ/
lướt ván

waterski (v)
/ˈwɔ:tərski:/
trượt ván nước

sprint (n)
/sprɪnt/
bơi nước rút

triathlon (n)
/traɪˈæθlən/
ba môn phối hợp

scuba-diving (n)
/ˈsku:bə daɪvɪŋ/
môn lặn

TRACK 60

Other sports (n)
/ˈʌðər spɔ:rts/
các môn thể thao khác

OTHER SPORTS

fight (v)
/faɪt/
chiến đấu

knockout (adj)
/ˈnɑ:kaʊt/
hạ gục

foil (n)
/fɔɪl/
kiếm

fencer (n)
/ˈfensər/
đấu sĩ

fencing (n)
/ˈfensɪŋ/
đấu kiếm

black belt (n)
/ˈblæk belt/
đai đen

wrestler (n)
/ˈreslər/
đô vật

spar (v)
/spɑ:r/
đánh nhau

combat sport (n)
/ˌkɑ:mbæt ˈspɔ:rt/
môn thể thao đối kháng

boxing (n)
/ˈbɑ:ksɪŋ/
quyền anh

wrestling (n)
/ˈreslɪŋ/
đấu vật

extreme sport (n)
/ɪkˌstri:m ˈspɔ:rt/
môn thể thao mạo hiểm

parachute (n)
/ˈpærəʃu:t/
cái dù

bungee jumping (n)
/ˈbʌndʒi dʒʌmpɪŋ/
nhảy bungee

skydiving (n)
/ˈskaɪdaɪvɪŋ/
nhảy dù

paragliding (n)
/ˈpærəglaɪdɪŋ/
bay dù lượn

canyoning (n)
/ˈkænjənɪŋ/
vượt thác

rock climbing (n)
/ˈrɑ:k klaɪmɪŋ/
leo núi

hang gliding (n)
/ˈhæŋ glaɪdɪŋ/
bay tàu lượn

E.G

1. Have you ever tried horse riding?
(Cậu đã thử cưỡi ngựa bao giờ chưa?)
2. Badminton is one of my favorite sports.
(Cầu lông là một trong những môn thể thao yêu thích của tôi.)
3. In cycling, speed is not everything.
(Trong môn đua xe đạp, tốc độ không phải là tất cả.)

TRACK 81

Equipment (n)
/ɪ ˈkwɪpmənt/
trang thiết bị

EQUIPMENT

baseball bat
/ ˈbeɪsbɔːl bæt/
gậy đánh bóng chày

oar
/ɔːr/
mái chèo

ball
/bɔːl/
quả bóng

shutlecock
/ ˈʃʌtlkɑːk/
quả cầu lông

golf club
/ ˈgɑːlf klʌb/
gậy đánh gôn

racket
/ ˈrækɪt/
vợt

ice skate
/ ˈaɪs skeɪt/
giày trượt băng

roller skate
/ ˈroʊlər skeɪt/
giày trượt patin

yellow card
/ˌjeloʊ ˈkɑːrd/
thẻ vàng

red card
/ˌred ˈkɑːrd/
thẻ đỏ

arrow
/ˈæroʊ/
mũi tên

bow
/boʊ/
cung tên

baseball cap
/ˈbeɪsbɔːl kæp/
mũ bóng chày

net
/net/
lưới

stopwatch
/ ˈstɑːpwɑːtʃ/
đồng hồ bấm giờ

goal
/goʊl/
khung thành

basket
/ ˈbæskɪt/
rổ

1. Have you ever seen a golf club like this?
   (Anh đã thấy cây gậy đánh gôn nào giống cái này chưa?)
2. My uncle bought me these ice skates.
   (Chú tôi mua cho tôi đôi giày trượt băng này.)
3. We need a new shuttlecock.
   (Chúng ta cần quả cầu lông mới.)
4. The referee showed him the second yellow card.
   (Trọng tài giơ thẻ vàng thứ hai cho anh ta.)

THEME 07

FOOD AND DRINK

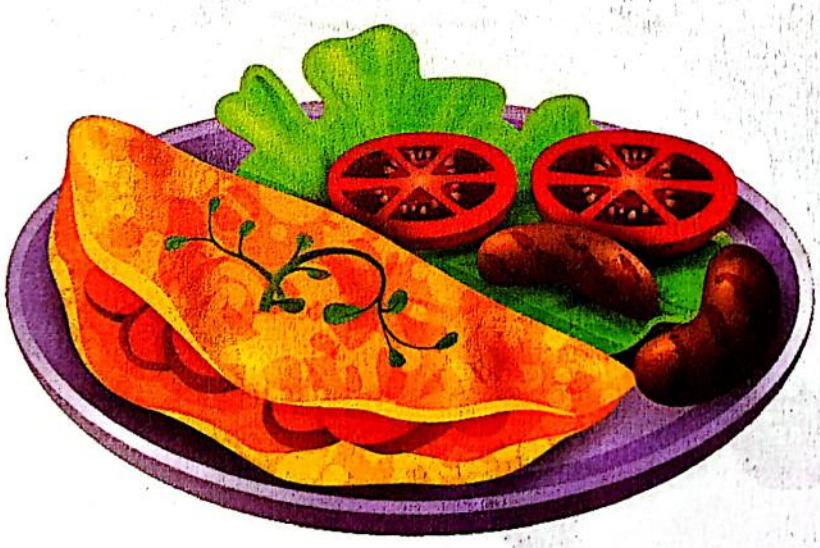

Cooking (n) /ˈkʊkɪŋ/: nấu nướng

TRACK 62

Prepare (v) /prɪˈper/: chuẩn bị

(v)

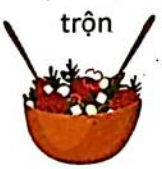

PREPARE

- **chop** /tʃɑːp/ chặt
- **peel** /piːl/ bóc vỏ
- **grate** /greɪt/ nạo
- **grind** /graɪnd/ xay
- **dice** /daɪs/ thái hạt lựu
- **mince** /mɪns/ băm nhỏ
- **slice** /slaɪs/ thái lát
- **stuff** /stʌf/ nhồi
- **press** /pres/ ép
- **defrost** /ˌdiːˈfrɔːst/ rã đông
- **soak** /soʊk/ ngâm
- **carve** /kɑːrv/ chạm khắc
- **mix** /mɪks/ trộn
- **parboil** /ˈpɑːrbɔɪl/ luộc sơ
- **preheat (v)** /ˌpriːˈhiːt/ làm nóng trước
- **marinate** /ˈmærɪneɪt/ ướp

E

1. I've just <u>minced</u> three kilograms of meat.
   (Tớ vừa xay 3 cân thịt.)
2. <u>Chop</u> the pumpkin roughly.
   (Băm nhỏ bí ngô.)
3. Jenny is going to <u>stuff</u> the chicken.
   (Jenny đang chuẩn bị nhồi gà.)
4. Leave the ice some time to <u>defrost</u>.
   (Để đá rã đông.)

TRACK 83

Cook (v) /kʊk/: nấu

(V)

- **simmer** /ˈsɪmər/ ninh nhỏ lửa
- **steam** /stiːm/ hấp
- **stew** /stuː/ hầm
- **boil** /bɔɪl/ luộc
- **sauté** /soʊˈteɪ/ áp chảo
- **stir-fry** /ˈstɜːr fraɪ/ xào
- **deep-fry** /ˌdiːp ˈfraɪ/ chiên ngập dầu
- **microwave** /ˈmaɪkrəweɪv/ quay lò vi sóng
- **warm** /wɔːrm/ hâm nóng
- **garnish** /ˈgɑːrnɪʃ/ bày biện
- **taste** /teɪst/ nếm
- **stir** /stɜːr/ khuấy
- **season** /ˈsiːzn/ nêm gia vị
- **roast** /roʊst/ quay
- **grill** /grɪl/ nướng
- **chargrill** /ˈtʃɑːrgrɪl/ nướng than
- **toast (v)** /toʊst/ nướng bánh mì
- **bake** /beɪk/ nướng (lò)

Cook

E.G

1. Just <u>roast</u> the duck in the oven.
   (Cứ quay con vịt trong lò là được.)
2. <u>Sauté</u> the fish and then <u>season</u> to taste.
   (Áp chảo cá rồi nêm gia vị vừa miệng.)
3. <u>Microwave</u> leftovers still make a great meal.
   (Quay lại thức ăn trong lò vi sóng vẫn ngon.)

TRACK 64

Flavor (n) /ˈfleɪvər/: hương vị

(adj)

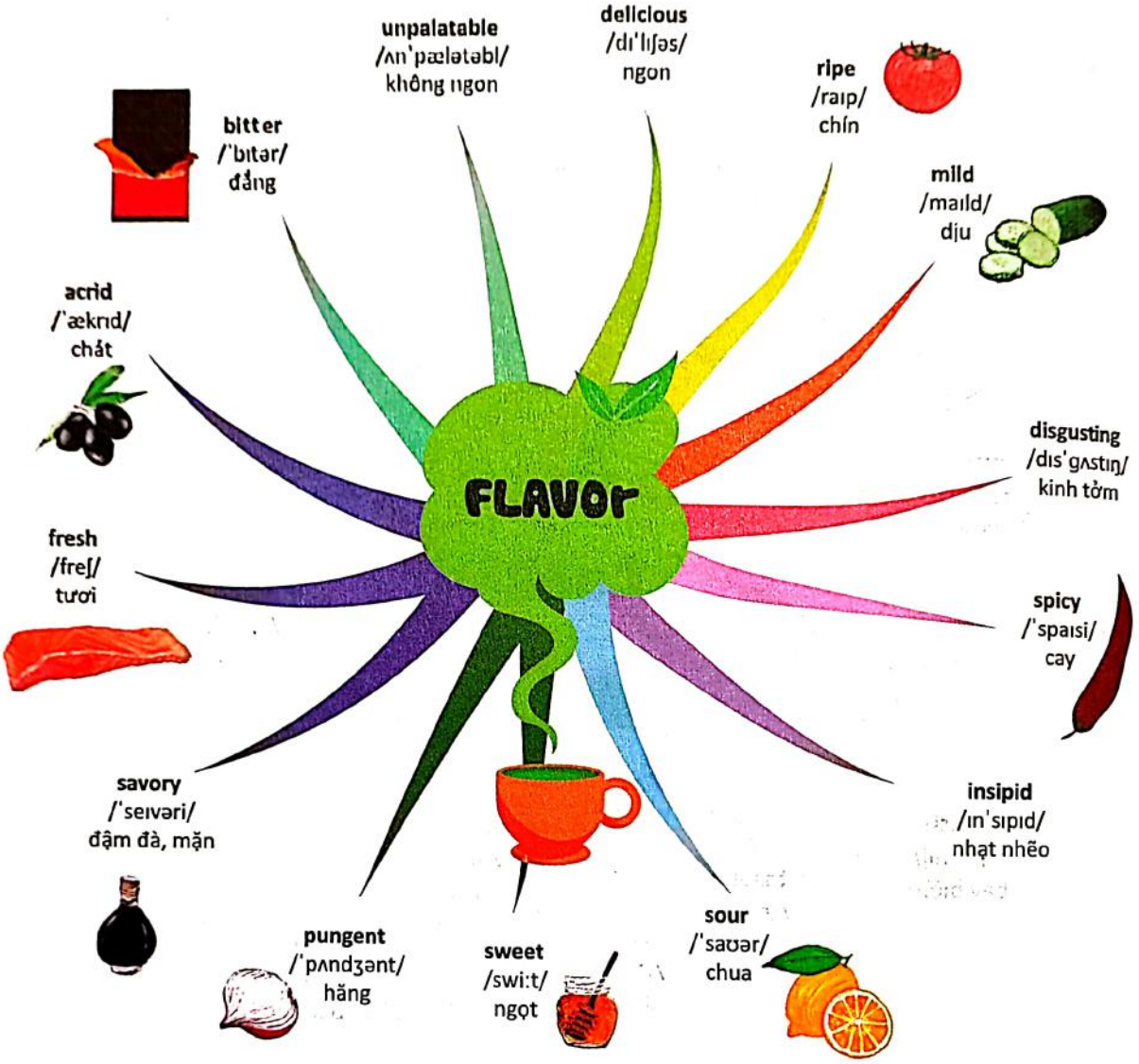

1. The tomatoes aren't <u>ripe</u> enough to pick.
   (Cà chua chưa đủ chín để hái.)
2. I think Thai food is too <u>spicy</u>.
   (Tớ thấy đồ Thái quá cay.)
3. It's <u>disgusting</u>. I'm not going to eat it.
   (Trông hơi ghê. Em không ăn đâu.)
4. This pie is <u>savory</u>.
   (Món bánh này mặn.)

TRACK 65

Texture (n) /ˈtekstʃər/: kết cấu

(adj)

TEXTURE

dry
/draɪ/
khô

burnt
/bɜːrnt/
cháy

rubbery
/ˈrʌbəri/
dai như cao su

crispy
/ˈkrɪspi/
giòn

tough (adj)
/tʌf/
dai

chewy
/ˈtʃuːi/
phải nhai nhiều

thick
/θɪk/
đặc

mushy
/ˈmʌʃi/
xốp

stringy
/ˈstrɪŋi/
có xơ

watery
/ˈwɔːtəri/
loãng

well-done
/ˌwel ˈdʌn/
chín kỹ

creamy
/ˈkriːmi/
có nhiều kem

juicy
/ˈdʒuːsi/
mọng nước

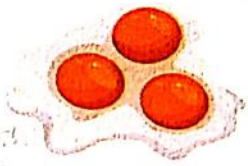

rare
/rer/
tái

greasy
/ˈgriːsi/
dính mỡ

oily
/ˈɔɪli/
nhiều dầu

TRACK 65

Meal (n) /mi:l/: bữa ăn

(n)

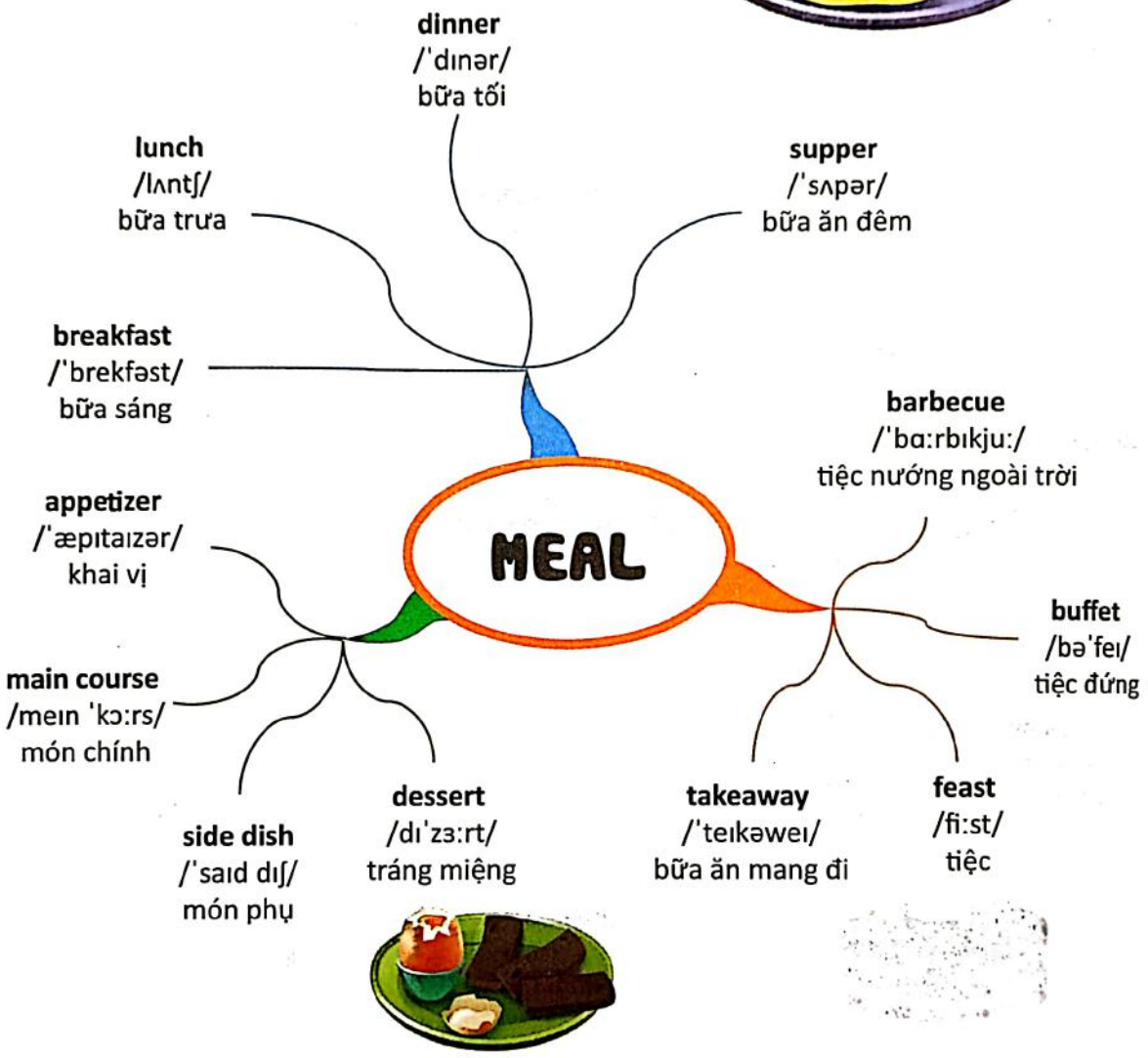

1. Will you have <u>dinner</u> with me?
   (Ăn tối cùng mình nhé?)
2. What do you want for <u>dessert</u>?
   (Bạn muốn ăn tráng miệng món gì?)
3. Is it too early to have <u>supper</u>?
   (Có phải quá sớm để ăn khuya không?)

TRACK 67

Restaurant (n)
/ˈrestrɑːnt/
nhà hàng

RESTAURANT

n

- **aperitif** /əˌperəˈtiːf/ đồ uống khai vị
- **portion** /ˈpɔːrʃn/ khẩu phần ăn
- **bill** /bɪl/ hoá đơn
- **specialty** /ˌspeʃiˈæləti/ đặc sản
- **receipt** /rɪˈsiːt/ biên lai
- **menu** /ˈmenjuː/ thực đơn
- **service charge** /ˈsɜːrvɪs tʃɑːrdʒ/ phí dịch vụ
- **reservation** /ˌrezərˈveɪʃn/ chỗ đặt trước

v

- **serve** /sɜːrv/ phục vụ
- **book** /bʊk/ đặt trước
- **recommend** /ˌrekəˈmend/ gợi ý
- **dine out** /daɪn ˈaʊt/ ăn hàng
- **order** /ˈɔːrdər/ gọi món
- **tip** /tɪp/ tiền boa

E.G

1. He <u>booked</u> a table for us at our favorite restaurant.
   (Anh ấy đã đặt một bàn tại nhà hàng yêu thích của chúng tôi.)
2. Here's your <u>receipt</u>, sir.
   (Đây là biên lai, thưa ngài.)
3. She <u>recommended</u> the chicken in soy sauce.
   (Cô ấy gợi ý món gà với sốt đậu.)

TRACK 67 (cont.)

(n)

RESTAURANT (2)

bartender
/ˈbɑːrtendər/
nhân viên pha chế

chef
/ʃef/
đầu bếp

dishwasher
/ˈdɪʃwɔːʃər/
người rửa chén

customer
/ˈkʌstəmər/
khách hàng

waiter
/ˈweɪtər/
nam bồi bàn

regular
/ˈregjələr/
khách quen

waitress
/ˈweɪtrəs/
nữ bồi bàn

manager
/ˈmænɪdʒər/
quản lý

bar
/bɑːr/
quán ba

tea room
/ˈtiː ruːm/
phòng trà

self-service
/ˌself ˈsɜːrvɪs/
tự phục vụ

cafeteria
/ˌkæfəˈtɪriə/
quán cà phê

steakhouse
/ˈsteɪkhaʊs/
nhà hàng chuyên bán bít tết

pizzeria
/ˌpiːtsəˈriːə/
tiệm bánh pizza

1. He's the manager of a pizzeria called Alfresco.
   (Anh ấy là quản lý của một tiệm bánh pizza tên Alfresco.)
2. The dishwasher forgot to wash pans.
   (Người rửa bát đã quên rửa chảo.)
3. They've been our regulars for five years.
   (Họ đã là khách quen của chúng tôi được năm năm.)

TRACK 68

Drink (n) /drɪŋk/: đồ uống

DRINK (n)

alcoholic drink
/ˌæl.kəˈhɒl.ɪk drɪŋk/
đồ uống có cồn

- **wine** /waɪn/ rượu vang
- **brandy** /ˈbrændi/ rượu mạnh
- **beer** /bɪr/ bia
- **ginger wine** /ˌdʒɪndʒər ˈwaɪn/ rượu gừng

soft drink
/ˌsɔ:ft ˈdrɪŋk/
đồ uống không cồn

- **tea** /ti:/ trà
- **coffee** /ˈkɔ:fi/ cà phê
- **juice** /dʒu:s/ nước ép
- **soda water** /ˈsoʊdə wɔ:tər/ nước có ga
- **milkshake** /ˈmɪlkʃeɪk/ sữa lắc
- **mineral water** /ˈmɪnərəl wɔ:tər/ nước khoáng
- **hot chocolate** /ˌhɑ:t ˈtʃɔ:klət/ sô-cô-la nóng
- **lemonade** /ˌleməˈneɪd/ nước chanh

E.G

1. Would you like some <u>juice</u>?
   (Anh muốn uống chút nước ép không?)
2. In cold weather, we provide hot <u>coffee</u>, <u>hot chocolate</u>, and <u>tea</u>.
   (Khi trời lạnh chúng tôi có cà phê nóng, sô-cô-la nóng và trà.)

TRACK 55

Fruit (n) /fru:t/: hoa quả

(n)

lemon /'leman/ chanh vàng

lime /laim/ chanh xanh

grapefruit /'greipfru:t/ bưởi

orange /'ɔ:rindʒ/ cam

kumquat /'kʌmkwɑ:t/ quất

citrus /'sitrəs/ quả cam quýt

tangerine /'tændʒəri:n/ quýt

FRUIT

lychee /ˌlaɪ'tʃi:/ vải

peach /pi:tʃ/ đào

persimmon /pər'simən/ hồng

rambutan /ræm'bu:tn/ chôm chôm

plum /plʌm/ mận

apricot /'æprɪkɑ:t/ mơ

mango /'mæŋgoʊ/ xoài

cherry /'tʃeri/ anh đào

avocado /ˌævə'kɑ:doʊ/ bơ

E

1. Would you like a slice of <u>lemon</u> in your tea?
   (Anh có muốn cho một lát chanh vào trà không ạ?)
2. Rubber, orange, lychee and tea are grown as poppy substitute.
   (Cao su, cam, vải và chè được trồng thay thế cây thuốc phiện.)
3. The <u>cherry</u> season is about to begin.
   (Mùa anh đào sắp đến rồi.)
4. Sprinkle the <u>avocado</u> with <u>citrus</u> juice.
   (Rưới nước ép quả cam quýt lên quả bơ.)

TRACK 69 (cont.)

(n)

FRUIT (2)

raspberry /ˈræzberi/ dâu rừng

blueberry /ˈbluːberi/ việt quất

berry /ˈberi/ quả mọng

strawberry /ˈstrɔːberi/ dâu tây

pineapple /ˈpaɪnæpl/ dứa

banana /bəˈnænə/ chuối

guava /ˈgwɑːvə/ ổi

papaya /pəˈpaɪə/ đu đủ

durian /ˈdʊriən/ sầu riêng

star fruit /ˈstɑːr fruːt/ khế

grape /greɪp/ nho

jackfruit /ˈdʒækfruːt/ mít

kiwi /ˈkiːwiː/ kiwi

watermelon /ˈwɔːtərmelən/ dưa hấu

apple /ˈæpl/ táo

pomegranate /ˈpɑːmɪgrænɪt/ lựu

pear /per/ lê

passion fruit /ˈpæʃn fruːt/ chanh leo

tamarind /ˈtæmərɪnd/ me

E.G

1. My brother like the taste of <u>jackfruit</u>, but I find it smells terrible.
(Anh tôi thích vị của quả mít nhưng tôi lại thấy ghê.)
2. You can use <u>star fruit</u> and <u>kiwi</u> to decorate the dessert.
(Bạn có thể dùng khế và kiwi để trang trí món tráng miệng.)
3. A <u>banana</u> is a healthy snack.
(Chuối là một món ăn vặt lành mạnh.)

TRACK 70

Carbohydrate (n):
/ˌkɑːrboʊˈhaɪdreɪt/ tinh bột

(n)

RICE

wheat meal
/ˈwiːt miːl/
bột mì

flour
/ˈflaʊər/
bột

cassava
/kəˈsɑːvə/
củ sắn

oatmeal
/ˈoʊtmiːl/
yến mạch

cereal
/ˈsɪrɪəl/
ngũ cốc

cornstarch
/ˈkɔːrnstɑːrtʃ/
bột ngô

corn
/kɔːrn/
ngô

rice
/raɪs/
gạo

pancake
/ˈpænkeɪk/
bánh kếp

noodle
/ˈnuːdl/
bún, mì

bread
/bred/
bánh mì

dumpling
/ˈdʌmplɪŋ/
bánh bao

pasta
/ˈpɑːstə/
mì ống

biscuit
/ˈbɪskɪt/
bánh quy

porridge
/ˈpɔːrɪdʒ/
cháo

muffin
/ˈmʌfɪn/
bánh xốp nướng

croissant
/kwɑːˈsɑːnt/
bánh sừng bò

1. They had a large bowl of <u>cereal</u> for breakfast.
   (Họ ăn một tô lớn ngũ cốc vào bữa sáng.)
2. I'll make you some <u>pancakes</u>.
   (Mẹ sẽ làm bánh kếp cho con nhé.)
3. My father often has instant <u>noodles</u> for lunch.
   (Bố tôi thường ăn mì ăn liền vào bữa trưa.)

TRACK 71

Vegetable (n): /ˈvedʒtəbl/ rau củ

(n)

artichoke
/ˈɑːrtɪtʃoʊk/
atisô

cauliflower
/ˈkɑːlɪflaʊər/
bông cải trắng

broccoli
/ˈbrɑːkəli/
bông cải xanh

lettuce
/ˈletɪs/
rau diếp

kale
/keɪl/
cải xoăn

spinach
/ˈspɪnɪtʃ/
rau bina

VEGETABLE

asparagus
/əˈspærəgəs/
măng tây

cabbage
/ˈkæbɪdʒ/
bắp cải

pea
/piː/
đậu Hà Lan

bean
/biːn/
đậu

mushroom
/ˈmʌʃrʊm/
nấm

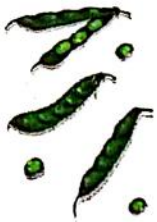

E.G

1. Could you steam the broccoli and asparagus?
(Chị hấp bông cải xanh và măng tây được không?)

2. I think you should try the pasta and mushroom sauce.
(Em nghĩ chị nên thử món mì ống và sốt nấm.)

TRACK 71 (cont.)

(n)

VEGETABLE (2)

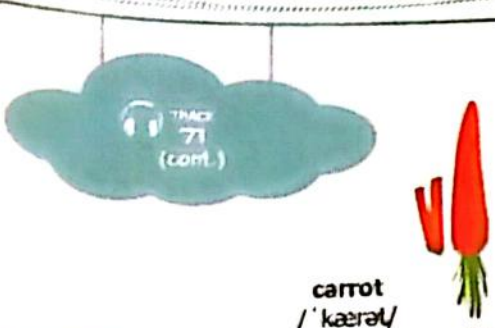

beet
/biːt/
củ cải đường

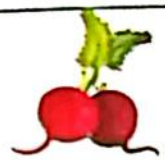

potato
/pəˈteɪtoʊ/
khoai tây

carrot
/ˈkærət/
cà rốt

onion
/ˈʌnjən/
củ hành

garlic
/ˈgɑːrlɪk/
tỏi

sweet potato
/ˈswiːt pəteɪtoʊ/
khoai lang

leek /liːk/
tỏi tây

zucchini
/zuˈkiːni/
bí ngòi

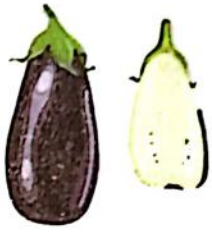

eggplant
/ˈegplænt/
cà tím

pumpkin
/ˈpʌmpkɪn/
bí ngô

cucumber
/ˈkjuːkʌmbər/
dưa chuột

tomato
/təˈmeɪtoʊ/
cà chua

bell pepper
/ˈbel pepər/
ớt chuông

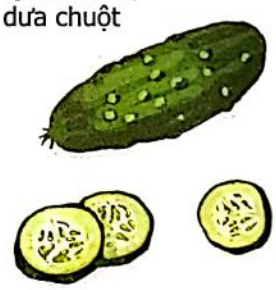

1. Carrot and sweet potato fries are served for the children.
   (Bọn trẻ được phục vụ món cà rốt và khoai lang chiên.)
2. Do we have any cloves of garlic left?
   (Nhà mình còn nhánh tỏi nào không nhỉ?)
3. David bought 5 pounds of tomatoes to make tomato sauce.
   (David đã mua 5 pao cà chua để làm sốt cà chua.)

TRACK 72

Herb (n)
/hɜ:rb/: thảo mộc

(n)

cumin
/ˈkju:mɪn/
thì là

cinnamon
/ˈsɪnəmən/
quế

basil
/ˈbeɪzl/
rau húng quế

cardamom
/ˈkɑ:rdəməm/
thảo quả

chervil
/ˈtʃɜ:rvɪl/
rau mùi

HERB

ginger
/ˈdʒɪndʒər/
gừng

mint
/mɪnt/
bạc hà

turmeric
/ˈtɜ:rmərɪk/
nghệ

marjoram
/ˈmɑ:rdʒərəm/
lá kinh giới

parsley
/ˈpɑ:rsli/
mùi tây

cilantro
/sɪˈlæntroʊ/
ngò

E.G

1. I love their bread, which is spiced with <u>cinnamon</u>.
(Mình rất thích bánh mì tẩm quế của họ.)

2. Season the dish with <u>chervil</u> and <u>cumin</u> just before serving.
(Thêm rau mùi và thì là vào món ăn trước khi phục vụ.)

TRACK 73

Spice (n)
/spaɪs/: gia vị

(n)

vinegar
/ˈvɪnɪgər/
dấm

mustard
/ˈmʌstərd/
mù tạt

soy sauce
/ˌsɔɪ ˈsɔːs/
nước tương

chutney
/ˈtʃʌtni/
tương ớt

mayonnaise
/ˈmeɪəneɪz/
xốt mai-o-ne

honey
/ˈhʌni/
mật ong

SPICE

jam
/dʒæm/
mứt

oil
/ɔɪl/
dầu

pepper
/ˈpepər/
tiêu

salt
/sɔːlt/
muối

ketchup
/ˈketʃəp/
tương cà chua

sugar
/ˈʃʊgər/
đường

1. I like to sweeten the cake with <u>honey</u> or <u>jam</u>.
   (Mình thích tạo vị ngọt cho bánh bằng mật ong hoặc mứt.)
2. She can't stand the smell of <u>vinegar</u>.
   (Cô ấy không chịu nổi mùi dấm.)
3. Do you want me to spread <u>peanut butter</u> on your toast?
   (Em có muốn anh phết bơ đậu phộng lên bánh mì nướng của em không?)

TRACK 74

Meat (n)
/mi:t/: thịt

(n)

- **goose** /gu:s/ thịt ngỗng
- **duck** /dʌk/ thịt vịt
- **turkey** /ˈtɜ:rki/ thịt gà tây
- **chicken** /ˈtʃɪkɪn/ thịt gà
- **breast** /brest/ thịt ức
- **fowl** /faʊl/ gia cầm
- **venison** /ˈvenɪsn/ thịt nai
- **pork** /pɔ:rk/ thịt lợn
- **wing (n)** /wɪŋ/ cánh
- **beef** /bi:f/ thịt bò
- **loin** /bɪn/ thịt thăn

MEAT

- **lamb** /læm/ thịt cừu
- **rump** /rʌmp/ thịt mông
- **fillet** /fɪˈleɪ/ phi lê
- **sausage** /ˈsɔ:sɪdʒ/ xúc xích
- **steak** /steɪk/ bít tết
- **ham** /hæm/ giăm bông
- **bacon** /ˈbeɪkən/ thịt xông khói
- **mince** /mɪns/ thịt xay
- **meatball** /ˈmi:tbɔ:l/ thịt viên

E.G

1. The <u>meatball</u> and <u>gravy</u> are so delicious that the little girl is licking her lips.
   (Thịt viên và nước thịt ngon đến mức cô bé vẫn còn đang liếm mép.)
2. <u>Bacon</u> isn't good for your health.
   (Thịt xông khói không tốt cho sức khoẻ của anh đâu.)
3. The <u>turkey</u> was too big that it couldn't fit in my oven.
   (Con gà tây to đến nỗi không vừa lò nướng.)

TRACK 75

Seafood (n)
/ˈsi:fu:d/: hải sản

(n)

salmon
/ˈsæmən/
cá hồi

mackerel
/ˈmækrəl/
cá thu

octopus
/ˈɑ:ktəpʊs/
bạch tuộc

sardine
/ˌsɑ:rˈdi:n/
cá mòi

squid
/skwɪd/
mực ống

cod
/kɑ:d/
cá tuyết

SEAFOOD

shellfish
/ˈʃelfɪʃ/
động vật có vỏ

mussel
/ˈmʌsl/
hến

shrimp
/ʃrɪmp/
tôm

scallop
/ˈskæləp/
sò điệp

crab
/kræb/
cua

lobster
/ˈlɑ:bstər/
tôm hùm

oyster
/ˈɔɪstər/
hàu

1. I've never tried <u>salmon</u> sushi.
   (Tôi chưa bao giờ thử món sushi cá hồi.)
2. We need some <u>scallops</u> for this recipe.
   (Chúng ta cần một ít sò điệp để làm món này.)
3. Should I buy <u>lobsters</u> and <u>squids</u> as a gift for my parents-in-law?
   (Mình có nên mua tôm hùm và mực làm quà cho bố mẹ chồng không?)

Dairy /ˈderi/ chế phẩm từ trứng và sữa

TRACK 78

(n)

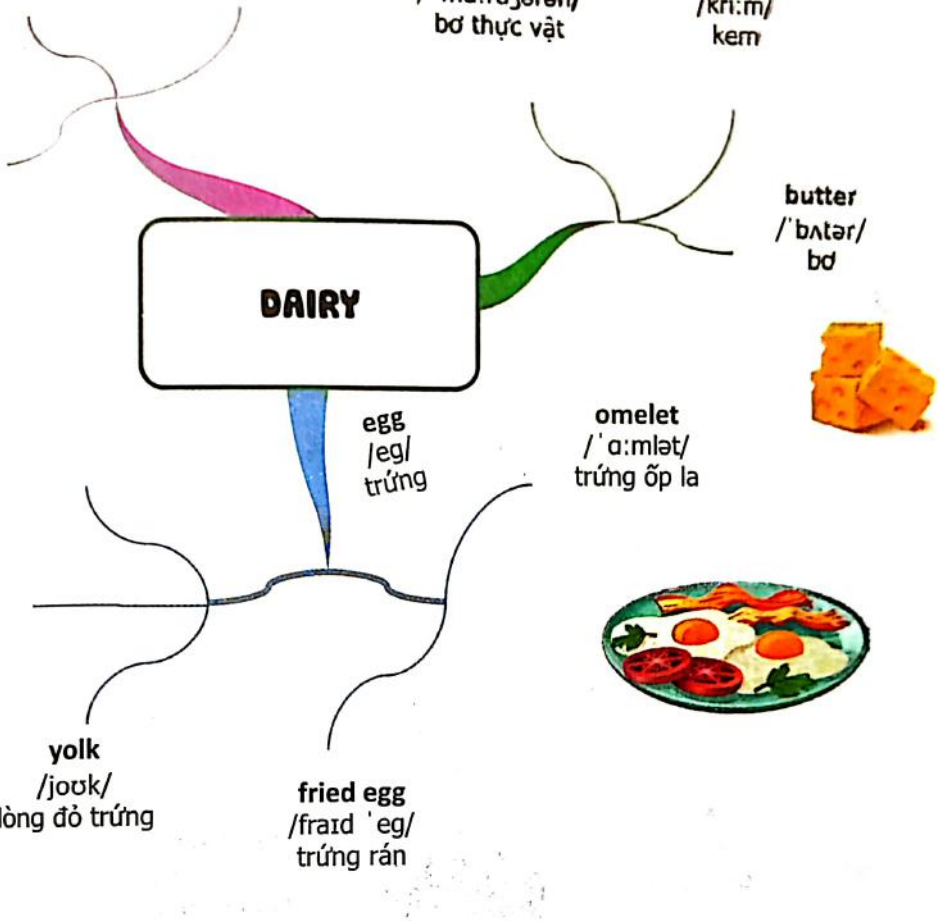

E.G

1. You know that <u>margarine</u> isn't good for your health, don't you?
(Cậu biết là bơ thực vật không tốt cho sức khoẻ phải không?)
2. Keep three <u>egg whites</u> for icing.
(Giữ lại ba lòng trắng trứng để làm lớp kem phủ.)
3. All she had for lunch was a low-fat <u>yogurt</u>.
(Bữa trưa của cô ấy chỉ là sữa chua ít béo.)

TRACK 77

Snack (n)
/snæk/
đồ ăn vặt

pizza
/ˈpiːtsə/
bánh pizza

hot dog
/ˈhɑːt dɔːg/
bánh mì kẹp xúc xích

hamburger
/ˈhæmbɜːrgər/
bánh hăm-bơ-gơ

sandwich
/ˈsænwɪtʃ/
bánh mì xăng-uýt

soup
/suːp/
súp

fries
/fraɪz/
khoai tây chiên

fast food
/ˌfæst ˈfuːd/
đồ ăn nhanh

salad
/ˈsæləd/
rau trộn

kebab
/kɪˈbɑːb/
thịt nướng

light snack
/ˈlaɪt snæk/
đồ ăn nhẹ

SNACK

walnut
/ˈwɔːlnʌt/
hạt óc chó

date
/deɪt/
chà là

dried fruit
/draɪd ˈfruːt/
trái cây sấy

nut
/nʌt/
hạt

peanut
/ˈpiːnʌt/
đậu phộng

raisin
/ˈreɪzn/
nho khô

cashew
/ˈkæʃuː/
hạt điều

fig
/fɪg/
quả sung

pistachio
/pɪˈstæʃioʊ/
hạt dẻ cười

almond
/ˈɑːmənd/
hạnh nhân

1. You should stop giving <u>fast food</u> to your children.
   (Anh nên dừng việc cho bọn trẻ ăn đồ ăn nhanh.)
2. Sprinkle the cake with chopped <u>almonds</u>.
   (Rắc bánh với hạt hạnh nhân xắt nhỏ.)
3. Decorate the cake with <u>raisins</u> and whipped cream.
   (Trang trí bánh bằng nho khô và kem đã đánh đặc.)
4. He asked for another <u>hot dog</u>.
   (Cậu bé hỏi xin thêm một chiếc bánh mì kẹp xúc xích nữa.)

THEME 08

HOME

NHÀ CỬA

Types of home /taɪps əv hoʊm/: các loại nhà ở

TRACK 78

semi-detached
/ˌsemi dɪˈtætʃt/
bán liền kề

split-level
/ˌsplɪt ˈlevl/
chia tầng

adj

tent
/tent/
lều

apartment
/əˈpɑːrtmənt/
căn hộ

HOME

bungalow
/ˈbʌŋgəloʊ/
nhà gỗ

n

tree house
/ˈtriː haʊs/
nhà trên cây

new-build
/ˈnuː bɪld/
toà nhà mới

igloo
/ˈɪgluː/
lều tuyết

accommodation
/əˌkɑːməˈdeɪʃn/
chỗ ở, cho thuê

cottage
/ˈkɑːtɪdʒ/
nhà tranh

palace
/ˈpæləs/
cung điện

manor
/ˈmænər/
trang viên

mansion
/ˈmænʃn/
dinh thự

E

1. She shares an <u>apartment</u> with two strangers.
   (Cô ấy sống chung trong một căn hộ với hai người lạ.)
2. Jack told me he owned a <u>mansion</u> in China.
   (Jack nói với tôi rằng anh ta có một dinh thự ở Trung Quốc.)
3. We hired a <u>bungalow</u> in Conrad for a week.
   (Chúng tôi đã thuê một căn nhà gỗ ở Conrad trong một tuần.)
4. This place has two categories of <u>accommodation</u>: standard and deluxe.
   (Nơi này có hai loại chỗ ở là hạng tiêu chuẩn và hạng sang.)

Houseroom (n)
/ˈhaʊsruːm/
không gian trong nhà

family room
/ˈfæməli ruːm/
phòng sinh hoạt chung

closet
/ˈklɑːzɪt/
phòng để quần áo

playroom
/ˈpleɪruːm/
phòng chơi

garage
/gəˈrɑːdʒ/
nhà để xe

entrance hall
/ˈentrəns hɔːl/
hành lang

balcony
/ˈbælkəni/
ban công

n

yard
/jɑːrd/
sân

storeroom
/ˈstɔːruːm/
nhà kho

HOUSEROOM

n

attic
/ˈætɪk/
gác xép

stairs (n)
/sterz/
cầu thang

basement
/ˈbeɪsmənt/
tầng hầm

garden
/ˈgɑːrdn/
vườn

downstairs (adv)
/ˌdaʊnˈsterz/
tầng dưới

upstairs (adv)
/ˌʌpˈsterz/
tầng trên

E.G

1. He turned his old <u>basement</u> into a luxurious wine-cellar.
(Anh ấy biến tầng hầm cũ thành một hầm rượu sang trọng.)
2. He went <u>upstairs</u> to carry some boxes for his mother.
(Cậu ấy lên tầng để bê vài cái hộp xuống cho mẹ cậu.)
3. This room was designed as a <u>playroom</u> for their baby.
(Căn phòng này được thiết kế làm phòng chơi cho em bé của họ.)
4. She dreamed of having her own walk-in <u>closet</u>.
(Cô ấy mơ về việc có một căn phòng lớn để chứa quần áo của riêng mình.)

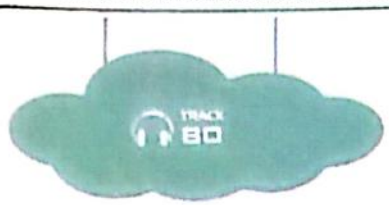

burglar alarm
/ˈbɜːrglər əˈlɑːrm/
báo động chống trộm

elevator
/ˈelɪveɪtər/
thang máy

vent
/vent/
lỗ thông hơi

window
/ˈwɪndoʊ/
cửa sổ

fire alarm
/ˈfaɪər əˈlɑːrm/
chuông báo cháy

floor
/flɔːr/
sàn nhà

doorbell
/ˈdɔːrbel/
chuông cửa

n

n

roof
/ruːf/
mái nhà

fire escape
/ˈfaɪər ɪsˈkeɪp/
lối thoát hiểm

door
/dɔːr/
cửa

interior decoration (n)
/ɪnˌtɪriər dekəˈreɪʃn/
trang trí nội thất

wallpaper (n)
/ˈwɔːlpeɪpər/
giấy dán tường

decorate (v)
/ˈdekəreɪt/
trang trí

ladder (n)
/ˈlædər/
cái thang

paint (v)
/peɪnt/
sơn

ornament (n)
/ˈɔːrnəmənt/
vật trang trí

hanging (n)
/ˈhæŋɪŋ/
cái móc

1. You can see the whole city from your <u>window</u>.
   (Anh có thể nhìn thấy toàn cảnh thành phố từ cửa sổ phòng mình.)
2. They're going to have their house <u>painted</u> next Thursday.
   (Ngôi nhà của họ sẽ được sơn lại vào thứ Năm tới.)
3. The maximum load for this elevator is <u>eighteen</u> persons.
   (Tải trọng tối đa của chiếc thang máy này là 18 người.)
4. Could you lend me your <u>ladder</u>?
   (Anh cho tôi mượn cái thang được không?)

TRACK 81

Location (n) /loʊˈkeɪʃn/
địa điểm

downtown (adj)
/ˈdaʊntaʊn/
khu buôn bán

uptown (adv)
/ˌʌpˈtaʊn/
khu phố trên

Isolated (adj)
/ˈaɪsəleɪtɪd/
tách biệt

urban (adj)
/ˈɜːrbən/
thuộc thành thị

suburb (n)
/ˈsʌbɜːrb/
ngoại ô

exclusive (adj)
/ɪkˈskluːsɪv/
riêng biệt

facade (n)
/fəˈsɑːd/
mặt tiền

esidential (adj)
/ˌrezɪˈdenʃl/
khu dân cư

rural (adj)
/ˈrʊrəl/
thuộc nông thôn

metropolitan (adj)
/ˌmetrəˈpɑːlɪtən/
thuộc thủ đô

center (n)
/ˈsentər/
trung tâm

suburban (adj)
/səˈbɜːrbən/
thuộc ngoại ô

HOUSE

disrepair (n)
/ˌdɪsrɪˈper/
hư hỏng

cozy (adj)
/ˈkoʊzi/
ấm cúng

crumble (v)
/ˈkrʌmbl/
đổ sụp xuống

picturesque (adj)
/ˌpɪktʃəˈresk/
đẹp như tranh

decay (n)
/dɪˈkeɪ/
đổ nát

damp (adj)
/dæmp/
ẩm ướt

unfurnished (adj)
/ʌnˈfɜːrnɪʃt/
không có đồ đạc

abandoned (adj)
/əˈbændənd/
bị bỏ hoang

E.G

1. They left their cozy house in the suburb for a one-bedroom apartment in the city center.
(Họ bỏ lại căn nhà ấm cúng ở ngoại ô để đến căn hộ một phòng ngủ ở trung tâm thành phố.)

2. Sadly, the palace was in a state of disrepair.
(Đáng tiếc thay, cung điện lại rơi vào tình trạng hư hỏng.)

TRACK 82

In the living room
/ɪn ðə ˈlɪvɪŋ ruːm/
trong phòng khách

Furniture (n) /ˈfɜːrnɪtʃər/
đồ đạc

(n)

rocking chair
/ˈrɑːkɪŋ tʃer/
ghế bập bênh

carpet
/ˈkɑːrpɪt/
tấm thảm

curtain
/ˈkɜːrtn/
rèm

armchair
/ˈɑːrmtʃer/
ghế bành

chair
/tʃer/
ghế

table
/ˈteɪbl/
bàn

LIVING ROOM

bookshelf
/ˈbʊkʃelf/
giá sách

stool
/stuːl/
ghế đẩu

couch
/kaʊtʃ/
đi văng

television
/ˈtelɪvɪʒn/
tivi

socket
/ˈsɑːkɪt/
ổ cắm

lamp
/læmp/
đèn

light switch
/ˈlaɪt swɪtʃ/
công tắc đèn

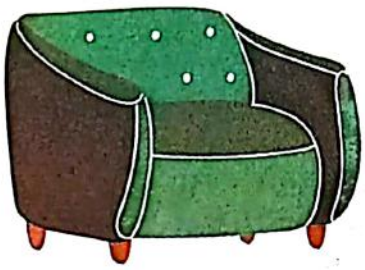

air conditioner
/ˈer kəndɪʃənər/
điều hoà

TRACK 83

In the bathroom /ɪn ðə ˈbæθruːm/
trong phòng tắm

(n)

BATHROOM

- **basin** /ˈbeɪsn/ chậu rửa mặt
- **shower** /ˈʃaʊər/ vòi hoa sen
- **toilet** /ˈtɔɪlət/ bồn vệ sinh
- **bath** /bæθ/ bồn tắm
- **towel** /ˈtaʊəl/ khăn tắm
- **toothbrush** /ˈtuːθbrʌʃ/ bàn chải đánh răng
- **dental floss** /ˈdentl flɔːs/ chỉ nha khoa
- **sponge** /spʌndʒ/ miếng bọt biển
- **toilet paper** /ˈtɔɪlət peɪpər/ giấy vệ sinh
- **razor** /ˈreɪzər/ dao cạo râu
- **soap** /soʊp/ xà bông
- **toothpaste** /ˈtuːθpeɪst/ kem đánh răng
- **face wash** /ˈfeɪs wɑːʃ/ sữa rửa mặt
- **deodorant** /diˈoʊdərənt/ khử mùi
- **shampoo** /ʃæmˈpuː/ dầu gội
- **shower gel** /ˈʃaʊər dʒel/ sữa tắm
- **shaving foam** /ˈʃeɪvɪŋ foʊm/ bọt cạo râu
- **conditioner** /kənˈdɪʃənər/ dầu xả

E.G

1. Have you cleaned the basin?
(Con đã cọ chậu rửa mặt chưa?)

2. A: I forgot to pack my razor.
(Tớ để quên dao cạo râu rồi.)
B: You can use mine.
(Bạn có thể dùng của tớ đây.)

3. This toothpaste is the best for bad breath.
(Kem đánh răng này là loại tốt nhất cho hơi thở có mùi.)

TRACK 84

In the bedroom /ɪn ðə ˈbedruːm/
trong phòng ngủ

(n)

BEDROOM

bed
/bed/
giường

bedside table
/ˌbedsaɪd ˈteɪbl/
bàn đầu giường

wardrobe
/ˈwɔːrdroʊb/
tủ quần áo

chest of drawers
/ˌtʃest əv ˈdrɔːrz/
tủ ngăn kéo

mirror
/ˈmɪrər/
gương

dressing table
/ˈdresɪŋ teɪbl/
bàn trang điểm

hairdryer
/ˈherdraɪər/
máy sấy tóc

bobby pin
/ˈbɑːbi pɪn/
kẹp ghim

comb
/koʊm/
cái lược

curler
/ˈkɜːrlər/
dụng cụ uốn tóc

bedside lamp
/ˌbedsaɪd ˈlæmp/
đèn ngủ

alarm clock
/əˈlɑːrm klɑːk/
đồng hồ báo thức

1. She gave me this <u>bedside lamp</u> when I moved out.
(Cô ấy tôi tặng tôi chiếc đèn ngủ này khi tôi chuyển ra ngoài sống.)

2. A: Mom, have you seen the <u>hairdryer</u>?
(Mẹ ơi, mẹ có thấy máy sấy tóc đâu không?)
B: It's in my <u>dressing table</u>.
(Ở trên bàn trang điểm của mẹ ấy.)

In the kitchen

(n)

slow cooker
/ˈsloʊ kʊkər/
nồi nấu chậm

wok
/wɑːk/
chảo sâu

frying pan
/ˈfraɪɪŋ pæn/
chảo rán

pressure cooker
/ˈpreʃər kʊkər/
nồi áp suất

kettle
/ˈketl/
ấm đun nước

pot
/pɑːt/
xoong

COOKERY
(n) /ˈkʊkweri/
dụng cụ nấu

blender
/ˈblendər/
máy xay sinh tố

microwave
/ˈmaɪkrəweɪv/
lò vi sóng

dishwasher
/ˈdɪʃwɔːʃər/
máy rửa bát

mincer
/ˈmɪnsər/
máy xay thịt

oven
/ˈʌvn/
lò nướng

refrigerator
/rɪˈfrɪdʒəreɪtər/
tủ lạnh

freezer
/ˈfriːzər/
tủ đông

juicer
/ˈdʒuːsər/
máy ép trái cây

coffee maker
/ˈkɔːfi meɪkər/
máy pha cà phê

E.G

1. Her refrigerator is stocked with fresh fruit and vegetables.
(Tủ lạnh của cô ấy chất đầy hoa quả và rau tươi.)

2. This dishwasher is safe for pots and pans.
(Cái máy rửa bát này an toàn cho cả xoong và chảo.)

TRACK 88

In the kitchen (cont.)

(n)

steamer
/ˈstiːmər/
nồi hấp

worktop
/ˈwɜːrktɑːp/
bàn bếp

skewer
/ˈskjuːər/
cái xiên

cooker
/ˈkʊkər/
nồi cơm

cutting board
/ˈkʌtɪŋ bɔːrd/
thớt

broiler
/ˈbrɔɪlər/
vỉ nướng

KITCHEN

trash can
/ˈtræʃ kæn/
thùng rác

spatula
/ˈspætʃələ/
bàn xẻng

paper towel
/ˌpeɪpər ˈtaʊəl/
khăn giấy

whisk
/wɪsk/
cái đánh trứng

rolling pin
/ˈroʊlɪŋ pɪn/
cái cán bột

washing-up liquid
/ˌwɑːʃɪŋ ˈʌp lɪkwɪd/
nước rửa bát

garlic press
/ˈgɑːrlɪk pres/
dụng cụ ép tỏi

baking sheet
/ˈbeɪkɪŋ ʃiːt/
khay nướng bánh

E.

1. I like this <u>washing-up liquid</u>. It doesn't make my skin dry.
   (Mình rất thích loại nước rửa bát này. Nó không làm khô da mình.)
2. We're out of <u>paper towel</u>.
   (Chúng ta hết khăn giấy rồi.)
3. Don't place that hot pan on the <u>worktop</u>.
   (Đừng để chảo nóng lên bàn bếp.)

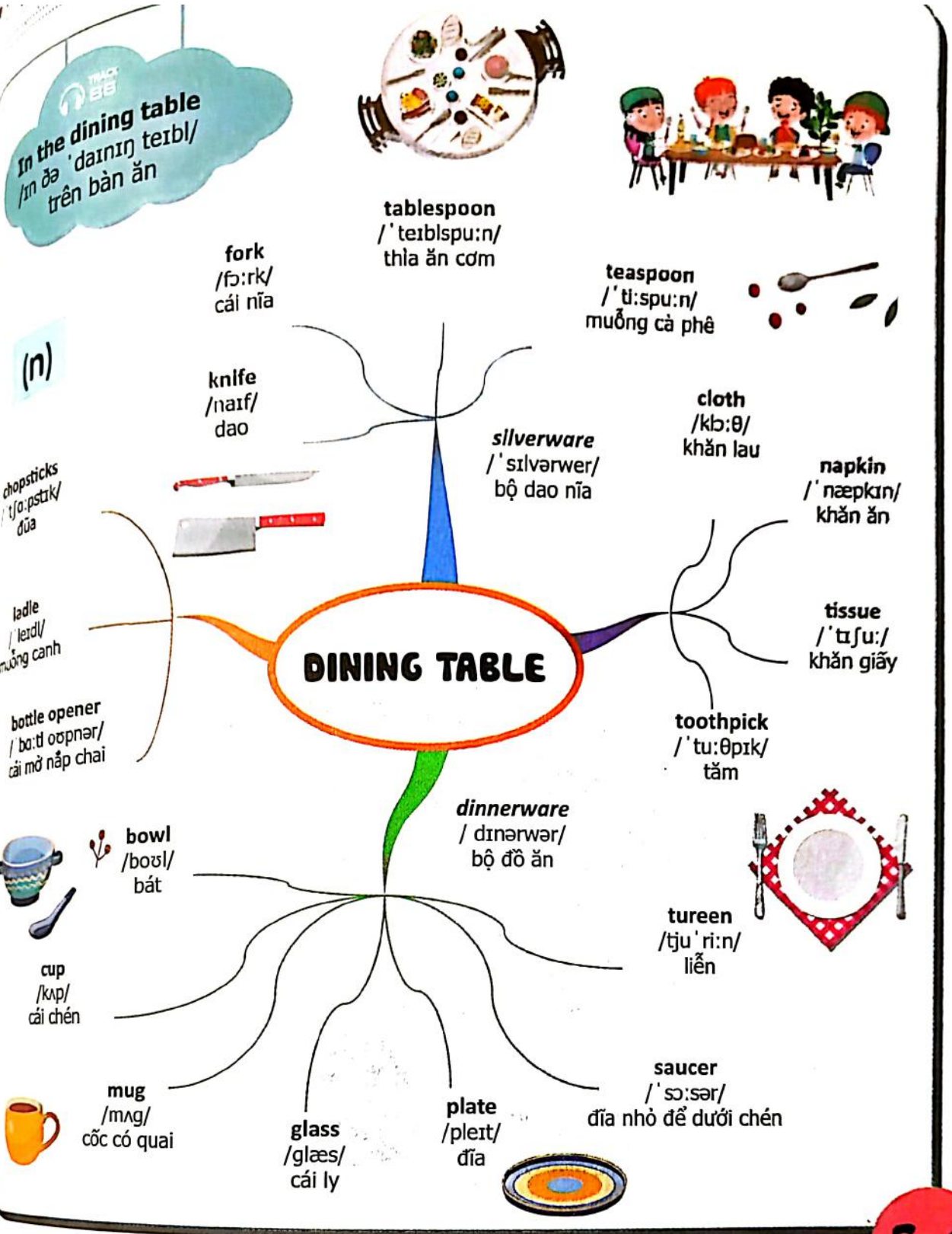
In the dining table
/ɪn ðə ˈdaɪnɪŋ teɪbl/
trên bàn ăn
(n)
DINING TABLE
tablespoon
/ˈteɪblspuːn/
thìa ăn cơm
fork
/fɔːrk/
cái nĩa
teaspoon
/ˈtiːspuːn/
muỗng cà phê
knife
/naɪf/
dao
silverware
/ˈsɪlvərwer/
bộ dao nĩa
cloth
/klɔːθ/
khăn lau
napkin
/ˈnæpkɪn/
khăn ăn
chopsticks
/ˈtʃɑːpstɪk/
đũa
ladle
/ˈleɪdl/
muỗng canh
tissue
/ˈtɪʃuː/
khăn giấy
bottle opener
/ˈbɑːtl oʊpnər/
cái mở nắp chai
toothpick
/ˈtuːθpɪk/
tăm
dinnerware
/ dɪnərwər/
bộ đồ ăn
bowl
/boʊl/
bát
tureen
/tjuˈriːn/
liễn
cup
/kʌp/
cái chén
saucer
/ˈsɔːsər/
đĩa nhỏ để dưới chén
mug
/mʌg/
cốc có quai
glass
/glæs/
cái ly
plate
/pleɪt/
đĩa

E.G

1. He doesn't know how to use chopsticks.
(Anh ta không biết cách dùng đũa.)
2. You should use dental floss instead of toothpick.
(Cháu nên dùng chỉ tơ nha khoa thay cho tăm.)
3. Would you like another bowl of soup?
(Con có muốn ăn thêm bát canh không?)
4. Tommy filled my mug with hot cocoa.
(Tommy rót ca cao nóng vào cốc của tôi.)

TRACK 017

In the baby room
/ɪn ðə ˈbeɪbi ruːm/
trong phòng em bé

diaper
/ˈdaɪpər/
tã lót

wet wipe
/ˈwet waɪp/
khăn ướt

(n)

bottle
/ˈbɑːtl/
bình sữa

stroller
/ˈstroʊlər/
xe đẩy

bib
/bɪb/
yếm

changing mat
/ˈtʃeɪndʒɪŋ mæt/
thảm thay đồ

pacifier
/ˈpæsɪfaɪər/
núm ti

rompers
/ˈrɑːmpərz/
quần yếm

equipment
/ɪˈkwɪpmənt/
đồ dùng

playpen
/ˈpleɪpen/
cũi

carseat
/ˈkɑːr siːt/
ghế ngồi xe hơi

potty
/ˈpɑːti/
cái bô

sleepsuit
/ˈsliːpsuːt/
đồ ngủ trùm chân

BABY ROOM

doll
/dɑːl/
búp bê

balloon
/bəˈluːn/
bóng bay

toy
/tɔɪ/
đồ chơi

puppet
/ˈpʌpɪt/
con rối

rattle
/ˈrætl/
cái lúc lắc

stuffed animal
/ˌstʌft ˈænɪml/
thú nhồi bông

1. Have you boiled the milk <u>bottle</u>?
(Chị đã luộc bình sữa chưa?)
2. You could use a <u>pacifier</u> to calm your baby.
(Anh có thể dùng ti giả để trấn tĩnh em bé.)
3. Mia passed by when the children were playing at <u>seesaw</u>.
(Mia đi ngang qua khi lũ trẻ đang chơi bập bênh.)
4. I don't think it's necessary to buy such an expensive <u>stroller</u>.
(Tôi nghĩ không cần thiết phải mua cái xe đẩy đắt như thế.)

TRACK 88

In the garden /ɪn ðə ˈgɑːrdn/
ở trong vườn

(n)

path
/pæθ/
lối đi

paving stone
/ˈpeɪvɪŋ stoʊn/
đá lát đường

terrace
/ˈterəs/
hiên nhà

fence
/fens/
hàng rào

gate
/geɪt/
cổng

swimming pool
/ˈswɪmɪŋ puːl/
bể bơi

GARDEN

roof garden
/ˈruːf gɑːrdn/
vườn trên mái

sunbed
/ˈsʌnbed/
ghế nằm phơi nắng

greenhouse
/ˈgriːnhaʊs/
nhà kính

tree
/triː/
cây

flowerpot
/ˈflaʊərpɑːt/
chậu hoa

lawn
/lɔːn/
bãi cỏ

grass
/græs/
cỏ

E.G

1. Ava ripped his jeans when climbing down that <u>fence</u>.
(Ava làm rách quần khi đang tụt xuống khỏi hàng rào.)
2. Two other rockets landed in a field near a swimming pool.
(Hai tên lửa khác đáp xuống cánh đồng gần một hồ bơi.)
3. My mother told me to water the <u>flowerpots</u> upstairs.
(Mẹ tôi bảo tôi tưới nước cho những chậu hoa trên lầu.)
4. The building had a roof garden with a view of the falls.
(Tòa nhà có một khu vườn trên mái với tầm nhìn ra thác.)

TRACK 89

Household chores
/ˌhaʊshoʊld tʃɔːrz/
việc nhà

(n)

iron
/ˈaɪərn/
bàn là

ironing board
/ˈaɪərnɪŋ bɔːrd/
cầu là

bleach
/bliːtʃ/
chất tẩy trắng

detergent
/dɪˈtɜːrdʒənt/
bột giặt

tumble dryer
/ˌtʌmbl ˈdraɪər/
máy sấy quần áo

peg
/peg/
cái kẹp

laundry
/ˈlɔːndri/
giặt ủi

washing machine
/ˈwɑːʃɪŋ məʃiːn/
máy giặt

CHORE

broom
/bruːm/
cái chổi

cleaning
/ˈkliːnɪŋ/
lau dọn

garbage bag
/ˈgɑːrbɪdʒ bæg/
túi rác

dustpan
/ˈdʌstpæn/
cái hót rác

duster
/ˈdʌstər/
cây phủi bụi

rubber gloves
/ˈrʌbə glʌvz/
găng tay cao su

bucket
/ˈbʌkɪt/
cái xô

mop
/mɑːp/
cây lau nhà

cleaning fluid
/ˈkliːnɪŋ fluːɪd/
nước tẩy rửa

polish
/ˈpɑːlɪʃ/
nước bóng

TRACK 90

Tool (n) /tu:l/
công cụ

tile
/taɪl/
lợp, lát

unclog
/ʌnˈklɒg/
tháo, gỡ

plaster
/ˈplæstər/
trát vữa

v

screw
/skru:/
đinh vít

TOOL

paint
/peɪnt/
sơn

bolt
/bəʊlt/
bu-lông

n

roller
/ˈrəʊlər/
con lăn sơn

nut
/nʌt/
đai ốc

saw
/sɔ:/
cái cưa

ax
/æks/
cái rìu

wrench
/rentʃ/
cờ lê

tape measure
/ˈteɪp meʒər/
thước dây

pliers
/ˈplaɪərz/
cái kìm

drill
/drɪl/
máy khoan

hammer
/ˈhæmər/
cây búa

screwdriver
/ˈskru:draɪvər/
tua vít

E.G

1. The tools you need are a wrench and a pliers.
   (Dụng cụ anh cần là cái cờ lê và cái kìm.)
2. Paint was peeling from the 18-meter-high walls.
   (Sơn bị bong tróc từ những bức tường cao 18 mét.)
3. The plumber came in and unclogged the sink.
   (Thợ sửa nước tới và tháo cái bồn ra.)

Gardening (n) /ˈgɑːrdnɪŋ/
làm vườn

fertilize
/ˈfɜːrtəlaɪz/
bón phân

mow
/moʊ/
cắt cỏ

water
/ˈwɔːtər/
tưới nước

cut back
/kʌt ˈbæk/
tỉa

sow
/soʊ/
gieo hạt

cut down
/kʌt ˈdaʊn/
đốn

dig
/dɪg/
đào

V

GARDENING

n

spade
/speɪd/
cái thuổng

fertilizer
/ˈfɜːrtəlaɪzər/
phân bón

compost
ˈkɑːmpoʊst/
phân hữu cơ

hose
/hoʊz/
vòi nước

shove
/ˈʃʌvl/
cái xẻng

humus
/ˈhjuːməs/
mùn

wheelbarrow
/ˈwiːlbæroʊ/
xe cút kít

trowel
/ˈtraʊəl/
cái bay

watering can
/ˈwɔːtərɪŋ kæn/
bình tưới nước

shears
/ʃɪrz/
kéo làm vườn

lawnmower
/ˈlɔːnmoʊər/
máy cắt cỏ

E

1. They're cutting down old trees.
(Họ đang đốn những cây già.)
2. You should fertilize your flowers.
(Anh nên bón phân cho hoa.)
3. The kids loaded the wheelbarrow with stones and sand.
(Bọn trẻ chất đầy sỏi và cát lên xe cút kít.)
4. I can't stand the noise of the lawnmower.
(Tôi không chịu nổi tiếng ồn của máy cắt cỏ.)

TRACK 92

Buying a house
/baɪŋ ə /haʊs//
mua một ngôi nhà

Owning a house /oʊnɪŋ ə /haʊs/
sở hữu một ngôi nhà

BUYING A HOUSE

V

- **move** /muːv/ chuyển
- **occupy** /ˈɑːkjʊpaɪ/ chiếm giữ
- **repossess** /ˌriːpəˈzes/ lấy lại
- **sell** /sel/ bán
- **terminate** /ˈtɜːrmɪneɪt/ chấm dứt
- **buy** /baɪ/ mua
- **borrow** /ˈbɔːroʊ/ mượn
- **lend** /lend/ cho mượn

n

- **homeowner** /ˈhoʊmoʊnər/ chủ nhà
- **notice** /ˈnoʊtɪs/ thông cáo
- **paperwork** /ˈpeɪpərwɜːrk/ công việc giấy tờ
- **bond** /bɑːnd/ giao kèo, hợp đồng
- **vendor** /ˈvendər/ người bán nhà
- **buyer** /ˈbaɪər/ người mua
- **deed** /diːd/ văn bản pháp lý

E.G

1. Our will <u>move</u> to Nha Trang.
   (Công ty chúng tôi sẽ chuyển đến Nha Trang.)
2. Have you found a <u>buyer</u> for your house?
   (Anh đã tìm được người mua nhà chưa?)
3. His contract of <u>employment</u> terminates in September.
   (Hợp đồng lao động của anh ấy chấm dứt vào tháng chín.)

TRACK 33

Buying a house (cont.)

BUYING A HOUSE (2)

adj

- **live-in** /ˈlɪv ɪn/ sống tại nơi làm việc
- **vacant** /ˈveɪkənt/ bỏ không, khuyết

n

- **market** /ˈmɑːrkɪt/ thị trường
- **occupancy** /ˈɑːkjəpənsi/ sự chiếm hữu
- **remover** /rɪˈmuːvər/ người dọn đồ
- **purchase** /ˈpɜːrtʃəs/ việc mua
- **removal van** /rɪˈmuːvl væn/ xe tải dọn nhà
- **deposit** /dɪˈpɑːzɪt/ tiền đặt cọc
- **repayment** /rɪˈpeɪmənt/ sự trả lại
- **house-warming** /ˈhaʊs wɔːrmɪŋ/ tiệc tân gia
- **house-hunting** /ˈhaʊs hʌntɪŋ/ tìm nhà
- **mortgage** /ˈmɔːrgɪdʒ/ sự thế chấp
- **bridging loan** /ˈbrɪdʒɪŋ loʊn/ khoản vay ngắn hạn

1. The next room was <u>vacant</u>.
   (Phòng bên cạnh còn trống.)
2. The Geller family is looking for a live-in <u>nanny</u>.
   (Nhà Geller đang tìm một người trông trẻ có thể ở lại.)
3. We're having a <u>house-warming</u> on Sunday.
   (Chúng tôi sẽ tổ chức tiệc tân gia vào Chủ nhật.)

TRACK 84

Renting a house
/rentɪŋ ə haʊs/
thuê nhà

RENTING A HOUSE

v

- **unpack** /ˌʌnˈpæk/ tháo, dỡ
- **share** /ʃer/ chia sẻ
- **renew** /rɪˈnuː/ làm mới
- **pack** /pæk/ đóng gói
- **sublet** /ˌsʌbˈlet/ cho thuê lại
- **move out** /muːv aʊt/ chuyển đi
- **move in** /muːv ɪn/ chuyển vào

adj

- **furnished** /ˈfɜːrnɪʃt/ có sẵn đồ đạc
- **communal** /kəˈmjuːnl/ chung

n

- **key** /kiː/ chìa khoá
- **housemate** /ˈhaʊsmeɪt/ bạn cùng nhà
- **box** /bɑːks/ hộp
- **roommate** /ˈruːmmeɪt/ bạn cùng phòng
- **rent** /rent/ tiền thuê
- **lease** /liːs/ hợp đồng cho thuê
- **bedsit** /ˈbedsɪt/ phòng vừa ngủ vừa tiếp khách
- **landlord** /ˈlændlɔːrd/ chủ nhà (nam)
- **landlady** /ˈlændleɪdi/ chủ nhà (nữ)
- **tenant** /ˈtenənt/ người thuê nhà

E.G

1. The landlady ask her to pay $150 as a deposit.
   (Bà chủ nhà yêu cầu cô ấy đặt cọc 150 đô.)
2. I'd like to renew my closet.
   (Tôi muốn làm mới tủ quần áo.)
3. Tim went to his room to unpack.
   (Tim trở về phòng để dỡ đồ.)

THEME 09

SCHOOL LIFE

ĐỜI SỐNG HỌC ĐƯỜNG

School (n) /sku:l/
trường học

TRACK 85
Types of school
/taɪps əv sku:l/
các loại trường học

(n)

primary school
/ˈpraɪmeri sku:l/
trường tiểu học

secondary school
/ˈsekəndri/
trường cấp hai

kindergarten
/ˈkɪndərgɑ:rtn/
trường mầm non

summer school
/ˈsʌmər sku:l/
học hè

high school
/ˈhaɪ sku:l/
trường cấp ba

boarding school
/ˈbɔ:rdɪŋ sku:l/
trường nội trú

college
/ˈkɑ:lɪdʒ/
cao đẳng, đại học

SCHOOL

academy
/əˈkædəmi/
học viện

vocational school
/voʊˈkeɪʃənl sku:l/
trường dạy nghề

private school
/ˌpraɪvət ˈsku:l/
trường tư

distance learning
/ˈdɪstəns lɜ:rnɪŋ/
học từ xa

public school
/ˌpʌblɪk ˈsku:l/
trường công

evening class
/ˈi:vnɪŋ klæs/
lớp bổ túc

E.G

1. Charlie is reluctant to go to kindergarten at first, but now she really loves to go.
(Lúc đầu Charlie không thích đi học mẫu giáo nhưng bây giờ thì cô bé thực sự thích đi.)
2. David was so stubborn that his parents sent him to boarding school.
(David bướng bỉnh đến nỗi bố mẹ phải gửi cậu ta vào trường nội trú.)
3. Do you think that distance learning really works?
(Anh nghĩ việc học từ xa có thực sự hiệu quả không?)
4. He goes to vocational school to prepare for a career in machine repair.
(Cậu ấy đi học trường nghề để chuẩn bị cho nghề sửa chữa máy móc.)

TRACK 96

Subject (n)
/ˈsʌbdʒɪkt/
môn học

(n)

curriculum
/kəˈrɪkjələm/
chương trình giảng dạy

scholarship
/ˈskɑːlərʃɪp/
học bổng

course
/kɔːrs/
khoá học

knowledge
/ˈnɑːlɪdʒ/
kiến thức

timetable
/ˈtaɪmteɪbl/
thời gian biểu

diploma
/dɪˈploʊmə/
bằng cấp

free period
/ˌfriː ˈpɪriəd/
tiết trống

SUBJECT

English
/ˈɪŋglɪʃ/
môn tiếng Anh

physics
/ˈfɪzɪks/
môn vật lý

mathematics
/ˌmæθəˈmætɪks/
môn toán

PE /ˌpiː ˈiː/
physical education
môn thể dục

literature
/ˈlɪtrətʃər/
môn văn

art
/ɑːrt/
môn nghệ thuật

biology
/baɪˈɑːlədʒi/
sinh học

history
/ˈhɪstri/
môn lịch sử

science
/ˈsaɪəns/
môn khoa học

geography
/dʒiˈɑːgrəfi/
môn địa lý

chemistry
/ˈkemɪstri/
hoá học

E

1. I'm not good at <u>physics</u>.
   (Mình học rất dở môn vật lý.)
2. What are you going to do on your <u>free periods</u>?
   (Cậu định làm gì vào những tiết trống?)
3. She was the third woman to win the Nobel chemistry award.
   (Bà là người phụ nữ thứ ba đoạt giải Nobel hóa học.)

TRACK 97

School life (n)
/ˈskuːl laɪf/
đời sống học đường

(V)

attend
/əˈtend/
tham gia

study
/ˈstʌdi/
học

register
/ˈredʒɪstər/
đăng ký

graduate
/ˈgrædʒueɪt/
tốt nghiệp

ditch
/dɪtʃ/
trốn học

admit
/ədˈmɪt/
nhận vào

skip
/skɪp/
nghỉ học

drop
/drɑːp/
bỏ

teach
/tiːtʃ/
dạy

suspend
/səˈspend/
đình chỉ

expel
/ɪkˈspel/
đuổi

V

SCHOOL LIFE

attendance
/əˈtendəns/
sự tham dự

funding
/ˈfʌndɪŋ/
kinh phí

n

absentee
/ˌæbsənˈtiː/
người vắng mặt

tuition
/tuˈɪʃn/
học phí

grant
/grænt/
trợ cấp

truant
/ˈtruːənt/
người trốn học

dropout
/ˈdrɑːpaʊt/
bỏ học

E.G

1. The soccer team only <u>admits</u> 3 new members.
   (Đội bóng đá chỉ nhận thêm 3 thành viên mới.)
2. I can't afford the cooking <u>tuition</u> at a Michelin 3-star restaurant.
   (Tôi không đủ khả năng trả học phí nấu ăn tại một nhà hàng 3 sao Michelin.)
3. Ivy was threatened to be <u>expelled</u> from school for her bad behavior.
   (Ivy bị đe doạ sẽ bị đuổi học vì thái độ không tốt của mình.)

TRACK 98

School life (cont.)

(n)

blackboard
/ˈblækbɔ:rd/
bảng đen

campus
/ˈkæmpəs/
khuôn viên

canteen
/kænˈti:n/
nhà ăn

dormitory
/ˈdɔ:rmətɔ:ri/
kí túc xá

uniform
/ˈju:nɪfɔ:rm/
đồng phục

chalk
/tʃɔ:k/
phấn

bully
/ˈbʊli/
kẻ bắt nạt

prom
/prɑ:m/
dạ hội

detention
/dɪˈtenʃn/
phạt cấm túc

yearbook
/ˈjɪrbʊk/
kỷ yếu

session
/ˈseʃn/
niên khoá

exercise book
/ˈeksərsaɪz bʊk/
sách bài tập

syllabus
/ˈsɪləbəs/
giáo trình

notebook
/ˈnoʊtbʊk/
vở

field trip
/ˈfi:ld trɪp/
chuyến đi thực địa

project
/ˈprɑ:dʒekt/
dự án

semester
/sɪˈmestər/
học kỳ

homework
/ˈhoʊmwɜ:rk/
bài tập về nhà

1. First-year students are required to live on <u>campus</u>.
(Sinh viên năm đầu tiên được yêu cầu ở tại trường.)
2. Parents aren't invited to <u>prom</u>.
(Phụ huynh không được mời đến dạ hội.)
3. After a <u>field trip</u> to a recycling factory, the students have known how to recycle paper.
(Sau chuyến đi thực địa đến một nhà máy tái chế, các em học sinh đã biết cách để tái chế giấy.)
4. They were kept in <u>detention</u> for a month.
(Họ bị phạt cấm túc trong một tháng.)

TRACK 88

Exam (n)
/ɪgˈzæm/
kỳ thi

EXAM

adj

- **written** /ˈrɪtn/ viết (bài thi)
- **oral** /ˈɔ:rəl/ vấn đáp (bài thi)
- **mock** /mɑ:k/ thử (bài thi)

v

- **revise** /rɪˈvaɪz/ ôn tập
- **practice** /ˈpræktɪs/ luyện tập
- **learn** /lɜ:rn/ học
- **mark** /mɑ:rk/ chấm điểm
- **pass** /pæs/ đỗ
- **fail** /feɪl/ trượt
- **retake** /ˌri:ˈteɪk/ thi lại
- **cheat** /tʃi:t/ gian lận

n

- **revision** /rɪˈvɪʒn/ sự ôn tập
- **report** /rɪˈpɔ:rt/ báo cáo
- **result** /rɪˈzʌlt/ kết quả
- **examinee** /ɪgˌzæmɪˈni:/ thí sinh
- **answer** /ˈænsər/ câu trả lời
- **grade** /greɪd/ điểm
- **assessment** /əˈsesmənt/ sự đánh giá

E.G

1. You should take notes so as to <u>revise</u> easier.
   (Em nên ghi chú lại để tiện cho việc ôn tập.)
2. The <u>assessment</u> for this course involves both <u>written</u> and <u>oral</u> tests.
   (Khoá học này được đánh giá bằng cả bài kiểm tra viết và vấn đáp.)
3. She's doing a <u>mock</u> test for the final exam.
   (Cô ấy đang làm một bài kiểm tra thử cho bài thi cuối kỳ.)

TRACK 100

People in school /ˈpi:pl ɪn sku:l/
những người ở trường học

(n)

staff
/stæf/
nhân viên

tutor
/ˈtu:tər/
gia sư

librarian
/laɪˈbreriən/
thủ thư

teacher
/ˈti:tʃər/
giáo viên

teaching assistant
/ˈti:tʃɪŋ əsɪstənt/
trợ giảng

principal
/ˈprɪnsəpl/
hiệu trưởng

PEOPLE IN SCHOOL

classmate
/ˈklæsmeɪt/
bạn cùng lớp

student
/ˈstu:dnt/
học sinh

learner
/ˈlɜ:rnər/
người học

monitor
/ˈmɑ:nɪtər/
lớp trưởng

1. Before working as a writer, she was a librarian.
(Cô ấy là một thủ thư trước khi làm nhà văn.)
2. Mrs. Wilson hired a tutor for her son because she had no time to teach him.
(Bà Wilson đã thuê gia sư cho con trai mình vì bà không có thời gian để dạy cậu.)
3. The monitor was assigned to borrow books for the whole class.
(Lớp trưởng được giao nhiệm vụ đi mượn sách cho cả lớp.)
4. Our principal is going to retire this year.
(Thầy hiệu trưởng trường mình sẽ nghỉ hưu vào năm nay.)

University (n)
/ˌjuːnɪˈvɜːrsəti/
đại học

(n)

major
/ˈmeɪdʒər/
chuyên ngành

department
/dɪˈpɑːrtmənt/
bộ, ban

endowment
/ɪnˈdaʊmənt/
tài trợ

faculty
/ˈfæklti/
khoa

loan
/loʊn/
khoản vay

program
/ˈproʊgræm/
chương trình học

UNIVERSITY

lecture
/ˈlektʃər/
bài giảng

session
/ˈseʃn/
niên khoá

seminar
/ˈsemɪnɑːr/
hội thảo

tutorial
/tuːˈtɔːriəl/
hướng dẫn

freshman
/ˈfreʃmən/
sinh viên năm nhất

lecturer
/ˈlektʃərər/
giảng viên

undergraduate
/ˌʌndərˈgrædʒuət/
sinh viên

dean
/diːn/
trưởng khoa

E.

1. Her major is literature.
   (Chuyên ngành của cô ấy là văn học.)
2. Trang is a freshman at the University of Languages and International Studies.
   (Trang là sinh viên năm nhất của trường Đại học Ngoại ngữ.)
3. This intensive program is very helpful for your future studies.
   (Chương trình học chuyên sâu này rất hữu ích cho những nghiên cứu trong tương lai của bạn.)
4. The students were really impressed by Mr. Brown's lecture.
   (Các bạn sinh viên rất ấn tượng với bài giảng của thầy Brown.)

THEME 10

THE WORLD OF WORK

THẾ GIỚI CÔNG VIỆC

TRACK 102

Profession (n) /prə'feʃn/
ngành nghề

(n)

PROFESSION

- **architect** /'ɑ:rkɪtekt/ kiến trúc sư
- **florist** /'flɔ:rɪst/ người bán hoa
- **baker** /'beɪkər/ thợ làm bánh
- **mechanic** /mə'kænɪk/ thợ cơ khí
- **cleaner** /'kli:nər/ nhân viên vệ sinh
- **driver** /'draɪvər/ lái xe
- **engineer** /ˌendʒɪ'nɪr/ kỹ sư
- **hairdresser** /'herdresər/ thợ cắt tóc
- **carpenter** /'kɑ:rpəntər/ thợ mộc
- **beautician** /bju:'tɪʃn/ chuyên viên làm đẹp
- **politician** /ˌpɑ:lə'tɪʃn/ chính trị gia
- **scientist** /'saɪəntɪst/ nhà khoa học
- **secretary** /'sekrəteri/ thư ký
- **businessman** /'bɪznəsmæn/ doanh nhân
- **fireman** /'faɪərmən/ lính cứu hoả
- **vet** /vet/ bác sĩ thú y

E.G

1. Phong wants to become a <u>fireman</u> since he was a little kid.
   (Phong muốn làm lính cứu hoả từ khi còn nhỏ.)
2. I have an aunt who is a well-known <u>beautician</u>.
   (Tôi có người dì làm chuyên viên trang điểm nổi tiếng.)
3. She took her sick cat to the <u>vet</u>.
   (Cô ấy đưa chú mèo bị ốm đến bác sĩ thú y.)
4. Lucy isn't an excellent <u>driver</u>.
   (Lucy không phải người lái xe xuất sắc.)

TRACK 103

Job (n) /dʒɑːb/
việc làm

(adj)

self-employed
/ˌself ɪmˈplɔɪd/
tự làm chủ

manual
/ˈmænjuəl/
(công việc)
chân tay

creative
/kriˈeɪtɪv/
sáng tạo

academic
/ˌækəˈdemɪk/
mang tính
học thuật

well paid
/ˌwel ˈpeɪd/
lương cao

industrial
/ɪnˈdʌstriəl/
thuộc công nghiệp

lucrative
/ˈluːkrətɪv/
sinh lời cao

unskilled
/ˌʌnˈskɪld/
không có
chuyên môn

unpaid
/ˌʌnˈpeɪd/
không công

JOB

professional
/prəˈfeʃənl/
chuyên
nghiệp

full-time
/ˌfʊl ˈtaɪm/
toàn thời gian

freelance
/ˈfriːlæns/
tự do

skilled
/skɪld/
lành nghề

part-time
/ˌpɑːrt ˈtaɪm/
bán thời gian

permanent
/ˈpɜːrmənənt/
lâu dài

temporary
/ˈtempəreri/
tạm thời

E

1. He's very creative on decorating furniture.
   (Anh ấy rất sáng tạo trong việc thiết kế nội thất.)
2. Doctor is a highly skilled job.
   (Bác sĩ là một công việc có tay nghề cao.)
3. If you get that unpaid job, how are you going to support your family?
   (Nếu nhận công việc không công đó thì anh định nuôi gia đình thế nào?)

Job title (n) /ˈdʒɑːb taɪtl/
chức danh công việc

JOB TITLE

president
/ˈprezɪdənt/
chủ tịch

administrator
/ədˈmɪnɪstreɪtər/
nhà quản lý

assistant
/əˈsɪstənt/
trợ lý

boss
/bɔːs/
ông chủ

clerk
/klɜːrk/
thư ký

vice-president
/ˌvaɪs ˈprezɪdənt/
phó chủ tịch

consultant
/kənˈsʌltənt/
cố vấn

employee
/ɪmˈplɔɪiː/
nhân viên

employer
/ɪmˈplɔɪər/
ông chủ

CEO /ˌsiː iːˈoʊ/
Chief executive officer
giám đốc điều hành

trainee
/ˌtreɪˈniː/
thực tập sinh

E.G

1. Barney is the youngest vice-president in the history of our company.
(Barney là phó tổng giám đốc trẻ nhất trong lịch sử công ty ta.)
2. We have ten new trainees in the sales department.
(Chúng ta có 10 thực tập sinh mới ở bộ phận bán hàng.)
3. She doesn't dare to tell her parents that she has been unemployed for three months.
(Cô ấy không dám nói với bố mẹ rằng cô đã thất nghiệp ba tháng.)
4. Junior employees have to do what senior employees tell them.
(Nhân viên ít thâm niên phải nghe theo lời của nhân viên lâu năm hơn.)

TRACK 105

Job interview (n)
/ˈdʒɑ:b ˌɪntərvju:/
phỏng vấn xin việc

JOB INTERVIEW

hire
/ˈhaɪər/
thuê

sack
/sæk/
cố vấn

recruit
/rɪˈkru:t/
tuyển dụng

interview
/ˈɪntərvju:/
phỏng vấn

appoint
/əˈpɔɪnt/
bổ nhiệm

apply
/əˈplaɪ/
xin việc

resign
/rɪˈzaɪn/
từ chức

job-hunt
/ˈdʒɑ:b hʌnt/
tìm việc

fire
/ˈfaɪər/
sa thải

V

interviewer
/ˈɪntərvju:ər/
người phỏng vấn

vacancy
/ˈveɪkənsi/
vị trí tuyển dụng

cutback
/ˈkʌtbæk/
cắt giảm

interviewee
/ˌɪntərvju:ˈi:/
người được
phỏng vấn

V

unemployment
/ˌʌnɪmˈplɔɪmənt/
sự thất nghiệp

résumé
/ˈrezəmeɪ/
sơ yếu lý lịch

work experience
/ˈwɜ:rk ɪkˈspɪriəns/
kinh nghiệm
làm việc

redundancy
/rɪˈdʌndənsi/
dư thừa

qualification
/ˌkwɑ:lɪfɪˈkeɪʃn/
trình độ chuyên môn

job description
/ˈdʒɑ:b dɪsˈkrɪpʃn/
mô tả công việc

internship
/ˈɪntɜ:rnʃɪp/.
kỳ thực tập

1. There is a <u>vacancy</u> for president's clerk. I think you should apply.
   (Có vị trí tuyển dụng làm thư ký của chủ tịch. Mình nghĩ cậu nên ứng tuyển.)
2. They are trying to <u>recruit</u> more trainees from Asia.
   (Họ đang cố gắng tuyển thêm nhiều thực tập sinh từ châu Á.)
3. Mrs. Anson suggested <u>firing</u> 100 employees as a way of saving cost for the company.
   (Bà Anson gợi ý sa thải 100 nhân viên để tiết kiệm tiền cho công ty.)

TRACK 106

Job skill (n) /dʒɑ:b skɪl/
kỹ năng trong công việc

(Adj)

JOB SKILL

- **knowledgeable** /ˈnɑ:lɪdʒəbl/ am hiểu
- **sensible** /ˈsensəbl/ nhạy bén
- **efficient** /ɪˈfɪʃnt/ có năng lực
- **ambitious** /æmˈbɪʃəs/ tham vọng
- **qualified** /ˈkwɑ:lɪfaɪd/ có chuyên môn
- **potential** /pəˈtenʃl/ có tiềm năng
- **valuable** /ˈvæljuəbl/ có ích
- **reliable** /rɪˈlaɪəbl/ đáng tin
- **hard-working** /ˌhɑ:rd ˈwɜ:rkɪŋ/ chăm chỉ
- **responsible** /rɪˈspɑ:nsəbl/ có trách nhiệm
- **committed** /kəˈmɪtɪd/ tận tuỵ
- **passionate** /ˈpæʃənət/ hăng hái , nhiệt huyết
- **organized** /ˈɔ:rgənaɪzd/ ngăn nắp

E.G

1. Huong is very <u>responsible</u>. She'll do as she says.
(Hương là người rất có trách nhiệm. Cô ấy sẽ làm đúng như những gì cô nói.)
2. He is always <u>attentive</u> to his customers' needs.
(Anh ấy luôn lưu tâm đến những nhu cầu của khách hàng.)
3. Lan's very <u>ambitious</u> and I'm sure she'll make it to the top.
(Lan rất tham vọng, tôi chắc chắn cô ấy sẽ đạt được thành công.)
4. My uncle is very <u>knowledgeable</u> about Vietnamese history.
(Bác tôi rất am hiểu lịch sử Việt Nam.)

TRACK 107

Office life (n) /ˈɑːfɪs laɪf/
cuộc sống văn phòng

meeting
/ˈmiːtɪŋ/
cuộc họp

workplace
/ˈwɜːrkpleɪs/
nơi làm việc

laboring
/ˈleɪbərɪŋ/
làm công

target
/ˈtɑːrgɪt/
mục tiêu

discipline
/ˈdɪsəplɪn/
kỷ luật

colleague
/ˈkɑːliːg/
đồng nghiệp

contract
/ˈkɑːntrækt/
hợp đồng

n

OFFICE LIFE

flextime
/ˈflekstaɪm/
thời gian linh hoạt

off (adv)
/ɔːf/
nghỉ

n

workday
/ˈwɜːrkdeɪ/
ngày làm việc

schedule
/ˈskedʒuːl/
lịch trình

sick leave
/ˈsɪk liːv/
nghỉ ốm

overtime
/ˈoʊvərtaɪm/
làm thêm giờ

strike (v)
/straɪk/
đình công

sabbatical (n)
/səˈbætɪkl/
nghỉ phép

E.

1. I'm exhausted. I've worked 25 hours of <u>overtime</u> this week.
(Tôi kiệt sức rồi. Tôi đã làm thêm 25 giờ trong tuần này.)
2. Let me see my <u>schedule</u>.
(Để tôi kiểm tra lại lịch trình đã.)
3. They're <u>striking</u> for better working conditions.
(Họ đình công để đòi điều kiện làm việc tốt hơn.)
4. Read your <u>contract</u> of employment carefully before you sign.
(Hãy đọc thật kỹ hợp đồng lao động của anh trước khi ký.)

bonus (n)
/ˈbəʊnəs/
tiền thưởng

pay (v)
/peɪ/
trả

commission (n)
/kəˈmɪʃn/
hoa hồng

minimum wage (n)
/ˌmɪnɪməm ˈweɪdʒ/
lương tối thiểu

salary (n)
/ˈsæləri/
lương

OFFICE LIFE (2)

n

ballpoint
/ˈbɔːlpɔɪnt/
bút bi

desk
/desk/
bàn làm việc

printer
/ˈprɪntər/
máy in

marker
/ˈmɑːrkər/
bút đánh dấu

photocopier
/ˈfəʊtəʊkɑːpiər/
máy photocopy

staple
/ˈsteɪpl/
kẹp ghim

file cabinet
/ˈfaɪl kæbɪnət/
tủ đựng hồ sơ

paper clip
/ˈpeɪpər klɪp/
kẹp giấy

THEME 11

CULTURE

VĂN HOÁ

Music (n) /ˈmjuːzɪk/
âm nhạc

TRACK 108
Song (n) /sɔːŋ/
bài hát

melodious (adj)
/məˈloʊdiəs/
du dương

acoustic (adj)
/əˈkuːstɪk/
tạo ra âm thanh tự nhiên

lyric (n)
/ˈlɪrɪk/
lời bài hát

instrumental (adj)
/ˌɪnstrəˈmentl/
trình diễn bằng nhạc cụ

SONG

rhythm
/ˈrɪðəm/
nhịp điệu

n

note
/noʊt/
nốt nhạc

volume
/ˈvɑːljuːm/
âm lượng

beat
/biːt/
tiết tấu

melody
/ˈmelədi/
giai điệu

chorus
/ˈkɔːrəs/
điệp khúc

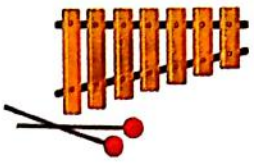

E.G

1. It's unbelivable! William's going to write the lyrics to my first song.
(Mình không thể tin được William sẽ viết lời cho bài hát đầu tiên của mình.)
2. How sweet the melody is!
(Giai điệu thật ngọt ngào!)
3. She can sing high notes very well.
(Cô ấy hát những nốt cao rất hay.)
4. Who is going to sing the chorus?
(Ai sẽ hát phần điệp khúc?)

TRACK 116

Musical instrument (n)
/ˌmjuːzɪkl ˈɪnstrəmənt/
nhạc cụ

(n)

drum
/drʌm/
trống

drumstick
/ˈdrʌmstɪk/
dùi trống

organ
/ˈɔːrgən/
đàn phím điện tử

keyboard
/ˈkiːbɔːrd/
bàn phím (đàn)

piano
/piˈænoʊ/
dương cầm

MUSICAL INSTRUMENT

wind instrument
/ˈwɪnd ˈɪnstrəmənt/
nhạc cụ thổi

trumpet
/ˈtrʌmpɪt/
kèn

saxophone
/ˈsæksəfoʊn/
kèn xắc xô phôn

harmonica
/hɑːrˈmɑːnɪkə/
kèn ác-mô-ni-ca

stringed instrument
/ˈstrɪŋd ˈɪnstrəmənt/
nhạc cụ dây

string
/strɪŋ/
dây đàn

violin
/ˌvaɪəˈlɪn/
vĩ cầm

guitar
/gɪˈtɑːr/
đàn ghi ta

1. This drum is one of our newest musical instruments.
   (Chiếc trống này là một trong những nhạc cụ mới nhất của chúng tôi.)
2. Jessica spent the whole evening playing piano.
   (Jessica dành cả buổi tối để đánh đàn dương cầm.)
3. Do you have steel guitar strings?
   (Anh có dây đàn ghi-ta bằng thép không?)

TRACK 111

Album (n) /ˈælbəm/
tuyển tập

(n)

record
/ˈrekərd/
đĩa nhạc

single
/ˈsɪŋgl/
đĩa đơn

audience
/ˈɔːdiəns/
khán giả

ALBUM

track
/træk/
phần của đĩa nhạc

playlist
/ˈpleɪlɪst/
danh sách nhạc

hit
/hɪt/
bài hát
được ưa thích

chart
/tʃɑːrt/
bảng xếp hạng

compilation
/ˌkɑːmpɪˈleɪʃn/
liên khúc

demo
/ˈdeməʊ/
đoạn mẫu

remix
/ˈriːmɪks/
bản phối lại

E.G

1. The Barbie Girls have just released an <u>album</u> of their old <u>hits</u>.
   (Nhóm Barbie Girls vừa mới tung ra một tuyển tập gồm những bài hát từng được ưa thích của họ.)
2. I got a <u>playlist</u> for rainy days.
   (Tôi có một danh sách nhạc dành cho những ngày mưa.)
3. The album recently entered the Billboard chart.
   (Album gần đây đã lọt vào bảng xếp hạng Billboard.)

TRACK 112

Band (n) /bænd/
ban nhạc

(n)

composer
/kəmˈpoʊzər/
nhà soạn nhạc

songwriter
/ˈsɔːŋraɪtər/
nhạc sĩ

conductor
/kənˈdʌktər/
nhạc trưởng

BAND

saxophonist
/ˈsæksəfoʊnɪst/
người thổi xắc xô phôn

singer
/ˈsɪŋər/
ca sĩ

orchestra
/ˈɔːrkɪstrə/
dàn nhạc

guitarist
/gɪˈtɑːrɪst/
người chơi ghi ta

trumpeter
/ˈtrʌmpɪtər/
người thổi kèn trumpet

diva
/ˈdiːvə/
danh ca

drummer
/ˈdrʌmər/
tay trống

organist
/ˈɔːrgənɪst/
người đánh organ

dancer
/ˈdænsər/
vũ công

violinist
/ˌvaɪəˈlɪnɪst/
người chơi vi-ô-lông

pianist
/ˈpiːənɪst/
người chơi dương cầm

1. The guitarist had never performed in Ha Noi before.
(Nghệ sĩ ghi-ta này chưa từng biểu diễn ở Hà Nội.)
2. She's a famous singer from Hawaii.
(Cô ấy là một ca sĩ nổi tiếng đến từ Hawaii.)
3. The songwriter of this popular song is only 18.
(Người viết bài hát nổi tiếng này mới chỉ 18 tuổi.)
4. The orchestra is currently on a world tour.
(Dàn nhạc hiện đang đi lưu diễn khắp thế giới.)

TRACK T13

Concert (n) /ˈkɑːnsərt/
buổi hoà nhạc

(n)

festival
/ˈfestɪvl/
lễ hội

sound system
/ˈsaʊnd ˌsɪstəm/
hệ thống âm thanh

tour
/tʊr/
chuyến lưu diễn

choir
/ˈkwaɪər/
đội hợp xướng

CONCERT

microphone
/ˈmaɪkrəfoʊn/
mi-crô

duet
/duˈet/
song ca

line-up
/ˈlaɪn ʌp/
chương trình

solo
/ˈsoʊloʊ/
đơn ca

E.G

1. There's something wrong with the sound system.
   (Hệ thống âm thanh có vấn đề rồi.)
2. Samantha asked me to sing a duet with her but I chickened out.
   (Samantha rủ tôi hát chung bài song ca với cô ấy nhưng tôi không dám hát.)
3. His voice was too weak to speak without a microphone.
   (Giọng anh ấy quá yếu để có thể nói mà không cần dùng đến mi-crô.)

TRACK 114

Concert (cont.)

symphony (n)
/ˈsɪmfənɪ/
sự hoà âm

country (n)
/ˈkʌntri/
nhạc đồng quê

anthem (n)
/ˈænθəm/
quốc ca

lullaby (n)
/ˈlʌləbaɪ/
bài hát ru

opera (n)
/ˈɑːprə/
nhạc kịch

classical (adj)
/ˈklæsɪkl/
cổ điển

sonata (n)
/səˈnɑːtə/
bản xô-nát

chant (v)
/tʃænt/
hô vang

dance (v)
/dæns/
khiêu vũ

support (v)
/səˈpɔːrt/
hỗ trợ

live (adj)
/laɪv/
trực tiếp

perform (v)
/pərˈfɔːrm/
biểu diễn

sell-out (n)
/ˈsel aʊt/
bán hết vé

stage (n)
/steɪdʒ/
sân khấu

TRACK 115

Book (n) /bʊk/
sách

Literature (n) /ˈlɪtrətʃər/
văn học

(n)

BOOK

- **spine** /spaɪn/ gáy sách
- **page** /peɪdʒ/ trang
- **title** /ˈtaɪtl/ tiêu đề
- **text** /tekst/ văn bản
- **cover** /ˈkʌvər/ bìa sách
- **margin** /ˈmɑːrdʒɪn/ lề
- **illustration** /ˌɪləˈstreɪʃn/ hình minh hoạ
- **hardback** /ˈhɑːrdbæk/ bìa cứng
- **paperback** /ˈpeɪpərbæk/ bìa mềm
- **footnote** /ˈfʊtnoʊt/ ghi chú cuối trang
- **ending** /ˈendɪŋ/ kết thúc
- **foreword** /ˈfɔːrwɜːrd/ lời tựa
- **message** /ˈmesɪdʒ/ thông điệp
- **chapter** /ˈtʃæptər/ chương
- **setting** /ˈsetɪŋ/ bối cảnh
- **passage** /ˈpæsɪdʒ/ đoạn văn
- **appendix** /əˈpendɪks/ phụ lục

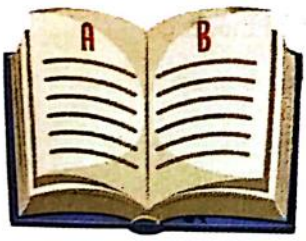

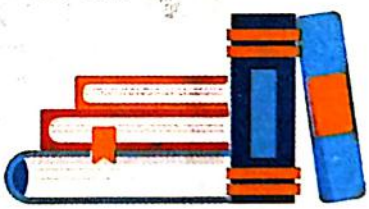

E.G

1. The author signed his name on the <u>cover</u>.
   (Tác giả đã ký tên lên bìa sách.)
2. Although the <u>chapter</u> is 50 <u>pages</u> long, it's still very interesting.
   (Dù chương này dài 50 trang nhưng nó vẫn rất thú vị.)
3. Some difficult words were explained in the <u>footnote</u>.
   (Một số từ khó đã được giải thích ở phần ghi chú cuối trang.)
4. The teacher used pie charts as <u>illustrations</u> for his talk.
   (Thầy giáo sử dụng các biểu đồ tròn để minh hoạ cho bài nói của mình.)

TRACK 116

Publishing (n) /ˈpʌblɪʃɪŋ/
xuất bản

(n)

commentator
/ˈkɑːmənteɪtər/
nhà phê bình

bookseller
/ˈbʊkselər/
người bán sách

proofreader
/ˈpruːfriːdər/
người hiệu đính

publisher
/ˈpʌblɪʃər/
nhà xuất bản

PUBLISHING

playwright
/ˈpleɪraɪt/
nhà soạn kịch

author
/ˈɔːθər/
tác giả

poet
/ˈpoʊət/
nhà thơ

reporter
/rɪˈpɔːrtər/
phóng viên

co-author
/ˌkoʊ ˈɔːθər/
đồng tác giả

journalist
/ˈdʒɜːrnəlɪst/
nhà báo

novelist
/ˈnɑːvəlɪst/
tiểu thuyết gia

1. The <u>bookseller</u> told me that it had been the best selling book in nine months.
   (Người bán sách nói với tôi rằng đó là cuốn bán chạy nhất trong chín tháng.)
2. He was a foremost <u>novelist</u> of his generation.
   (Ông ấy là một tiểu thuyết gia xuất sắc trong thời đại của ông.)
3. No <u>reporters</u> were invited to this event.
   (Không phóng viên nào được mời đến dự sự kiện này.)
4. The <u>publisher</u> has never sent him any copies of his books.
   (Nhà xuất bản chưa từng gửi ông ấy một bản sao nào của các cuốn sách của ông.)

TRACK 117

Print (n) /prɪnt/
bản in

proofread
/ˈpru:fri:d/
hiệu đính

dictate
/ˈdɪkteɪt/
đọc chính tả

edit
/ˈedɪt/
chỉnh sửa

draft
/dræft/
phác thảo

V

PRINT

concise
/kənˈsaɪs/
súc tích

flowery
/ˈflaʊəri/
hoa mỹ

adj

original
/əˈrɪdʒənl/
độc đáo

rambling
/ˈræmblɪŋ/
lan man

tragic
/ˈtrædʒɪk/
bi thảm

full-length
/ˌfʊl ˈleŋθ/
độ dài thông thường

believable
/bɪˈli:vəbl/
đáng tin

historical
/hɪˈstɔ:rɪkl/
mang tính lịch sử

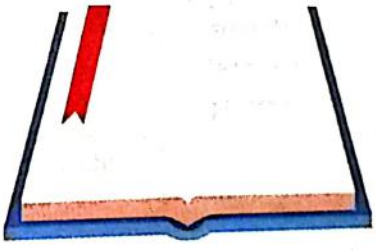

E.G

1. The <u>tragic</u> story touched the readers all deeply.
(Câu chuyện bi thảm ấy đã cảm động người đọc một sâu sắc.)
2. The speech was long and <u>rambling</u>.
(Bài phát biểu dài và lan man.)
3. Just give a clear and <u>concise</u> answer.
(Chỉ cần trả lời rõ ràng và ngắn gọn.)
4. Jenny <u>proofreads</u> books for a large publisher.
(Jenny hiệu đính sách cho một nhà xuất bản lớn.)

TRACK 118

Role (n) /roʊl/
vai trò

Film (n) /fɪlm/
phim

(n)

actress
/ˈæktrəs/
nữ diễn viên

film star
/ˈfɪlm stɑːr/
ngôi sao điện ảnh

villain
/ˈvɪlən/
nhân vật phản diện

actor
/ˈæktə/
nam diễn viên

character
/ˈkærəktər/
nhân vật

stuntman
/ˈstʌntmæn/
diễn viên đóng thế

cast
/kæst/
vai diễn

FILM

producer
/prəˈduːsər/
nhà sản xuất

cameo
/ˈkæmioʊ/
khách mời

editor
/ˈedɪtər/
biên tập viên

screenwriter
/ˈskriːnraɪtər/
biên kịch

director
/dəˈrektər/
đạo diễn

cameraman
/ˈkæmrəmæn/
quay phim

TRACK 113

Script (n) /skrɪpt/
kịch bản

(n)

monologue
/ˈmɑːnəlɔːg/
độc thoại

plot
/plɑːt/
cốt truyện

dialogue
/ˈdaɪəlɔːg/
hội thoại

twist
/twɪst/
tình tiết bất ngờ

part
/pɑːrt/
lời thoại

sequence
/ˈsiːkwəns/
trình tự

SCRIPT

review
/rɪˈvjuː/
bài phê bình

length
/leŋθ/
độ dài

theme music
/ˈθiːm mjuːzɪk/
nhạc chủ đề

sound
/saʊnd/
âm thanh

soundtrack
/ˈsaʊndtræk/
nhạc phim

E.G

1. The film didn't satisfy the viewer because of the illogical sequence of events.
(Bộ phim không làm hài lòng người xem vì chuỗi sự kiện bất hợp lý.)
2. She wrote a series of monologues about her childhood.
(Cô ấy viết một chuỗi các độc thoại về tuổi thơ của mình.)
3. The movie has received a lot of poor reviews in the press.
(Bộ phim nhận được rất nhiều đánh giá kém trên báo chí.)
4. The soundtrack of Frozen has been a big hit with children.
(Nhạc phim Công chúa băng giá đã trở thành bài hát được ưa thích của trẻ em.)

TRACK 119 (cont.)

cable (n)
/ˈkeɪbl/
cáp

make-up (n)
/ˈmeɪk ʌp/
trang điểm

lens (n)
/lenz/
ống kính

camera (n)
/ˈkæmrə/
máy quay

costume (n)
/ˈkɑːstuːm/
trang phục

take (n)
/teɪk/
cảnh quay

performance (n)
/pərˈfɔːrməns/
sự biểu diễn

shot (n)
/ʃɑːt/
cảnh quay liên tục

shoot (v)
/ʃuːt/
quay phim

narrate (v)
/ˈnæreɪt/
thuật lại

TRACK 120

Cinema (n) /ˈsɪnəmə/
rạp chiếu phim

dub
/dʌb/
lồng tiếng

release
/rɪˈliːs/
công chiếu

flop
/flɑːp/
thất bại

v

action movie
/ˈækʃn muːvi/
phim hành động

CINEMA

comedy
/ˈkɑːmədi/
hài kịch

movie
/ˈmuːvi/
phim bộ

n

cartoon
/kɑːrˈtuːn/
hoạt hình

spoiler
/ˈspɔɪlər/
tiết lộ trước tình tiết phim

science fiction
/ˌsaɪəns ˈfɪkʃn/
khoa học viễn tưởng

horror
/ˈhɔːrər/
kinh dị

subtitle
/ˈsʌbtaɪtl/
phụ đề

trailer
/ˈtreɪlər/
đoạn quảng cáo phim

E.G

1. The <u>movie</u> was expected to be a blockbuster, but in fact it <u>flopped</u>.
(Bộ phim được mong đợi sẽ thành bom tấn nhưng thực tế nó lại thất bại.)
2. Loan prefers <u>science fiction</u> to <u>horror</u>.
(Loan thích xem phim khoa học viễn tưởng hơn phim kinh dị.)
3. A more complete list of bands will be released next week.
(Một danh sách đầy đủ hơn về các ban nhạc sẽ được công bố vào tuần tới.)

TRACK 121

Artwork (n) /ˈɑːrtwɜːrk/
tác phẩm nghệ thuật

Art (n) /ɑːrt/
tác phẩm nghệ thuật

masterpiece
/ˈmæstərpiːs/
kiệt tác

background
/ˈbækgraʊnd/
nền

contrast
/ˈkɑːntræst/
tương phản

detail
/ˈdiːteɪl/
chi tiết

harmony
/ˈhɑːrməni/
sự hoà hợp

depth
/depθ/
chiều sâu

scene
/siːn/
cảnh

composition
/ˌkɑːmpəˈzɪʃn/
bố cục

n

ARTWORK

v

represent
/ˌreprɪˈzent/
diễn tả, biểu trưng

depict
/dɪˈpɪkt/
miêu tả

E

1. The painter produced a <u>harmony</u> of color and light.
(Người hoạ sĩ đã tạo ra sự hoà hợp giữa màu sắc và ánh sáng.)
2. He's going to fill his house with Picasso's <u>masterpieces</u>.
(Ông ấy sẽ lấp đầy ngôi nhà của mình bằng những kiệt tác của Picasso.)
3. The painting <u>represents</u> Viet Nam in the 20th century.
(Bức tranh đã tái hiện lại Việt Nam vào thế kỷ 20.)

TRACK 122

Style of art /staɪl əv ɑ:rt/
phong cách nghệ thuật

(adj)

- **vibrant** /ˈvaɪbrənt/ rực rỡ
- **vivid** /ˈvɪvɪd/ chói lọi
- **somber** /ˈsɑ:mbər/ thẳm màu
- **modern** /ˈmɑ:dərn/ hiện đại
- **stylistic** /staɪˈlɪstɪk/ phong cách
- **minimalist** /ˈmɪnɪməlɪst/ tối giản
- **classical** /ˈklæsɪkl/ cổ điển

STYLE OF ART

- **symbolic** /sɪmˈbɑ:lɪk/ tượng trưng
- **nude** /nu:d/ khoả thân
- **realistic** /ˌri:əˈlɪstɪk/ hiện thực
- **abstract** /ˈæbstrækt/ trừu tượng

E.G

1. You should make these graphics realistic so that it's easier for everyone to understand.
(Anh nên làm cho những bức đồ hoạ này thực tế để mọi người dễ hiểu hơn.)
2. We've noticed the stylistic similarities in the works of Mr. Stinson and his father.
(Chúng tôi đã nhận thấy sự tương đồng về phong cách trong các tác phẩm của ông Stinson và cha mình.)
3. Christy wants to design the interior in a minimalist style.
(Christy muốn thiết kế nội thất theo phong cách tối giản.)
4. Vibrant colors make me feel fresh.
(Màu sắc rực rỡ làm cho tôi cảm thấy tươi mới.)

TRACK 123

The art world (n) /ði ɑːrt wɜːrld/
thế giới nghệ thuật

ART WORLD

V

exhibit
/ɪgˈzɪbɪt/
trưng bày

restore
/rɪˈstɔːr/
khôi phục

collect
/kəˈlekt/
sưu tập

n

showcase
/ˈʃoʊkeɪs/
trưng bày

auction
/ˈɔːkʃn/
buổi đấu giá

patron
/ˈpeɪtrən/
người bảo trợ

exhibition
/ˌeksɪˈbɪʃn/
triển lãm

inspiration
/ˌɪnspəˈreɪʃn/
cảm hứng

comedian
/kəˈmiːdiən/
diễn viên hài

artist
/ˈɑːrtɪst/
nghệ sĩ

E.

1. **Caroline went to see the Picasso exhibition in London.**
   (Caroline đã đến xem triển lãm của Picasso ở London.)
2. **He rarely exhibits his artwork at small museums.**
   (Ông ấy hiếm khi trưng bày các tác phẩm của mình ở những bảo tàng nhỏ.)
3. **If things go well, he can collect another souvenir football.**
   (Nếu mọi việc suôn sẻ, anh ấy có thể sưu tập một quả bóng đá lưu niệm khác.)

TRACK 124

The brush (n) /ðə brʌʃ/
nghệ thuật vẽ

pose
/pouz/
tạo dáng

sculpt
/skʌlpt/
chạm trổ

draw
/drɔ:/
vẽ

sketch
/sketʃ/
phác hoạ

V

charcoal
/ˈtʃɑ:rkoʊl/
than đá

clay
/kleɪ/
đất sét

oil paint
/ˈɔɪl peɪnt/
tranh sơn dầu

THE BRUSH

portrait
/ˈpɔ:rtrət/
chân dung

n

watercolor
/ˈwɔ:tərkʌlər/
màu nước

ink
/ɪŋk/
mực

brush
/brʌʃ/
cọ vẽ

pottery
/ˈpɑ:təri/
đồ gốm

crayon
/ˈkreɪən/
bút sáp

palette
/ˈpælət/
bảng màu

frame
/freɪm/
khung

E.G

1. When I came back from Paris, I bought my niece a box of <u>crayons</u>.
   (Tôi đã mua cho cháu gái một hộp bút chì màu khi trở về từ Paris.)
2. Pastels are typical of Tracy's <u>palette</u>.
   (Màu nhạt là màu điển hình trong bảng màu của Tracy.)
3. Charles drew a <u>portrait</u> of his grandparents.
   (Charles đã vẽ một bức chân dung của ông bà cậu.)

THEME 12

CLOTHING AND BEAUTY PRODUCTS

QUẦN ÁO VÀ CÁC SẢN PHẨM LÀM ĐẸP

Clothing (n) /ˈkloʊðɪŋ/
quần áo (nói chung)

TMCX 125
Parts of clothing
/pɑːrts əv ˈkloʊðɪŋ/
các bộ phận quần áo

(n)

PARTS OF CLOTHING

- **sleeve** /slliːv/ tay áo
- **cuff** /kʌf/ cổ tay áo
- **collar** /ˈkɑːlər/ cổ áo
- **hem** /hem/ gấu áo
- **leg** /leg/ ống quần
- **lining** /ˈlaɪnɪŋ/ lớp lót
- **pocket** /ˈpɑːkɪt/ túi
- **button** /ˈbʌtn/ cúc
- **buckle** /ˈbʌkl/ khoá
- **buttonhole** /ˈbʌtnhoʊl/ khuy áo
- **press stud** /ˈpres stʌd/ khuy bấm
- **zipper** /ˈzɪpər/ khoá kéo

E.G

1. The <u>sleeves</u> are too short for you.
(Cái tay áo đó quá ngắn với bạn.)
2. The boy took some toys from his <u>pocket</u>.
(Cậu bé lấy ra vài món đồ chơi từ trong túi.)
3. He fastened the buttons on his blouse.
(Anh ấy cài cúc trên chiếc áo choàng.)

TRACK 128

Clothes (n) /kloʊðz/
quần áo

(n)

suit
/suːt/
áo vét và quần

vest
/vest/
áo gile

sweater
/ˈswetər/
áo len dài tay

cardigan
/ˈkɑːrdɪgən/
áo khoác len

coat
/koʊt/
áo choàng

pullover
/ˈpʊloʊvər/
áo len chui đầu

jacket
/ˈdʒækɪt/
áo khoác

CLOTHES

crew neck
/ˌkruː ˈnek/
áo cổ tròn

tank top
/ˈtæŋk tɑːp/
áo phông không tay

turtleneck
/ˈtɜːrtlnek/
áo cổ lọ

top
/tɑːp/
áo

blouse
/blaʊs/
áo cánh

V-neck
/ˈviː nek/
áo cổ chữ V

T-shirt
/ˈtiː ʃɜːrt/
áo phông

shirt
/ʃɜːrt/
áo sơ mi

E.

1. My sister wants to buy a <u>sweater</u> with a V-neck.
   (Em gái tôi muốn mua một chiếc áo len dài tay cổ chữ V.)
2. The teacher asked the boy to tuck his <u>shirt</u> into his pants.
   (Thầy giáo yêu cầu cậu bé bỏ áo vào trong quần.)
3. You've buttoned up your <u>coat</u> wrong.
   (Anh cài cúc áo sai rồi.)
4. Mrs. Swift is knitting a <u>cardigan</u> for her grandchild.
   (Bà Swift đang đan áo len cho cháu.)

TRACK 127

Clothes (cont.)

(n)

CLOTHES (2)

scarf
/skɑ:rf/
khăn quàng cổ

nightdress
/ˈnaɪtdres/
váy ngủ

bathrobe
/ˈbæθroʊb/
áo choàng tắm

hood
/hʊd/
mũ áo

shorts
/ʃɔ:rts/
quần soóc

skirt
/skɜ:rt/
chân váy

jeans
/dʒi:nz/
quần gin

panties
/ˈpæntiz/
quần lót

lingerie
/ˌlɑ:ndʒəˈreɪ/
đồ lót nữ

leggings
/ˈlegɪŋz/
quần tất

bra
/brɑ:/
áo ngực

underwear
/ˈʌndərwer/
đồ lót

trousers
/ˈtraʊzərz/
quần dài

dress
/dres/
váy

TRACK 128

Describing clothes
/dɪˈskraɪbɪŋ kloʊðz/
miêu tả quần áo

(adj)

formal
/ˈfɔːrml/
trang trọng

casual
/ˈkæʒuəl/
trang phục thường ngày

garish
/ˈgerɪʃ/
loè loẹt

ready-to-wear
/ˌredi tə ˈwer/
may sẵn

strapless
/ˈstræpləs/
quây

old-fashioned
/ˌoʊld ˈfæʃnd/
lỗi mốt

DESCRIBING CLOTHES

backless
/ˈbæklәs/
hở lưng

see-through
/ˈsi: θru:/
xuyên thấu

A-line
/ˈeɪ laɪn/
dáng chữ A

comfortable
/ˈkʌmftəbl/
thoải mái

clinging
/ˈklɪŋɪŋ/
bó sát

uncomfortable
/ʌnˈkʌmftəbl/
không thoải mái

fitted
/ˈfɪtɪd/
vừa vặn

loose
/lu:s/
rộng

close-fitting
/ˌkloʊs ˈfɪtɪŋ/
vừa người

baggy
/ˈbægi/
thùng thình

TRACK 128

(adj)

chic
/ʃi:k/
thanh lịch

vintage
/ˈvɪntɪdʒ/
cổ điển

fetching
/ˈfetʃɪŋ/
quyến rũ

elegant
/ˈelɪgənt/
lịch lãm

fashionable
/ˈfæʃnəbl/
hợp thời trang

DESCRIBING CLOTHES (2)

striped
/straɪpt/
kẻ sọc

tailored
/ˈteɪlərd/
được may đo

wooly
/ˈwʊli/
làm bằng len

well cut
/ˌwel ˈkʌt/
được cắt may tỉ mỉ

silky
/ˈsɪlki/
mềm

checkered
/ˈtʃekərd/
kẻ ca-rô

E.G

1. I like his new haircut. It's very <u>chic</u>.
   (Tớ thích kiểu tóc mới của cậu. Trông rất thanh lịch.)
2. I can't afford those <u>tailored</u> clothes.
   (Tôi không đủ khả năng mua những bộ quần áo được may đo ấy.)
3. Your clothes for this event should be <u>formal</u>.
   (Anh nên mặc trang trọng khi tới sự kiện này.)

TRACK 130

Runway (n) /ˈrʌnweɪ/
sàn diễn thời trang

collection (n)
/kəˈlekʃn/
bộ sưu tập

label (n)
/ˈleɪbl/
nhãn hàng

model (n)
/ˈmɑːdl/
người mẫu

haute couture (n)
/ˌoʊt kuˈtʊr/
thời trang cao cấp

sportswear (n)
/ˈspɔːrtswer/
đồ thể thao

icon (n)
/ˈaɪkɑːn/
hình tượng

RUNWAY

menswear (n)
/ˈmenzwer/
y phục nam giới

textile (n)
/ˈtekstaɪl/
vải dệt

stylish (adj)
/ˈstaɪlɪʃ/
thời thượng

dress up (v)
/ˈdres ʌp/
ăn diện

trendy (adj)
/ˈtrendi/
rất hợp mốt

coordinate (v)
/koʊˈɔːrdɪneɪt/
hợp với nhau
(quần áo)

high-end (adj)
/ˌhaɪ ˈend/
cao cấp

E.G

1. She <u>dressed up</u> as a princess for the party.
(Cô ấy ăn diện như một nàng công chúa trong bữa tiệc.)
2. Sandra worked as a <u>model</u> when she was in college.
(Sandra từng là một người mẫu khi còn là sinh viên.)
3. He owns 33 menswear superstores.
(Anh ấy sở hữu 33 siêu thị quần áo nam.)

TRACK 131

Accessory (n) /əkˈsesəri/
phụ kiện

(n)

bow tie
/ˌboʊ ˈtaɪ/
nơ

sunglasses
/ˈsʌnglæsɪz/
kính râm

hairband
/ˈherbænd/
cái bờm

badge
/bædʒ/
huy hiệu

belt
/belt/
thắt lưng

hat
/hæt/
mũ

ACCESSORY

watch
/wɑːtʃ/
đồng hồ

briefcase
/ˈbriːfkeɪs/
cặp sách

glove
/glʌv/
găng tay

wallet
/ˈwɑːlɪt/
ví

purse
/pɜːrs/
túi cầm tay

bag
/bæg/
túi xách

umbrella
/ʌmˈbrelə/
cái ô

handkerchief
/ˈhæŋkərtʃɪf/
khăn tay

E.G

1. Don't forget to wear your <u>sunglasses</u> which cut out harmful rays from the sun.
   (Đừng quên đeo kính râm để tránh những tia có hại từ mặt trời.)
2. What a pretty <u>hat</u> you're wearing!
   (Cái mũ cậu đội xinh thế!)
3. He took $5 out of his <u>wallet</u> and gave it to the child.
   (Anh ấy lấy ra 5 đô la từ trong ví và đưa cho đứa bé.)

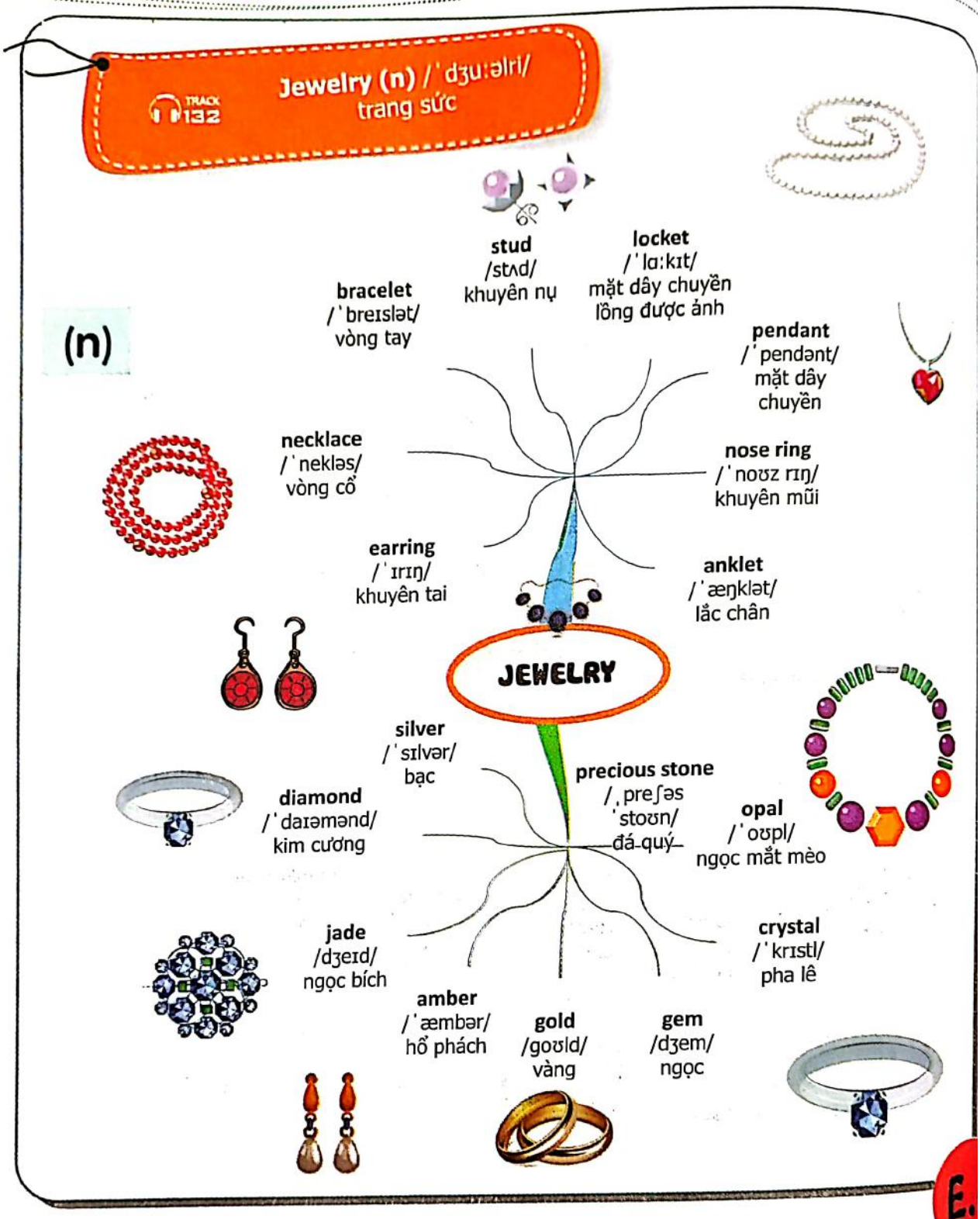

1. The sparkling diamond necklace which she's wearing costs a fortune.
(Chiếc vòng cổ kim cương lấp lánh mà cô ấy đang đeo đáng giá cả gia tài.)
2. Vanessa had a locket in which shows a picture of her mother.
(Vanessa có một cái mặt dây chuyền trong đó lồng ảnh của mẹ cô.)
3. Where did you get that silver bracelet?
(Em lấy cái vòng tay bạc đó ở đâu?)

TRACK 133

Footwear (n) /ˈfʊtwer/
giày dép

(n)

kitten heels
/ˈkɪtn hi:lz/
giày gót thấp

high heels
/ˌhaɪ ˈhi:lz/
giày cao gót

slipper
/ˈslɪpər/
dép đi trong nhà

sandal
/ˈsændl/
xăng-đan

clog
/klɑ:g/
guốc

flip-flop
/ˈflɪp flɑ:p/
bốt cao cổ

FOOTWEAR

sneaker
/ˈsni:kər/
giày thể thao

boot
/bu:t/
bốt

flat
/flæt/
giày bệt

loafer
/ˈloʊfər/
giày lười

E.G

1. Diana looks stunning in that sequin dress and 10-centimeter <u>high heels</u>.
   (Diana trông tuyệt đẹp trong bộ váy kim sa đó và đôi giày cao gót 10 phân.)
2. Sean's got some expensive <u>sneakers</u>.
   (Sean mới mua vài đôi giày thể thao đắt tiền.)
3. I bought those <u>slippers</u> on sale.
   (Mình mua đôi dép đi trong nhà này lúc giảm giá.)

Beauty product (n)
TRACK 134
/ˈbjuːti prɑːdʌkt/
sản phẩm làm đẹp

(n)

BEAUTY PRODUCT

- **moisturizer** /ˈmɔɪstʃəraɪzər/ kem dưỡng ẩm
- **toner** /ˈtoʊnər/ nước hoa hồng
- **lip balm** /ˈlɪp bɑːm/ son dưỡng
- **powder puff** /ˈpaʊdər pʌf/ bông phấn
- **cotton bud** /ˈkɑːtn bʌd/ bông ngoáy tai
- **cleanser** /ˈklenzər/ sữa rửa mặt
- **eyeliner** /ˈaɪlaɪnər/ bút kẻ mắt
- **mouthwash** /ˈmaʊθwɔːʃ/ nước súc miệng
- **mascara** /mæˈskærə/ chuốt mi
- **blush** /blʌʃ/ phấn má
- **nail clippers** /ˈneɪl klɪpərz/ bấm móng tay
- **lipstick** /ˈlɪpstɪk/ son môi
- **face powder** /ˈfeɪs paʊdər/ phấn bột
- **nail polish** /ˈneɪl pɑːlɪʃ/ sơn móng tay
- **concealer** /kənˈsiːlər/ kem che khuyết điểm

E.

1. She uses this <u>moisturizer</u> every night.
   (Cô ấy dùng loại kem dưỡng ẩm này mỗi tối.)
2. Lily wore purple <u>nail polish</u>.
   (Lily sơn móng tay màu tím.)
3. She touched up her <u>lipstick</u> and rushed out.
   (Cô ấy dặm lại lớp son và vội vã ra ngoài.)
4. The dentist advised me to use a <u>mouthwash</u> to freshen my breath.
   (Nha sĩ khuyên tôi nên dùng nước súc miệng để hơi thở được thơm tho.)

THEME 13

COUNTRIES AND LANGUAGES

CÁC QUỐC GIA VÀ NGÔN NGỮ

Country and nationality (n)
/ˈkʌntri ən næʃəˈnæləti/
quốc gia và quốc tịch

TRACK 135

(n)

COUNTRY & NATIONALITY

Pacific Ocean
/pəˌsɪfɪk ˈoʊʃn/
Thái Bình Dương

Atlantic Ocean
/ətˌlæntɪk ˈoʊʃn/
Đại Tây Dương

Indian Ocean
/ˌɪndiən ˈoʊʃn/
Ấn Độ Dương

Arctic Ocean
/ˌɑːrktɪk ˈoʊʃn/
Bắc Băng Dương

Antarctica
/ænˈtɑːrktɪkə/
châu Nam Cực

continent
/ˈkɑːntɪnənt/
châu lục

Europe
/ˈjʊrəp/
châu Âu

America
/əˈmerɪkə/
châu Mỹ

Africa
/ˈæfrɪkə/
châu Phi

Australia
/ɔːˈstreɪljə/
châu Úc

Asia
/ˈeɪʒə/
châu Á

E.G

1. The Hwang traveled around <u>America</u> last summer.
   (Nhà Hwang đã đi du lịch quanh châu Mỹ hè năm ngoái.)
2. Which is the largest <u>continent</u> in the world?
   (Châu lục nào lớn nhất thế giới?)
3. She'll move to <u>Europe</u> when she's 20.
   (Cô ấy sẽ chuyển tới châu Âu khi 20 tuổi.)
4. Wandering across <u>Africa</u> has made Mai a lot more independent.
   (Lang thang khắp châu Phi đã khiến Mai tự lập hơn rất nhiều.)

	COUNTRY		NATIONALITY	
1	Australia /ɔːˈstreɪljə/	Úc	Australian /ɔːˈstreɪliən/	người Úc
2	Canada /ˈkænədə/	Ca-na-đa	Canadian /kəˈneɪdiən/	người Ca-na-đa
3	China /ˈtʃaɪnə/	Trung Quốc	Chinese /ˌtʃaɪˈniːz/	người/tiếng Trung Quốc
4	Denmark /ˈdenmɑːrk/	Đan Mạch	Danish /ˈdeɪnɪʃ/	người Đan Mạch
5	Egypt /ˈiːdʒɪpt/	Ai Cập	Egyptian /iˈdʒɪpʃn/	người Ai Cập
6	England /ˈɪŋgland/	Anh	English /ˈɪŋglɪʃ/	người/tiếng Anh
7	France /fræns/	Pháp	French /frentʃ/	người/tiếng Pháp
8	Germany /ˈdʒɜːrməni/	Đức	German /ˈdʒɜːrmən/	người/tiếng Đức
9	Greece /griːs/	Hy Lạp	Greek /griːk/	người Hy Lạp
10	India /ˈɪndiə/	Ấn Độ	Indian /ˈɪndiən/	người Ấn Độ
11	Japan /dʒəˈpæn/	Nhật Bản	Japanese /ˌdʒæpəˈniːz/	người/tiếng Nhật

12	Korea /kəˈriə/	Hàn Quốc	Korean /kəˈriən/	người/tiếng Hàn
13	New Zealand /ˌnuː ˈziːlənd/	Niu Di-lân	New Zealander /ˌnuː ˈziːləndər/	người Niu di-lân
14	Poland /ˈpoʊlənd/	Ba Lan	Polish /ˈpoʊlɪʃ/	người Ba Lan
15	Portugal /ˈpɔːrtʃʊgl/	Bồ Đào Nha	Portuguese /ˌpɔːrtʃuˈgiːz/	người/tiếng Bồ Đào Nha
16	Russia /ˈrʌʃə/	Nga	Russian /ˈrʌʃn/	người/tiếng Nga
17	Spain /speɪn/	Tây Ban Nha	Spanish /ˈspænɪʃ/	người Tây Ban Nha
18	United States of America /juˌnaɪtɪd ˌsteɪts əv əˈmerɪkə/	Hợp chủng quốc Hoa Kỳ	American /əˈmerɪkən/	người Mỹ
19	Viet Nam /ˌviːetˈnɑːm/	Việt Nam	Vietnamese /viˌetnəˈmiːz/	người/tiếng Việt

TRACK 137

Speak (v) /spi:k/
nói

Language (n) /ˈlæŋgwɪdʒ/
ngôn ngữ

native speaker
/ˌneɪtɪv ˈspi:kər/
người bản xứ

pronunciation
/prəˌnʌnsiˈeɪʃn/
cách phát âm

stumble
/ˈstʌmbl/
vấp (nói)

accent
/ˈæksent/
giọng

articulate
/ɑ:rˈtɪkjuleɪt/
phát âm rõ

fluency
/ˈflu:ənsi/
sự trôi chảy

n

v

SPEAK

speaker
/ˈspi:kər/
người nói

adj

advanced
/ədˈvænst/
nâng cao

coherent
/koʊˈhɪrənt/
mạch lạc

intermediate
/ˌɪntərˈmi:diət/
trung cấp

fluent
/ˈflu:ənt/
trôi chảy

verbal
/ˈvɜ:rbl/
bằng lời nói

incomprehensible
/ɪnˌkɑ:mprɪˈhensəbl/
không hiểu được

E.G

1. Are you a native speaker of Chinese?
(Anh có phải người bản xứ Trung Quốc không?)
2. After two courses, he's certainly improving his fluency in Japanese.
(Sau hai khoá học anh ấy đã cải thiện rõ rệt khả năng nói tiếng Nhật của mình.)
3. The document is coherent and very useful.
(Văn bản mạch lạc và rất hữu ích.)
4. Although Tommy's only two, he can articulate difficult sounds correctly.
(Dù mới hai tuổi nhưng Tommy có thể phát âm những âm khó một cách chính xác.)

TRACK 138

Grammar (n) /ˈgræmər/
ngữ pháp

(n)

GRAMMAR

- **common noun** /ˌkɑ:mən ˈnaʊn/ danh từ chung
- **abstract noun** /ˌæbstrækt ˈnaʊn/ danh từ trừu tượng
- **definite article** /ˌdefɪnət ˈɑ:rtɪkl/ mạo từ xác định
- **indefinite article** /ɪnˌdefɪnət ˈɑ:rtɪkl/ mạo từ không xác định
- **proper noun** /ˌprɑ:pər ˈnaʊn/ danh từ riêng
- **suffix** /ˈsʌfɪks/ hậu tố
- **prefix** /ˈpri:fɪks/ tiền tố
- **infinitive** /ɪnˈfɪnətɪv/ dạng nguyên thể
- **gerund** /ˈdʒerənd/ danh động từ
- **participle** /ˈpɑ:rtɪsɪpl/ phân từ
- **conjunction** /kənˈdʒʌŋkʃn/ liên từ
- **idiom** /ˈɪdiəm/ thành ngữ
- **collocation** /ˌkɑ:ləˈkeɪʃn/ kết hợp từ
- **comparison** /kəmˈpærɪsn/ so sánh
- **homonym** /ˈhɑ:mənɪm/ từ đồng âm
- **article** /ˈɑ:rtɪkl/ mạo từ

E

1. "Park" (noun) and "park" (verb) are homonyms.
   ("Park" (danh từ với ý nghĩa công viên) và "park" (động từ với ý nghĩa đỗ xe) là các từ đồng âm.)
2. In the sentence "Peter prefers traveling alone", the word "traveling" is a gerund.
   (Trong câu "Peter prefers traveling alone" thì "traveling" là danh động từ)
3. It's difficult for a foreign learner to master the use of English idiom
   (Việc sử dụng thành thạo các thành ngữ tiếng Anh cũng khó đối với người học nước ngoài.)
4. English learning students should be aware of the importance of collocation.
   (Người học tiếng Anh cần nhận thức được tầm quan trọng của kết hợp từ)

TRACK 138

Linguistic (adj) /lɪŋˈgwɪstɪk/
thuộc ngôn ngữ

LINGUISTIC

- **spelling (n)** /ˈspelɪŋ/ chính tả
- **spell (v)** /spel/ đánh vần
- **translation (n)** /trænzˈleɪʃn/ dịch thuật
- **conversational (adj)** /ˌkɑːnvərˈseɪʃənl/ đàm thoại
- **syntax (n)** /ˈsɪntæks/ cú pháp
- **bilingual (adj)** /ˌbaɪˈlɪŋgwəl/ song ngữ
- **lingua franca (n)** /ˌlɪŋgwə ˈfræŋkə/ ngôn ngữ chung
- **irony (n)** /ˈaɪrəni/ sự châm biếm
- **simile (n)** /ˈsɪməli/ so sánh
- **language barrier (n)** /ˈlæŋgwɪdʒ ˌbæriər/ rào cản ngôn ngữ
- **metaphor (n)** /ˈmetəfər/ ẩn dụ
- **exclamation (n)** /ˌeksklə ˈmeɪʃn/ thán từ
- **metonymy (n)** /məˈtɑːnəmi/ hoán dụ
- **inversion (n)** /ɪnˈvɜːrʒn/ đảo ngữ

E.G

1. She <u>spelled</u> her name correctly, didn't she?
(Cô ấy đánh vần tên đúng rồi nhỉ?)
2. There was a gentle <u>irony</u> in his voice.
(Có một chút châm biếm trong giọng anh ta.)
3. My boss is virtually <u>bilingual</u> in French and German.
(Sếp tôi nói hai thứ tiếng Pháp và Đức.)
4. The intended meaning is lost in <u>translation</u>.
(Hàm ý bị mất đi trong dịch thuật.)

Punctuation (n)
/ˌpʌŋktʃuˈeɪʃn/
dấu câu

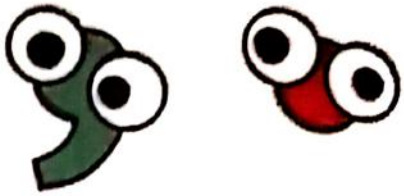

(n)

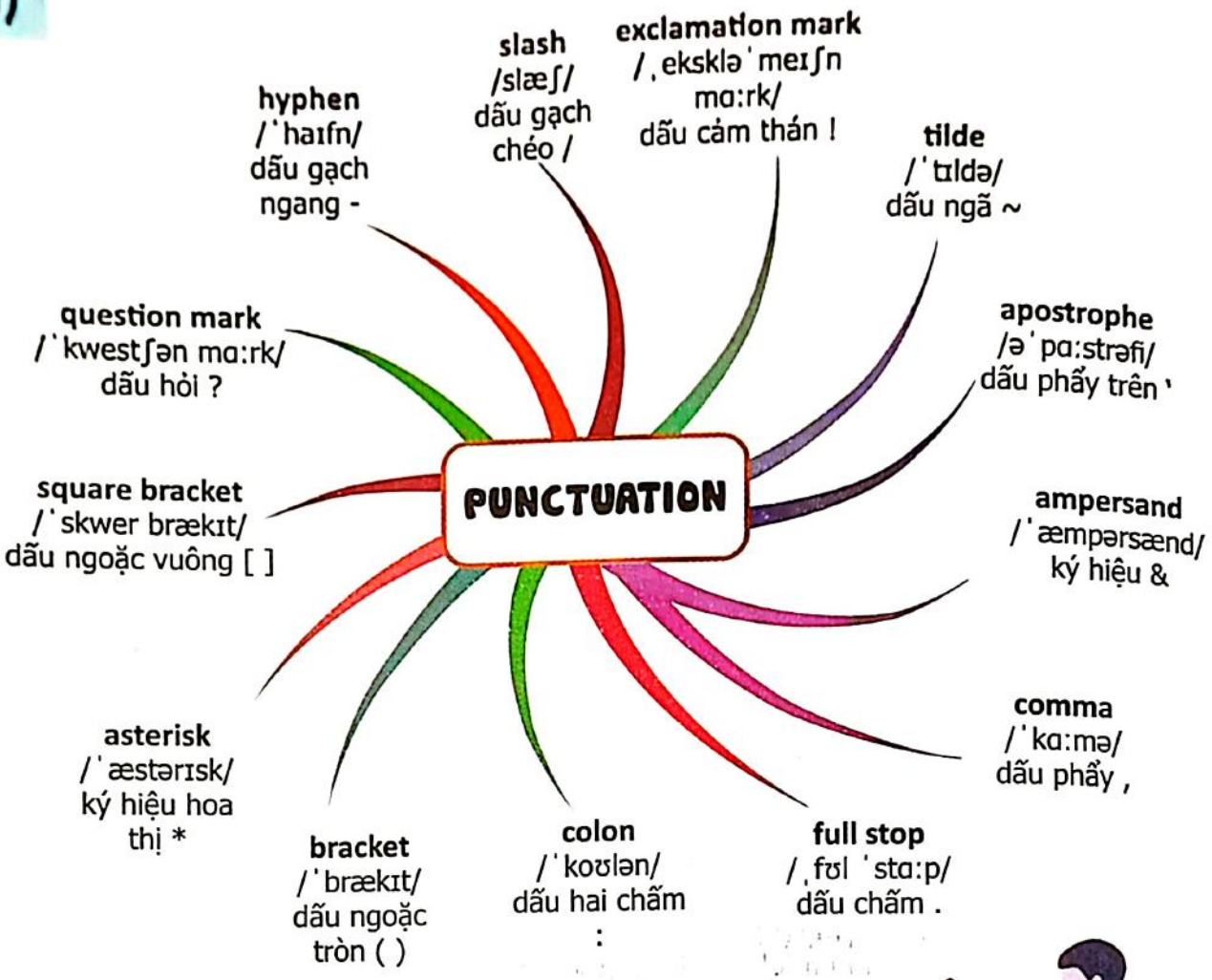

THEME 14

NATURE

THIÊN NHIÊN

Weather (n) /ˈweðər/
thời tiết

TRACK 141

Rain (n) /reɪn/
mưa

raindrop (n)
/ˈreɪndrɑːp/
giọt mưa

rainy (adj)
/ˈreɪnɪ/
nhiều mưa

pour (v)
/pɔːr/
trút xuống

raincoat (n)
/ˈreɪnkoʊt/
áo mưa

rainwater (n)
/ˈreɪnwɔːtər/
nước mưa

waterproof (adj)
/ˈwɔːtərpruːf/
không thấm nước

rainfall (n)
/ˈreɪnfɔːl/
lượng mưa

WEATHER

shower (n)
/ˈʃaʊər/
mưa rào

drizzle (n)
/ˈdrɪzl/
mưa phùn

drought (n)
/ˈdraʊt/
hạn hán

flood (n)
/flʌd/
lũ lụt

acid rain (n)
/ˌæsɪd ˈreɪn/
mưa axit

monsoon (n)
/ˌmɑːnˈsuːn/
gió mùa

cloudburst (n)
/ˈklaʊdbɜːrst/
cơn mưa to bất chợt

storm (n)
/stɔːrm/
bão

thunderstorm (n)
/ˈθʌndərstɔːrm/
dông

hail (v)
/heɪl/
mưa đá

1. This town has a high annual <u>rainfall</u>.
(Thị trấn này có lượng mưa hàng năm cao.)
2. When I was a kid, my parents didn't let me go out on <u>rainy</u> days.
(Khi tôi còn bé bố mẹ không cho tôi ra ngoài chơi vào những ngày mưa.)
3. My brother just bought a shockproof and <u>waterproof</u> watch.
(Em trai tôi vừa mới mua một chiếc đồng hồ chống sốc và chống nước.)
4. My lemon tree was blown down in the <u>storm</u>.
(Cây chanh của tôi đã bị thổi ngã trong cơn bão.)

TRACK 142

Sky (n) /skaɪ/
bầu trời

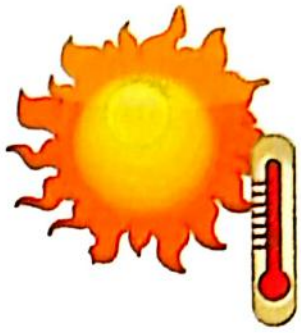

cloudy
/ˈklaʊdɪ/
nhiều mây

cloudless
/ˈklaʊdləs/
không có mây

overcast
/ˌoʊvərˈkæst/
u ám

gloomy
/ˈgluːmi/
ảm đạm

clear
/klɪr/
trong

dark
/dɑːrk/
tối

adj

SKY

n

heaven
/ˈhevn/
thiên đường

rainbow
/ˈreɪnboʊ/
cầu vồng

fog
/fɑːg/
sương mù

meteor
/ˈmiːtiər/
sao băng

star
/stɑːr/
ngôi sao

cloud
/klaʊd/
mây

horizon
/həˈraɪzn/
chân trời

lightning
/ˈlaɪtnɪŋ/
tia chớp

TRACK 143

Snow (n) /snoʊ/
tuyết

melt (v)
/melt/
tan

snowfall (n)
/ˈsnoʊfɔːl/
tuyết rơi

snowy (adj)
/ˈsnoʊi/
có tuyết rơi

fall (v)
/fɔːl/
rơi

snowman (n)
/ˈsnoʊmæn/
người tuyết

SNOW

vapor (n)
/ˈveɪpər/
hơi nước

snowball (n)
/ˈsnoʊbɔːl/
bóng tuyết

ice (n)
/aɪs/
băng

blizzard (n)
/ˈblɪzərd/
bão tuyết

snowflake (n)
/ˈsnoʊfleɪk/
bông tuyết

E.

1. He wonders why the <u>snowman</u> starts to melt.
   (Cậu bé tự hỏi tại sao người tuyết bắt đầu tan chảy.)
2. I think walking on <u>ice</u> is too dangerous.
   (Theo mình đi trên băng quá nguy hiểm.)
3. Kyle and Joe are throwing <u>snowballs</u> in the garden.
   (Kyle và Joe đang ném bóng tuyết trong vườn.)

TRACK 144

Wind (n) /wɪnd/
gió

windy
/ˈwɪndi/
có gió

blow
/bloʊ/
thổi

windless
/ˈwɪndləs/
không có gió

downwind
/ˌdaʊnˈwɪnd/
theo hướng gió

get up
/get ˈʌp/
nổi gió

adj

v

WIND

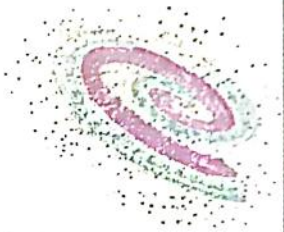

breeze
/briːz/
thổi nhẹ

dust storm
/ˈdʌst stɔːrm/
bão bụi

n

typhoon
/taɪˈfuːn/
bão to

thundercloud
/ˈθʌndərklaʊd/
mây dông

thunder
/ˈθʌndər/
sấm sét

hurricane
/ˈhɜːrəkeɪn/
cuồng phong

tornado
/tɔːrˈneɪdoʊ/
lốc xoáy

E.G

1. Hurry up! The wind is getting up.
   (Nhanh lên! Trời nổi gió rồi.)
2. It's a windless day.
   (Hôm nay trời không có gió.)
3. A typhoon is now approaching Japan.
   (Một cơn bão to hiện đang đến gần Nhật Bản.)
4. Their house was destroyed in a hurricane.
   (Ngôi nhà của họ đã bị phá huỷ trong một trận cuồng phong.)

TRACK 145

Lake and river (n)
/leɪk ənd ˈrɪvər/
hồ và sông

Landscape (n) / ˈlændskeɪp/
cảnh quan

LAKE & RIVER

culvert (n)
/ ˈkʌlvərt/
cống

delta (n)
/ ˈdeltə/
đồng bằng

canal (n)
/kəˈnæl/
con kênh

dam (n)
/dæm/
đập

bridge (n)
/brɪdʒ/
cầu

estuary (n)
/ˈestʃueri/
cửa sông

lakeside (n)
/ˈleɪksaɪd/
ven hồ

lagoon (n)
/ləˈguːn/
đầm

branch (n)
/brænʧ/
nhánh

eddy (v)
/ˈedi/
xoáy

riverside (n)
/ˈrɪvərsaɪd/
ven sông

stream (n)
/striːm/
suối

waterfall (n)
/ˈwɔːtərfɔːl/
thác nước

riverbank (n)
/ˈrɪvərbæŋk/
bờ sông

downstream (adv)
/ˌdaʊnˈstriːm/
hạ lưu

upstream (adv)
/ˌʌpˈstriːm/
thượng nguồn

midstream (n)
/ˌmɪdˈstriːm/
giữa dòng

E.G

1. Three skyscrapers are being built on the <u>riverside</u>.
(Ba tòa nhà chọc trời đang được xây dựng ven sông.)
2. The nearest village is about two miles <u>downstream</u>.
(Ngôi làng gần nhất cách khoảng hai dặm về phía hạ lưu.)
3. They're building a <u>dam</u> to secure the town from the flood.
(Họ đang xây dựng một con đập để bảo vệ thị trấn khỏi lũ lụt.)
4. We drove across the <u>bridge</u> over the Red River.
(Chúng tôi lái xe qua cầu bắc qua sông Hồng.)

TRACK 148

Mountain (n) /ˈmaʊntn/
núi

mountainous (adj)
/ˈmaʊntənəs/
miền núi

volcano (n)
/vɑ:lˈkeɪnoʊ/
núi lửa

summit (n)
/ˈsʌmɪt/
đỉnh, chóp

hill (n)
/hɪl/
đồi

climb (v)
/klaɪm/
leo

uphill (adj)
/ˌʌpˈhɪl/
lên dốc

downhill (adv)
/ˌdaʊnˈhɪl/
xuống dốc

peak (n)
/pi:k/
chỏm

MOUNTAIN

hilltop (n)
/ˈhɪltɑ:p/
đỉnh đồi

plain (adj)
/pleɪn/
bằng phẳng

valley (n)
/ˈvæli/
thung lũng

ravine (n)
/rəˈvi:n/
khe núi

grass land (n)
/ˈgræslænd/
đồng cỏ

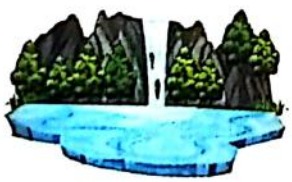

cable car (n)
/ˈkeɪbl kɑ:r/
cáp treo

farmland (n)
/ˈfɑ:rmlænd/
đất nông nghiệp

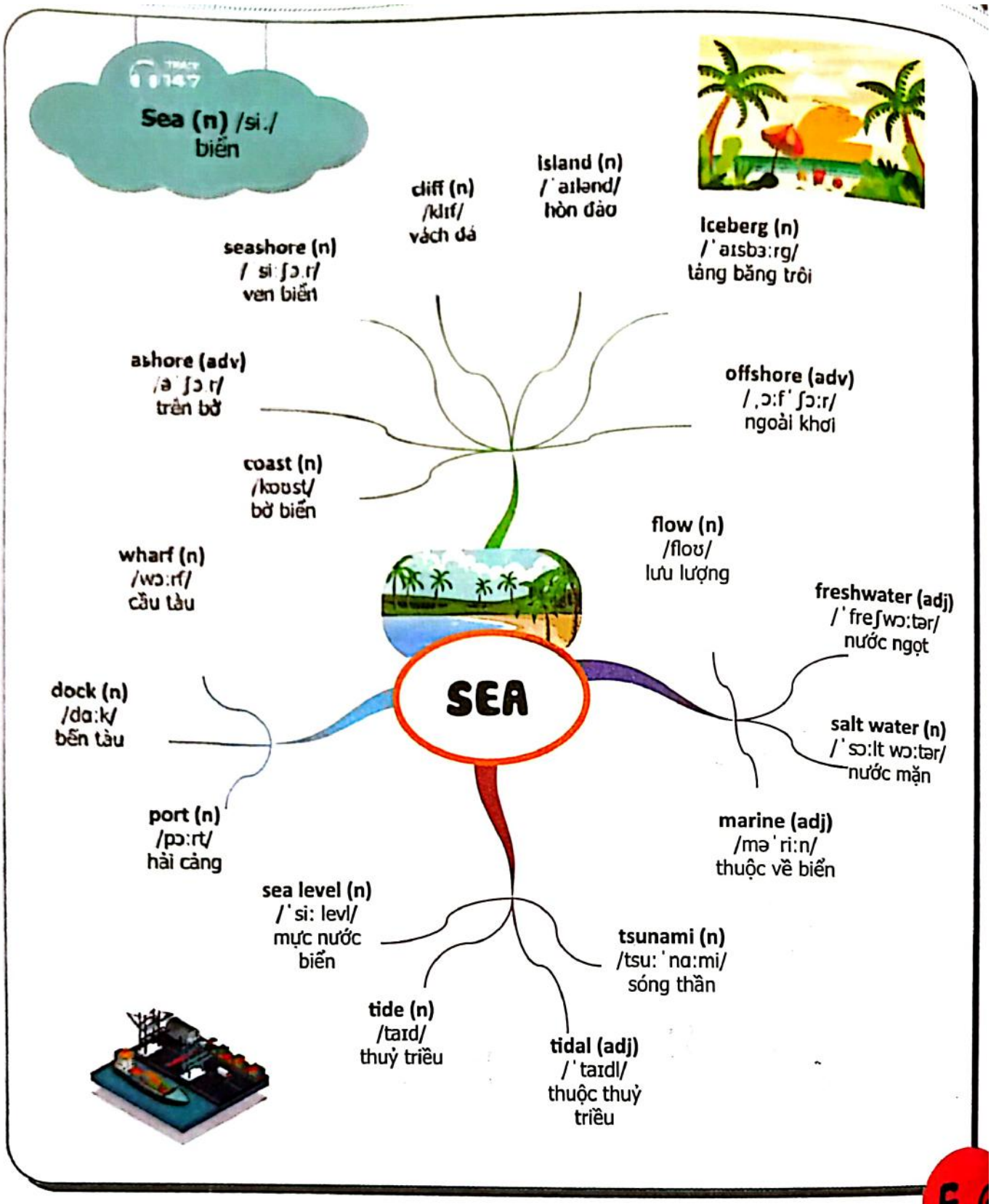

E.G

1. Look! There's a man standing on the edge of the <u>cliff</u>.
(Nhìn kìa! Có một người đàn ông đang đứng trên rìa vách đá.)
2. He went to a remote <u>island</u> off the coast of China looking for treasure.
(Anh ta đã đến một hòn đảo xa xôi ngoài khơi Trung Quốc để tìm kiếm kho báu.)
3. The <u>tide</u> is going out.
(Thủy triều đang xuống.)
4. Pollution seriously threatens <u>marine</u> life in this area.
(Ô nhiễm đe dọa nghiêm trọng sinh vật biển ở khu vực này.)

TRACK 148

Forest (n) /ˈfɔːrɪst/
rừng

hemisphere
/ˈhemɪsfɪr/
bán cầu

desert
/ˈdezərt/
sa mạc

equator
/ɪˈkweɪtər/
xích đạo

rainforest
/ˈreɪnfɔːrɪst/
rừng nhiệt đới

n

FOREST

highland
/ˈhaɪlənd/
cao nguyên

temperate
/ˈtempərət/
ôn hoà

subtropical
/ˌsʌbˈtrɑːpɪkl/
cận nhiệt đới

flat
/flæt/
bằng phẳng

adj

tropical
/ˈtrɑːpɪkl/
nhiệt đới

craggy
/ˈkrægi/
hiểm trở

humid
/ˈhjuːmɪd/
ẩm ướt

fertile
/ˈfɜːrtl/
phì nhiêu

arid
/ˈærɪd/
khô khan

dry
/draɪ/
khô

sandy
/ˈsændi/
có cát

hot
/hɑːt/
nóng

wet
/wet/
ướt

lush
/lʌʃ/
tươi tốt

E.G

1. They finally found the boy who was lost in the <u>desert</u> for seven days.
(Cuối cùng họ đã tìm thấy cậu bé bị lạc trong sa mạc bảy ngày.)
2. Viet Nam is located in a tropical zone so it's very <u>hot</u> and <u>humid</u> in the summer.
(Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới nên thời tiết rất nóng và ẩm ướt vào mùa hè.)
3. This tree grows best in moist <u>fertile</u> soil.
(Cây này phát triển tốt nhất trong đất ẩm màu mỡ.)

TRACK 143

Conservation (n)
/ˌkɑ:nsərˈveɪʃn/
sự bảo tồn

Environment (n)
/ɪnˈvaɪrənmənt/ môi trường

diversity (n)
/daɪˈvɜ:rsəti/
sự đa dạng

species (n)
/ˈspi:ʃi:z/
loài

ecological (adj)
/ˌi:kəˈlɑ:dʒɪkl/
thuộc sinh thái

habitat (n)
/ˈhæbɪtæt/
môi trường sống

ecosystem (n)
/ˈi:koʊsɪstəm/
hệ sinh thái

environmental (adj)
/ɪnˌvaɪrənˈmentl/
thuộc môi trường

CONSERVATION

extinct (adj)
/ɪkˈstɪŋkt/
tuyệt chủng

preserve (v)
/prɪˈzɜ:rv/
bảo quản

protect (v)
/prəˈtekt/
bảo vệ

extinction (n)
/ɪkˈstɪŋkʃn/
sự tuyệt chủng

reserve (v)
/rɪˈzɜ:rv/
dự trữ

endanger (v)
/ɪnˈdeɪndʒər/
gây nguy hiểm

sustainable (adj)
/səˈsteɪnəbl/
bền vững

threaten (v)
/ˈθretn/
đe doạ

1. Our aim is to <u>protect</u> the local <u>habitat</u>.
   (Mục đích của chúng tôi là bảo vệ môi trường sống địa phương.)
2. They should buy more <u>eco-friendly</u> products.
   (Họ nên mua nhiều sản phẩm thân thiện với môi trường hơn.)
3. The giant pandas are in danger of <u>extinction</u>.
   (Những con gấu trúc khổng lồ đang có nguy cơ tuyệt chủng.)

TRACK 150

Natural disaster (n)
/ˌnætʃrəl /dɪˈzæstər/
thảm hoạ thiên nhiên

leach
/liːtʃ/
lọc

reuse
/ˌriːˈjuːs/
tái sử dụng

salvage
/ˈsælvɪdʒ/
cứu vớt

erupt
/ɪˈrʌpt/
phun trào

reduce
/rɪˈduːs/
cắt giảm

toxic
/ˈtɑːksɪk/
độc

pollute
/pəˈluːt/
ô nhiễm

clean up
/kliːn ˈʌp/
dọn dẹp

poisonous
/ˈpɔɪzənəs/
nhiễm độc

adj

v

recycle
/ˌriːˈsaɪkl/
tái chế

NATURAL DISASTER

climate
/ˈklaɪmət/
khí hậu

pollution
/pəˈluːʃn/
sự ô nhiễm

smoke
/smoʊk/
khói

n

ozone layer
/ˈoʊzoʊn ˈleɪər/
tầng khí quyển

earthquake
/ˈɜːrθkweɪk/
động đất

atmosphere
/ˈætməsfɪr/
khí quyển

aid
/eɪd/
viện trợ

waste
/weɪst/
chất thải

E.

1. Many types of mushrooms are highly <u>poisonous</u>.
   (Nhiều loại nấm có độc tính cao.)
2. Please <u>reuse</u> plastic bags.
   (Vui lòng tái sử dụng túi nhựa.)
3. We should clean up <u>toxic waste</u> from the ocean.
   (Chúng ta nên dọn sạch chất thải độc hại khỏi đại dương.)

TRACK 151

Energy (n) /ˈenədʒi/
năng lượng

(n)

coal
/kəʊl/
than

gas
/gæs/
khí ga

diesel
/ˈdi:zl/
dầu máy

blackout
/ˈblækaʊt/
mất điện

petrol
/ˈpetrəl/
xăng

electricity
/ɪˌlekˈtrɪsəti/
điện

ENERGY

alternative fuel
/ɔ:lˌtɜ:rnətɪv ˈfju:əl/
nhiên liệu thay thế

biofuel
/ˈbaɪoʊfju:əl/
nhiên liệu sinh học

fossil fuel
/ˈfɑ:sl fju:əl/
nhiên liệu hoá thạch

nuclear energy
/ˌnu:kliər ˈenədʒi/
năng lượng hạt nhân

E.

1. Some restaurants still use <u>coal</u> for cooking.
(Một số nhà hàng vẫn sử dụng than để nấu ăn.)
2. <u>Nuclear energy</u> could replace oil and gas as the main fuel.
(Năng lượng hạt nhân có thể thay thế dầu và khí ga làm nhiên liệu chính.)
3. Profits from petrol will be impacted in the current year.
(Lợi nhuận từ xăng dầu sẽ bị ảnh hưởng trong năm nay.)

TRACK 152

Sun (n) /sʌn/
mặt trời

Universe (n) /ˈjuːnɪvɜːrs/
vũ trụ

sunburst (n)
/ˈsʌnbɜːrst/
ánh mặt trời
loé sáng

sunlight (n)
/ˈsʌnlaɪt/
ánh sáng mặt trời

sunbeam (n)
/ˈsʌnbiːm/
tia nắng

sunrise (n)
/ˈsʌnraɪz/
bình minh

sunny (adj)
/ˈsʌni/
có nắng

SUN

sunset (n)
/ˈsʌnset/
hoàng hôn

solar (adj)
/ˈsoʊlər/
thuộc về mặt
trời

shine (v)
/ʃaɪn/
toả sáng

solar year (n)
/ˌsoʊlər ˈjɪr/
năm dương
lịch

sunbathe (v)
/ˈsʌnbeɪð/
tắm nắng

TRACK 153

Moon (n) /muːn/
mặt trăng

half-moon (n)
/ˌhæf ˈmuːn/
trăng bán nguyệt

full moon (n)
/ˌfʊl ˈmuːn/
trăng tròn

new moon (n)
/ˌnuː ˈmuːn/
trăng non

MOON

go around (ph.v)
/goʊ əˈraʊnd/
xoay quanh

come out (ph.v)
/kʌm ˈaʊt/
xuất hiện

lunar (adj)
/ˈluːnər/
thuộc về mặt trăng

moonlight (n)
/ˈmuːnlaɪt/
ánh trăng

eclipse (n)
/ɪˈklɪps/
nhật thực, nguyệt thực

E.G

1. There's a <u>half moon</u> tonight.
   (Đêm nay trăng khuyết.)
2. He asked me to go for a walk in the <u>moonlight</u>.
   (Cậu ấy rủ tôi đi dạo dưới ánh trăng.)
3. The <u>lunar</u> surface is very different from the Earth's.
   (Bề mặt mặt trăng rất khác với bề mặt Trái đất.)
4. The clouds finally broke and the <u>moon</u> came out.
   (Cuối cùng mây đã tan và mặt trăng xuất hiện.)

TRACK 154

Astronomy (n)
/əˈstrɑ:nəmi/
thiên văn học

planet (n)
/ˈplænɪt/
hành tinh

comet (n)
/ˈkɑ:mɪt/
sao chổi

space (n)
/speɪs/
vũ trụ

vacuum (n)
/ˈvækju:m/
chân không

light year (n)
/ˈlaɪt jɪr/
năm ánh sáng

galaxy (n)
/ˈgæləksi/
thiên hà

gravity (n)
/ˈgrævəti/
trọng lực

ASTRONOMY

astronaut (n)
/ˈæstrənɔ:t/
phi hành gia

ultraviolet (adj)
/ˌʌltrəˈvaɪələt/
tia cực tím

spaceship (n)
/ˈspeɪsʃɪp/
tàu vũ trụ

weightless (adj)
/ˈweɪtləs/
không trọng lượng

satellite (n)
/ˈsætəlaɪt/
vệ tinh

launch (v)
/lɔ:ntʃ/
phóng (tên lửa)

E.G

1. A distant <u>galaxy</u> has been discovered.
   (Một thiên hà xa xôi đã được phát hiện.)
2. The <u>satellite</u> was launched a year ago.
   (Vệ tinh đã được phóng ra một năm trước.)
3. Do you know that <u>ultraviolet</u> rays cause your skin to go darker?
   (Bạn có biết rằng tia cực tím làm cho làn da của bạn đen đi không?)

TRACK 185

Solar system (n)
/ˈsoʊlər sɪstəm/
hệ Mặt trời

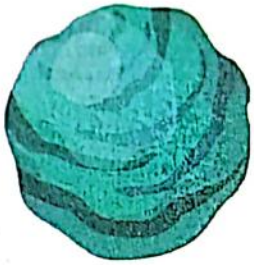

(n)

Venus
/ˈviːnəs/
Kim tinh

Mercury
/ˈmɜːrkjəri/
Thuỷ tinh

Earth
/ɜːrθ/
Trái Đất

Neptune
/ˈneptjuːn/
Hải vương tinh

SOLAR SYSTEM

Mars
/mɑːrz/
Hoả tinh

Uranus
/ˈjʊrənəs/
Thiên vương tinh

Jupiter
/ˈdʒuːpɪtər/
Mộc tinh

Saturn
/ˈsætɜːrn/
Thổ tinh

E

1. Is Mars the nearest planet to the sun?
(Có phải Hoả tinh là hành tinh gần mặt trời nhất không?)
2. Saturn is the sixth planet in the solar system.
(Sao Thổ là hành tinh thứ sáu trong hệ mặt trời.)
3. Mercury takes approximately 88 days to go round the Sun.
(Sao Thủy mất khoảng 88 ngày để đi vòng quanh Mặt trời.)

THEME 15

ANIMALS AND PLANTS

Animal (n) /ˈænɪml/
động vật

Animal body parts
/ˈænɪml ˈbɑːdi pɑːrts/
các bộ phận trên cơ thể động vật

(n)

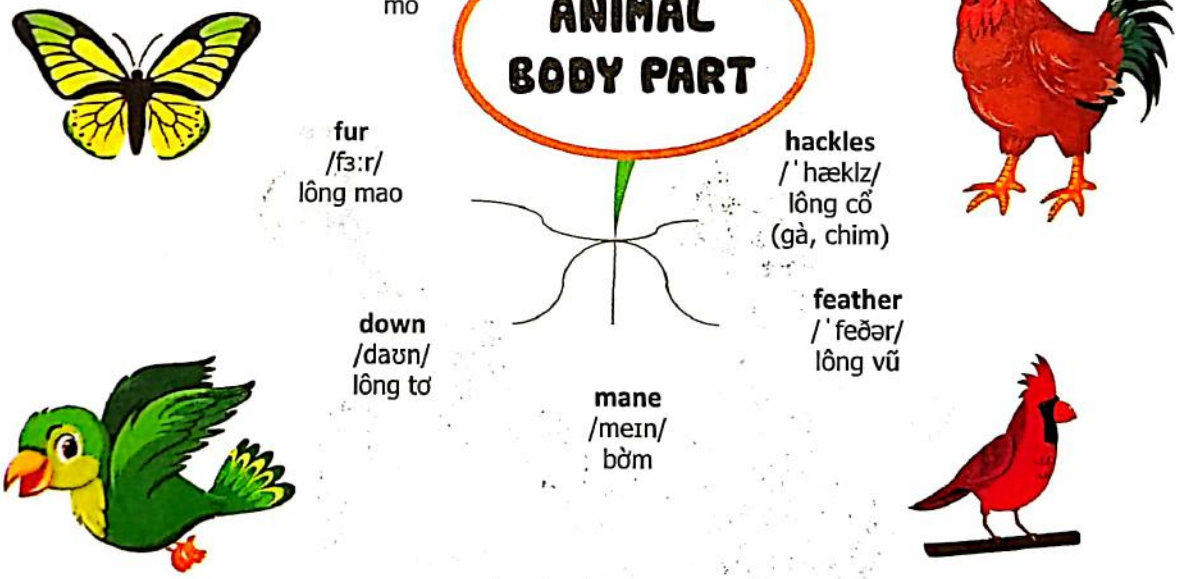

1. The bird is recognizable by the color of its <u>crest</u>.
(Con chim trống được nhận diện bởi sắc của chiếc mào.)
2. The <u>fur</u> on her collar is real.
(Lông trên cổ áo cô ta là thật.)
3. Cotton likes to sharpen her <u>claws</u> on the legs of the dining table.
(Cotton thích mài móng vuốt vào các chân bàn ăn.)

TRACK 157

Animal body parts (cont.)

(n)

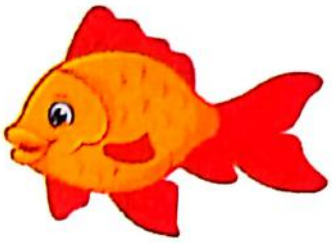

ANIMAL BODY PART (2)

pincer
/ˈpɪnsər/
càng (tôm, cua)

gill
/gɪl/
mang cá

fin
/fɪn/
vây cá

horn
/hɔːrn/
sừng

foreleg
/ˈfɔːrleg/
chân trước

forefoot
/ˈfɔːrfʊt/
bàn chân trước

paw
/pɔː/
chân (có móng vuốt)

hump
/hʌmp/
cái bướu

tail
/teɪl/
đuôi

wishbone
/ˈwɪʃboʊn/
xương đòn

rump
/rʌmp/
mông

flank
/flæŋk/
sườn

TMCX 158

Animal home (n)
/ˈænɪml hoʊm/
ngôi nhà của động vật

(n)

hive
/haɪv/
tổ ong

web
/web/
mạng nhện

fish farm
/ˈfɪʃ fɑ:rm/
trại cá

factory farm
/ˈfæktri fɑ:rm/
nông trại chăn nuôi công nghiệp

drey
/dreɪ/
tổ sóc

farm
/fɑ:rm/
trang trại

zoo
/zu:/
sở thú

safari park
/səˈfɑ:ri pɑ:rk/
vườn thú hoang dã

ANIMAL HOME

pen
/pen/
bãi rào kín

barn
/bɑ:rn/
chuồng gia súc

aquarium
/əˈkweriəm/
bể cá

cage
/keɪdʒ/
cũi

aviary
/ˈeɪvieri/
lồng chim

1. Don't forget to lock the <u>pen</u> so the chickens can't escape.
(Đừng quên khoá cửa chuồng để lũ gà không thoát ra được.)
2. Don't touch the <u>hive</u>!
(Đừng chạm vào tổ ong!)
3. They're making a sheep <u>pen</u>.
(Họ đang làm chuồng cho cừu.)

TRACK 158

Bird (n) /bɜ:rd/
chim

(n)

blackbird
/ˈblækbɜ:rd/
chim sáo

canary
/kəˈneri/
chim hoàng yến

cock
/kɑ:k/
gà trống

chick
/tʃɪk/
gà con

crane
/kreɪn/
con sếu

hen
/hen/
gà mái

dove
/dʌv/
bồ câu

woodpecker
/ˈwʊdpekər/
chim gõ kiến

parrot
/ˈpærət/
con vẹt

peacock
/ˈpi:kɑ:k/
con công

sparrow
/ˈspærəʊ/
chim sẻ

owl
/aʊl/
con cú

nightingale
/ˈnaɪtɪŋgeɪl/
chim hoạ mi

BIRD

E.G

1. Woodpeckers make holes in trees to look for food.
   (Chim gõ kiến đục lỗ trên cây để tìm thức ăn.)
2. Dove is often seen as a symbol of peace.
   (Chim bồ câu được coi là biểu tượng của hoà bình.)
3. Only male nightingales have beautiful songs.
   (Chị chim hoạ mi đực hót hay.)

TRACK 180

Bird (cont.)

(n)

swan
/swɑ:n/
thiên nga

coot
/ku:t/
sâm cầm

eagle
/ˈi:gl/
đại bàng

hummingbird
/ˈhʌmɪŋbɜ:rd/
chim ruồi

ostrich
/ˈɑ:strɪtʃ/
đà điểu

mockingbird
/ˈmɑ:kɪŋbɜ:rd/
chim nhại

penguin
/ˈpeŋgwɪn/
chim cánh cụt

hawk
/hɔ:k/
chim ưng

raven
/ˈreɪvn/
con quạ

bluebird
/ˈblu:bɜ:rd/
chim sơn ca

flamingo
/fləˈmɪŋgoʊ/
hồng hạc

E.G

1. My daughter and I took some bread to feed the <u>swans</u>.
   (Tôi và con gái mang ít bánh mì đến cho bầy thiên nga ăn.)
2. It's the first time I have seen <u>flamingos</u>.
   (Đây là lần đầu tiên tôi nhìn thấy chim hồng hạc.)
3. Phong told me that she walked like a <u>penguin</u>.
   (Phong nói với tôi rằng Hoa đi giống như chim cánh cụt.)
4. <u>Raven</u> is believed to be a portent of death.
   (Quạ được coi là một điềm báo của sự chết chóc.)

Domesticated animal
/dəmestɪkeɪtɪd ˈænɪml/
động vật được thuần hoá

(n)

camel
/ˈkæml/
con lạc đà

cat
/kæt/
con mèo

dog
/dɔ:g/
con chó

goat
/gəʊt/
con dê

donkey
/ˈdɑ:ŋki/
con lừa

DOMESTICATED ANIMAL

horse
/hɔ:rs/
con ngựa

pig
/pɪg/
con lợn

piglet
/ˈpɪglət/
lợn con

kitten
/ˈkɪtn/
mèo con

lamb
/læm/
con cừu

rabbit
/ˈræbɪt/
con thỏ

ox
/ɑ:ks/
con bò đực thiến

cow
/kaʊ/
con bò

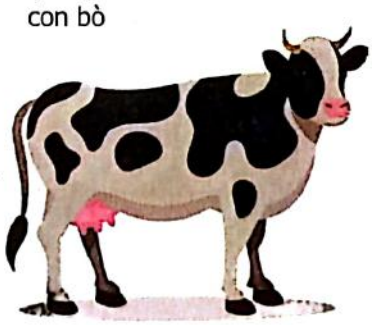

E.G

1. Jenny's allergic to goat's milk.
   (Jenny bị dị ứng sữa dê.)
2. Our neighbor's cat just had five kittens.
   (Con mèo nhà hàng xóm của chúng ta vừa đẻ năm chú mèo con.)
3. He's ridden a horse since he was 8.
   (Cậu ấy đã cưỡi ngựa từ khi 8 tuổi.)

TRACK 162

Fish (n) /fɪʃ/
cá

catfish
/ˈkætfɪʃ/
cá da trơn

sole
/soʊl/
cá bơn

eel
/i:l/
cá chình

manta
/ˈmæntə/
cá đuối

snapper
/ˈsnæpər/
cá chỉ vàng

FISH

shark (n)
/ʃɑ:rk/
cá mập

goldfish
/ˈgoʊldfɪʃ/
cá vàng

tuna
/ˈtu:nə/
cá ngừ

seahorse
/ˈsi:hɔ:rs/
cá ngựa

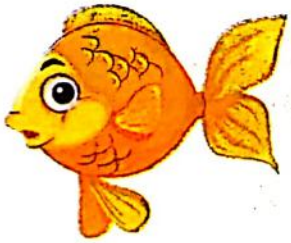

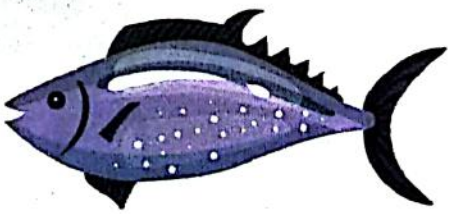

E.G

1. Is there any <u>goldfish</u> in this pond?
   (Có con cá vàng nào trong hồ này không?)
2. You know that <u>seahorse</u> isn't a kind of horse, don't you?
   (Cháu biết cá ngựa không phải là một loài ngựa phải không?
3. Some species of <u>shark</u> are now endangered because of shark hunting.
   (Một số loài cá mập đang gặp nguy hiểm do việc săn bắt cá mập.)
4. She wants to buy a can of <u>tuna</u> in vegetable oil.
   (Cô ấy muốn mua một hộp cá ngừ ngâm dầu thực vật.)

TRACK 183

Mammal (n) /ˈmæml/
động vật có vú

(n)

boar
/bɔːr/
lợn rừng

mouse
/maʊs/
con chuột

bull
/bʊl/
bò đực

kangaroo
/ˌkæŋgəˈruː/
chuột túi

fox
/fɑːks/
con cáo

zebra
/ˈziːbrə/
ngựa vằn

MAMMAL

dolphin
/ˈdɑːlfɪn/
cá heo

bat
/bæt/
con dơi

panda
/ˈpændə/
gấu trúc

chipmunk
/ˈtʃɪpmʌŋk/
sóc chuột

whale
/weɪl/
cá voi

seal
/siːl/
hải cẩu

koala
/koʊˈɑːlə/
gấu túi

squirrel
/ˈskwɜːrəl/
con sóc

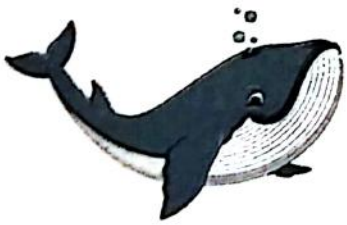

E.G

1. The fox is being chased by two hunters.
(Con cáo đang bị hai thợ săn đuổi theo.)
2. They're planning on taking their children to see whales this year.
(Họ đang lên kế hoạch cho bọn trẻ đi ngắm cá voi vào năm nay.)
3. Last night I saw a documentary about kangaroos.
(Tôi đã xem một bộ phim tài liệu về chuột túi đêm qua.)
4. The Chipmunks have to store nuts for the winter.
(Sóc chuột phải trữ hạt cho mùa đông.)

TRACK 164

Mammal (cont.)

(n)

chimpanzee
/ˌtʃɪmpænˈziː/
tinh tinh

monkey
/ˈmʌŋki/
con khỉ

panther
/ˈpænθər/
báo đen

leopard
/ˈlepərd/
con beo

tiger
/ˈtaɪgər/
con hổ

gorilla
/gəˈrɪlə/
khỉ đột

ape
/eɪp/
con vượn

lion
/ˈlaɪən/
sư tử

MAMMAL (2)

hare
/her/
thỏ rừng

wolf
/wʊlf/
chó sói

zebra
/ˈziːbrə/
ngựa vằn

lynx
/lɪŋks/
mèo rừng

elephant
/ˈelɪfənt/
con voi

giraffe
/dʒəˈræf/
hươu cao cổ

E.G

1. Do you know that a full-grown <u>giraffe</u> is 5,5 meters tall?
(Em có biết một con hươu cao cổ trưởng thành cao đến 5,5 mét không?)
2. We've spotted a <u>lion</u> in his den.
(Chúng tôi phát hiện ra một con sư tử trong chỗ ẩn nấp của nó.)
3. They're hunting overnight to have a <u>hare</u> for breakfast.
(Họ săn bắn cả đêm để bắt được thỏ rừng cho bữa sáng.)
4. The sound of <u>wolves</u> howling really scared me.
(Tiếng đàn chó sói hú thực sự làm tôi sợ.)

TRACK 188

Wild animal (n)
/waɪld ˈænɪml/
động vật hoang dã

(n)

tortoise
/ˈtɔːrtəs/
rùa

crocodile
/ˈkrɑːkədaɪl/
cá sấu

frog
/frɑːg/
ếch

toad
/toʊd/
cóc

amphibian
/æmˈfɪbiən/
động vật lưỡng cư

WILD ANIMAL

snake
/sneɪk/
rắn

chameleon
/kəˈmiːliən/
tắc kè

python
/ˈpaɪθɑːn/
trăn

cobra
/ˈkoʊbrə/
rắn hổ mang

lizard
/ˈlɪzərd/
thằn lằn

E.G

1. Don't shed any <u>crocodile</u> tears for me.
   (Đừng rơi nước mắt cá sấu vì tôi.)
2. This pond is full of <u>frogs</u>.
   (Hồ này có rất nhiều ếch.)
3. This forest is home to over twenty <u>tortoise</u> species.
   (Khu rừng này là nhà của hơn hai mươi loài rùa.)

TRACK 166

Invertebrate (n)
/ɪnˈvɜːrtɪbrət/
động vật không xương sống

(n)

aphid
/ˈeɪfɪd/
con rệp

spider
/ˈspaɪdər/
nhện

bug
/bʌg/
con bọ

flea
/fliː/
bọ chét

snail
/sneɪl/
ốc sên

starfish
/ˈstɑːrfɪʃ/
sao biển

crab
/kræb/
con cua

INVERTEBRATE

scorpion
/ˈskɔːrpiən/
bọ cạp

jellyfish
/ˈdʒelifɪʃ/
sứa

cricket
/ˈkrɪkɪt/
con dế

insect
/ˈɪnsekt/
côn trùng

worm
/wɜːrm/
sâu

butterfly
/ˈbʌtərflaɪ/
con bướm

fly
/flaɪ/
ruồi

grasshopper
/ˈgræshɑːpər/
châu chấu

ant
/ænt/
kiến

dragonfly
/ˈdrægənflaɪ/
chuồn chuồn

bee
/biː/
con ong

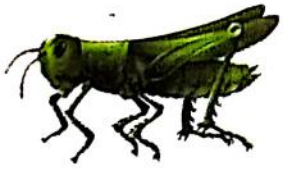

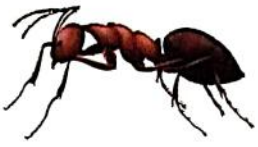

E.G

1. She was bitten by a huge <u>spider</u>.
   (Cô ấy bị một con nhện khổng lồ cắn.)
2. <u>Butterflies</u> are attracted to brightly colored flowers.
   (Bướm bị thu hút bởi các loài hoa màu sặc sỡ.)
3. They've got <u>ants</u> in their bedroom.
   (Phòng ngủ của họ có kiến.)
4. This <u>crab</u> pasta is delicious!
   (Món mì cua này ngon tuyệt!)

TRACK 187

Parts of a plant
/pɑ:rts əv ə plænt/
các phần của cây

Plant (n) /plænt/
thực vật

annual (adj)
/ˈænjuəl/
cây một năm

biennial (adj)
/baɪˈenɪəl/
cây hai năm

deciduous (adj)
/dɪˈsɪdʒuəs/
rụng lá

blossom (v)
/ˈblɑ:səm/
ra hoa

PARTS OF PLANT

petal
/ˈpetl/
cánh hoa

seed
/si:d/
hạt giống

root
/ru:t/
rễ

flower
/ˈflaʊər/
hoa

pistil
/ˈpɪstɪl/
nhuỵ hoa

stem
/stem/
thân cây

stamen
/ˈsteɪmən/
nhị hoa

bud
/bʌd/
nụ

leaf
/li:f/
lá

branch
/brænʧ/
cành cây

E.G

1. The orange trees <u>blossomed</u> late this year.
   (Những cây cam năm nay nở hoa muộn.)
2. May I bring you the rose <u>petal</u> jam?
   (Tôi mang lên cho anh một chút mứt cánh hoa hồng nhé?)
3. This old tree's <u>roots</u> go down five meters.
   (Rễ cây cổ thụ này cắm xuống 5 mét.)
4. It's springtime and <u>flowers</u> are in <u>bud</u>.
   (Đang là mùa xuân và hoa đang ra nụ.)

TRACK 188

Types of plants
/taɪps əv plænts/
các loài thực vật

(n)

TYPES OF PLANTS

rose
/roʊz/
hoa hồng

hibiscus
/hɪˈbɪskəs/
cây dâm bụt

daffodil
/ˈdæfədɪl/
thuỷ tiên

daisy
/ˈdeɪzi/
hoa cúc

sunflower
/ˈsʌnflaʊər/
hoa hướng dương

jasmine
/ˈdʒæzmɪn/
hoa nhài

dandelion
/ˈdændɪlaɪən/
bồ công anh

lavender
/ˈlævəndər/
hoa oải hương

mimosa
/mɪˈmoʊzə/
cây xấu hổ

ivy
/ˈaɪvi/
cây thường xuân

clover
/ˈkloʊvər/
cỏ ba lá

willow
/ˈwɪloʊ/
cây liễu

aloe
/ˈæloʊ/
nha đam

bamboo
/ˌbæmˈbuː/
tre

poplar
/ˈpɑːplər/
cây bạch dương

cactus
/ˈkæktəs/
xương rồng

oak
/oʊk/
cây sồi

palm
/pɑːm/
cây cọ

mistletoe
/ˈmɪsltoʊ/
cây tầm gửi

chestnut
/ˈtʃesnʌt/
hạt dẻ

honeysuckle
/ˈhʌnisʌkl/
cây kim ngân

maple
/ˈmeɪpl/
cây phong

olive
/ˈɑːlɪv/
cây ôliu

E.

1. My husband bought an <u>oak</u> cupboard yesterday.
(Chồng tôi mua một cái tủ bát bằng gỗ sồi hôm qua.)
2. The broken wall is covered with <u>ivy</u>.
(Bức tường đổ vỡ được bao phủ bởi cây thường xuân.)
3. Our school has a <u>chestnut</u> tree in the garden.
(Có một cây hạt dẻ ở trong vườn trường.)
4. Cook potatoes in hot <u>sunflower</u> oil for 3-4 minutes.
(Nấu khoai tây trong dầu hướng dương nóng trong 3-4 phút.)

THEME 16

TRANSPORTATION

GIAO THÔNG

Road travel (n) /ˈroʊd trævl/
giao thông đường bộ

TRACK 169

Road (n) /roʊd/
con đường

(n)

tunnel
/ˈtʌnl/
đường hầm

avenue
/ˈævənuː/
đại lộ

track
/træk/
đường mòn

outer belt
/ˈaʊtər belt/
đường vành đai

main street
/ˈmeɪn striːt/
phố chính

overpass
/ˈoʊvərpæs/
cầu vượt

ROAD

freeway
/ˈfriːweɪ/
đường cao tốc

underpass
/ˈʌndərpæs/
đường chui

side road
/ˈsaɪd roʊd/
đường phụ

sidewalk
/ˈsaɪdwɔːk/
vỉa hè

bus lane
/ˈbʌs leɪn/
làn xe buýt

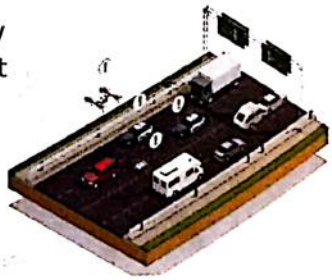

intersection
/ˌɪntərˈsekʃn/
ngã tư

crosswalk
/ˈkrɔːswɔːk/
lối đi bộ qua đường

E

1. There's an accident on the freeway.
(Có một tai nạn trên cao tốc.)
2. Don't park your car on the sidewalk!
(Đừng đỗ xe trên vỉa hè!)
3. There's an overpass for bikes over the road.
(Có một cầu vượt qua đường dành cho xe đạp.)
4. She has to pay a fine of $300 for driving on the bus lane.
(Cô ấy phải trả phí phạt 300 đô la vì lái xe trên làn xe buýt.)

TRACK 170

Road (cont.)

ROAD (2)

adj

- **rutted** /ˈrʌtɪd/ có dấu bánh xe
- **gravelled** /ˈgrævld/ rải sỏi (đường)
- **twisty** /ˈtwɪstɪ/ uốn lượn
- **winding** /ˈwaɪndɪŋ/ quanh co

n

- **east** /iːst/ hướng đông
- **west** /west/ hướng tây
- **south** /saʊθ/ hướng nam
- **north** /nɔːrθ/ hướng bắc
- **compass** /ˈkʌmpəs/ la bàn

n

- **tollbooth** /ˈtoʊlbuːθ/ trạm thu phí
- **gradient** /ˈgreɪdiənt/ độ dốc
- **exit** /ˈeksɪt/ lối ra
- **speed limit** /ˈspiːd lɪmɪt/ tốc độ giới hạn
- **dead end** /ˌded ˈend/ ngõ cụt
- **traffic light** /ˈtræfɪk laɪt/ đèn giao thông
- **signpost** /ˈsaɪnpoʊst/ biển chỉ dẫn
- **corner** /ˈkɔːrnər/ khúc quanh
- **signal** /ˈsɪgnəl/ tín hiệu

E.G

1. It's a <u>dead end</u>. We have to turn back.
   (Ngõ cụt rồi. Mình phải quay lại thôi.)
2. The <u>signpost</u> says "Ha Noi 30 kilometers".
   (Biển chỉ dẫn ghi "Hà Nội 30 ki-lô-mét".)
3. His hometown is in the <u>north</u> of Viet Nam.
   (Quê anh ấy ở miền bắc Việt Nam.)
4. The road to her house is very long and <u>winding</u>.
   (Đường đến nhà cô ấy rất dài và quanh co.)

TRACK 171

Vehicle (n) /ˈviːəkl/
xe cộ

overtake
/ˌoʊvərˈteɪk/
vượt

reverse
/rɪˈvɜːrs/
quay đầu

turn
/tɜːrn/
rẽ

drive
/draɪv/
lái xe

v

automatic
/ˌɔːtəˈmætɪk/
tự động

adj

roar
/rɔːr/
gầm

VEHICLE

carsick
/ˈkɑːrsɪk/
say xe

next to
/ˈnekst tə/
bên cạnh

prep

here
/hɪr/
ở đây

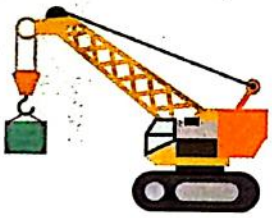

between
/bɪˈtwiːn/
ở giữa

behind
/bɪˈhaɪnd/
đằng sau

E.G

1. Thanh <u>reversed</u> into a wall and damaged the back of the car.
   (Thanh lùi xe vào tường và làm hỏng phần đuôi xe.)
2. He drove so fast that it made me get <u>carsick</u>.
   (Anh ta lái xe quá nhanh khiến tôi bị say xe.)
3. Park your car <u>behind</u> that house.
   (Đỗ xe anh đằng sau ngôi nhà kia đi.)

TRACK 171 (cont.)

(n)

sports car
/ˈspɔːrts kɑːr/
xe thể thao

motorbike
/ˈməʊtərbaɪk/
xe máy

race car
/ˈreɪs kɑːr/
ô tô đua

convertible
/kənˈvɜːrtəbl/
xe mui trần

bike
/baɪk/
xe đạp

tricycle
/ˈtraɪsɪkl/
xe ba bánh

coupe
/kuːp/
xe hai chỗ

VEHICLE (2)

truck
/trʌk/
xe tải

cruiser
/ˈkruːzər/
xe cảnh sát

tram
/træm/
xe điện

pickup
/ˈpɪkʌp/
xe tải nhỏ

cab
/kæb/
xe taxi

coach
/koʊtʃ/
xe buýt đường dài

E.G

1. It'll save time and money if we share a <u>cab</u>.
(Nếu mình đi chung taxi thì sẽ tiết kiệm được thời gian và tiền.)
2. She borrowed Steve's <u>sports car</u> to impress her new friends.
(Cô ta mượn xe thể thao của Steve để gây ấn tượng với những người bạn mới.)
3. The little boy rides a yellow <u>tricycle</u> to school.
(Cậu bé đến trường bằng chiếc xe ba bánh màu vàng.)
4. The truck completely crushed the <u>motorbike</u>.
(Xe tải nghiền nát hoàn toàn chiếc xe máy.)

TRACK 172

Car (n) /kɑ:r/
xe hơi

(n)

brake
/breɪk/
phanh

gear
/gɪr/
hộp số

airbag
/ˈerbæg/
túi khí

headlight
/ˈhedlaɪt/
đèn pha

turn signal
/ˈtɜ:rn sɪgnəl/
xi nhan

engine
/ˈendʒɪn/
động cơ

CAR

tail light
/ˈteɪl laɪt/
đèn sau xe

wheel
/wi:l/
bánh xe

trunk
/trʌŋk/
cốp xe

steering wheel
/ˈstɪrɪŋ wi:l/
vô lăng

windscreen
/ˈwɪndskri:n/
kính chắn gió

wiper
/ˈwaɪpər/
cần gạt mưa

horn
/hɔ:rn/
còi

seat belt
/ˈsi:t belt/
dây an toàn

E.G

1. This car has a diesel <u>engine</u>.
   (Chiếc xe này chạy bằng động cơ đi-ê-sen.)
2. The <u>windscreen</u> of his car was broken.
   (Kính chắn gió của xe anh ấy bị vỡ.)
3. You always forget to use <u>turn signals</u> when changing lanes.
   (Bạn luôn quên bật xi nhan mỗi khi chuyển làn.)
4. I don't know why the <u>wipers</u> don't work.
   (Không hiểu sao cần gạt mưa lại không hoạt động.)

TRACK 173

Traffic (n) /ˈtræfɪk/
giao thông

navigate
/ˈnævɪgeɪt/
điều hướng

break down
/breɪk ˈdaʊn/
hỏng

idle
/ˈaɪdl/
chạy chậm

indicate
/ˈɪndɪkeɪt/
ra hiệu

pull up
/pʊl ˈʌp/
dừng lại

insure
/ɪnˈʃʊr/
mua bảo hiểm

V

pull over
/pʊl ˈoʊvər/
tấp vào lề

TRAFFIC

rush hour
/ˈrʌʃ aʊər/
giờ cao điểm

n

collision
/kəˈlɪʒn/
sự va chạm

traffic jam
/ˈtræfɪk dʒæm/
tắc nghẽn giao thông

crash
/kræʃ/
đâm xe

parking lot
/ˈpɑːrkɪŋ lɑːt/
bãi đỗ xe

accident
/ˈæksɪdənt/
tai nạn

driving test
/ˈdraɪvɪŋ test/
thi lái xe

driving license
/ˈdraɪvɪŋ laɪsns/
bằng lái xe

blind spot
/ˈblaɪnd spɑːt/
điểm mù

breath test
/ˈbreθ test/
kiểm tra nồng độ cồn

E

1. It's necessary to <u>insure</u> your car against accidents.
   (Việc mua bảo hiểm tai nạn cho xe hơi là cần thiết.)
2. They left early to avoid evening <u>rush hours</u>.
   (Họ ra về sớm để tránh giờ cao điểm buổi tối.)
3. The man said he hadn't seen the car that was overtaking him because it had been in his <u>blind spot</u>.
   (Người đàn ông nói rằng ông ta không thấy chiếc xe vượt mình do nó ở trong điểm mù.)

TRACK 174

Train (n) /treɪn/
tàu hoả

Public transport (n) / ˌpʌblɪk ˈtrænspɔːrt/
phương tiện giao thông công cộng

(n)

platform
/ˈplætfɔːrm/
sân ga

baggage car
/ˈbægɪdʒ kɑːr/
toa hành lý

terminal
/ˈtɜːrmɪnl/
nhà ga

railway
/ˈreɪlweɪ/
đường sắt

car
/kɑːr/
toa

dining car
/ˈdaɪnɪŋ kɑːr/
toa ăn

funnel
/ˈfʌnl/
ống khói

TRAIN

first class
/ˌfɜːrst ˈklæs/
hạng nhất

departure
/dɪˈpɑːrtʃər/
sự khởi hành

second class
/ˌsekənd ˈklæs/
hạng phổ thông

arrival
/əˈraɪvl/
sự đến

ticket
/ˈtɪkɪt/
vé

E.G

1. The railway line finally reached to our town.
   (Cuối cùng đường tàu cũng đến thị trấn chúng tôi.)
2. No one expected his arrival.
   (Không ai mong đợi anh ta đến.)
3. Why did you cancel your first class ticket?
   (Sao anh lại huỷ vé hạng nhất của mình?)

TRACK 176

Bus (n) /bʌs/
xe buýt

BUS

n

commute (v)
/kəˈmjuːt/
đi lại

double-decker (n)
/ˌdʌblˈdekər/
xe buýt hai tầng

bus station (n)
/ˈbʌs steɪʃn/
bến xe buýt

bus stop (n)
/ˈbʌs stɑːp/
điểm dừng xe buýt

fare
/fer/
giá vé

schedule
/ˈskedʒuːl/
lịch trình

inspector
/ɪnˈspektər/
người soát vé

season ticket
/ˈsiːzn tɪkɪt/
vé tháng/năm

return ticket
/rɪˌtɜːrn ˈtɪkɪt/
vé khứ hồi

E.G

1. Lan commutes between Ha Noi and Ba Vi by bus every day.
   (Lan đi lại giữa Hà Nội và Ba Vì bằng xe buýt hằng ngày.)
2. The inspector said that her season ticket was invalid.
   (Thanh tra nói rằng vé tháng của cô không hợp lệ.)
3. I'm waiting for you at the bus stop outside the supermarket.
   (Mình đang đợi cậu ở điểm dừng xe buýt bên ngoài siêu thị.)

TRACK 176

Aircraft (n) /ˈerkræft/
phương tiện hàng không

Air travel (n) /ˈer trævl/
du lịch hàng không

AIRCRAFT

(n)

hot-air balloon
/ˌhɑːt ˈer bəluːn/
khinh khí cầu

drone
/droʊn/
máy bay không người lái

glider
/ˈglaɪdər/
tàu lượn

helicopter
/ˈhelɪkɑːptər/
máy bay trực thăng

rocket
/ˈrɑːkɪt/
tên lửa

turbojet
/ˈtɜːrboʊdʒet/
máy bay phản lực

airport
/ˈerpɔːrt/
sân bay

lounge
/laʊndʒ/
phòng chờ

air terminal
/ˈer tɜːrmɪnl/
nhà ga hàng không

baggage reclaim
/ˈbægɪdʒ rɪkleɪm/
khu vực lấy hành lý

airstrip
/ˈerstrɪp/
đường bay

check-in
/ˈtʃek ɪn/
làm thủ tục bay

intercom
/ˈɪntərkɑːm/
hệ thống liên lạc

TRACK 177

Airplane (n) /ˈerpleɪn/
máy bay

ditch
/dɪtʃ/
hạ cánh
xuống biển

refuel
/ˌriːˈfjuːəl/
tiếp nhiên liệu

land
/lænd/
hạ cánh

transit
/ˈtrænsɪt/
quá cảnh

V

flight deck
/ˈflaɪt dek/
buồng điều
khiển

black box
/ˌblæk
ˈbɑːks/
hộp đen

flight attendant
/ˈflaɪt əˌtendənt/
tiếp viên hàng
không

n

flight crew
/ˈflaɪt kruː/
phi hành đoàn

pilot
/ˈpaɪlət/
phi công

cabin
/ˈkæbɪn/
khoang hành
khách

boarding card
/ˈbɔːrdɪŋ
kɑːrd/
vé máy bay

ejector seat
/ɪˈdʒektər siːt/
ghế phụ

jet lag
/ˈdʒet læg/
lệch múi giờ

oxygen mask
/ˈɑːksɪdʒən mæsk/
mặt nạ ôxy

business class
/ˈbɪznəs klæs/
hạng thương gia

hand luggage
/ˈhænd lʌgɪdʒ/
hành lý xách tay

economy class
/ɪˈkɑːnəmi klæs/
hạng phổ thông

E.G

1. These planes needed to <u>refuel</u> before midnight.
   (Những chiếc máy bay này cần được tiếp nhiên liệu trước nửa đêm.)
2. My mother's still suffering from <u>jet lag</u> after her trip to Europe.
   (Mẹ tôi vẫn còn bị lệch múi giờ sau chuyến du lịch châu Âu.)
3. The <u>pilot</u> couldn't handle the <u>plane</u> error.
   (Phi công không thể xử lý lỗi máy bay.)
4. 20 000 passengers <u>transit</u> in and out of Bangkok every year.
   (20 000 hành khách quá cảnh tại Băng-cốc mỗi năm.)

Sea travel (n) /ˈsiː trævl/
giao thông đường biển

TRACK 178

unload
/ˌʌnˈloʊd/
dỡ hàng

roll
/roʊl/
lăn

launch
/lɔːntʃ/
hạ thuỷ

sink
/sɪŋk/
chìm

v

captain
/ˈkæptɪn/
thuyền trưởng

navy
/ˈneɪvi/
hải quân

SEA TRAVEL

anchor
/ˈæŋkər/
mỏ neo

lighthouse
/ˈlaɪthaʊs/
ngọn hải đăng

sailor
/ˈseɪlər/
thuỷ thủ

n

cockpit
/ˈkɑːkpɪt/
buồng lái

pirate
/ˈpaɪrət/
cướp biển

ship
/ʃɪp/
tàu

ferry
/ˈferi/
phà

tugboat
/ˈtʌgboʊt/
tàu kéo

battleship
/ˈbætlʃɪp/
tàu chiến

lifeboat
/ˈlaɪfboʊt/
xuồng cứu sinh

oil tanker
/ˈɔɪl tæŋkər/
tàu chở dầu

submarine
/ˌsʌbməˈriːn/
tàu ngầm

E.G

1. They said that a pirate ship had come looking for treasure in this area.
   (Họ nói rằng một con tàu cướp biển đang tìm kiếm kho báu ở khu vực này.)
2. Two-thirds of the passengers on the ferry were Chinese.
   (⅔ số khách trên phà là người Trung Quốc.)
3. Ten sailors were killed when their battleship was under attack.
   (Mười thủy thủ đã thiệt mạng khi tàu chiến của họ bị tấn công.)

THEME 17

ECONOMY

KINH TẾ

Agriculture (n) /ˈægrɪkʌltʃər/
nông nghiệp

TRACK 178
Breed (v) /briːd/
gây giống

fatten
/ˈfætn/
vỗ béo

milk
/mɪlk/
vắt sữa

butcher
/ˈbʊtʃər/
làm thịt

pasteurize
/ˈpæstʃəraɪz/
thanh trùng

raise
/reɪz/
nuôi

V

landowner
/ˈlændoʊnər/
chủ đất

AGRICULTURE

hedge
/hedʒ/
hàng rào

pigpen
/ˈpɪgpen/
chuồng lợn

N

cowboy
/ˈkaʊbɔɪ/
cao bồi

trough
/trɔːf/
máng

sheepdog
/ˈʃiːpdɔːg/
chó chăn cừu

stockman
/ˈstɑːkmən/
người chăn gia súc

flock
/flɑːk/
đàn (bò, cừu)

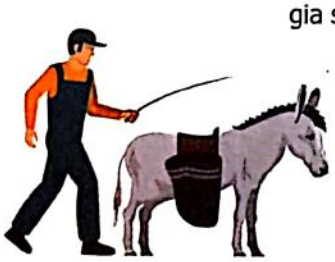

livestock
/ˈlaɪvstɑːk/
vật nuôi

herd
/hɜːrd/
bầy đàn

E.G

1. The government only imports <u>pasteurized</u> milk.
(Chính phủ chỉ nhập khẩu sữa tiệt trùng.)
2. The old farmer <u>raises</u> sheep and goats for wool.
(Người nông dân già nuôi cừu và dê để lấy len.)
3. They keep the <u>pigs</u> in a small <u>pigpen</u> next to their house.
(Họ giữ những con lợn trong một chuồng nhỏ bên cạnh nhà của họ.)

TRACK 180

Crop (n) /krɑ:p/
mùa vụ

CROP

adj

- **free-range** /ˌfri: ˈreɪndʒ/ thả rông
- **genetically modified** /dʒəˌnetɪkli ˈmɑ:dɪfaɪd/ biến đổi gen
- **organic** /ɔ:rˈgænɪk/ hữu cơ

V

- **harvest** /ˈhɑ:rvɪst/ thu hoạch
- **irrigate** /ˈɪrɪgeɪt/ tưới tiêu
- **pick** /pɪk/ hái

n

- **soil** /sɔɪl/ đất
- **meadow** /ˈmedoʊ/ đồng cỏ
- **paddy** /ˈpædi/ ruộng lúa
- **field** /fi:ld/ cánh đồng
- **pesticide** /ˈpestɪsaɪd/ thuốc trừ sâu
- **sprinkler** /ˈsprɪŋklər/ vòi phun nước
- **soya** /ˈsɔɪə/ đậu nành
- **legume** /ˈlegju:m/ cây họ đậu
- **cane sugar** /ˈkeɪn ʃʊgər/ đường mía

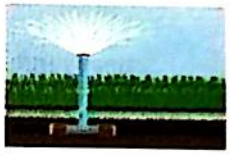

E.G

1. Free-range chickens taste better than those are kept in cages.
   (Gà thả rông ngon hơn gà được nuôi trong lồng.)
2. Tomatoes are harvested in the early summer.
   (Cà chua được thu hoạch vào đầu mùa hè.)
3. They are looking forward to a large soya crop.
   (Họ đang mong chờ một vụ mùa đậu nành được mùa.)

TRACK 181

Industry (n) /ˈɪndəstri/ công nghiệp

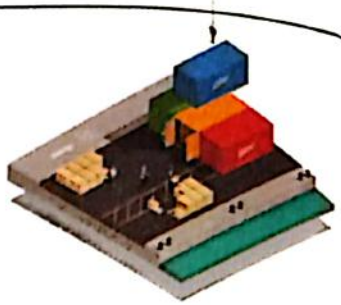

INDUSTRY

adj

industrial /ɪnˈdʌstriəl/ thuộc công nghiệp

blue collar /ˌblu: ˈkɑ:lər/ làm việc tay chân

light industry /ˌlaɪt ˈɪndəstri/ công nghiệp nhẹ

heavy industry /ˌhevi ˈɪndəstri/ công nghiệp nặng

v

drill /drɪl/ khoan

export /ɪkˈspɔ:rt/ xuất khẩu

manufacture /ˌmænjuˈfæktʃər/ chế tạo

import /ɪmˈpɔ:rt/ nhập khẩu

n

workforce /ˈwɜ:rkfɔ:rs/ lực lượng lao động

shift /ʃɪft/ ca làm việc

manufacturing /ˌmænjuˈfæktʃərɪŋ/ chế tạo

growth /groʊθ/ sự phát triển

capacity /kəˈpæsəti/ năng suất

regulation /ˌregjuˈleɪʃn/ quy định

quality control /ˌkwɑ:ləti kənˈtroʊl/ kiểm soát chất lượng

E.G

1. Our company made an investment in <u>light industry</u>.
   (Công ty chúng tôi đã đầu tư vào ngành công nghiệp nhẹ.)
2. Huong works for a company that <u>manufactures</u> plastics for export.
   (Hường làm việc cho một công ty sản xuất nhựa xuất khẩu.)
3. David is responsible for a <u>workforce</u> of 10,000 blue-collar workers.
   (David chịu trách nhiệm cho một lực lượng lao động gồm 10.000 công nhân lao động tay chân.)
4. She's exhausted after finishing a 15-hour <u>shift</u>.
   (Cô ấy kiệt sức sau khi kết thúc ca làm việc 15 giờ.)

TRACK 182

Finance (n) /ˈfaɪnæns/
tài chính

(n)

FINANCE

- **recession** /rɪˈseʃn/ suy thoái kinh tế
- **decline** /dɪˈklaɪn/ sự sụt giảm
- **inflation** /ɪnˈfleɪʃn/ lạm phát
- **fraud** /frɔːd/ gian lận
- **risk** /rɪsk/ rủi ro
- **equity** /ˈekwəti/ nợ
- **index** /ˈɪndeks/ chỉ số
- **instability** /ˌɪnstəˈbɪləti/ tình trạng bất ổn
- **tax** /tæks/ thuế
- **free market** /ˌfriː ˈmɑːrkɪt/ thị trường tự do
- **tax evasion** /ˈtæks ɪveɪʒn/ trốn thuế
- **trend** /trend/ khuynh hướng
- **globalization** /ˌgloʊbələˈzeɪʃn/ toàn cầu hoá
- **enterprise** /ˈentərpraɪz/ doanh nghiệp
- **private sector** /ˌpraɪvət ˈsektər/ khu vực tư nhân
- **black market** /ˌblæk ˈmɑːrkɪt/ chợ đen
- **public sector** /ˌpʌblɪk ˈsektər/ khu vực công
- **stock market** /ˈstɑːk mɑːrkɪt/ thị trường chứng khoán

E.G

1. The government has increased the tax on cigarettes again.
   (Chính phủ đã tăng thuế đối với thuốc lá một lần nữa.)
2. Anh knew she was taking a big risk in starting up a new business.
   (Ánh biết rằng cô ấy đã mạo hiểm lớn khi bắt đầu một doanh nghiệp mới.)
3. The convenience store noticed a sharp decline in their profit.
   (Các cửa hàng tiện lợi nhận thấy sự sụt giảm mạnh về lợi nhuận của họ.)
4. My brother bought these tickets on the black market.
   (Anh tôi mua vé này ở chợ đen.)

TRACK 183

Fincace (cont.)

(V)

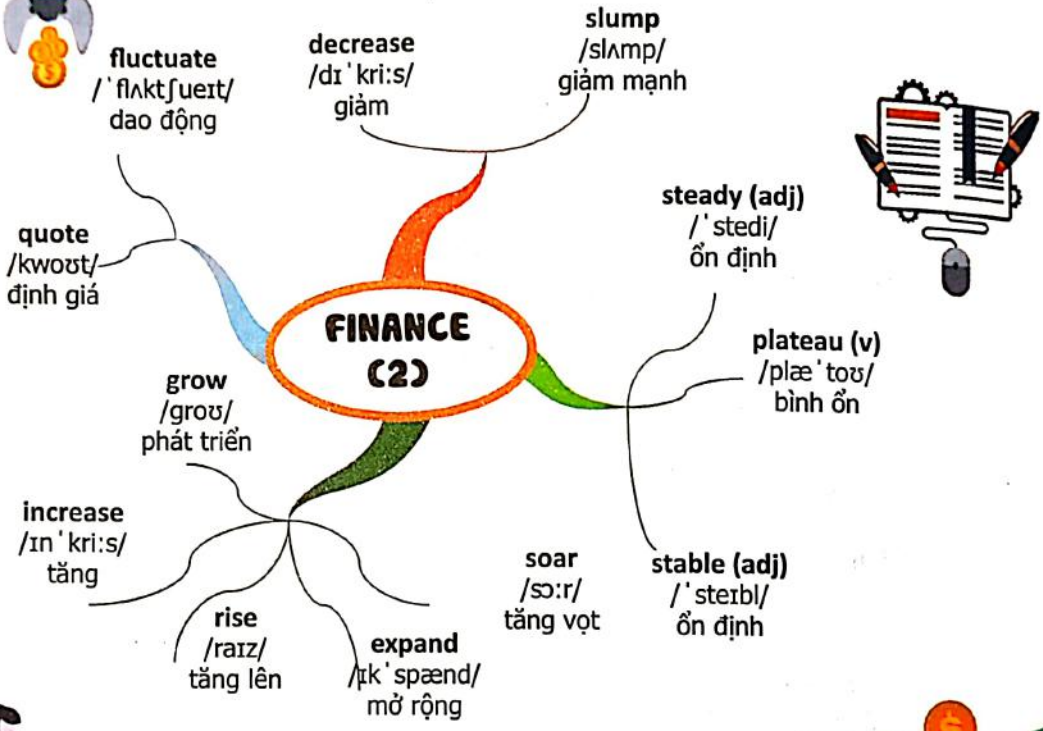

E.G

1. Gold prices <u>fluctuated</u> between $1526 and $1550 for one ounce.
   (Giá vàng dao động trong khoảng từ 1526 đô la đến 1550 cho một lượng.)
2. Oil prices <u>soared</u> a further 25 percent.
   (Giá dầu tăng vọt thêm 25 phần trăm.)
3. Total unemployment is <u>rising</u> by 2 percent a year.
   (Tỷ lệ thất nghiệp tăng 2 phần trăm một năm.)
4. Inflation has <u>decreased</u> in the past year.
   (Lạm phát đã giảm trong năm qua.)

TRACK 184

Marketing (n) /ˈmɑːrkɪtɪŋ/
sự tiếp thị

MARKETING

V

- **promote** /prəˈmoʊt/ làm quảng cáo
- **endorse** /ɪnˈdɔːrs/ chứng thực
- **advertise** /ˈædvərtaɪz/ quảng cáo

n

- **advertisement** /ˌædvərˈtaɪzmənt/ quảng cáo
- **brand** /brænd/ nhãn hàng
- **campaign** /kæmˈpeɪn/ chiến dịch
- **billboard** /ˈbɪlbɔːrd/ biển quảng cáo
- **utility** /juːˈtɪləti/ tiện ích
- **budget** /ˈbʌdʒɪt/ ngân sách
- **slogan** /ˈsloʊgən/ khẩu hiệu
- **trade** /treɪd/ việc buôn bán
- **supply and demand** /səˌplaɪ ən dɪˈmænd/ cung và cầu
- **entrepreneur** /ˌɑːntrəprəˈnɜːr/ doanh nhân
- **sponsor** /ˈspɑːnsər/ nhà tài trợ
- **consumer** /kənˈsuːmər/ người tiêu thụ
- **teleshopping** /ˈteliʃɑːpɪŋ/ mua hàng qua điện thoại
- **telesales** /ˈtelɪseɪlz/ bán hàng qua điện thoại

E.G

1. We're going to <u>advertise</u> our new product on the local billboard.
   (Chúng tôi sẽ quảng cáo sản phẩm mới trên bảng quảng cáo địa phương.)
2. The team is looking for <u>sponsors</u> for their trip to Brighton.
   (Nhóm đang tìm kiếm các nhà tài trợ cho chuyến đi của họ đến Brighton.)
3. The manager asked me to complete the <u>campaign</u> well within budget.
   (Quản lý yêu cầu tôi hoàn thành tốt chiến dịch trong phạm vi ngân sách.)

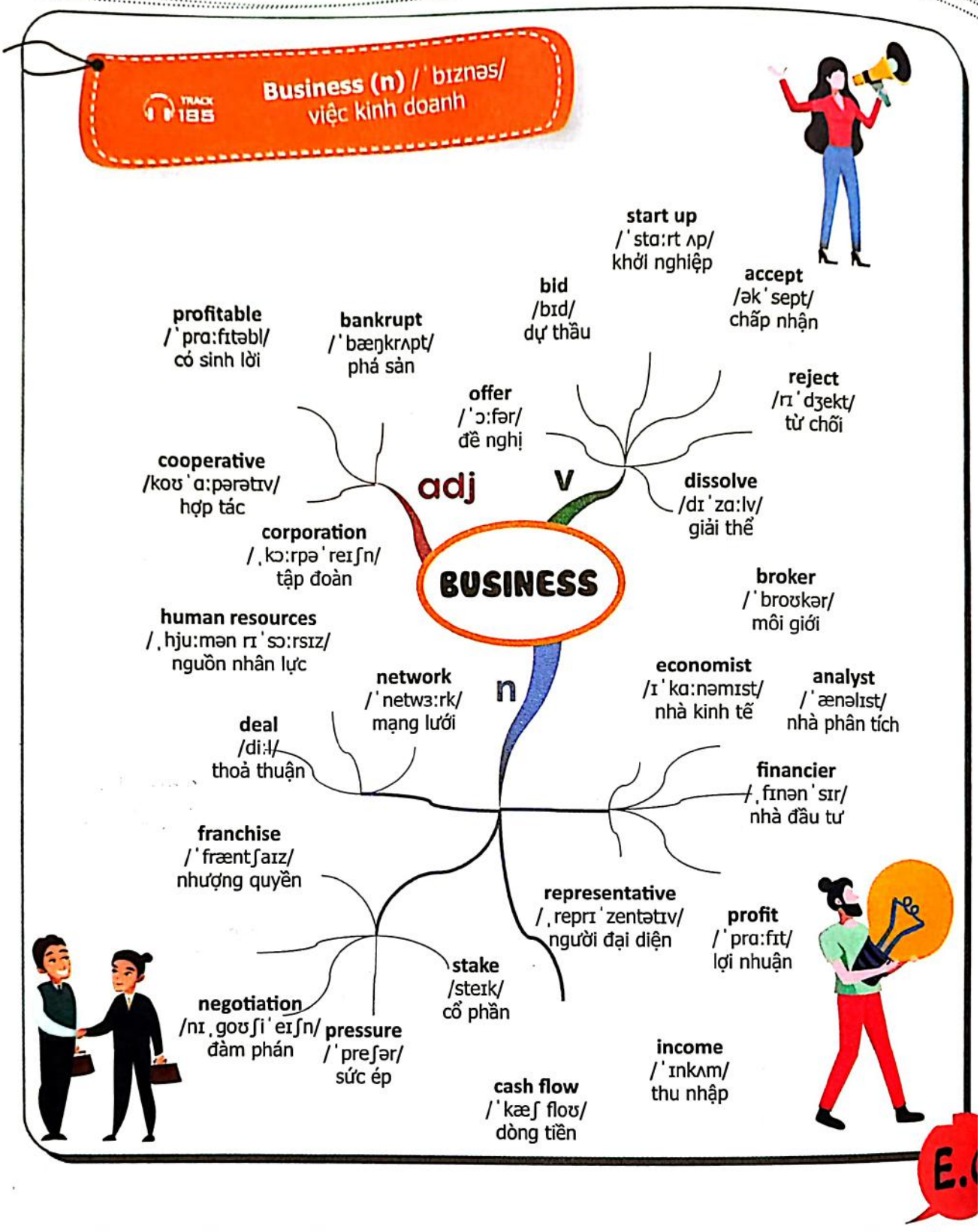

1. The Stewart was declared <u>bankrupt</u> in December 2018.
   (Nhà Stewart đã tuyên bố phá sản vào tháng 12 năm 2018.)
2. Justin called his insurance <u>broker</u> for advice about his case.
   (Justin gọi cho nhà môi giới bảo hiểm để được tư vấn về trường hợp của mình.)
3. Her two-year contract with the <u>financier</u> will expire this September.
   (Hợp đồng hai năm của cô ấy với nhà đầu tư sẽ hết hạn vào tháng 9 này.)
4. Tan had just bought a fast-food <u>franchise</u>.
   (Tân vừa mua nhượng quyền thương mại đồ ăn nhanh.)

TRACK 186

Banking (n) /ˈbæŋkɪŋ/
ngân hàng

freeze
/frɪːz/
đóng băng
(tài khoản)

transfer
/trænsˈfɜːr/
chuyển khoản

withdraw
/wɪðˈdrɔː/
rút tiền

interest
/ˈɪntrəst/
lợi tức

saving
/ˈseɪvɪŋ/
sổ tiết kiệm

v

BANKING

n

auditor
/ˈɔːdɪtər/
nhân viên
kiểm toán

saver
/ˈseɪvər/
người gửi
tiết kiệm

account
/əˈkaʊnt/
tài khoản

bank
/bæŋk/
ngân hàng

banker
/ˈbæŋkər/
nhân viên
ngân hàng

transaction
/trænˈzækʃn/
giao dịch

accountant
/əˈkaʊntənt/
kế toán

credit
/ˈkredɪt/
tín dụng

cash machine
/ˈkæʃ
məʃiːn/
máy rút tiền

expense
/ɪkˈspens/
chi tiêu

audit
/ˈɔːdɪt/
sự kiểm toán

debit
/ˈdebɪt/
ghi nợ

withdrawal
/wɪðˈdrɔːəl/
sự rút tiền

investment
/ɪnˈvestmənt/
sự đầu tư

balance
/ˈbæləns/
số dư

debt
/det/
nợ

TRACK 187

Shopping (n) /ˈʃɑːpɪŋ/
mua sắm

Retail (n) /ˈriːteɪl/
bán lẻ

RETAIL

adj

- **total** /ˈtoʊtl/ tổng cộng
- **wholesale** /ˈhoʊlseɪl/ bán sỉ
- **expensive** /ɪkˈspensɪv/ đắt đỏ

v

- **spend** /spend/ tiêu
- **convert** /kənˈvɜːrt/ chuyển đổi
- **return** /rɪˈtɜːrn/ trả lại

n

- **coin** /kɔɪn/ tiền xu
- **cheque** /tʃek/ tờ séc
- **payment** /ˈpeɪmənt/ sự thanh toán
- **cashback** /ˈkæʃbæk/ hoàn tiền
- **credit card** /ˈkredɪt kɑːrd/ thẻ tín dụng
- **price tag** /ˈpraɪs tæg/ nhãn giá
- **counter** /ˈkaʊntər/ quầy tính tiền
- **shopper** /ˈʃɑːpər/ người mua sắm
- **security guard** /sɪˈkjʊrəti gɑːrd/ bảo vệ
- **sales clerk** /ˈseɪlz klɜːrk/ nhân viên bán hàng
- **loyalty card** /ˈlɔɪəlti kɑːrd/ thẻ khách hàng thân thiết
- **sale** /seɪl/ bán hạ giá
- **voucher** /ˈvaʊtʃər/ phiếu giảm giá

E.G

1. It's our twentieth <u>retail</u> shop in the country.
   (Đó là cửa hàng bán lẻ thứ hai mươi của chúng tôi ở trong nước.)
2. The <u>sales clerk</u> asked me if I had their <u>loyalty card</u>.
   (Nhân viên bán hàng hỏi tôi có thẻ khách hàng thân thiết của họ không.)
3. How much is this dress? I can't find the <u>price tag</u> on it.
   (Chiếc váy này giá bao nhiêu? Tôi không thể tìm thấy nhãn giá trên đó.)

TRACK 188

Online shopping (n) /ɑːnlaɪn ˈʃɑːpɪŋ/
mua sắm trực tuyến

download
/daʊnˈloʊd/
tải về

order
/ˈɔːrdər/
đặt hàng

shoplift
/ˈʃɑːplɪft/
ăn cắp trong cửa hàng

queue
/kjuː/
xếp hàng

browse
/braʊz/
xem lướt qua

V

ONLINE SHOPPING

password
/ˈpæswɜːrd/
mật khẩu

username
/ˈjuːzərneɪm/
tên người dùng

feedback
/ˈfiːdbæk/
phản hồi

bargain
/ˈbɑːrgən/
sự mặc cả

offer
/ˈɔːfər/
ưu đãi

n

checkout
/ˈtʃekaʊt/
thanh toán

discount
/ˈdɪskaʊnt/
giảm giá

condition
/kənˈdɪʃn/
điều kiện

steal
/stiːl/
giá hời

sample
/ˈsæmpl/
hàng mẫu

cancelation
/ˌkænsəˈleɪʃn/
sự huỷ

packaging
/ˈpækɪdʒɪŋ/
bao bì

item
/ˈaɪtəm/
món hàng

delivery
/dɪˈlɪvəri/
sự giao hàng

TRACK 189

Mall (n) /mɔ:l/
trung tâm thương mại

(n)

customer
/ˈkʌstəmər/
khách hàng

basket
/ˈbæskɪt/
cái giỏ

shopaholic
/ˌʃɑ:pəˈhɑ:lɪk/
người nghiện mua sắm

carrier bag
/ˈkæriər bæg/
túi có quai xách

tester
/ˈtestər/
hàng dùng thử

cart
/kɑ:rt/
xe đẩy

MALL

white goods
/ˈwaɪt gʊdz/
máy gia dụng

toiletries
/ˈtɔɪlətriz/
đồ vệ sinh

grocery
/ˈgroʊsəri/
hàng tạp hoá

bedding
/ˈbedɪŋ/
bộ chăn ga gối nệm

stationery
/ˈsteɪʃəneri/
văn phòng phẩm

glassware
/ˈglæswer/
đồ thuỷ tinh

gadget
/ˈgædʒɪt/
đồ điện tử

hardware
/ˈhɑ:rdwer/
đồ kim khí

E.G

1. Our shop tried to attract <u>customers</u> by putting our prices down.
(Cửa hàng của chúng tôi đã cố gắng thu hút khách hàng bằng cách giảm giá.)

2. Diana's really a <u>shopaholic</u>. She spent all her salary buying designed clothes.
(Diana thực sự là một người nghiện mua sắm. Cô dành hết tiền lương mua quần áo thiết kế.)

3. All the <u>bedding</u> is made of organic cotton.
(Tất cả các bộ chăn ga gối nệm được làm bằng bông hữu cơ)

Store (n) /stɔ:r/
cửa hàng

(n)

chemist's
/ˈkemɪsts/
hiệu thuốc

convenience store
/kənˈvi:niəns stɔ:r/
cửa hàng tiện lợi

barber's
/ˈbɑ:rbərz/
tiệm cắt tóc nam

butcher's
/ˈbʊtʃər/
hàng thịt

florist's
/ˈflɔ:rɪsts/
hàng hoa

STORE

salon
/səˈlɑ:n/
thẩm mỹ viện

optician's
/ɑ:pˈtɪʃnz/
hàng kính mắt

boutique
/bu:ˈti:k/
hàng thời trang

antique shop
/ænˈt:k ʃɑ:p/
hàng đồ cổ

supermarket
/ˈsu:pərmɑ:rkɪt/
siêu thị

outlet
/ˈaʊtlet/
cửa hàng bán đồ giảm giá

E.G

1. He owns a <u>supermarket</u> in the main street.
   (Ông ta sở hữu một siêu thị ở phố trung tâm.)
2. Excuse me! Could you show me the way to the nearest <u>convenience store</u>?
   (Xin lỗi! Bạn có thể chỉ cho tôi đường đến cửa hàng tiện lợi gần nhất không?)
3. The <u>chemist's</u> is next to a <u>barber's</u>.
   (Nhà thuốc ở cạnh một tiệm cắt tóc nam.)

TRACK 181

Holiday (n) /ˈhɑːlədeɪ/
ngày nghỉ

Tourism (n) /ˈtʊrɪzəm/
du lịch

HOLIDAY

n

adventure
/ədˈventʃər/
cuộc phiêu lưu

sightseeing
/ˈsaɪtsiːɪŋ/
tham quan

day out
/ˌdeɪ ˈaʊt/
ngày nghỉ

break
/breɪk/
kỳ nghỉ ngắn

villa
/ˈvɪlə/
biệt thự

hostel
/ˈhɑːstl/
nhà trọ

n

souvenir
/ˌsuːvəˈnɪr/
quà lưu niệm

resort
/rɪˈzɔːrt/
khu nghỉ dưỡng

caravan
/ˈkærəvæn/
đoàn lữ hành

n

seaside
/ˈsiːsaɪd/
bên bờ biển

package tour
/ˈpækɪdʒ tʊr/
du lịch trọn gói

tourist
/ˈtʊrɪst/
du khách

abroad (adv)
/əˈbrɔːd/
ở nước ngoài

delay (v)
/dɪˈleɪ/
trì hoãn

culture shock (n)
/ˈkʌltʃər ʃɑːk/
khác biệt văn hoá

see off (v)
/siː ˈɔːf/
tiễn

direct light (n)
/dəˌrekt ˈflaɪt/
chuyến bay thẳng

E.G

1. My parents brought back a few souvenirs from their holiday in Ho Chi Minh City.
(Bố mẹ tôi đã mang về một vài món quà lưu niệm từ kỳ nghỉ của họ ở Thành phố Hồ Chí Minh.)

2. Gemini is a popular seaside resort on the most beautiful island of Viet Nam.
(Gemini là một khu nghỉ dưỡng ven biển nổi tiếng nằm trên hòn đảo đẹp nhất Việt Nam.)

3. Sam bought a cheap package tour to Italy.
(Sam đã mua một tour du lịch trọn gói giá rẻ đến Ý.)

TRACK 192

Hotel (n) /hoʊˈtel/
khách sạn

check out
/tʃekˈaʊt/
trả phòng

upgrade
/ˌʌpˈgreɪd/
nâng cấp

luxurious
/lʌgˈʒʊriəs/
sang trọng

all-inclusive
/ˌɔːl ɪnˈkluːsɪv/
trọn gói

check in
/tʃekˈɪn/
nhận phòng

V

adj

HOTEL

n

single
/ˈsɪŋgl/
phòng đơn

twin bedroom
/ˌtwɪn ˈbedruːm/
phòng 2 giường đơn

guest
/gest/
khách

receptionist
/rɪˈsepʃənɪst/
lễ tân

double room
/ˌdʌbl ˈruːm/
phòng đôi

bellboy
/ˈbelbɔɪ/
người mang đồ

family room
/ˈfæməli ruːm/
phòng gia đình

cashier
/kæˈʃɪr/
thu ngân

maid
/meɪd/
người giúp việc

E.G

1. When I came to China, I <u>checked</u> in online to save time.
   (Khi đến Trung Quốc, tôi đã nhận phòng trực tuyến để tiết kiệm thời gian.)
2. Do you have any <u>family room</u> left?
   (Cô có còn phòng gia đình nào không?)
3. We decided to <u>upgrade</u> from a <u>single</u> to a <u>double room</u>.
   (Chúng tôi quyết định nâng cấp từ phòng đơn lên phòng đôi.)

Camping (n) /ˈkæmpɪŋ/
cắm trại

campsite (n)
/ˈkæmpsaɪt/
khu cắm trại

campfire (n)
/ˈkæmpfaɪər/
lửa trại

pitch
/pɪtʃ/
cắm (lều, trại)

camp
/kæmp/
cắm trại

outdoors (adv)
/ˌaʊtˈdɔːrz/
ngoài trời

V

hitch
/hɪtʃ/
đi nhờ

CAMPING

peg
/peg/
cái chốt

flashlight
/ˈflæʃlaɪt/
đèn pin

n

sleeping bag
/ˈsliːpɪŋ bæg/
túi ngủ

mat
/mæt/
chiếu

backpack
/ˈbækpæk/
ba lô

motorhome
/ˈmoʊtərhoʊm/
nhà lưu động

tent
/tent/
lều

mosquito net
/məˈskiːtoʊ net/
màn

hammock
/ˈhæmək/
cái võng

E.G

1. Use a mosquito net to prevent mosquitoes from biting you.
(Hãy sử dụng màn chống muỗi để ngăn muỗi đốt bạn.)
2. The campsite is in a beautiful location next to mount Cameroon.
(Khu cắm trại nằm ở một vị trí đẹp bên cạnh núi Cameroon.)
3. Phuong pointed her flashlight on the lock while Hoan tried to insert the key in.
(Phương soi đèn pin vào ổ khóa trong khi Hoan cố cắm chìa khóa vào.)
4. The rain prevented them from dancing and singing around the campfire.
(Cơn mưa ngăn họ nhảy múa và ca hát quanh đống lửa trại.)

THEME 18

SCIENCE AND TECHNOLOGY

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Science (n) /ˈsaɪəns/
khoa học

TRACK 184
Engineering (n) /ˌendʒɪˈnɪrɪŋ/
kỹ thuật

SCIENCE

adj
- **magnetic** /mægˈnetɪk/ có từ tính
- **high-tech** /ˌhaɪ ˈtek/ công nghệ cao
- **machine-made** /məˌʃiːn ˈmeɪd/ làm bằng máy
- **radioactive** /ˌreɪdioʊˈæktɪv/ có tính phóng xạ

v
- **activate** /ˈæktɪveɪt/ kích hoạt
- **deactivate** /diːˈæktɪveɪt/ vô hiệu hóa
- **radiate** /ˈreɪdieɪt/ phóng xạ
- **absorb** /əbˈzɔːrb/ hấp thu
- **overhaul** /ˈoʊvərhɔːl/ đại tu (máy móc)

n
- **battery** /ˈbætəri/ ắc quy
- **sleep mode** /ˈsliːp moʊd/ chế độ ngủ
- **ray** /reɪ/ tia
- **fuse** /fjuːz/ cầu chì
- **knob** /nɑːb/ nút bấm
- **remote control** /rɪˌmoʊt kənˈtroʊl/ điều khiển từ xa
- **alternator** /ˈɔːltərneɪtər/ máy phát điện
- **wire** /ˈwaɪər/ dây điện
- **adaptor** /əˈdæptər/ bộ chuyển đổi

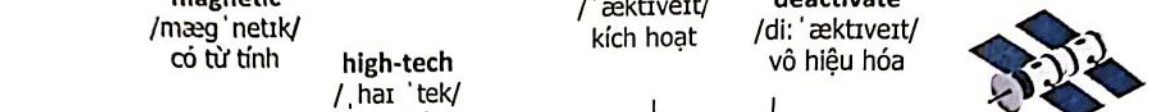

E.G

1. My university now has a very high-tech library.
   (Trường đại học của tôi bây giờ có một thư viện công nghệ cao.)
2. The alarm is activated by voice.
   (Báo động này được kích hoạt bằng giọng nói.)
3. The clock isn't working. I think the battery is flat.
   (Đồng hồ không hoạt động. Tôi nghĩ nó hết pin rồi.)
4. This oil is quickly absorbed into the skin.
   (Dầu này nhanh chóng được hấp thụ vào da.)

TRACK 135

Research (n) /ˈriːsɜːrtʃ/
nghiên cứu

questionnaire
/ˌkwestʃəˈner/
bảng câu hỏi

method
/ˈmeθəd/
phương pháp

theoretical
/ˌθiːəˈretɪkl/
thuộc về lý thuyết

indication
/ˌɪndɪˈkeɪʃn/
dấu hiệu

procedure
/prəˈsiːdʒər/
phương thức

significant
/sɪgˈnɪfɪkənt/
quan trọng

laboratory
/ˈlæbrətɔːri/
phòng thí nghiệm

adj

n

proof
/pruːf/
bằng chứng

RESEARCH

discover
/dɪˈskʌvər/
khám phá

conduct
/kənˈdʌkt/
tiến hành

prove
/pruːv/
chứng minh

v

bias
/ˈbaɪəs/
ảnh hưởng

verify
/ˈverɪfaɪ/
kiểm chứng

evaluate
/ɪˈvæljueɪt/
đánh giá

disprove
/ˌdɪsˈpruːv/
bác bỏ

experiment
/ɪkˈsperɪmənt/
thí nghiệm

classify
/ˈklæsɪfaɪ/
phân loại

specify
/ˈspesɪfaɪ/
chỉ rõ

E.G

1. There's a <u>significant</u> difference between these two subjects.
(Có một sự khác biệt đáng kể giữa hai đối tượng nghiên cứu này.)
2. Have they <u>discovered</u> how to predict a tsunami?
(Người ta đã phát hiện ra làm thế nào để dự đoán một cơn sóng thần chưa?)
3. She's been working in the <u>laboratory</u> for two days.
(Cô ấy đã làm việc trong phòng thí nghiệm trong hai ngày.)
4. The items are <u>classified</u> into three categories.
(Các mặt hàng được phân thành ba loại.)

TRACK 188

Computer (n) /kəm'pju:tər/
máy tính

Technology (n) /tek'nɑ:lədʒi/
công nghệ

COMPUTER

n

- **monitor** /'mɑ:nɪtər/ màn hình
- **display** /dɪ'spleɪ/ hiển thị
- **laptop** /'læptɑ:p/ máy tính xách tay
- **mouse** /maʊs/ con chuột
- **processor** /'prɑ:sesər/ bộ xử lý
- **memory** /'meməri/ bộ nhớ
- **hardware** /'hɑ:rdwer/ phần cứng

n

- **folder** /'foʊldər/ thư mục
- **software** /'sɔ:ftwer/ phần mềm
- **bug** /bʌg/ lỗi
- **input** /'ɪnpʊt/ dữ liệu nhập vào

v

- **code** /koʊd/ mã hoá
- **corrupt** /kə'rʌpt/ làm lỗi
- **refresh** /rɪ'freʃ/ làm mới
- **overload** /ˌoʊvər'loʊd/ quá tải
- **debug** /ˌdi:'bʌg/ sửa lỗi
- **reload** /ˌri:'loʊd/ tải lại
- **delete** /dɪ'li:t/ xoá
- **hack** /hæk/ đột nhập vào máy tính của người khác

E.G

1. I haven't got enough <u>memory</u> available to store this folder.
   (Tôi không có đủ bộ nhớ để lưu trữ thư mục này.)
2. The <u>software</u> doesn't run on my machine.
   (Phần mềm không chạy trên máy của tôi.)
3. The cost of computer <u>hardware</u> is now cheaper than it was.
   (Chi phí phần cứng máy tính bây giờ rẻ hơn so với trước đây.)

TRACK 187

Telephone (n) /ˈtelɪfoʊn/
điện thoại

redial
/ˈriːdaɪəl/
gọi lại

text
/tekst/
nhắn tin

reboot
/ˌriːˈbuːt/
khởi động lại

call
/kɔːl/
gọi

install
/ɪnˈstɔːl/
cài đặt

dial
/ˈdaɪəl/
quay số

V

TELEPHONE

smartphone
/ˈsmɑːrtfoʊn/
điện thoại
thông minh

message
/ˈmesɪdʒ/
tin nhắn

caller
/ˈkɔːlər/
người gọi

n

voicemail
/ˈvɔɪsmeɪl/
thư thoại

area code
/ˈeriə koʊd/
mã vùng

application
/ˌæplɪˈkeɪʃn/
ứng dụng

contact
/ˈkɑːntækt/
liên lạc

hotline
/ˈhɑːtlaɪn/
đường dây nóng

E.G

1. Please call our <u>hotline</u> in case you have any complaints.
   (Vui lòng gọi đến đường dây nóng của chúng tôi trong trường hợp bạn có bất kỳ khiếu nại nào.)
2. I left my mom a <u>message</u> that I'll be home late.
   (Tôi để lại cho mẹ tôi một tin nhắn rằng tôi sẽ về nhà muộn.)
3. Adela was caught <u>texting</u> in class.
   (Adela bị bắt gặp nhắn tin trong lớp.)

TRACK 188

Internet (n) /ˈɪntərnet/
mạng in-tơ-nét

INTERNET

adj

- **offline** /ˌɔːfˈlaɪn/ ngoại tuyến
- **online** /ˌɑːnˈlaɪn/ trực tuyến

v

- **forward** /ˈfɔːrwərd/ chuyển tiếp
- **follow** /ˈfɑːloʊ/ theo dõi
- **compose** /kəmˈpoʊz/ soạn thảo
- **surf** /sɜːrf/ lướt mạng
- **google** /ˈguːgl/ tìm thông tin trên mạng
- **unsubscribe** /ˌʌnsəbˈskraɪb/ huỷ đăng kí

n

- **address** /əˈdres/ địa chỉ

- **outbox** /ˈaʊtbɑːks/ hộp thư đi
- **social networking** /ˌsoʊʃl ˈnetwɜːrkɪŋ/ mạng xã hội
- **email** /ˈiːmeɪl/ thư điện tử
- **home page** /ˈhoʊm peɪdʒ/ trang chủ
- **inbox** /ˈɪnbɑːks/ hộp thư đến
- **netizen** /ˈnetɪzn/ cư dân mạng
- **profile** /ˈproʊfaɪl/ hồ sơ
- **draft** /dræft/ bản nháp
- **attachment** /əˈtætʃmənt/ tệp đính kèm
- **follower** /ˈfɑːloʊər/ người theo dõi
- **connection error** /kəˈnekʃn ˈerər/ lỗi kết nối

E.G

1. My brother spent hours <u>surfing</u> the internet, searching for a part-time job.
   (Anh tôi đã dành hàng giờ lướt mạng để tìm kiếm một công việc bán thời gian.)
2. You can find their <u>email address</u> on their homepage.
   (Bạn có thể tìm thấy địa chỉ thư điện tử trên trang chủ của họ.)
3. She sent her supervisor the final <u>draft</u> of her thesis.
   (Cô đã gửi cho người hướng dẫn bản thảo cuối cùng của luận văn.)

TRACK 188

Television (n) /ˈtelɪvɪʒn/
vô tuyến truyền hình

TELEVISION

adj

- **portable** /ˈpɔːrtəbl/ có thể mang đi
- **on air** /ˌɑːn ˈer/ lên sóng
- **world-famous** /ˌwɜːrld ˈfeɪməs/ nổi tiếng thế giới
- **legendary** /ˈledʒənderi/ huyền thoại

v

- **broadcast** /ˈbrɔːdkæst/ phát sóng
- **televise** /ˈtelɪvaɪz/ phát bằng truyền hình
- **pre-record** /ˌpriː rɪˈkɔːrd/ ghi hình trước

n

- **weathergirl** /ˈweðərgɜːrl/ phóng viên mục dự báo thời tiết
- **talk show** /ˈtɔːk ʃoʊ/ toạ đàm
- **episode** /ˈepɪsoʊd/ tập phim
- **host /hoʊst/** người dẫn chương trình
- **channel** /ˈtʃænl/ kênh
- **anchor** /ˈæŋkər/ phát thanh viên
- **viewer** /ˈvjuːər/ người xem
- **studio** /ˈstuːdioʊ/ trường quay

- **celebrity** /səˈlebrəti/ người nổi tiếng

- **weather forecast** /ˈweðər fɔːrkæst/ dự báo thời tiết

E.G

1. Alisa is a <u>world-famous anchor</u>.
   (Alissa là một phát thanh viên nổi tiếng thế giới.)
2. The talk <u>show host</u> slipped over and fell right in front of the audience.
   (Người dẫn chương trình toạ đàm trượt ngã ngay trước khán giả.)
3. That film ended after 986 <u>episodes</u>.
   (Bộ phim đó đã kết thúc sau 986 tập.)

THEME 19

SOCIAL ISSUES

CÁC VẤN ĐỀ XÃ HỘI

TRACK 200

Poverty (n) /ˈpɑːvərti/
sự đói nghèo

malnourished
/ˌmælˈnɜːrɪʃt/
suy dinh dưỡng

disadvantaged
/ˌdɪsədˈvæntɪdʒd/
thiệt thòi

beg
/beg/
ăn xin

homeless
/ˈhoʊmləs/
vô gia cư

low-paid
/ˌloʊ ˈpeɪd/
lương thấp

donate
/ˈdoʊneɪt/
cho, tặng

v

adj

poor
/pʊr/
nghèo

POVERTY

slum
/slʌm/
khu ổ chuột

rag
/ræg/
quần áo rách rưới

helper
/ˈhelpər/
người giúp đỡ

n

welfare
/ˈwelfer/
phúc lợi

beggar
/ˈbegər/
người ăn xin

fundraiser
/ˈfʌndreɪzər/
người gây quỹ

famine
/ˈfæmɪn/
nạn đói

donation
/doʊˈneɪʃn/
tặng phẩm

charity
/ˈtʃærəti/
từ thiện

volunteer
/ˌvɑːlənˈtɪr/
tình nguyện viên

E.G

1. An anonymous man <u>donated</u> blood for my father.
(Một người đàn ông vô danh đã hiến máu cho cha tôi.)
2. He was born in a <u>slum</u> in China.
(Cậu ta được sinh ra trong một khu ổ chuột ở Trung Quốc.)
3. Many <u>charities</u> around the world sent money to help the victims who were <u>homeless</u> by the earthquake.
(Nhiều tổ chức từ thiện trên khắp thế giới đã gửi tiền để giúp đỡ những nạn nhân vô gia cư sau trận động đất.)

Inequality (n)
/ˌɪnɪˈkwɑːləti/
sự bất bình đẳng

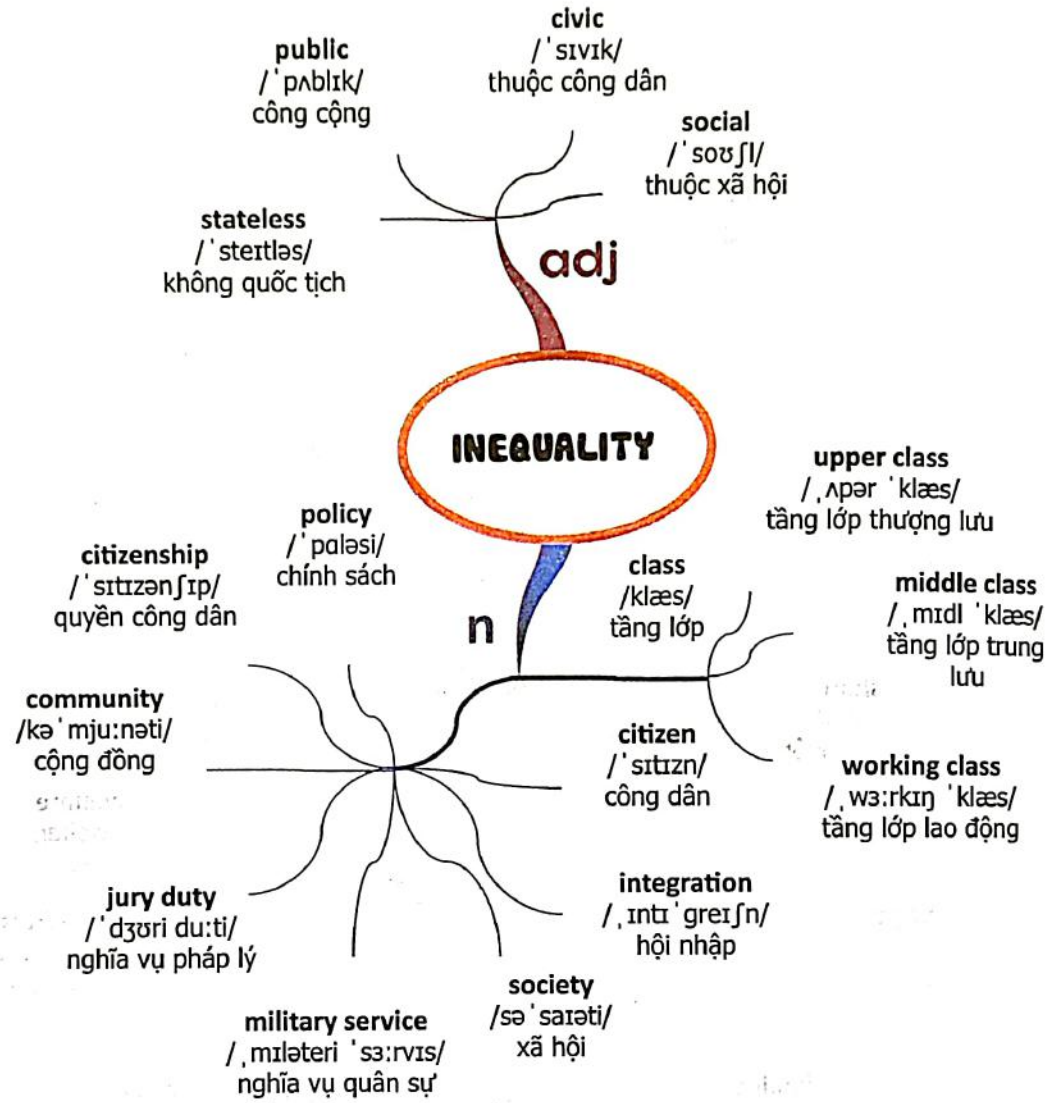

E.

1. It's really in the public interest to publish the news.
(Việc công bố tin tức đó là vì lợi ích cộng đồng.)
2. Mr. and Mrs. Kim were happy because their son was called up for military service.
(Ông bà Kim vui vì con trai họ được gọi đi nghĩa vụ quân sự.)
3. We should develop policies that will benefit every class in our society.
(Chúng ta nên phát triển các chính sách sẽ mang lại lợi ích cho mọi tầng lớp trong xã hội.)

Immigration (n) /ˌɪmɪˈgreɪʃn/
sự nhập cư

TRACK 202

immigrate /ˈɪmɪgreɪt/ nhập cư

integrate /ˈɪntɪgreɪt/ hội nhập

displace /dɪsˈpleɪs/ thuyên chuyển

migrate /ˈmaɪgreɪt/ di trú

deport /dɪˈpɔːrt/ trục xuất

emigrate /ˈemɪgreɪt/ di cư

V

IMMIGRATION

n

visa /ˈviːzə/ thị thực

refugee /ˌrefjuˈdʒiː/ người tị nạn

non-citizen /ˌnɑːnˈsɪtɪzn/ người ngoại

green card /ˈgriːn kɑːrd/ thẻ xanh

migrant /ˈmaɪgrənt/ người di cư

work permit /ˈwɜːrk pɜːrmɪt/ giấy phép lao động

immigrant /ˈɪmɪgrənt/ người nhập cư

illegal (adj) /ɪˈliːgl/ dân nhập cư bất hợp pháp

migration /maɪˈgreɪʃn/ sự di trú

settlement /ˈsetlmənt/ sự định cư

E.G

1. They're setting up camps and storing food for refugees.
(Họ đang lập các trại và trữ thực phẩm cho người tị nạn.)
2. Hoan seems to find it difficult to integrate into a new community.
(Hoàn dường như rất khó để hòa nhập vào một cộng đồng mới.)
3. Vietnamese don't need a visa to go to Cambodia.
(Người Việt Nam được miễn thị thực đi Campuchia.)

TRACK 203

Discrimination (n)
/dɪˌskrɪmɪˈneɪʃn/
sự phân biệt đối xử

DISCRIMINATION

v

discriminate
/dɪˈskrɪmɪneɪt/
phân biệt

persecute
/ˈpɜːrsɪkjuːt/
bức hại

marginalize
/ˈmɑːrdʒɪnəlaɪz/
cách ly

adj

equal
/ˈiːkwəl/
công bằng

ethnic
/ˈeθnɪk/
thuộc dân tộc

multicultural
/ˌmʌltiˈkʌltʃərəl/
đa văn hoá

racist
/ˈreɪsɪst/
phân biệt
chủng tộc

n

minority
maɪˈnɔːrəti/
thiểu số

majority
/məˈdʒɔːrəti/
đa số

prejudice
/ˈpredʒudɪs/
định kiến

human right
/ˌhjuːmən ˈraɪt/
quyền con người

racism
/ˈreɪsɪzəm/
chủ nghĩa phân biệt
chủng tộc

sexism
/ˈseksɪzəm/
chủ nghĩa phân biệt
giới tính

colored people
/ˈkʌlərd ˈpiːpl/
người da màu

white people
/waɪt ˈpiːpl/
người da trắng

black people
/blæk ˈpiːpl/
người da đen

feminist
/ˈfemənɪst/
người theo
chủ nghĩa nữ quyền

bigot
/ˈbɪgət/
người cuồng tín

feminism
/ˈfemənɪzəm/
chủ nghĩa nữ quyền

E.G

1. Discrimination on the grounds of gender still occurs in some areas of the country.
(Phân biệt đối xử giới tính vẫn xảy ra ở một số khu vực của đất nước.)
2. I'm very proud to be a part of a multicultural society.
(Tôi rất tự hào khi được là một phần của một xã hội đa văn hoá.)
3. Marie was a committed feminist who spent all her life helping women to get equal treatment.
(Marie là một nhà nữ quyền tận tuy, bà đã dành cả cuộc đời của mình để giúp phụ nữ được đối xử bình đẳng.)
4. Kai was a victim of racism when he first moved to America.
(Kai là nạn nhân của nạn phân biệt chủng tộc khi mới chuyển đến Mỹ.)

Crime (n) /kraɪm/ tội phạm

TRACK 204

CRIME

n

- **danger** /ˈdeɪndʒər/ nguy hiểm
- **stoppage** /ˈstɑːpɪdʒ/ ngừng làm việc
- **child abuse** /ˈtʃaɪld əbjuːs/ lạm dụng trẻ em
- **blackmail** /ˈblækmeɪl/ tống tiền
- **sabotage** /ˈsæbətɑːʒ/ sự phá hoại
- **damage** /ˈdæmɪdʒ/ thiệt hại
- **attack** /əˈtæk/ cuộc tấn công
- **justice** /dʒʌstɪs/ công lý

v

- **steal** /stiːl/ ăn trộm
- **rape** /reɪp/ cưỡng hiếp
- **rob** /rɑːb/ cướp
- **assault** /əˈsɔːlt/ tấn công
- **smuggle** /ˈsmʌgl/ buôn lậu
- **trespass** /ˈtrespæs/ xâm phạm
- **kidnap** /ˈkɪdnæp/ bắt cóc
- **break in** /breɪk ˈɪn/ đột nhập
- **murder** /ˈmɜːrdər/ giết người
- **commit** /kəˈmɪt/ phạm tội

E.G

1. Blackmail is a very serious crime.
   (Tống tiền là một tội ác rất nghiêm trọng.)
2. A ten-year-old boy was kidnapped on his way to school.
   (Một cậu bé mười tuổi bị bắt cóc trên đường đến trường.)
3. The company was ordered to pay damages totaling $50,000 for Tom.
   (Công ty đã được lệnh phải bồi thường thiệt hại tổng cộng 50,000 đô la cho Tom.)
4. Ellen is still in the hospital after the attack.
   (Ellen vẫn đang ở trong bệnh viện sau vụ tấn công.)

TRACK 208

Criminal (n) /ˈkrɪmɪnl/
kẻ phạm tội

(n)

thief
/θi:f/
kẻ ăn trộm

drug dealer
/ˈdrʌg di:lər/
kẻ buôn bán ma tuý

gangster
/ˈgæŋstər/
xã hội đen

hacker
/ˈhækər/
tin tặc

burglar
/ˈbɜ:rglər/
kẻ đột nhập

murderer
/ˈmɜ:rdərər/
kẻ giết người

smuggler
/ˈsmʌglər/
kẻ buôn lậu

gunman
/ˈgʌnmən/
kẻ cướp có súng

CRIMINAL

robber
/ˈrɑ:bər/
kẻ cướp

pickpocket
/ˈpɪkpɑ:kɪt/
kẻ móc túi

stalker
/ˈstɔ:kər/
kẻ theo đuôi

rapist
/ˈreɪpɪst/
kẻ cưỡng hiếp

serial killer
/ˈsɪriəl kɪlər/
kẻ giết người hàng loạt

drunk-driver
/ˌdrɪŋk ˈdraɪvər/
người lái xe khi say rượu

terrorist
/ˈterərɪst/
kẻ khủng bố

E.G

1. Burglars broke into the national bank and stole $1,000,000.
(Kẻ trộm đã đột nhập vào ngân hàng quốc gia và lấy trộm một triệu đô la.)
2. The White House was heavily bombed by a group of young terrorists.
(Nhà Trắng đã bị đánh bom nghiêm trọng bởi một nhóm khủng bố trẻ.)
3. The hacker was arrested before he could attack the government computers.
(Tin tặc đã bị bắt trước khi hắn có thể tấn công vào máy tính của chính phủ.)

TRACK 208

Punishment (n) / ˈpʌnɪʃmənt/ sự trừng trị

PUNISHMENT

- **arrest** /əˈrest/ bắt giữ
- **interrogate** /ɪnˈterəgeɪt/ thẩm vấn
- **confess** /kənˈfes/ thú nhận
- **capital** /ˈkæpɪtl/ tử hình
- **investigate** /ɪnˈvestɪgeɪt/ điều tra
- **sentence** /ˈsentəns/ kết án
- **wanted** /ˈwɑːntɪd/ bị truy nã
- **crack** /kræk/ phá
- **execute** /ˈeksɪkjuːt/ thi hành
- **undercover** /ˌʌndərˈkʌvər/ ngầm
- **bail** /beɪl/ bảo lãnh
- **fingerprint** /ˈfɪŋgərprɪnt/ dấu vân tay
- **prison** /ˈprɪzn/ nhà tù
- **eyewitness** /ˈaɪwɪtnəs/ nhân chứng
- **life sentence** /ˈlaɪf sentəns/ án chung thân
- **surveillance** /sɜːrˈveɪləns/ sự giám sát
- **lie detector** /ˈlaɪ dɪtektər/ máy phát hiện nói dối
- **penalty** /ˈpenəlti/ hình phạt
- **probation** /proʊˈbeɪʃn/ án treo

E.G

1. The wanted man is armed and very dangerous.
   (Người đàn ông bị truy nã có mang vũ khí và rất nguy hiểm.)
2. The smuggler is facing the death penalty.
   (Kẻ buôn lậu đang phải đối mặt với án tử hình.)
3. My uncle bailed me out when I was arrested for drink-driving offence.
   (Bác tôi đã bảo lãnh cho khi tôi bị bắt vì tội lái xe sau khi uống rượu.)

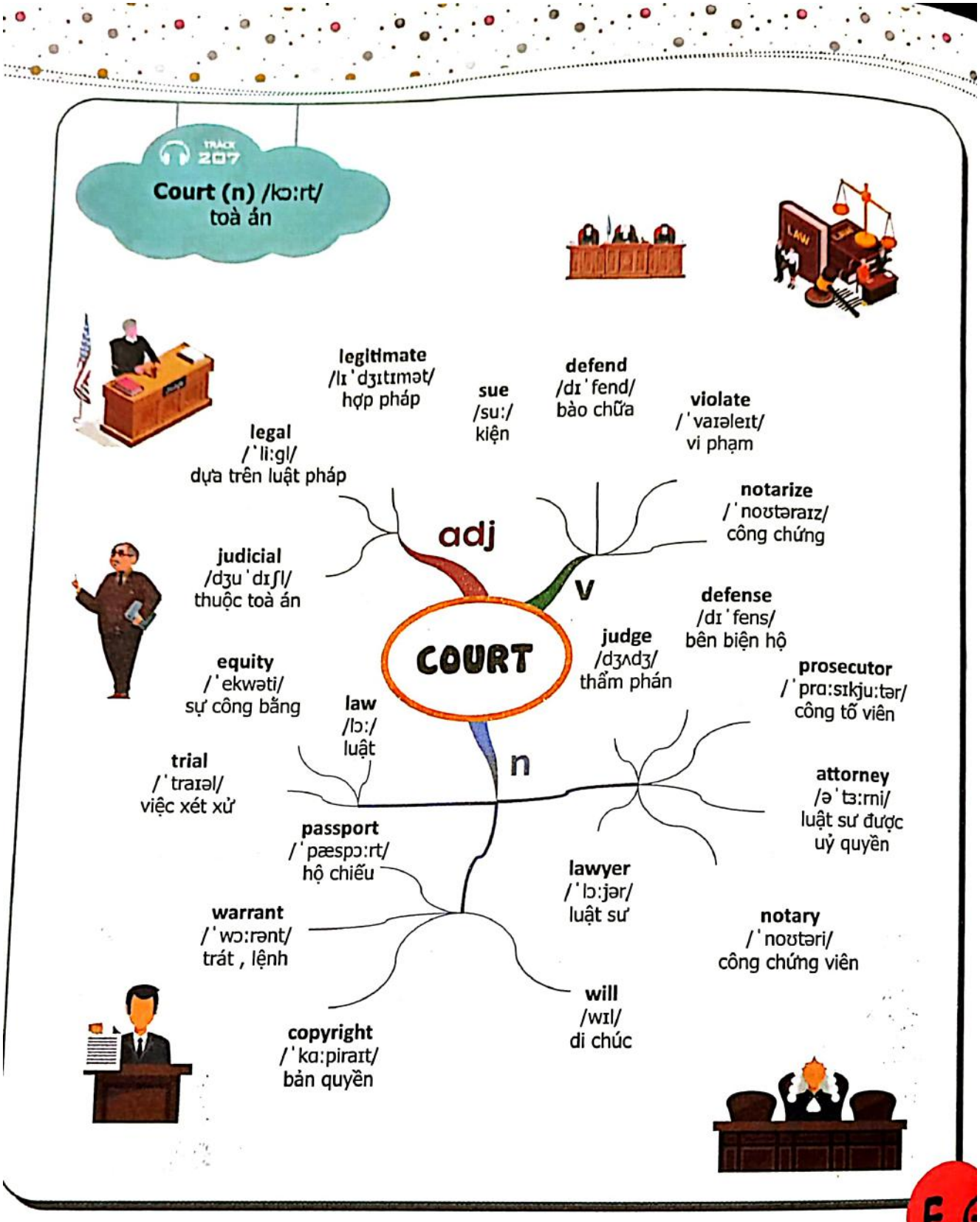

1. The company threatened to <u>sue</u> Suzan for $500,000.
   (Công ty này đã đe dọa sẽ kiện Suzan với giá 500.000 đô la.)
2. <u>Judge</u> Sullivan will be presiding next week.
   (Thẩm phán Sullivan sẽ chủ tọa vào tuần tới.)
3. Mrs. Bass spent $200,000 on a <u>lawyer</u> who specializes in divorce cases.
   (Bà Bass chi 200.000 đô la cho một luật sư chuyên về ly hôn.)
4. Lily's grandparents left her a big house in their <u>will</u>.
   (Ông bà Lily để lại cho cô một ngôi nhà lớn trong di chúc của họ.)

TRACK 208

War (n) /wɔːr/
chiến tranh

military
/ˈmɪlətəri/
thuộc quân đội

nuclear
/ˈnuːklɪər/
thuộc hạt nhân

dangerous
/ˈdeɪndʒərəs/
nguy hiểm

neutral
/ˈnuːtrəl/
trung lập

peacekeeping
/ˈpiːskiːpɪŋ/
gìn giữ hoà bình

adj

WAR

arise
/əˈraɪz/
nổi dậy

suspect
/səˈspekt/
nghi ngờ

mobilize
/ˈmoʊbəlaɪz/
huy động

target
/ˈtɑːrgɪt/
nhắm tới

V

raid
/reɪd/
đột kích

assassinate
/əˈsæsɪneɪt/
ám sát

rescue
/ˈreskjuː/
giải cứu

assassinate
/əˈsæsɪneɪt/
ám sát

pacify
/ˈpæsɪfaɪ/
bình định

surrender
/səˈrendər/
đầu hàng

explode
/ɪkˈsploʊd/
nổ

E.G

1. It's important that you remain <u>neutral</u> if there's an argument among your friends.
(Điều quan trọng là bạn giữ thái độ trung lập nếu xảy ra tranh luận giữa những người bạn của bạn.)

3. We had reason to <u>suspect</u> that he might try to <u>assassinate</u> the King.
(Chúng tôi có lý do để nghi ngờ rằng anh ta có thể đã cố gắng ám sát Nhà vua.)

4. A helicopter was sent to <u>rescue</u> five people from a fishing boat.
(Một máy bay trực thăng đã được cử đi giải cứu năm người trên một chiếc thuyền đánh cá.)

TRACK 208

War (cont.)

WAR (2)

revolt
/rɪˈvoʊlt/
bạo động

gunfight
/ˈgʌnfaɪt/
đấu súng

chaos
/ˈkeɪɑːs/
hỗn loạn

violence
/ˈvaɪələns/
bạo lực

affray
/əˈfreɪ/
cuộc ẩu đả

cold war
/ˌkoʊld ˈwɔːr/
chiến tranh lạnh

unrest
/ʌnˈrest/
bất ổn

agitator
/ˈædʒɪteɪtər/
kẻ kích động

agreement
/əˈgriːmənt/
hiệp ước

hijacker
/ˈhaɪdʒækər/
· không tặc

victory
/ˈvɪktəri/
chiến thắng

spy
/spaɪ/
điệp viên

assassin
/əˈsæsn/
kẻ ám sát

protest
/ˈproʊtest/
sự phản
kháng

squad
/skwɑːd/
đội hình

truce
/truːs/
đình chiến

TRACK 211

Weapon (n) /ˈwepən/
vũ khí

(n)

airgun (n)
/ˈergʌn/
súng hơi

machine gun (n)
/məˈʃiːn gʌn/
súng liên thanh

bulletproof (adj)
/ˈbʊlɪtpruːf/
chống đạn

pistol (n)
/ˈpɪstl/
súng lục

gun (n)
/gʌn/
súng

mine (n)
/maɪn/
mìn

WEAPON

chemical weapon (n)
/ˌkemɪkl ˈwepən/
vũ khí hoá học

sword (n)
/sɔːrd/
kiếm

biological weapon (n)
/ˌbaɪəˌlɑːdʒɪkl ˈwepən/
vũ khí sinh học

handcuffs (n)
/ˈhændkʌfs/
cái còng tay

tracker dog (n)
/ˈtrækər dɔːg/
chó nghiệp vụ

tank (n)
/tæŋk/
xe tăng

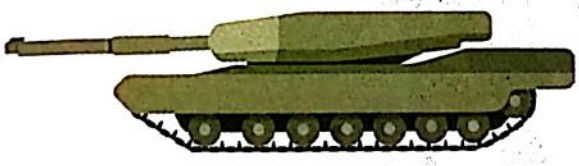

E.G

1. Jonathan was taken to jail in <u>handcuffs</u> this morning.
   (Jonathan đã bị còng tay đưa vào tù sáng nay.)
2. Five soldiers were killed when their <u>tank</u> ran over a <u>mine</u>.
   (Năm người lính đã thiệt mạng khi xe tăng của họ chạy qua mìn.)
3. Do Vietnamese police always carry <u>guns</u>?
   (Cảnh sát Việt Nam có luôn mang theo súng không?)

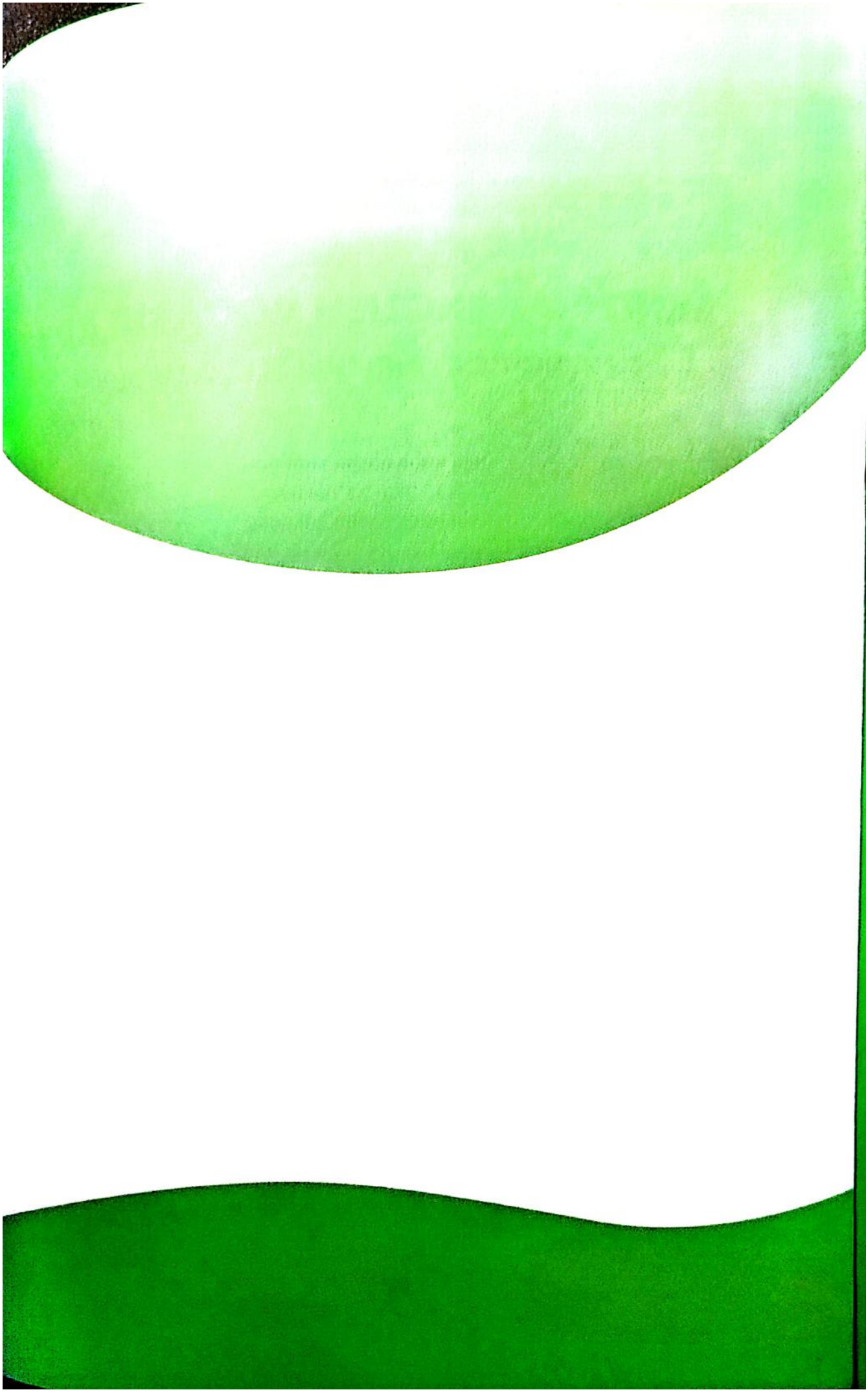

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
Điện thoại: 04.39260024 - Fax: 04.39260031

MIND MAP ENGLISH VOCABULARY

TỪ VỰNG TIẾNG ANH QUA SƠ ĐỒ TƯ DUY

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc: Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập: Lý Bá Toàn
Biên tập: Ngô Thị Hồng Tú
Sửa bản in: Lê Oanh
Thiết kế: Hải Yến

MCBooks
KNOWLEDGE SHARING

LIÊN KẾT XUẤT BẢN
CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Ô số E34, Khu đấu giá 3ha, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0986.066.630 - Máy bàn: 1900252598
Email: thongtinsach@mcbooks.vn
Website: www.mcbooks.vn

Fanpage Facebook:
https://www.facebook.com/mcbooksvn

Kênh Youtube:
https://www.youtube.com/mcbooksvn

Instagram:
https://www.instagram.com/mcbooksvn

QUÉT MÃ QR ĐỂ TRUY CẬP

In 10.000 cuốn, khổ 17x24 cm tại Công ty Cổ phần in và Thương mại Quốc Duy
Địa chỉ: Số 9 ngách 130/1 ngõ 130 Đốc Ngữ, P. Vĩnh Phúc, Q. Ba Đình, Hà Nội
Số ĐKKHXB: 50-2024/CXBIPH/233-01/HĐ, ngày 08/01/2024
Số QĐXB của NXB: 143/QĐ-NXBHĐ, ngày 22/01/2024
In xong và nộp lưu chiểu năm 2024
Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-482-991-3

Để bổ trợ cho việc học tiếng Anh
của bạn được tốt nhất.
Các bạn có thể học kèm cùng các
cuốn sách sau:

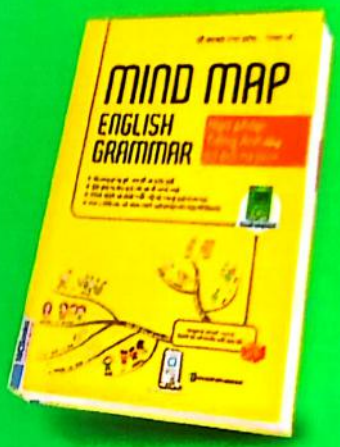

QUÉT MÃ
ĐỂ XEM THÔNG TIN
VỀ 2 CUỐN SÁCH

Để xem file đọc thử các cuốn sách.
Bạn vui lòng quét mã QRcode bằng
công cụ zalo, facebook, hoặc các phần mềm
chuyên dụng để quét mã QRcode.

MIND MAP ENGLISH
VOCABULARY

LỢI ÍCH CỦA PHƯƠNG PHÁP GHI NHỚ SỬ DỤNG SƠ ĐỒ TƯ DUY

- Kích thích sự sáng tạo và tư duy logic
- Phát huy tối đa sự tập trung và khả năng ghi nhớ
- Kích thích thị giác và trí tưởng tượng

Tất cả những điều này sẽ giúp bạn **nạp từ vựng** một cách **siêu tốc** và đầy bất ngờ đấy!

HỌC TẬP HIỆU QUẢ VƯỢT TRỘI CÙNG MCBOOKS APP

BÀI HỌC

01 Hơn 200 bài luyện nghe trên app giúp bạn có thể học mọi lúc mọi nơi.

BÀI TẬP

02 300 bài tập thực hành miễn phí

QUÀ TẶNG

03 Tặng kèm Ebook "Thành ngữ tiếng Anh thông dụng nhất"

THEO DÕI KẾT QUẢ

04 - Đánh giá, chấm điểm sau mỗi tiến trình học của bạn
- Lưu lại kết quả học tập trên hệ thống

MCBooks
KNOWLEDGE SHARING

Hướng dẫn tải và cài đặt ứng dụng MCBOOKS APPLICATION

ANDROID
(từ android 5.0 trở lên)

Truy cập chợ ứng dụng "CH Play"

Trên thanh tìm kiếm gõ "MCBooks Application"

Bấm chọn ứng dụng "MCBooks Application"

Bấm chọn "CÀI ĐẶT" (INSTALL) để cài đặt ứng dụng lên thiết bị

IOS
(từ iOS 10.0 trở lên)

1. Truy cập chợ ứng dụng "App Store"
2. Trên thanh tìm kiếm gõ "MCBooks Application"
3. Bấm chọn ứng dụng "MCBooks Application"
4. Bấm chọn "CÀI ĐẶT" (GET) để cài đặt ứng dụng lên thiết bị

Nếu điện thoại của bạn sử dụng các HĐH khác, hoặc không sử dụng Smartphone, vui lòng trải nghiệm MCPlatform tại Website: https://app.mcbooks.vn/

MCPlatform sẽ là trải nghiệm tuyệt vời dành cho bạn!

Truy cập ngay ứng dụng MCBooks Application sau đó quét mã QR code ho... ...sh 8935...., để nhận audio luyện nghe

QUÉT NHẬN NGAY T...

Mã QR 8 ...

HAPPY EVER AFTER

GIÁ: 198.000 VNĐ

300 bài tập thực hành miễn phí

03 Tặng kèm Ebook "Thành ngữ tiếng Anh thông dụng nhất"

04

MCBooks
KNOWLEDGE SHARING

OKS APPLICATION

IOS
từ iOS 10.0 trở lên)

chợ ứng dụng "App Store"

nh tìm kiếm gõ
s Application"

ứng dụng
s Application"

"CÀI ĐẶT" (GET)
ứng dụng lên thiết bị

ử dụng Smartphone,
p.mcbooks.vn/
dành cho bạn!

Truy cập ngay ứng dụng MCBooks
sau đó quét mã QR code ho
để nhận audio luyện nghe

QUÉT NHẬN NGAY T

Mã QR

8

HAPPY EV

GIÁ: 198.000